

**Phụ lục III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT  
PHI NÔNG NGHIỆP ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TẠI  
KHU VỰC 2**

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

**1. XÃ CỐC SAN**

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tuyến đường Quốc lộ 4D</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ địa phận phường Lào Cai đến đường Tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai)                                                           | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 1.2      | Từ đường Tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai) đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 1.3      | Từ ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San) | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.4      | Từ đường T1 đến đường An San                                                                                                      | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 1.5      | Từ đường An San đến ngã rẽ đi vào nhà máy thủy điện Cốc San Thượng                                                                | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.6      | Từ đường An San đến ngã rẽ đi vào nhà máy thủy điện Cốc San                                                                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.7      | Từ đoạn ngã rẽ thủy điện Cốc San đến giáp địa phận xã Tóng Sành (cũ)                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.8      | Từ địa phận xã Tòng Sành cũ đến giáp xã Tả Phìn                                                                                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 155</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ giáp địa phận phường Cam Đường (thuộc thôn Luồng Láo 2) đến đoạn nối từ Quốc lộ 4D đi đến đường tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai) | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 2.2      | Từ Đoạn nối từ Quốc lộ 4D đi đến đường tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai) ngã rẽ đường đi thôn Ún Tà                                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 2.3      | Từ đường đi thôn Ún Tà đến hết địa phận xã Cốc San (cũ)                                                                               | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 2.4      | Đoạn từ hết địa phận xã Cốc San cũ đến hết giáp xã Tả Phìn                                                                            | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.5      | Đoạn nối từ Quốc lộ 4D đi đến đường tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai)                                                                | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường Liên xã (xã Đồng Tuyển cũ)</b>                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ phường Lào Cai đến khu tái định cư số 4 (thôn 5,6 xã Đồng Tuyển cũ)                                                                | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 3.2      | Từ đầu khu tái định cư số 4 (thôn 5,6 xã Đồng Tuyển cũ) đến trụ sở UBND xã Đồng Tuyển cũ                                              | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 3.3      | Đoạn đường trước cửa Trụ sở UBND xã Đồng Tuyển cũ đi trường Nguyễn Bá Ngọc                                                            | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 3.4      | Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển cũ đến Khu tái định cư thôn 3                                                                            | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 3.5      | Từ cuối khu tái định cư thôn 3 đến Quốc lộ 4D                                                                                         | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b> | <b>Khu tái định cư cao tốc thôn 3 (Đồng Tuyển cũ)</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đường N1                                                                                                   | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 4.2      | Phố Cùm Thượng (đường N2)                                                                                  | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
|          | <i>Toàn tuyến tách thành 04 đoạn:</i>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ ngã tư giao Quốc lộ 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm ngầm tràn đi phường Cam Đường                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 5.2      | Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 5.3      | Từ hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn hết khu tái định cư số 3                                          | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 5.4      | Từ TĐC số 3 đến hết tuyến đường                                                                            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Khu tái định cư số 4, thôn 5,6 (Đồng Tuyển cũ)</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Phố Lạc Việt                                                                                               | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 6.2      | Phố Vạn Xuân                                                                                               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 6.3      | Các tuyến còn lại                                                                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>7</b> | <b>Đường gom cao tốc thôn 3 Đồng Tuyển cũ (Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đam, đến hết đường gom)</b>  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đường gom cao tốc thôn 4 Đồng Tuyển cũ (Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom)</b> | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>9</b> | <b>Đường gom cao tốc thôn Cùm Hạ 1 Đồng Tuyển cũ (Toàn tuyến)</b>                                          | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10   | <b>Đường An San</b> (Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luổng Đơ, đường vào thủy điện) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 11   | <b>Đường Luổng Láo 1</b> (Từ ngã ba giao đường 4D đến hết nhà máy thủy điện)                                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 12   | <b>Đường Ún Tà</b> (Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư)                                                  | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 13   | <b>Đường T1</b> (Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng)             | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 14   | <b>Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Bát Xát</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 14.1 | Từ QL 4D đến hết địa phận thôn Tòng Chú                                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 14.2 | Từ hết địa phận thôn Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Xanh 1                                                   | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 14.3 | Từ hết địa phận thôn Tòng Xanh 1 đến giáp xã Bát Xát                                                              | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 15   | <b>Đường T5</b> (Từ T1 vào chợ Cốc San)                                                                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 16   | <b>Các đường quy hoạch thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật bờ tả, bờ hữu Tòng Chú</b>                                    | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 17   | <b>Các tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới Cốc San</b>                                                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 18   | <b>Các đường của Khu tái định cư số I, Khu tái định cư số II, Khu tái định cư số III</b>                          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                                                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>19</b>  | <b>Các tuyến đường thuộc dự án HTKT Cùm Thượng (thôn Cùm thường)</b>                                                                                                            | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>20</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Đồng Tuyển (cũ))</b>                                                                                                                  | 800              | 480                                | 400                                                                                     |
| <b>21</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Cốc San (cũ))</b>                                                                                                                     | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| <b>22</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Tòng Sành cũ)</b>                                                                                                                     | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| <b>23</b>  | <b>Các đường khu tái định cư Tả Hồ</b>                                                                                                                                          | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| <b>24</b>  | <b>Các đường khu tái định cư thôn Séo Tòng Sành</b>                                                                                                                             | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| <b>25</b>  | <b>Thôn Tòng Chú</b>                                                                                                                                                            |                  |                                    |                                                                                         |
| 25.1       | Đoạn đường liên thôn thuộc thôn Tòng Chú (đoạn từ Cầu Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Chú)                                                                                  | 1.390            | 830                                | 700                                                                                     |
| 25.2       | Đoạn đường liên thôn giáp ranh địa phận thôn Tòng Chú đi thôn Tòng Xanh (đoạn đường từ nhà ông Đoàn Văn Sơn thôn Tòng Xanh 1 đến ngã tư thôn Tòng Xanh nhà ông Vương Văn Tràng) | 1.390            | 830                                | 700                                                                                     |

## 2. XÃ HỢP THÀNH

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khu vực giáp phường Cam Đường đến ngã ba gốc đa                                                                     | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 2   | Đoạn đường từ ngã ba khai thác đến cầu thôn Cóc 1 (bao gồm cả đoạn đường từ ngã 3 thôn Phân Lân đến cầu Ngòi Đường) | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 3   | Từ cầu thôn Cóc 1 đến giáp địa phận phường Cam Đường                                                                | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 4   | Các thôn Cuồng, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo-Trang, Đoàn Kết, Phời 2, Phời 3, Đá Đình 1, Đá Đình 2                             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 5   | Khu tái định cư mỏ đồng thôn Phời 3                                                                                 | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 6   | Khu tái định cư thôn Cóc 2                                                                                          | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 7   | Khu tái định cư thôn Đá Đình 1 và Đá Đình 2                                                                         | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 8   | Đường WB đoạn từ cầu Ngòi Đường đến hết chợ                                                                         | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 9   | Từ hết chợ xã Hợp Thành đến giáp địa phận xã Gia Phú                                                                | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 10  | Từ ngã 4 thôn Kíp Tước 2 đến địa phận phường Cam Đường (xã Cam Đường cũ)                                            | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 11  | Khu tái định cư San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu sắp xếp dân cư thôn Nậm Rịa, xã Hợp Thành                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 12  | Từ ngã 4 thôn Tượng 3 đến đường tỉnh lộ 156B                                                                        | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                               | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>13</b>  | <b>Từ cổng tràn thôn Pèng 2 đến cổng vào nhà điều hành của Công ty Khoáng sản 3</b> | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| <b>14</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                 | 250              | 150                                | 130                                                                                         |

### 3. XÃ BẢN HỒ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Bản Hồ</b>                                                                                                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bản Hồ nhập từ 02 đoạn: Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã; Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường đi xã Thanh Bình</b>                                                                                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ nhà nghỉ Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vượng                                                                                                                                        | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 2.2      | Từ nhà ông Nguyễn Văn Vượng đến cổng chào xã Thanh Bình (cũ)                                                                                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 152</b>                                                                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Trong phạm vi 200 m từ giáp xã Tả Van đi xã Mường Bo                                                                                                                                      | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.2      | Đoạn còn lại                                                                                                                                                                              | 470       | 280                         | 240                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m</b>                                                                                                 | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Từ Công ty TNHH Topats Ecolodge dọc theo đường ĐH96 đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy</b>                                                                                               | 670       | 400                         | 340                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy dọc theo đường ĐH96 đến Nhà ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái</b>                                                                                          | 340       | 200                         | 170                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường trục chính từ nhà ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái đến thôn Bản Toòng</b>                                                                                                           | 270       | 160                         | 140                                                                              |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                  | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>8</b>   | <b>Từ ngã ba đường đội 3 Léch Dao đến trường THCS Thanh Kim (cũ)</b>                   | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>9</b>   | <b>Từ ngã ba đường đội 2 Léch Dao đến trường tiểu học Léch Mông B</b>                  | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>10</b>  | <b>Từ ngã ba đường Léch Mông (nhà ông Giàng A Thống) đến trường tiểu học Léch Mông</b> | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>11</b>  | <b>Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng</b>        | 270              | 160                                | 140                                                                                     |
| <b>12</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                    | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

#### 4. XÃ MƯỜNG BO

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 152B</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ đầu cầu Thanh Phú đến ngã ba nhà ông Vinh                               | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.2      | Từ bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con       | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.3      | Đoạn nhà ông Đào Văn Con đến cổng làng Nậm Cang                            | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 152</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ cầu Thanh Phú đến hết đất xã Mường Bo                                   | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Khu trung tâm xã Mường Bo</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lò A Van                                | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 3.2      | Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lò A Van theo trục đường Tỉnh lộ 152B   | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 3.3      | Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.4      | Đoạn nối tiếp 200m hướng đi thôn Suối Thầu đến quán ông Tẩn Kiềm Chòi      | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.5      | Đoạn từ tìm ngã ba cách 100m về 2 phía đi thôn Nậm Sài và đi Suối Thầu     | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 3.6      | Đoạn nối tiếp đoạn 200m hướng đi Nậm Sài đến bảng tin ngã ba thôn Nậm Kéng | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.7      | Từ ngã ba Sín Chải A đến Trạm y tế xã Mường Bo                             | 210       | 130                         | 110                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b> | <b>Khu trung tâm Nậm Cang</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - Trung tâm văn hóa xã (qua TTVH xã)                | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 4.2      | Ngã 3 hướng đi Nậm Than đến trường Mầm non Nậm Than                                                       | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 4.3      | Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến suối Nậm Cang I (nhà nghỉ Topas)                                            | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 4.4      | Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến cổng chào                                                                   | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 4.5      | Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến hết đất nhà ông Phàn Văn Seng                                               | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 4.6      | Từ ngã ba thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - (qua trụ sở UBND xã Liên Minh cũ)                 | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả</b>                               | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đoạn nối tiếp hết đất Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ) đến đến nhà Văn hoá thôn Nậm Lang</b>                | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Từ ngã ba Sín Chải A đến hết đất nhà ông Chảo Vạn Chiêu (theo hướng đi thôn Suối Thầu Dao)</b>         | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>8</b> | <b>Đoạn nối tiếp đoạn hết đất ông Chảo Vạn Chiêu đi thôn Suối Thầu Dao đến đập tràn Suối Thầu Dao</b>     | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>9</b> | <b>Đoạn nối tiếp hết đất ông Chảo Láo Tả thôn Suối Thầu Dao đi thôn Bản Pho đến nhà bà Nguyễn Thị Nga</b> | 210       | 130                         | 110                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10   | Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bản Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)   | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 11   | Đất liền cạnh từ Nhà văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS Suối Thầu                | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 12   | Đoạn từ ngã ba Trường THCS Suối Thầu đến hết đất xã Mường Bo                          | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 13   | Đoạn nối tiếp đoạn 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu 200m về 2 phía           | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 14   | Từ cửa hàng ông Tẩn Kiểm Chòi đến ngã ba Sín Chải A                                   | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 15   | Thôn Nậm Nhieu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chòi Hang                    | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 16   | Xóm 2 thôn Nậm Than: Đoạn từ nhà ông Vũ A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dũng         | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 17   | Từ điểm trường Mầm non thôn Nậm Than đến hết đất nhà ông Vũ A Phóng                   | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 18   | Từ ngã ba thôn Bản Sài đi thôn Nậm Sang đến hết đất điểm trường Mầm non thôn Nậm Sang | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 19   | Đường liên thôn                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 19.1 | Đường Mỹ Sơn đi Nậm Nhieu                                                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 20   | Các tuyến đường khác còn lại                                                          | 150       | 90                          | 80                                                                               |

## 5. XÃ NGŨ CHỈ SƠN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 155</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp địa giới phường Sa Pa đến hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường đi xã Tả Phìn</b>                                    |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ tỉnh lộ 155 đến hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                           | 150       | 90                          | 80                                                                               |

## 6. XÃ TẢ PHÌN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Khu trung tâm xã Tả Phìn</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn                           | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 1.2      | Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến hết trường mầm non (qua ngã tư nhà ông Thương) | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| 1.3      | Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Láo Ú (Đảo)                                     | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| 1.4      | Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn                                            | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 1.5      | Từ ngã tư đến đầu cầu Tả Chải                                                             | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| 1.6      | Đường đi UBND xã từ Đập tràn đến ngã ba nhà ông Lý Láo Ú                                  | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngài - Giàng Tra)</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ đầu cầu Tả Chải đến Công ty thuốc tẩm Sa Pa Napro                                      | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 2.2      | Từ hết nhà ông Lý Láo Ú (Đảo) đi thôn Suối Thầu, Can Ngài, Giàng Tra                      | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn</b>                                    |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ ngã ba hang động Tả Phìn đến nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu                                  | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 3.2      | Từ nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu đến giáp địa phận xã Ngũ Chỉ Sơn                              | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 4D</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ cầu 30 đến hết Km 28                                                                   | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2  | Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lũng Sung đến Km 26                                | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 4.3  | Từ Km 26 đến Km 28                                                            | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 4.4  | Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Tả Phìn                                    | 585       | 350                         | 290                                                                              |
| 5    | <b>Đội 7, đội 8 Suối Thầu</b>                                                 | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 6    | <b>Tuyến đường thuộc đội 10 Lũng Khẩu đi thông Suối Thầu</b>                  | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 7    | <b>Tuyến đường thuộc đội 1 thôn Sả Xéng đi thôn Móng Sến xã Trung Chải cũ</b> | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 8    | <b>Đường đi thôn Pờ Sì Ngải: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Sì Ngải</b>         | 585       | 350                         | 290                                                                              |
| 9    | <b>Đường đi thôn Chu Lìn 1</b>                                                |           |                             |                                                                                  |
| 9.1  | Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1                                               | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 10   | <b>Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai - Sa Pa</b>                            |           |                             |                                                                                  |
| 10.1 | Từ giáp xã Tòng Sánh Bát Xát cũ đến đầu cầu Móng Sến                          | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 11   | <b>Đường Km113 đi Tả Phìn</b>                                                 | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 12   | <b>Các đường nằm trong khu TĐC Móng Sến</b>                                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13   | <b>Từ đường QL4D đến hết địa phận xã Tả Phìn (khu vực Sầu Chua)</b>           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 14   | <b>Các tuyến đường khác còn lại (xã Tả Phìn cũ)</b>                           | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 15   | <b>Các tuyến đường khác còn lại (xã Trung Chải cũ)</b>                        | 300       | 180                         | 150                                                                              |

## 7. XÃ TẢ VAN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 152</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp địa phận phường Cầu Mây (cũ ) đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)                                          | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.2      | Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van) đến cây Xăng Xuân Điều                                                          | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.3      | Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa                                                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van; Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)</b>     | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Khu trung tâm xã Tả Van; Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)</b> | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường đi thôn Tả Van Dáy 1</b>                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ                                                       | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                            |
| 4.2      | Từ hết đất nhà ông Trang A Chớ đến nhà Nông Văn Triễn                                                                  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường nội thôn Tả Van Dáy 1</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn từ nhà ông Lê Sơn Hà ( Hà Mèo) đến suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 5.2      | Đoạn từ Suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng đến nhà ông Nông Văn Nhục                                                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |



| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 6    | <b>Đường vào đền Cô Bé Tả Van; Từ đường DH 94 đến đền cô Bé</b>                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 7    | <b>Đường Tả Van đi Lao Chải; Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến cổng nhà ông Vũ Ngọc Chin</b> | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                            |
| 8    | <b>Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ; Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến nhà ông Hạng A Páo</b>         | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 8.1  | Đoạn từ nhà ông Hạng A Páo đến trạm kiểm lâm Tả Van Dáy                               | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 9    | <b>Đường Điện Biên Phủ; Từ giáp địa phận xã Tả Van đến giáp đất Lai Châu</b>          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 10   | <b>Đường đi khu du lịch Cát Cát</b>                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 10.1 | Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế Hoàng Liên               | 17.000    | 10.200                      | 8.500                                                                            |
| 10.2 | Từ trạm y tế Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát                                            | 13.000    | 7.800                       | 6.500                                                                            |
| 11   | <b>Đường Cát Cát - Sín Chải</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 11.1 | Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lử                                                        | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 11.2 | Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêng thôn Cát Cát                                        | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 12   | <b>Đường liên xã Lao Chải - Tả Van; Từ cầu Lao Chải đến cổng nhà ông Vũ Ngọc Chin</b> | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13   | <b>Đường liên thôn</b>                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 13.1 | Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải            | 750       | 450                         | 380                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13.2 | Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu                                                          | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 14   | <b>Đường nối TL 152 đến QL 4D; Từ Điểm trường Hang Đá đến hết địa phận phường Sa Pa</b>                     | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 15   | Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn xã Tả Van (cũ)                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 16   | <b>Đường xung quanh hồ Sáo Mỹ Tỷ</b>                                                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 17   | Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ 1, 2                                               | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 18   | Từ ngã ba Hang Đá - Hầu Chư Ngải đến ngã ba đi rừng vào (thôn Hầu Chư Ngải)                                 | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 19   | <b>Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa</b>                                               | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 20   | Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn xã Mường Hoa (cũ) và xã Hoàng Liên (cũ) | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 21   | <b>Đoạn từ ngã 3 rừng vào (thôn Hầu Chư Ngải) đến nhà ông Giàng A Dơ</b>                                    | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 22   | <b>Đoạn nối tỉnh lộ 152 (ngã 3 trường THCS Hầu Thào) đến nhà Ger's Sapa Valley Treking and Homestay</b>     | 950       | 570                         | 480                                                                              |
| 23   | <b>Đoạn từ ngã ba Muong Hoa Hmong homestay đến ngã ba khu nhà Sau Guide Francophone Sapa</b>                | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 24   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                       | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24.1       | Các tuyến đường khác còn lại xã Mường Hoa và xã Tả Van (cũ) | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| 24.2       | Các tuyến đường khác còn lại xã Hoàng Liên (cũ)             | 200              | 120                                | 100                                                                                         |

## 8. XÃ BẮC HÀ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4E</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đất một bên đường từ ông Phạm Văn Dư (TDP Na Lo) đến giáp hết đất nhà Tuấn Cảnh TDP Na Lang                           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.2      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến cầu Km4 (Hết đất nhà Sơn Soạn)                  | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.3      | Đất hai bên đường từ cầu Km4 đến hết đất nhà Quý Hiến cầu Km3                                                         | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                            |
| 1.4      | Đất hai bên đường từ cầu Km3 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền                                                      | 3.700     | 2.220                       | 1.850                                                                            |
| 1.5      | Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Mòn, Cốc Ly đến trung Tâm Quảng Bá Sản Phẩm của huyện Bắc Hà                          | 1.380     | 830                         | 690                                                                              |
| 1.6      | Đất hai bên đường từ Trung tâm quảng bá sản phẩm của huyện Bắc Hà đến ranh giới xã Na Hối (cũ) - Nậm Mòn (cũ)         | 1.080     | 650                         | 540                                                                              |
| 1.7      | Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (giáp đất nhà ông Bình Tề) | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.8      | Đất hai bên đường từ ngàm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lùng Phình                                         | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.9      | Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay                                                                                | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 1.10     | Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối (cũ) đến giáp ranh xã Bảo Nhai                                                  | 630       | 380                         | 320                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>2</b> | <b>Đường Tỉnh 159</b>                                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đất hai bên đường từ giáp SN089 đường 20-9 (nhà Quỳnh Phụng) đến hết đất thị trấn                                                                                   | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 2.2      | Đất bên đường từ nhà Nam Hường (ngã 3) đến giáp đất nhà Quang Thủy TDP Na Lang                                                                                      | 7.900     | 4.740                       | 3.950                                                                            |
| 2.3      | Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối)                                                  | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |
| 2.4      | Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối) đến ranh giới Na Hối (cũ)- Bản Phố (cũ)                                        | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 2.5      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến hết nhà ông Giàng Seo Thành                                                                                | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 2.6      | Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Giàng Seo Thành đến thôn hết thôn Chỉ Cái giáp ranh xã Thái Giàng Phố (cũ) (cũ) (Cầu bê tông)                                     | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 2.7      | Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố ( cũ) - Na Hối (cũ) thôn Chiú Cái (Cầu bê tông) đến ranh giới Thái Giàng Phố (cũ) - Bản Liền (cầu Sắt thôn San Sả Hồ) | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.8      | Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Vàng Seo Mèn, thôn Chồ Chải đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố (cũ) (cũ) - Tá Vạn Chư                                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.9      | Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bản Phố (cũ) đến nhà ông Vàng Seo Mèn, thôn Chồ Chải                                                                              | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.10     | Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố (cũ) - xã Nậm Sín, huyện Si Ma Cai                                                                       | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 2.11     | Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối (cũ) - Bản Phố (cũ) đến cầu thôn Bản Phố 2                                                                                                | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 2.12     | Đất hai bên đường từ cầu thôn Bản Phố 2 đến hết trường tiểu học Bản Phố (cũ)                                                                                                    | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 2.13     | Đất hai bên đường từ Ngã ba giáp trường tiểu học Bản Phố đến ranh giới xã Hoàng Thu Phố (cũ)                                                                                    | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 2.14     | Đất 2 bên đường tỉnh lộ 159 đoạn ngã ba làng mới đi xã Tả Van Chư                                                                                                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Ngọc Uyển</b>                                                                                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tả Chải (cũ), xã Na Hối (cũ) đến hết đất nhà Hùng Ly Sn027 (đường rẽ vào phố Tân Hà)                                           | 10.080    | 6.050                       | 5.040                                                                            |
| 3.2      | Đất hai bên đường từ nhà Thắng Huyện Sn029 (đường rẽ vào phố Tân Hà) đến hết nhà Thúy Quỳnh - Sn035 (đầu đường lên Phố Cũ)                                                      | 11.200    | 6.720                       | 5.600                                                                            |
| 3.3      | Đất hai bên đường từ nhà Thắm Lai Sn037 (đầu đường rẽ lên Phố Cũ) đến hết đến hết Sn107 (đất nhà ông Cường), (đổi diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn098) | 13.000    | 7.800                       | 6.500                                                                            |
| 3.4      | Đất hai bên đường từ giáp Sn098 (TT viễn thông BH-SMC) đến hết Sn144 (đất trạm điện lực Bắc Hà)                                                                                 | 16.000    | 9.600                       | 8.000                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.5  | Đất hai bên đường từ số nhà 146 (công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai) đến hết số nhà 66 (đất nhà Hoàng Thị Nhữ giáp CA huyện)             | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                               |
| 3.6  | Đất hai bên đường từ Sn168 (Công an huyện) đến hết Sn156 (nhà bà Đình) vòng đến Sn257 (cổng Hoàng A Tường)                                | 11.000    | 6.600                       | 5.500                                                                               |
| 3.7  | Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường đến hết đất Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà                                                         | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                               |
| 3.8  | Đất hai bên đường từ Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà (Nhà Hùng Mai - Sn335) đến hết Sn367 (đất nhà Phạm Văn Chích)                          | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                               |
| 3.9  | Đất hai bên đường từ Sn139 (ông Tuấn Minh) đến hết đất Sn-019 (bà Nguyễn Thị Hợi)                                                         | 15.000    | 9.000                       | 7.500                                                                               |
| 3.10 | Đất một bên đường từ nhà ông Quang Thủy TDP Na Lang đến hết đất nhà ông Mai Nghĩa Cường                                                   | 5.100     | 3.060                       | 2.550                                                                               |
| 3.11 | Đất hai bên đường từ nhà ông Lâm Thanh Tâm TDP Na Pắc Ngam đến hết đất nhà Đông Bàn (ranh giới thị trấn (cũ), Tà Chải (cũ), Na Hối (cũ) ) | 6.800     | 4.080                       | 3.400                                                                               |
| 3.12 | Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến đường rẽ vào TDP Na Kim (hết đất nhà Liên Vinh)                                              | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 3.13 | Đất hai bên đường từ đường rẽ vào TDP Na Kim đến ngầm Tả Hồ                                                                               | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                               |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b> | <b>Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến ranh giới Na Hối (cũ)</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến hộ nhà Nguyễn Thị Diệu (con gái cô Oanh Vãn)                               | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 4.2      | Từ Nghĩa trang km1 (Nhà Nam Dìn) đến ranh giới Na Hối - thị trấn Bắc Hà cũ                                                                                 | 6.800     | 4.080                       | 3.400                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường 20-9</b>                                                                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đất hai bên đường từ Sn001 (bà Tý) đến giáp đất SN028 (nhà Tuấn Vượng)                                                                                     | 7.800     | 4.680                       | 3.900                                                                            |
| 5.2      | Đất hai bên đường từ nhà SN028 (nhà Tuấn Vượng) đến ngầm tràn Na Khèo                                                                                      | 6.600     | 3.960                       | 3.300                                                                            |
| 5.3      | Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến giáp công NVH các dân tộc (nhà bà Đỉnh)                                                                         | 5.100     | 3.060                       | 2.550                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Đường bờ kè, suối Ngòi Đùn</b>                                                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Từ đất từ trường mầm non cũ đến hết đất nhà ông Lâm Văn Liên                                                                                               | 5.100     | 3.060                       | 2.550                                                                            |
| 6.2      | Đất từ giáp ranh đất nhà ông Lâm Văn Liêm đến giáp nhà Cương Năng                                                                                          | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| <b>7</b> | <b>Đường Pạc Kha</b>                                                                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải (cũ) - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hòa) đến hết ranh giới Tà Chải (cũ) - Thị trấn Bắc Hà | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 7.2      | Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải (cũ) - thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố (cũ), TDP Na Kim | 4.300     | 2.580                       | 2.150                                                                            |
| 7.3      | Đất hai bên đường từ ngã ba cổng chào giáp nhà Tuấn Cảnh TDP Na Lang đến giáp đường rẽ vào Bệnh viện                                 | 5.200     | 3.120                       | 2.600                                                                            |
| 7.4      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào bệnh viện đến ngàm tràn Tà Chải (cũ)                                                        | 5.200     | 3.120                       | 2.600                                                                            |
| 7.5      | Đất hai bên đường từ ngàm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải (cũ) - thị trấn Bắc Hà                                                  | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 7.6      | Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 159                                                         | 5.200     | 3.120                       | 2.600                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố (cũ)</b>                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific TDP Na Pắc Ngam                                               | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |
| 8.2      | Đất hai bên đường từ giáp đất nhà nghỉ Pacific TDP Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố (cũ)                         | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>9</b> | <b>Phố Cũ</b>                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 9.1      | Đất hai bên đường từ SN001 (nhà Chính Thu) vòng qua trường tiểu học đến hết Sn046 (nhà ông Hải) (xưởng mộc)                          | 4.800     | 2.880                       | 2.400                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2       | Đất hai bên đường từ ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến giáp SN005 đường Na Hối (nhà bà Trần Thị Kha)                  | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                               |
| <b>10</b> | <b>Phố Na Cồ</b>                                                                                                                                 |           |                             |                                                                                     |
| 10.1      | Đất hai bên đường từ Sn002 (nhà ông Tiến Lệ) đến hết đất nhà Sinh Nguyệt Sn008                                                                   | 15.000    | 9.000                       | 7.500                                                                               |
| 10.2      | Đất hai bên đường từ Sn008 (nhà ông Sinh Nguyệt) đến hết Sn- 058 (nhà Toàn Mai)                                                                  | 13.000    | 7.800                       | 6.500                                                                               |
| 10.3      | Đất hai bên đường từ giáp nhà Toàn Mai Sn058 (Đoạn khu dân cư chợ trên) đến hết Sn068 (nhà ông Hướng)                                            | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                               |
| 10.4      | Đất hai bên đường từ Sn070 (ông Thoại Thọ) đến tràn Hồ Na Cồ                                                                                     | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                               |
| <b>11</b> | <b>Khu dân cư chợ trên</b>                                                                                                                       |           |                             |                                                                                     |
| 11.1      | Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu, và từ sau SN-060 đường Na Cồ (nhà Đức Sự) đến hết đất nhà Liên Nhân | 6.400     | 3.840                       | 3.200                                                                               |
| 11.2      | Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)                                                                             | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                               |
| <b>12</b> | <b>Phố Vũ Văn Mật</b>                                                                                                                            |           |                             |                                                                                     |
| 12.1      | Đất hai bên đường từ Sn001 (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn035 (nhà Đông Doãn)                                                                  | 14.000    | 8.400                       | 7.000                                                                               |
| <b>13</b> | <b>Đường Nậm Sắt</b>                                                                                                                             |           |                             |                                                                                     |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13.1      | Từ giáp Sn001 Phố Vũ Văn Mật (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn002 (nhà Quang Lan - Phố Bờ Hồ)                              | 7.280     | 4.370                       | 3.640                                                                            |
| 13.2      | Từ giáp Sn012 (nhà bà Tuyến) Phố Vũ Văn Mật đến hết Sn-078 (nhà ông Nga Thành)                                             | 6.200     | 3.720                       | 3.100                                                                            |
| 13.3      | Đất một bên đường từ đối diện Trung tâm VHTT huyện (nhà ông Hùng Uyên) đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên hồ Na Cồ) | 7.280     | 4.370                       | 3.640                                                                            |
| 13.4      | Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2                                                                                 | 8.400     | 5.040                       | 4.200                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Phố Bờ Hồ</b>                                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Đất bên phải đường Từ đối diện Sn012 (ông Thủy Tuyến) đến giáp Sn-035 (nhà ông Đông Doãn); và nhà ông Tám, nhà ông Việt    | 8.080     | 4.850                       | 4.040                                                                            |
| 14.2      | Từ nhà Long Thủy qua nhà Pho Hiên đến hết đất nhà bà Tín                                                                   | 8.640     | 5.180                       | 4.320                                                                            |
| 14.3      | Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ                                                                        | 7.070     | 4.240                       | 3.540                                                                            |
| 14.4      | Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)                                                      | 8.080     | 4.850                       | 4.040                                                                            |
| <b>15</b> | <b>Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà</b>                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 15.1      | Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà bà Trần Thị Hồng Nhung (giáp ngã 3)                           | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 15.2      | Đất từ giáp nhà Văn hóa TDP Na Cồ đến hết đất nhà Giang Hoa                                                                | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 15.3      | Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng                                                      | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                               |
| <b>16</b> | <b>Phố Mới</b>                                                                                                                    |           |                             |                                                                                     |
| 16.1      | Đất hai bên đường TĐC từ đất nhà Hải Hằng (giáp nhà Nam Hường) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng) | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                               |
| <b>17</b> | <b>Đường Vật tư - Na Hối (cũ)</b>                                                                                                 |           |                             |                                                                                     |
| 17.1      | Đất hai bên đường từ Sn006 (nhà Long Phượng) đến ngã 3 giao với đường Dìn Thàng (nhà nghỉ Bắc Hà)                                 | 3.800     | 2.280                       | 1.900                                                                               |
| 17.2      | Đất hai bên đường từ Sn032 (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn                                                                  | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                               |
| 17.3      | Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối (cũ) đến ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố (cũ)                       | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                               |
| 17.4      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố (cũ) đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc Thoa)     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| <b>18</b> | <b>Phố Tân Hà</b>                                                                                                                 |           |                             |                                                                                     |
| 18.1      | Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp SN031 đường Na Hối                                                                  | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                               |
| <b>19</b> | <b>Phố Thanh Niên</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                     |
| 19.1      | Đất hai bên đường từ Sn064 (nhà Tuấn Diễn) đến hết đất SN006 (nhà bà Thắng)                                                       | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                               |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 19.2      | Đất hai bên đường từ trường Mầm non cũ (đối diện trường cấp 3) đến hết Sn075 (ông Nam), đối diện Sn046 (nhà Cương Năng) | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                               |
| <b>20</b> | <b>Phố Dìn Thành</b>                                                                                                    |           |                             |                                                                                     |
| 20.1      | Đất hai bên đường từ nhà Sn001 (Bắc Thắm) đến giáp ngã 3 giao với đường Na Hối                                          | 4.300     | 2.580                       | 2.150                                                                               |
| <b>21</b> | <b>Đường Bắc Hà 2</b>                                                                                                   |           |                             |                                                                                     |
| 21.1      | Đất hai bên đường từ nhà ông Xứng - Hạnh đến ngã 3 phố Tân Hà                                                           | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                                 |
| <b>22</b> | <b>Phố Na Quang</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                     |
| 22.1      | Đất hai bên đường từ cổng khối dân qua NVH Na Quang 3 đến hết đường                                                     | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                               |
| <b>23</b> | <b>Đường nội thôn Na Quang</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                     |
| 23.1      | Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn053)                                   | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                               |
| 23.2      | Đất hai bên đường từ sau Sn209 (nhà Hoan Huân) - Sn211 (Phượng Dối) đến sau đất Sn167 (nhà ông Công Thu)                | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                               |
| 23.3      | Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu                                                                | 1.400     | 840                         | 700                                                                                 |
| 23.4      | Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến ngã 3 đường Na Thá giao với đường nội thôn Na Quang                       | 1.400     | 840                         | 700                                                                                 |
| 23.5      | Đất hai bên đường từ đối diện Nhà văn hóa Na Quang 3 vòng đến nhà ông Tuyết Dinh đến hết đất thị trấn                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>24</b> | <b>Phố Nậm Cáy</b>                                                                                                                      |           |                             |                                                                                     |
| 24.1      | Từ ngã 3 Đường Pạc Kha giao với đường ra đập tràn (ông Triễn) đến đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ đến hết đất thị trấn                   | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                               |
| 24.2      | Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn TDP Na Pắc Ngam                                           | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                               |
| <b>25</b> | <b>Đường nội thôn Nậm Cáy</b>                                                                                                           |           |                             |                                                                                     |
| 25.1      | Đất hai bên đường từ Đường Pạc Kha (nhà ông Đức Hà) đến giáp nhà Huân Huế                                                               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 25.2      | Đất hai bên đường từ nhà Huân Huế đến hết đường bê tông Nậm Cáy                                                                         | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| <b>26</b> | <b>Phố Na Thá</b>                                                                                                                       |           |                             |                                                                                     |
| 26.1      | Đất một bên đường từ nhà ông Vương Văn Phú (đối diện nhà ông Trung Dương) đến hết trường Nội trú, đối diện hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng) | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                               |
| 26.2      | Đất một bên đường từ Sn001 (ông Trung Dương) đến hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng) đối diện trường Nội trú                                   | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                               |
| <b>27</b> | <b>Phố Vũ Văn Uyên</b>                                                                                                                  |           |                             |                                                                                     |
| 27.1      | Đất hai bên đường Tuyến T1, T5 khu dân cư số 2                                                                                          | 5.900     | 3.540                       | 2.950                                                                               |
| <b>28</b> | <b>Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cồ</b>                                                                                                   |           |                             |                                                                                     |
| 28.1      | Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cồ (nhà bà Chinh) đến giao với đường TĐC ven chợ                                                    | 6.300     | 3.780                       | 3.150                                                                               |
| <b>29</b> | <b>Phố núi 3 mẹ con</b>                                                                                                                 |           |                             |                                                                                     |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 29.1      | Đất hai bên đường Tuyến T2, T3, T4 khu dân cư số 2                                                                     | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                               |
| <b>30</b> | <b>Đường N3 (Cây xăng - Tả Hồ)</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                     |
| 30.1      | Từ Ngã ba giáp nhà Tuyến Tích đến ngã ba tiếp giáp đường Tỉnh lộ 153 nhà Nhung Quỳn                                    | 8.200     | 4.920                       | 4.100                                                                               |
| <b>31</b> | <b>Khu dân cư + dịch vụ du lịch (Đồng Sín Chải), xã Na Hối (cũ), đô thị Bắc Hà</b>                                     |           |                             |                                                                                     |
| 31.1      | Tuyến đường T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9 (Theo quy hoạch dự án)                                                  | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                               |
| <b>32</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Châu, xã Tà Chải (cũ)</b>                                                      |           |                             |                                                                                     |
| 32.1      | Tuyến đường NC1, NC2, NC3, NC4, NC5, NC6, NC7, NC8, NC9, NC 10, NC 11, NC 12 (Theo quy hoạch dự án)                    | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                               |
| 32.2      | Đất hai bên đường từ đường Ngọc Uyển vào Trung tâm giáo dục thường xuyên                                               | 1.400     | 840                         | 700                                                                                 |
| <b>33</b> | <b>Ngã ba đường 153 Km5 đi xã Nậm Mòn (cũ) - Cốc Ly</b>                                                                |           |                             |                                                                                     |
| 33.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường 153 (Km 5) đến ranh giới Na Hối (cũ) -Nậm Mòn (cũ)                                   | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| <b>34</b> | <b>Đường trục chính Vành đai 2</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                     |
| 34.1      | Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến hết tuyến đường Vành đai 2 (theo quy hoạch dự án) | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                               |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>35</b> | <b>Đường trục nhánh Vành đai 2</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                     |
| 35.1      | Đất hai bên đường Tuyến NH 41, NH28, NH29, NH18, NH17 (Theo quy hoạch dự án)                                                                   | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                               |
| <b>36</b> | <b>Đường Sân Bay</b>                                                                                                                           |           |                             |                                                                                     |
| 36.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| <b>37</b> | <b>Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố</b>                                                                                              |           |                             |                                                                                     |
| 37.1      | Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố (cũ) đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)                           | 800       | 480                         | 400                                                                                 |
| <b>38</b> | <b>Đường từ UBND xã đi Nậm Thố</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                     |
| 38.1      | Đất 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Hoàng Đình Lữ đến ranh giới thôn Ngải Ma Lùng Trù                                                            | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 38.2      | Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Chung đến trường tiểu học Thái Giàng Phố (cũ)                                                      | 700       | 420                         | 350                                                                                 |
| 38.3      | Đất hai bên đường Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố (cũ)                                                                                     | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                               |
| 38.4      | Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (cũ) (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố cũ) | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 38.5      | Tuyến từ ngã ba giáp đất nhà Thủy Thụ đến hết đất ranh giới xã Tà Chải (cũ)                                                        | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 38.6      | Đất hai bên đường thuộc TDP: Na Pắc Ngam                                                                                           | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 38.7      | Đất hai bên đường từ nhà ông Nông Đức Thiều đến hết ngã ba TDP Na Kim (nhà Hoàng Văn Thụ)                                          | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 38.8      | Đất hai bên đường từ cổng chào TDP Na Kim đến ngã ba TDP Na Kim (giáp đất nhà Hoàng Văn Thụ)                                       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 38.9      | Đất hai bên đường từ ngã ba TDP Na Kim đến ranh giới xã Bản Phố (cũ)                                                               | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 38.10     | Đất 2 bên đường từ nhà ông Phan Ngọc Thụ đến hết nhà bà Tô Thị Thu Hương, TDP Na Lang                                              | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>39</b> | <b>Đường du lịch TDP Na Lo</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 39.1      | Đất hai bên đường từ Cổng chào TDP VH Na Lo (nhà ông Vàng Văn Tình) đến đầu cầu treo (hết đất NVH TDP Na Hồ cũ - nay là TDP Na Lo) | 880       | 530                         | 440                                                                              |
| 39.2      | Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Vàng Văn Diêu (TDP Na Lo)                                          | 380       | 230                         | 190                                                                              |
| 39.3      | Các vị trí đất còn lại (thuộc địa giới hành chính xã Tài Chải cũ)                                                                  | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 39.4      | Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Áng A - Na Áng B                                                                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 39.5      | Trục nhánh vành đai 2                                                                                                              | 2.550     | 1.530                       | 1.280                                                                            |
| <b>40</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 40.1      | Đất 2 bên đường thuộc các thôn: Chồ Chải; Hoàng Hạ, Bản Páy, Tả Thồ 2, Tả Thồ 1, Lao Phú Sáng, Sín Giáo Ngài                         | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| <b>41</b> | <b>Tuyến Làng Mới - Na Khèo</b>                                                                                                      |           |                             |                                                                                     |
| 41.1      | Đất hai bên đường từ ranh giới Na Khèo-Tà Chải đến hết ranh giới thôn Làng Mới- Bản Phố (cũ)                                         | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 41.2      | Đất hai bên đường từ ngã ba trường Tiểu học Na Hối đến ranh giới xã Cốc Ly                                                           | 300       | 180                         | 150                                                                                 |
| 41.3      | Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2                                                                                               | 270       | 160                         | 140                                                                                 |
| <b>42</b> | <b>Đường liên xã Nậm Mòn (cũ) - Cốc Ly</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                     |
| 42.1      | Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối (cũ) thôn Lèng Phàng Làng Mương đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường rẽ đi Km9 đường 153) | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 42.2      | Đất hai bên đường từ ngã ba giáp nhà ông Lèng Trung Hiếu đến ranh giới xã Cốc Ly                                                     | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 42.3      | Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối (cũ) thôn Ngải Sớ đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường Km5)                               | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 42.4      | Đường hai bên đường từ nhà ông Tráng Dín Cui đến hết nhà ông Vàng Văn Yên (TDP Na Lo)                                                | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                               |
| 42.5      | Đầu Đường BV1 điểm cuối đường theo trục đường khu dân cư Nậm Châu                                                                    | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                               |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>43</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                   |           |                             |                                                                                     |
| 43.1      | Các tuyến đường khác còn lại thuộc thị trấn Bắc Hà cũ | 1.200     | 720                         | 600                                                                                 |
| 43.2      | Các tuyến đường khác còn lại                          | 260       | 160                         | 130                                                                                 |

## 9. XÃ BẢN LIỀN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất trung tâm cụm xã</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền (trừ đường 159)                                               | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường ĐT 153</b>                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đất hai bên đường ranh giới xã Bản Liền - xã Bắc Hà (đầu đập thủy điện Bắc Nà) đến ngã ba thôn Nậm Thàng        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.2      | Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Thàng đến công trào xã Bản Liền                                            | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 2.3      | Đất hai bên đường từ công trào Bản Liền đến ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô (nhà ông Vàng A Chiu)                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 2.4      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô đến hết ranh giới xã Bản Liền - Nghĩa Đô.                   | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường ĐT 159</b>                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô (nhà ông Vàng A Chiu) đến hết đất ông Vàng A Quý thôn Đội 2 | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.2      | Đất hai bên đường từ đất ông Vàng A Tráng thôn Đội 2 đến ngã ba đường rẽ đi xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang     | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 3.3      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang đến hết ranh giới xã Bản Liền - Bắc Hà  | 250       | 150                         | 130                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b> | <b>Đường ĐT 153</b>                                                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Thảng đến hết đất nhà bà Lý Thị Gụ (Dinh) đối diện đường lên Trường Mầm non, TH THCS Nậm Khánh | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường liên thôn Đội 2 - Đội 4</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng A Niên (giáp trung tâm xã) đến ngàm tràn thôn Đội 2                                          | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 5.2      | Đất hai bên đường từ ngàm tràn thôn Đội 2 đến hết nhà ông Lâm A An thôn Đội 4                                                  | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đường liên xã (Bản Liền - Cốc Lầu)</b>                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Đất hai bên đường từ nhà ông Lý Văn Thảng đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Táng                                                 | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.2      | Đất hai bên đường từ ngã ba đi thôn Nậm Táng đến nhà giáp nhà ông Lý A Ngò                                                     | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 6.3      | Đất hai bên đường từ nhà ông Lý A Ngò đến hết nhà ông Phan Văn Ly                                                              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.4      | Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phan Văn Ly đến ranh giới xã Bản Liền - Cốc Lầu                                              | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 10. XÃ BẢO NHAI

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4E</b>                                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đất hai bên đường từ ranh giới giáp xã Xuân Quang đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Trần Văn Quyền thôn Nậm Khấp Ngoài) | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.2      | Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Quyền đến hết đất nhà Sơn Quý                                               | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.3      | Đất hai bên đường từ giáp nhà Sơn Quý đến KM 5 + 450m                                                                      | 4.700     | 2.820                       | 2.350                                                                            |
| 1.4      | Đất hai bên đường Km 5 + 450m đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn)                                        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.5      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét                         | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.6      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô                                                              | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 1.7      | Đất hai bên đường từ cầu Trung Đô đến ranh giới xã Bắc Hà                                                                  | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh 154</b>                                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đất hai bên đường thuộc thôn Lùng Xa 2 (đoạn từ nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp thôn Cán Hồ, xã Phong Hải)                  | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 2.2      | Đất hai bên đường thôn Lùng Xa 1 (từ giáp nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp ranh với Cty cổ phần thủy điện Bắc Hà)            | 400       | 240                         | 200                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3      | Đất hai bên đường từ nhà ông Đặng Văn Ngoan đến ranh giới thôn Cán Cầu 2, xã Cao Sơn                        | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 2.4      | Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến nhà ông Bùi Văn Tám                         | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.5      | Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Tám đến nhà ông Sùng Chấn Páo (khu đất đầu giá)                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.6      | Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Chấn Páo đến cầu Cốc Ly                                              | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường từ ngã 3 thôn Nậm Trì - Cổng trường PTDTBT THCS Nậm Đét</b>                                        |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường Giàng Liều giáp ranh thôn Cốc Đào xã Bảo Nhai đến nhà bà Len thôn Tống Hạ | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.2      | Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Len, thôn Tống Hạ đến cầu suối Tống Hạ                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.3      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Hạ - Tống Thượng (Nhà ông Phin) đến hết thôn Tống Hạ                 | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.4      | Đường từ Nhà ông Tráng Seo Hồ (Cổng trạm Y Tế) - Ngã 3 Nậm Cài, Nậm Bó                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.5      | Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Cài - Ngã 3 đường lên nhà ông (Đặng A Chín)                            | 400       | 240                         | 200                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.6      | Đất hai bên đường từ giáp Sân Bóng Nậm Đét đến ranh giới xã Bản Liền (Cầu Nậm Thảng)                       | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.7      | Đoạn từ nhà Bàn Đình Công đến ranh giới xã Bắc Hà                                                          | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 3.8      | Đất hai bên đường từ ngã 3 Nậm Hán 1 đi thôn Nậm Giá, Na Ấn đến ranh giới xã Bắc Hà                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường trung tâm thôn Nậm Đét</b>                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường xuống Nhà văn hóa thôn (nhà ông Sâu) đến ngã ba nhà ông Liều             | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường xuống bờ hồ</b>                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu A Lái đến nhà ông Tiệu A Nhảy thôn Nậm Đét                              | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đường Bảo Nhai - Bản Lấp - Nậm Xuân - Tổng Hạ</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Đất hai bên đường thôn Bản Lấp (Nhà ông Hồn) - đến cầu suối Bản Lấp Hạ (nhà ông Kim)                       | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.2      | Đất hai bên đường từ suối Bản Lấp Hạ (nhà ông Kim) đến Ngã ba đường Nậm Xuân - Nậm Cài (khe nước Nậm Xuân) | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường TT thôn Bản Lùng</b>                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Bản Lấp - Bản Lùng (nhà ông Thanh) đến nhà bà Biễn                        | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>8</b> | <b>Đường Bản Lấp - Cốc Đào</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 8.1       | Đất hai bên đường từ Ngã Tư đường Bản Lấp - Đội ba (nhà ông Thanh) đến ngã ba đường Cốc Đào - Đội Ba (nhà ông Hào)        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nậm Cài - Nậm Xuân</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đường Nậm Cài - Nậm Xuân; Đất hai bên đường từ Nhà Văn Hóa thôn Nậm Cài đến hết khe Nước đất Nhà Ông Tòng                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sán Sả Hồ</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó đến ranh giới thôn Sán Sả Hồ - xã Bắc Hà                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Đường Tổng Hạ - Tổng Thượng - Chìu Cái</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tổng Thượng - Bản Ngồ đến thôn Tổng Thượng ranh giới thôn Chìu Cái xã Bắc Hà            | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Đất hai bên đường từ Khu dân cư thôn Nậm Đét - Ngã 3 Sân bóng thôn Nậm Đét</b>                                         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>13</b> | <b>Đường Nậm Đét - Nậm Phúc thượng</b>                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 13.1      | Đường Nậm Đét - Nậm Phúc thượng; Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Triệu Phúc Nhuận đến hết đất nhà ông Triệu Phúc Dũng | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>14</b> | <b>Đường vào trường THPT số 2</b>                                                                                         |           |                             |                                                                                  |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 14.1 | Đường vào trường THPT số 2; Đất hai bên đường từ QL4E đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương                                                                          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 15   | <b>Đường vào trường THPT số 3; Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Tiến Hoài</b>                                                                     | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 16   | <b>Đường vào trường THPT số 4; Đất hai bên đường từ nhà giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương hết đất nhà ông Hùng May</b>                                                                      | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 17   | <b>Đường vào đền Trung Đô</b>                                                                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 17.1 | Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4E (cổng trào vào đền Trung Đô) đến ngàm tràn thôn Trung Đô                                                                                           | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 18   | <b>Đất hai bên đường từ ngàm tràn Trung Đô đến đập thủy điện Bảo Nhai bậc 1</b>                                                                                                            | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 19   | <b>Đất hai bên đường từ đập thủy điện Bảo Nhai bậc 1 đến ranh giới Bảo Nhai - Bắc Hà</b>                                                                                                   | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 20   | <b>Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, Bản Dù, thôn Khởi Xá Trong, thôn Nậm Khấp Ngoài, thôn Nậm Khấp Trong</b> | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 21   | <b>Từ ngã 3 rẽ Cốc Lầu đến hết địa phận xã Bảo Nhai (Cầu Đen)</b>                                                                                                                          | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 22   | <b>Đường từ cầu Bảo Nhai - thôn Bản Mẹt (Ngã 3 nhà ông Trần Văn Miễn)</b>                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 23   | <b>Cổng trường PTDTBT THCS Nậm Đét - Nhà ông Tráng Seo Hồ (Cổng trạm Y Tế)</b>              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 24   | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét</b>                                 |           |                             |                                                                                  |
| 24.1 | Đất hai bên đường Tuyến DH 13 (theo quy hoạch xây dựng chi tiết dự án)                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 25   | <b>Khu dân cư thôn Nậm Khấp Ngoài, xã Bảo Nhai</b>                                          |           |                             |                                                                                  |
| 25.1 | Đất hai bên đường thuộc các Tuyến N5, N6, D6, N4, D5, N1, N3, D7, D8 (Theo quy hoạch dự án) | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 26   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                         | 170       | 100                         | 90                                                                               |

## 11. XÃ CỐC LẦU

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường 160</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đất hai bên đường từ Cầu Nậm Tôn đến ranh giới Nậm Lúc, Bản Cái                                                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 1.2      | Đất hai bên đường tỉnh lộ 160 đoạn từ giáp đất Bảo Nhai đến hết đất nhà ông Lã Văn Phụng (ngã ba đường rẽ lên thôn Bản Giàng) | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 1.3      | Đất hai bên đường Từ ngã ba rẽ vào thôn Bản Giàng (Đường tỉnh lộ 160 cũ) đến ngã ba tiếp giáp với đường tỉnh lộ 160 mới       | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 1.4      | Đất hai bên đường Từ giáp đất Nhà ông Đỗ Ngọc Sáng đến đầu cầu Nậm tôn Cũ                                                     | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 1.5      | Đất một bên đường từ Bưu điện xã Cốc Lầu cũ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam                                                | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 1.6      | Đất hai bên đường từ ngã (Đất nhà ông Bàn Văn Án) đến hết đất nhà ông Nông Văn Nghĩa (ngã ba rẽ Thôn Làng Chàng)              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.7      | Đất một bên đường từ ngã ba đường rẽ lên thôn Làng Chàng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh                                  | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 1.8      | Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải) đến hết đất nhà ông Triệu Phạm (thôn Làng Tát)                       | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 1.9      | Đất hai bên đường từ gianh giới Nậm Lúc, Bản Cái đến hết đất nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải)                                   | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.10     | Đất hai bên đường từ giáp nhà Triệu Pham (thôn Làng Tát) đến ranh giới xã Bản Cái và xã Xuân Hòa                                         | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường 160 (mới)</b>                                                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đất hai bên đường Từ giáp đất nhà ông Lã văn Phụng ( đường tỉnh lộ 160 mới) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Sáng ( đường UBND xã Cốc lâu cũ) | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường đi xã Xuân Quang</b>                                                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba (rẽ lên thôn Làng Chàng) đến ranh giới xã Xuân Quang, tỉnh Lào Cai                                           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đất trung tâm cụm xã</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đất hai bên đường từ cầu tràn Trung tâm xã đến hết nhà bà Huyền Bạo                                                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 4.2      | Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến NL8 (đường lên ao nhà Hằng Đường)                                                   | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 4.3      | Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Huyền Bạo đến Cầu Nậm Tôn                                                                               | 280       | 170                         | 140                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường đi thôn Nậm Nhù</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đi thôn Nậm Kha 1 đến hết đất nhà ông Trần Thế Anh                                      | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 5.2      | Đất hai bên đường từ nhà ông Trần Thế Anh đến hết đất nhà ông Tú                                                                         | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Kha</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1       | Đất hai bên đường thuộc các Tuyến NL 7, NL 10, NL 11 (theo quy hoạch dự án)                 | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>7</b>  | <b>Đường Nậm Hành</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 7.1       | Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến đất nhà ông Dìn                                | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>8</b>  | <b>Đường Làng Cù</b>                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết đất nhà ông Chín                           | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 8.2       | Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Chín (nhà ông Hoàng Kim Lâm) đến nhà ông Đường            | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| <b>9</b>  | <b>Đường Làng Tát</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến nhà ông Phú                                    | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>10</b> | <b>Đường Làng Quỳnh Thượng</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết nhà ông Bàn Phúc Thăng                     | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 10.2      | Đất hai bên đường từ giáp ông nhà ông Bàn Phúc Thăng (nhà ông Sửu) đến nhà ông Triệu Tà Ton | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| <b>11</b> | <b>Đường Làng Mò Thượng</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Đất hai bên đường từ nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Sầm Lộc Chiu (nhà ông Đặng Phúc Vy)   | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 11.2      | Đất hai bên đường từ giáp nhà Sầm Lộc Chiu (nhà ông Đặng Phúc Vy) đến nhà ông Lò Phúc Lâm   | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| <b>12</b> | <b>Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.1      | Đất hai bên đường Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu                                             | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| <b>13</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Bản Cãi</b>                                                 |           |                             |                                                                                     |
| 13.1      | Đất hai bên đường thuộc các tuyến LQ1, LQ2, LQ3, LQ4 (theo quy hoạch chi tiết xây dựng dự án) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| <b>14</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                           |           |                             |                                                                                     |
| 14.1      | Các tuyến đường khác còn lại (xã Cốc Lầu cũ)                                                  | 170       | 100                         | 90                                                                                  |
| 14.2      | Các tuyến đường khác còn lại (xã Bản Cãi cũ)                                                  | 150       | 90                          | 80                                                                                  |

## 12. XÃ LÙNG PHÌNH

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4E</b>                                                                                                                         |           |                             |                                                                                     |
| 1.1      | Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bắc Hà - Lùng Phình đến nhà bà Vù Thị Say                                                               | 720       | 430                         | 360                                                                                 |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (Tam giác, điểm giao QL 4E; 4D)                                                                                  | 840       | 500                         | 420                                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 4D</b>                                                                                                                         |           |                             |                                                                                     |
| 2.1      | Đất 2 bên đường ranh giới Lùng Phình - Tả Củ Tỷ đến hết ngã 3 đường rẽ vào xã Tả Củ Tỷ                                                    | 400       | 240                         | 200                                                                                 |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến xưởng vật liệu Tuấn Cảnh                                                                                               | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Lùng Phình đi Xin Mần (Tam giác, điểm giao QL 4E, 4D)                                                           | 600       | 360                         | 300                                                                                 |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến nhà bà Nguyễn Thị Lý                                                                                                   | 600       | 360                         | 300                                                                                 |
| 2.5      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Si Ma Cai                                                                                            | 700       | 420                         | 350                                                                                 |
| <b>3</b> | <b>Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lùng Thẩn cũ (thôn Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m</b>               | 180       | 110                         | 90                                                                                  |
| <b>4</b> | <b>Đất hai bên đường liên xã Lùng Thẩn cũ không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai (xã Cán Cẩu cũ) đến giáp xã Lùng Thẩn cũ</b> | 150       | 90                          | 80                                                                                  |



| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | <b>Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lữ Thái cũ (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lũng Phình đến xã Cán Cấu cũ</b> | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 6   | <b>Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình cũ đến hết địa phận xã Lũng Thái cũ</b>                                                                             | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 7   | <b>Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tẩn Chư đến hết thôn Nhiều Cù Ván</b>                                                                                               | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 8   | <b>Đường 159 từ Lũng Phình vào xã Tả Van Chư (cũ)</b>                                                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 8.1 | Đất 2 bên đường từ ngã 3 thôn Lũng Phình và thôn Lữ Tẩn đến nhà ông Giàng Seo Pao thôn Lả Dì Thàng                                                                                        | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 8.2 | Đất 2 bên đường từ nhà ông Giang Seo Pao thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Tráng Seo Xai thôn Xà Ván - Sừ Mần Khang                                                                            | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 8.3 | Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Xai thôn Xà Ván - Sừ Mần Khang đến nhà ông Tráng Seo Phê thôn Tẩn Chư                                                                                | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 8.4 | Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Phê đến nhà ông Tráng Seo Sừ thôn Tẩn Chư                                                                                                            | 270       | 160                         | 140                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 8.5       | Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Sủ đến nhà Ly Seo Pao thôn Tân Chư                                                                 | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Từ UBND xã Tả van Chư (Cũ) đến nhà ông Tẩn Seo Sáng thôn Pù Chù Ván                                                                     | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 9.2       | Từ nhà ông Tẩn Seo Sáng thôn Pù Chù Ván qua ranh giới thôn Lao Chải Phà Hải Tùng đến ranh giới thôn Cán Cấu, xã Si Ma Cai               | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường Lả Dì Thàng - Bản Phố</b>                                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đường Lả Dì Thàng đi xã Bắc Hà Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đi xã Bắc Hà hết ranh giới đất xã Lùng Phình (Tả Van Chư cũ) | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Đường 159</b>                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Mềnh thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi vào xã Bắc Hà (xã Hoàng Thu Phố cũ) đến ranh giới xã Lùng Phình  | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 11.2      | Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Sín Chải đến hết ranh giới thôn Cán Cấu, xã Si Ma Cai                                                   | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 11.3      | Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi thôn Lao Chải Phà Hai Tùng giáp đất ông Ma Seo Nénh                              | 220       | 130                         | 110                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>12</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Đất 2 bên đường từ ngã 3 Thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Sùng Seo Xóa thôn Sín Chải            | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 12.2      | Ngã 3 Sín Chải đến ngã 3 nhà ông Ma Seo Nánh thôn Lao Chải - Phà Hai Tùng                   | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 12.3      | Đất hai bên đường từ ngã 3 đường QL4E đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ                      | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 12.4      | Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lử Chồ đến giáp đất xã Bắc Hà | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>13</b> | <b>Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đi đến cầu treo</b>                                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>14</b> | <b>Đất 2 bên đường từ ngã 3 nhà đa năng xã Lầu Thị Ngải cũ đến ngã 3 đường đi cầu treo</b>  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>15</b> | <b>Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đến giáp ranh nhà ông Sùng Seo Di</b>                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>16</b> | <b>Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đến ngã 3 QL4D giáp mặt sau chợ xã Lùng Phình</b>          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>17</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                         | 130       | 80                          | 70                                                                               |

### 13. XÃ TẢ CỬ TỶ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường QL 4D</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đất hai bên đường ranh giới xã Tả Củ Tỷ - Lũng Phình đến ranh giới xã Pà Vầy Sủ (tỉnh Tuyên Quang)           | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường vào trung tâm xã</b>                                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL4D đến nhà ông Ma Seo Thắng (thôn Sín Chải Lũng Chín)                    | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường liên thôn (đường trung tâm các thôn)</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đất ở hai bên đường đoạn từ UBND xã đi Hoàng Trù Ván (đến QL 4D)                                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.2      | Thôn Sín Chải Cờ Cải: Đoạn từ nhà ông Ly Seo Dìn đến Ngã 3 rẽ đi thôn Sẻ Chải                                | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.3      | Thôn Sẻ Chải: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Vàng Seo Di đến hết Nhà văn hóa thôn Sẻ Chải               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.4      | Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Bản Già đến nhà Thào Seo Phừ                                    | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.5      | Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Lý Văn Sáng đến nhà ông Lý Văn Minh và ông Tấn Seo Văn                   | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.6      | Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã Tả Củ Tỷ (cũ) đến nhà ông Vàng Văn Thiên | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.7  | Đất ở hai bên đường từ ngã ba đi thôn Sảng Mào Phố đến trường Phân hiệu Tiểu học, Mầm non thôn Sảng Mào Phố | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.8  | Thôn Sả Mào Phố: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Liều Văn Sơn đến hết nhà ông Liều Văn Nhương           | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.9  | Thôn Sông Lắm: Đất ở hai bên đường đoạn từ cổng chào thôn Sông Lắm đến hết địa giới xã Tả Củ Tỷ             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.10 | Thôn Ngải Thầu: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Tấn Seo Mặn đến hết địa giới xã Tả Củ Tỷ                | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.11 | Thôn Kha Phàng: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Thào Seo Nhà đến hết nhà ông Sùng Seo Giáo              | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3.12 | Thôn Nậm Sỏm: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Vàng Văn Sương đến Nhà văn hóa thôn Nậm Sỏm               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 4    | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                         | 150       | 90                          | 80                                                                               |

## 14. XÃ BẢO THẮNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường 19-5</b>                                                        |           |                             |                                                                                     |
| 1.1      | Đoạn từ ngã ba cạnh UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến ngã ba đường Hoàng Sào | 11.000    | 6.600                       | 5.500                                                                               |
| 1.2      | Ngõ 35                                                                   | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                               |
| 1.3      | Ngõ 54 đường Trần Oanh                                                   | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                               |
| 1.4      | Ngách 54                                                                 | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                               |
| 1.5      | Đất ở giáp sân vận động còn lại                                          | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                                 |
| 1.6      | Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)                                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Đường Cách mạng tháng 8</b>                                           |           |                             |                                                                                     |
| 2.1      | Từ đường Hoàng Sào đến ngã 4 cầu mới Phố Lu                              | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                               |
| 2.2      | Từ ngã 4 cầu mới Phố Lu đến cầu Bệnh viện                                | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                               |
| 2.3      | Từ cầu Bệnh Viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện                    | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                               |
| 2.4      | Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp           | 6.600     | 3.960                       | 3.300                                                                               |
| 2.5      | Ngõ giáp phòng Giáo dục Bảo Thắng                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 2.6      | Ngõ cạnh số nhà 102                                                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 2.7      | Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 2.8      | Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)                                     | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 2.9      | Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)                                              | 1.100     | 660                         | 550                                                                                 |
| 2.10     | Ngõ 313                                                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 2.11     | Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.12     | Đường 351 từ điểm nối đường CMT8 đến đường Trần Hợp               | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 2.13     | Đường 351 đến giáp đất trụ sở Hạt Kiểm lâm khu vực Bảo Thắng      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.14     | Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.15     | Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m                         | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.16     | Ngõ 514                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.17     | Ngõ 317                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                        |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn Đường từ đường sắt đến gầm cầu Phố Lu (mới)                  | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 3.2      | Đoạn từ gầm cầu Phố Lu (mới) đến ga Phố Lu                        | 8.200     | 4.920                       | 4.100                                                                            |
| 3.3      | Đoạn từ ga Phố Lu đến cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê) | 6.700     | 4.020                       | 3.350                                                                            |
| 3.4      | Đoạn từ cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê) đến bến đò    | 4.600     | 2.760                       | 2.300                                                                            |
| 3.5      | Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)               | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 3.6      | Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò                                       | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 3.7      | Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.8      | Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)                               | 2.950     | 1.770                       | 1.480                                                                            |
| 3.9      | Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.10     | Ngõ 416 (ngõ cụt)                                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.11     | Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.12     | Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)                            | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.13     | Ngõ 285; 297; 470                                         | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.14     | Đoạn từ cuối phố Ngang dọc theo đường sắt đến hết nhà 037 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.15     | Ngõ 155 (cạnh trạm than)                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường Khuất Quang Chiến</b>                            |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng                          | 11.500    | 6.900                       | 5.750                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường Quách Văn Rạng</b>                               |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13                      | 4.300     | 2.580                       | 2.150                                                                            |
| 5.2      | Từ số nhà 13 đến cầu Phú Thịnh                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 5.3      | Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CMT8                     | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 5.4      | Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ                                  | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 5.5      | Ngõ 13                                                    | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Từ đường 19-5 đến đường CMT8 (cách 40m)                   | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>7</b> | <b>Đường Tuệ Tĩnh</b>                                     |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp                          | 3.860     | 2.320                       | 1.930                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đường T1 bao quanh bệnh viện</b>                       |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh             | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>9</b> | <b>Đường Hoàng Sào</b>                                    |           |                             |                                                                                  |
| 9.1      | Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1              | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 9.2      | Từ cây xăng Phú Cường 1 đến hết cổng chào                 | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 9.3       | Từ cổng chào đến hết đất xã Bảo Thắng (QL 4E)                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 9.4       | Ngõ giáp nghĩa trang                                                             | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 9.5       | Ngõ 191; 148; 115                                                                | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 9.6       | Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)                                                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 9.7       | Ngõ 58                                                                           | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 9.8       | Đầu ngõ 93 đến ngã 3 (nhà bà Thoa)                                               | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường Phố Ngang</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt                     | 4.400     | 2.640                       | 2.200                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đường Đập Trần</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào                                                | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>12</b> | <b>Đường Kim Hải</b>                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8                                               | 4.800     | 2.880                       | 2.400                                                                            |
| 12.2      | Từ nhà số 01 đến 07 (đường Kim Hải cũ)                                           | 2.240     | 1.340                       | 1.120                                                                            |
| 12.3      | Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt (hiện nay là nhà thi đấu đa năng) | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| <b>13</b> | <b>Đường Kim Đồng</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 13.1      | Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)                          | 4.400     | 2.640                       | 2.200                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Phố Trần Oanh</b>                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Đường bao quanh SVĐ trung tâm xã Bảo Thắng                                       | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>15</b> | <b>Đường Phú Long</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 15.1      | Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long                                           | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 15.2      | Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)                              | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| <b>16</b> | <b>Đường vào Khe Mon</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 16.1      | Đường vào Khe Mon                                                                 | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>17</b> | <b>Đường Lũng Trâu</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 17.1      | Đường Lũng Trâu                                                                   | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>18</b> | <b>Đường Sơn Túc</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 18.1      | Đường Sơn Túc                                                                     | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>19</b> | Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa                                   | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>20</b> | <b>Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1</b>                         | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>21</b> | <b>Đường Khe Tắm</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 21.1      | Đường thôn Khe Tắm                                                                | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>22</b> | <b>Đường 15 tháng 10</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 22.1      | Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Hoàng Sào                                  | 12.500    | 7.500                       | 6.250                                                                            |
| <b>23</b> | <b>Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)</b>   |           |                             |                                                                                  |
| 23.1      | Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào                       | 5.700     | 3.420                       | 2.850                                                                            |
| <b>24</b> | <b>Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)</b> |           |                             |                                                                                  |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 24.1 | Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến                         | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| 25   | <b>Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)</b>                                  |           |                             |                                                                                  |
| 25.1 | Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào                                                                   | 4.900     | 2.940                       | 2.450                                                                            |
| 26   | <b>Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)</b>                                  |           |                             |                                                                                  |
| 26.1 | Từ điểm nối phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)         | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| 27   | <b>Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)</b>                                      |           |                             |                                                                                  |
| 27.1 | Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)     | 4.700     | 2.820                       | 2.350                                                                            |
| 28   | <b>Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)</b>                                    |           |                             |                                                                                  |
| 28.1 | Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m) | 4.300     | 2.580                       | 2.150                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 29   | <b>Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 29.1 | Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, Bt3, BT4) | 3.800     | 2.280                       | 1.900                                                                            |
| 29.2 | Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)           | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 30   | <b>Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D2</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 30.1 | Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)                              | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 30.2 | Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)                                                              | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                            |
| 31   | <b>Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D3</b>                                        |           |                             |                                                                                  |
| 31.1 | Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)                                                        | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| 32   | <b>Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4</b>                                              |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 32.1      | Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)               | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 32.2      | Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9                                                                                   | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| <b>33</b> | <b>Phố Tô Vĩnh Diện (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9</b>                  |           |                             |                                                                                  |
| 33.1      | Từ điểm nối đường Ngô Quyền (tên cũ là đường D1) đến đường Lê Hồng Phong (khu nhà ở liên kế LK19A)                      | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>34</b> | <b>Đường An Thành - Khe Tắm đi xã Trì Quang</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 34.1      | Từ đường TL 161 (đường kết nối ga Phố Mới - Ga Bảo Hà đến hết đất nhà ông Long                                          | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 34.2      | Từ hết đất nhà ông Long đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt                                                       | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 34.3      | Từ hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt đến giáp đất xã Xuân Quang                                                     | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>35</b> | <b>Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161) - Đoạn TT Phố Lu (cũ)</b>                                              |           |                             |                                                                                  |
| 35.1      | Từ cầu My giáp đất xã Thái Niên (cũ) đến hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long                                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 35.2      | Từ hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long đến ngã tư đường D6 (thuộc QHCT hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Phú Long) | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |

| STT   | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 35.3  | Từ ngã tư đường D6 (thuộc QHCT hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Phú Long) đến giáp ngã ba đường Hoàng Sào               | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 35.4  | Từ đường Hoàng Sào (cầu Ngòi Lu) đến Ngã ba đường Tuệ Tĩnh (trừ đất dự án KĐT Cường Thịnh)                             | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 35.5  | Từ Ngã ba đường Tuệ Tĩnh đến đường Cách mạng Tháng 8                                                                   | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 35.6  | Từ đường Cách Mạng tháng 8 qua UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến mốc KM 35                                                 | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 35.7  | Mốc Km 35 đến đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba cũ                                                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 35.8  | Từ đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba đến cầu vượt đường sắt hết đất thị trấn Phố Lu (cũ)                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 35.9  | Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang                                                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 35.10 | Đường nhánh rẽ vào nhà ông Sứ, ông Long (đường Trần Hợp cũ)                                                            | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 35.11 | Đường nhánh rẽ vào nhà ông Vũ, ông Nam (đường Phú Thịnh cũ)                                                            | 1.750     | 1.050                       | 880                                                                              |
| 35.12 | Đường nhánh rẽ vào xóm nhà ông Trâu (đường Phú Thịnh cũ)                                                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 36    | <b>Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu (cũ) đi Ga Phố Mới (đoạn xã Thái Niên cũ)</b> |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 36.1      | Đoạn từ Cầu Mỹ đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km27+15 đến Km26)                  | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| 36.2      | Đoạn từ hết quy hoạch đến Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km25+400 đến Km24+800) | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 36.3      | Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+800 đến Km23+250)                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 36.4      | Đoạn từ Cầu Lạng (Km23+250 đến Km22+200) Khu TĐC thôn Lạng                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 36.5      | Đoạn từ khu TĐC thôn Lạng đến công ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km20+200)  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 36.6      | Đoạn từ cổng nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18+700) Cầu Đo             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 36.7      | Đoạn từ cầu Đo (Km18+700 đến Km16+400) Cầu Bản thôn Thái Niên)               | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 36.8      | Đoạn từ Km16+400 Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500           | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>37</b> | <b>Hồ trung tâm</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 37.1      | Đường N7                                                                     | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 37.2      | Các đường còn lại                                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>38</b> | <b>Khu đô thị Cường Thịnh</b>                                                |           |                             |                                                                                  |
| 38.1      | Đường N4                                                                     | 6.900     | 4.140                       | 3.450                                                                            |
| 38.2      | Các đường còn lại                                                            | 5.100     | 3.060                       | 2.550                                                                            |
| <b>39</b> | <b>Khu đô thị mới Phú Long</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 39.1      | Đường D2, D7, D8 (từ đường D13 đến đường D15)                                | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 39.2      | Đường D2, D7, D8 (từ đường D13 đến đường D10)                                                                                             | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 39.3      | Đường D14, D15                                                                                                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 39.4      | Các đường còn lại (đường D20, D9, D16, D19, D12, D11, D13, D10)                                                                           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>40</b> | <b>Hạ tầng khu dân cư Ba Đình đường D23</b>                                                                                               | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>41</b> | <b>QL 4E</b>                                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 41.1      | Từ ngã tư cầu Phổ Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt                                                                                         | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 41.2      | Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải (cũ)                                                                                                 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 41.3      | Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3                                                                                  | 3.400     | 2.040                       | 1.700                                                                            |
| 41.4      | Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt                                                                                           | 3.400     | 2.040                       | 1.700                                                                            |
| 41.5      | Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Sơn Hải (cũ) - trừ các lô thuộc mặt đường QL 4E thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Sơn Hải (cũ) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 41.6      | Đoạn từ Cầu Sơn Hải đến cầu chui đường sắt                                                                                                | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 41.7      | Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải (cũ), giáp xã Gia Phú                                                                                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>42</b> | <b>Đường tỉnh 151C</b>                                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 42.1      | <b>Từ ngã tư cầu Phổ Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đồng tách thành 02 đoạn:</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 42.2.1    | <i>Từ ngã tư cầu Phổ Lu đến hết nhà bà Tâm Hà</i>                                                                                         | 6.300     | 3.780                       | 3.150                                                                            |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 42.2.2    | <i>Từ nhà bà Tâm đến ngã ba nhà ông Quý</i>                               | 5.200     | 3.120                       | 2.600                                                                            |
| 42.2      | Từ ngã ba (nhà ông Quý) đến bến dò nhà ông Ty                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 42.3      | Từ bến dò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng                                  | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 42.4      | Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà             | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 42.5      | Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng        | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 42.6      | Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù                             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>43</b> | <b>Đường tỉnh 152</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 43.1      | Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đèn                    | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 43.2      | Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đèn đến hết đất xã Bảo Thắng                 | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| <b>44</b> | <b>Đường Sơn Hà - Phú Nhuận (nay là xã Tăng Loỏng)</b>                    |           |                             |                                                                                  |
| 44.1      | Từ ngã ba đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biển áp Khe Mụ       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 44.2      | Từ trạm biển áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ                             | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 44.3      | Từ nhà văn hóa thôn Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đống (giáp đất xã Tăng Loỏng) | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>45</b> | <b>Đường trục thôn Tả Hà 3</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 45.1      | Từ đường sắt qua công trường mìn non đến cổng chào Phố Lu                 | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 45.2      | Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>46</b> | <b>Khu TĐC An Hồng</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 46.1      | Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C                                            | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 46.2      | Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D                                            | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>47</b> | <b>Khu TĐC An Thắng</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 47.1      | Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C                                            | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 47.2      | Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3                                          | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>48</b> | <b>Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba, xã Phú Nhuận cũ (nay là xã Tăng Loỏng)</b>      |           |                             |                                                                                  |
| 48.1      | Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đền Cô Ba (hết địa phận xã Bảo Thắng) | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>49</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Làng Chưng</b>                            |           |                             |                                                                                  |
| 49.1      | Đường N2, N7, N12                                                             | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 49.2      | Đường N9, N13                                                                 | 3.800     | 2.280                       | 1.900                                                                            |
| <b>50</b> | <b>Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhân)</b>                             | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>51</b> | <b>Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường dài truyền hình)</b>                 | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>52</b> | <b>Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152</b>                | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>53</b> | <b>Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)</b>                           | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>54</b> | <b>Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)</b>                          | 250       | 150                         | 130                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 55   | Các tuyến đường khác còn lại (thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4)                            | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 56   | Từ ngã ba đường tỉnh TL151C đến đường Sơn Hà, đi đền Cô Ba, tách thành 02 đoạn: |           |                             |                                                                                  |
| 56.1 | Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến phân hiệu trường tiểu học số 2                    | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 56.2 | Từ phân hiệu Trường Tiểu học số 2 đến đường Sơn Hà đi đền Cô Ba                 | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 57   | <b>Khu tái định cư thôn Nam Hải</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 57.1 | Đường N1, N2, N3                                                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 58   | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải</b>                            |           |                             |                                                                                  |
| 58.1 | Đường B4                                                                        | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                            |
| 58.2 | Các lô thuộc mặt đường QL 4E                                                    | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 59   | <b>Trung tâm cụm xã (xã Thái Niên cũ)</b>                                       |           |                             |                                                                                  |
| 59.1 | Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên                    | 560       | 340                         | 280                                                                              |
| 59.2 | Đường ra Lạng + 200m                                                            | 360       | 220                         | 180                                                                              |
| 59.3 | Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 59.4 | Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã                                            | 560       | 340                         | 280                                                                              |
| 59.5 | Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 59.6 | Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành                                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                      | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>60</b>  | <b>Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải</b>                                        | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>61</b>  | <b>Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200m</b>                                  | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>62</b>  | <b>Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan</b>                                      | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>63</b>  | <b>Từ cầu Khe Quan đến đường đền thôn Thái Niên</b>                                        | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>64</b>  | <b>Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam</b>                                             | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>65</b>  | <b>Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải</b>                                        | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>66</b>  | <b>Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải</b>                          | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>67</b>  | <b>Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lướt</b>                                                  | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>68</b>  | <b>Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên (cũ)</b>                              | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>69</b>  | <b>Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300</b>                 | 1.400            | 840                                | 700                                                                                     |
| <b>70</b>  | <b>Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cống Bà Huyền thôn Thái Niên Km14+900</b> | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| <b>71</b>  | <b>Đoạn từ cống Bà Huyền Km14+900 đến Cầu Dừng Km12+800</b>                                | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| <b>72</b>  | <b>Đoạn từ cầu Dừng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300</b>                                      | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 73   | <b>Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650</b>                                                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 74   | <b>Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng tách 3 đoạn:</b>                                       | 1.900     | 1.140                       | 950                                                                              |
| 74.1 | Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu thôn Làng Giàng trừ đoạn Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 74.2 | Đường Tỉnh lộ 161 (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)                                                           | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 74.3 | Các đường còn lại (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)                                                           | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 75   | <b>Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cống hộp khu Bà Bầy Km7+700</b>                                                     | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 76   | <b>Đoạn từ cống hộp nhà bà Bầy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980</b>                                                                | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 77   | <b>Đường Làng My - Đồng Ân</b>                                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 77.1 | Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh                                                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 77.2 | Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang                                                                           | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 78   | <b>Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà</b>                                         |           |                             |                                                                                  |
| 78.1 | Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng                                                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 78.2      | Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rủ thôn Làng Giàng                                                       | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>79</b> | <b>Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 79.1      | Đoạn ngã ba rẽ đi thôn Lướt Đến cổng hộp nhà ông Biển                                                         | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 79.2      | Đoạn từ cổng hộp nhà ông Biển Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt                                                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 79.3      | Đoạn từ ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt đến ngã tư TT thôn Lướt + 800m                                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 79.4      | Đoạn từ ngã tư TT thôn Lướt + 800 m đến ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên                                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 79.5      | Đoạn từ ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến ngã tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Có (xã Xuân Quang) | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 79.6      | Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600m đến giáp đất thôn Làng Có 1 xã Xuân Quang                                    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>80</b> | <b>Đường Làng Giàng - Làng Chung</b>                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 80.1      | Đoạn từ TL 161 đến cầu Làng Giàng 1                                                                           | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 80.2      | Đoạn từ cầu Làng Giàng 1 đến giáp thôn Làng Chung                                                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>81</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại thuộc các xã Sơn Hà, Sơn Hải, Thái Niên (cũ)</b>                              | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>82</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu vực cầu Làng Giàng</b>                                                                |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 81.1      | Đường M1 (LK 20; LK 21; LK24; LK25; LK27; LK28; LK29; LK31; LK33)                                                                                                                                                                              | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 81.2      | Đường M2 (LK12)                                                                                                                                                                                                                                | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 81.3      | Đường M2 (LK17)                                                                                                                                                                                                                                | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 81.4      | Đường M3 (BT1)                                                                                                                                                                                                                                 | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 81.5      | Đường M5 (BT25; BT26)                                                                                                                                                                                                                          | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 81.6      | Đường M7 (LK5; LK9)                                                                                                                                                                                                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 81.7      | Đường M8 (LK6; LK10; LK11)                                                                                                                                                                                                                     | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 81.8      | Đường M9 (LK18)                                                                                                                                                                                                                                | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 81.9      | Đường M12 (LK13)                                                                                                                                                                                                                               | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 81.10     | Đường M13 (LK14)                                                                                                                                                                                                                               | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 81.11     | Đường M14 (LK9; LK23)                                                                                                                                                                                                                          | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 81.12     | Đường M15 (BT24; BT27)                                                                                                                                                                                                                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 81.13     | Đường M17 (LK22; LK26)                                                                                                                                                                                                                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>82</b> | <b>HTKT khu đô thị mới Phú Long (giai đoạn 2)</b>                                                                                                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 82.1      | Đường D2 (khu BT5, BT13)                                                                                                                                                                                                                       | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 82.2      | Đường D6 (khu BT4)                                                                                                                                                                                                                             | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 82.3      | Đường D3, D4, D5 (khu BT3, BT6, BT7, BT12)                                                                                                                                                                                                     | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>83</b> | Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn Phố Lu cũ; các tuyến đường khác còn lại của các thôn Phú Long 1, Phú Long 2, Phú Thịnh 1, Phú Thịnh 3, Phú Cường 1, Phú Cường 2, Phú Thành 1, Phú Thành 3, Phú Thành 4, thôn số 1, thôn số 2, thôn số 3) | 800       | 480                         | 400                                                                              |

## 15. XÃ GIA PHÚ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4E</b>                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ cầu Bến Đền đến hết cống khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai                                | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 1.2      | Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến cống khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 1.3      | Từ giáp cống khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng                                         | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.4      | Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều hướng đi Lào Cai + 100m                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.5      | Từ cổng chợ chiều hướng đi Lào Cai +100m và hướng đi Tăng Loỏng +100m                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.6      | Đoạn từ cổng chợ chiều hướng đi Tăng Loỏng +100m đến cổng nhà máy chế biến lâm sản                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.7      | Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản                                                        | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.8      | Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bầy) đến cây xăng                                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.9      | Điều chỉnh tên thành Từ giáp đất xã Bảo Thắng đến Km19+800 (cua than nhà ông Bầy, thôn Giao Bình)    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Nguyễn Văn Linh</b>                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ cửa hàng xăng dầu số 41 đến giáp đất phường Cam Đường                                             | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2      | Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền                                                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.3      | Từ ngã ba giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến cầu đường bộ mới                                                               | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 151</b>                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng                                                                             | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 152</b>                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ                                                                                     | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 4.2      | Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ                                                               | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 4.3      | Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi xã Tăng Loỏng 500m                                                                              | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 4.4      | Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất xã Tăng Loỏng                                                                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 4.5      | Đoạn từ hết cổng nhà máy nước Tả Thàng đến giáp xã Mường Bo                                                                 | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 4.6      | Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152                                                   | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 4.7      | Đoạn Từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết cổng nhà máy nước Tả Thàng                                                 | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo kéo dài; Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E</b> | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6</b> | <b>Khu tái định cư Vàng; Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)</b> | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Khu tái định cư thôn Tân Lợi</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)                                                  | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 7.2      | Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)                                        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 7.3      | Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)                                        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Khu tái định cư Phú Xuân</b>                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.2      | Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế) | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.3      | Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)       | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.4      | Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 8.5      | Đường D7                                                                          | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>9</b> | <b>Tái định cư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bến Phà</b>                       |           |                             |                                                                                  |
| 9.1      | Đường B4A                                                                         | 2.800     | 1.680                       | 1.400                                                                            |
| 9.2      | Đường B4                                                                          | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 9.3      | Đường B5                                                                          | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10   | Các đường thuộc dự án mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo                               | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 11   | Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng HTKT bản Cam                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 12   | Các đường thuộc dự án KDC tập trung khu Thôn Chang, thôn Muồng                           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 13   | Đường liên thôn                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 13.1 | Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng   | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 13.2 | Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay  | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 13.3 | Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 13.4 | Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú                                             | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 13.5 | Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân                                      | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 15.6 | Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13.7 | Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 14   | Đường thôn                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 14.1 | Đường các thôn: Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Tiến | 450       | 270                         | 230                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 14.2 | Đường các thôn: Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc, Chang, Muồng, Phú Hùng, Muồng Bát, Cấp Kẹ                                                                                                                                                           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 14.3 | Đường các thôn: Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến, Tiến Lợi, Vàng, Giao Bình, Hùng Xuân 1, Hùng Xuân 2, Tân Lợi, Hợp Giao, Muồng 1, Muồng 2, Mỏ, Củ Hà, Chành, Phèo, Tả Thàng | 190       | 110                         | 100                                                                              |
| 15   | <b>Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ các đoạn đường còn lại (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)</b>                                                                                                          | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 16   | <b>Đất ở ngõ nối trực tiếp với tỉnh lộ 152</b>                                                                                                                                                                                                        | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| 16.1 | Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp xã Muồng Bo                                                                                                                                                                                               | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| 16.2 | Đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú đến cổng vào nhà máy thủy điện Tả Thàng;                                                                                                                                | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| 16.3 | Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã 3 giao với đường tỉnh lộ 152                                                                                                                                                                              | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| 16.4 | Đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú                                                                                                                                                                         | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| 17   | <b>Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến</b>                                                                                                                                                                               | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 18   | Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập                                                                   | 190       | 110                         | 100                                                                              |
| 19   | Từ Ngã ba thôn Tả Thành đi thôn Nậm Trà, thôn Nậm Phẳng đến giáp đất xã Mường Bo                               | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| 20   | Khu tái định cư thôn Hùng Thắng, xã Gia Phú                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 20.1 | Đường QL4E mặt bằng CL1, CL2, CL3                                                                              | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 20.2 | Đường N3, mặt bằng CL4; CL5; CL6; CL7                                                                          | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 20.3 | Đường N3, mặt bằng CL8; CL10; CL11                                                                             | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 20.4 | Đường N2, mặt bằng CL12; CL13; CL14; CL15                                                                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 20.5 | Đường N1, mặt bằng CL16; CL17                                                                                  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 21   | Khu tái định cư thôn Tiến Lợi, xã Gia Phú                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 21.1 | Đường QL 4E, mặt bằng CL1;CL2                                                                                  | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 21.2 | Đường QL 4E, mặt bằng CL3                                                                                      | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 21.3 | Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m) | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 22   | Các tuyến đường khác còn lại (Xã Gia Phú cũ, xã Xuân Giao Cũ)                                                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 23   | Các tuyến đường khác còn lại (Xã Thống nhất cũ)                                                                | 300       | 180                         | 150                                                                              |

## 16. XÃ PHONG HẢI

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 70</b>                                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Cổng công ty chè Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m                                           | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 1.2      | Từ cách cổng UBND xã Phong Hải 100m xuôi Hà Nội đến cách cổng công ty chè Phong Hải 300m về phía Lào Cai  | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.3      | Cổng UBND xã Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m                                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.4      | Cổng chợ mới Km 27 xuôi Hà Nội 350m, ngược Lào Cai 450m                                                   | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.5      | Từ km 171+400 đến km 172+500 (km 25+500 đến km 26 + 600) quốc lộ 70                                       | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.6      | Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược phường Lào Cai 200m, đi phường Lào Cai 50m | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.7      | Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 400m, ngược Lào Cai 100m                                                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.8      | Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m                                                        | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.9      | Cổng trung đoàn 254 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m                                                  | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.10     | Các khu vực còn lại ven QL 70                                                                             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.11     | Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300                                                                      | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.12     | Các vị trí còn lại trên đường QL70                                                                        | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.13     | Đoạn từ Km 189 đến giáp đất Phường Lào Cai (Km 189+250)                                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>2</b>  | <b>Đường Phong Hải - Phố Mới</b>                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 2.1       | Cách ngã 3 km25 50m đến giáp Phường Lào Cai                                                                           | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>3</b>  | <b>Đường Phong Hải - Thái Niên</b>                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 3.1       | Từ đầu ngàm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã                                       | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>4</b>  | <b>Hạ tầng kỹ thuật và chợ Trung tâm thị trấn nông trường Phong Hải</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 4.1       | Đường N1, N3                                                                                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 4.2       | Đường N6                                                                                                              | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 4.3       | Đường N7                                                                                                              | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| <b>5</b>  | <b>Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)</b> | 185       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>6</b>  | <b>Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m</b>                                               | 185       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>7</b>  | <b>Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m</b>                                             | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| <b>8</b>  | <b>Đường liên thôn Nậm Chủ - Pạc Tà từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m</b>                                      | 185       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>9</b>  | <b>Đường liên thôn Nậm Chủ - Pạc Tà từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m</b>                                         | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| <b>10</b> | <b>Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m</b>                                           | 185       | 110                         | 90                                                                               |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                 | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>11</b>  | <b>Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m</b>                                         | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>12</b>  | <b>Đường Bản Lọt - Nậm Choỏng</b>                                                                                     | 185              | 110                                | 90                                                                                      |
| <b>13</b>  | <b>Cách ngã 3 km21 100m đi vào hết đoạn đường rộng 8,4m</b>                                                           | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>14</b>  | <b>Đường nối từ Quốc lộ 70 đi tỉnh lộ 157</b>                                                                         | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>15</b>  | <b>Từ ngã 3 Km 21 vào đường Ải Đông 100m</b>                                                                          | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| <b>16</b>  | <b>Đường liên thôn thuộc thôn 5</b>                                                                                   | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>17</b>  | <b>Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)</b> | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>18</b>  | <b>Đường vào nhà văn hóa đa năng</b>                                                                                  | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| <b>19</b>  | <b>Đường vào thác Mơ</b>                                                                                              |                  |                                    |                                                                                         |
| 19.1       | Từ QL70 đến nối rẽ vào nghĩa trang thôn Bản Lọt                                                                       | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| 19.2       | Ngã 3 nhà ông Đạt đến ngã 3 trường tiểu học phân hiệu Nam Tang                                                        | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>20</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                   | 160              | 100                                | 80                                                                                      |



## 17. XÃ TÀNG LOỔNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 151</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ giáp Gia Phú (cầu suối Trát khu thuộc chợ xã Xuân Giao cũ) đến cầu chui đường sắt (giáp nhà máy DAP) | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                            |
| 1.2      | Đoạn từ cầu chui đường sắt (giáp nhà máy DAP) đến giáp đường rẽ vào trạm điện 220 kV                         | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 1.3      | Cách hành lang an toàn giao thông tỉnh lộ 151 (giáp số nhà 420) đến xí nghiệp nước sạch Tăng Loổng           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.4      | Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng chào nhà văn hóa Phú Hải 1                                           | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 1.5      | Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m                                                              | 2.310     | 1.390                       | 1.160                                                                            |
| 1.6      | Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2                                                 | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 1.7      | Các vị trí còn lại đường Tỉnh lộ 151                                                                         | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường vào các nhà máy</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ ngã 3 thôn 1 đến giáp đất công ty đúc Tân Long                                                            | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường TDP 3</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ Tỉnh lộ 151 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (giáp UBND TT cũ)                                             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường thôn 8</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                  |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1 | Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt                                         | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 4.2 | Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The                            | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 4.3 | Từ Tỉnh lộ 151 đến giáp đường Quý Xa                                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 4.4 | Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiềm Minh           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 5   | <b>Đường thôn 2</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 5.1 | Từ Tỉnh lộ 151 đến giáp đất nhà máy Gang Thép                                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 6   | <b>Đường nhánh từ Tỉnh lộ 151 đi các thôn</b>                                 |           |                             |                                                                                  |
| 6.1 | Đoạn điểm đầu Tỉnh lộ 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (thôn 1)              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.2 | Đoạn từ bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép                                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.3 | Đoạn từ đường Quý Xa đi thôn Tăng Loỏng đến ngã ba cổng vào nhà máy thủy điện | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 6.4 | Từ Tỉnh lộ 151 đi thôn 3 đến đất nhà Thu Thụy                                 | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.5 | Từ Tỉnh lộ 151 đi thôn 4 đến nhà ông Sửu                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 7   | <b>Đoạn điểm đầu từ đường Tỉnh lộ 151 (đi thôn Tăng Loỏng)</b>                |           |                             |                                                                                  |
| 7.1 | Đoạn điểm đầu từ đường Tỉnh lộ 151 (đi thôn Tăng Loỏng 2) đến nhà ông Chấn    | 250       | 150                         | 130                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>8</b>  | <b>Khu tái định cư khu B</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3                                                                                      | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| 8.2       | Các tuyến đường N3, D1                                                                                                | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 8.3       | Đoạn nối đường D1, N3 thôn 5 đến khu vực phòng khám đa khoa                                                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đường thôn 5</b>                                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đi thôn 5 (Nhánh N1, N2)                                                                                              | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường Tăng Loỏng - Xuân Giao (tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đoạn giáp địa phận đất xã Bảo Thắng đến giáp đất xã Gia Phú                                                           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)</b> | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Đường thôn Tăng Loỏng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh</b>                                               | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến liên thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10</b>                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>14</b> | <b>Các tuyến liên thôn còn lại</b>                                                                                    | 360       | 220                         | 180                                                                              |
| <b>15</b> | <b>Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)</b>                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 15.1      | Đường N1 (N13-D4)                                                                                                     | 1.610     | 970                         | 810                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 15.2      | Đường N4 (N1-D4)                                                    | 1.910     | 1.150                       | 960                                                                              |
| 15.3      | Đường N5 (N1-D4)                                                    | 1.610     | 970                         | 810                                                                              |
| 15.4      | Đường N7 (N1-D4)                                                    | 2.110     | 1.270                       | 1.060                                                                            |
| 15.5      | Đường N8                                                            | 1.610     | 970                         | 810                                                                              |
| 15.6      | Đường N9 (N1-D4)                                                    | 1.910     | 1.150                       | 960                                                                              |
| 15.7      | Đường N10 (N1-D4)                                                   | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 15.8      | Đường N13 (N1-D4)                                                   | 1.910     | 1.150                       | 960                                                                              |
| 15.9      | Đường D3 (N13-N1)                                                   | 1.910     | 1.150                       | 960                                                                              |
| 15.10     | Đường D4 (N13-N1)                                                   | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 15.11     | Đường M2                                                            | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 15.12     | N14                                                                 | 1.850     | 1.110                       | 930                                                                              |
| <b>16</b> | <b>Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)</b> |           |                             |                                                                                  |
| 16.1      | Đường N1 (D4-giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Lông)                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 16.2      | Đường N2 (N1-N7)                                                    | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 16.3      | Đường N3 (N2-D5)                                                    | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 16.4      | Đường N4 (D4-D5)                                                    | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 16.5      | Đường N6 (N2-D5)                                                    | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 16.6      | Đường N7 (D4-D5)                                                    | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 16.7 | Đường BN2 (N2-giáp nhà thờ giáo họ Tăng Lũng)                                                               | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 17   | Khu tập thể khu A dãy nhà A7, A8, A9, A10, A11, A112, A13 sau sân bóng Apatit (TDP số 5)                    | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 18   | Khu tập thể khu A dãy nhà A16, A17, A18 sau Nhà văn hóa Apatit (TDP số 5)                                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 19   | Khu tập thể khu C dãy nhà C23, C24, C25, C26, C27 (TDP số 4)                                                | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 20   | Đất ở nằm trên tuyến đường bê tông, rải đá cấp phối nối với đường tỉnh lộ rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 21   | Đường Tỉnh lộ 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tăng Lũng (Bảo Thắng))                                          |           |                             |                                                                                  |
| 21.1 | Từ giáp đất xã Phú Nhuận đến đường lên Thủy điện Suối Trát                                                  | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 21.2 | Từ đường lên Thủy điện Suối Trát đến giáp đường Tỉnh lộ 151                                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 21.3 | Khu TĐC Hợp Xuân CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL6                                                               | 2.310     | 1.390                       | 1.160                                                                            |
| 21.4 | Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500                                                             | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 21.5 | Từ Km24+500 đến Km26+600                                                                                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 21.6 | Từ Km26+600 đến giáp đất Tăng Lũng                                                                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 22   | Đường Phú Nhuận - Sơn Hà                                                                                    |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 22.1      | Từ ngã ba đường TL 151 đến hết cầu Phú Hợp                                                                            | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 22.2      | Từ cầu Phú Hợp đến giáp đất Bảo Thắng                                                                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 22.3      | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3                                                                             | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 22.4      | Ngã ba TL151 (đối diện cổng UB) đến hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3                                         | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| <b>23</b> | <b>Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 23.1      | Giáp tỉnh lộ 151 đến đền Cô Ba                                                                                        | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 23.4      | Từ đền Cô Ba đến xã Bảo Thắng                                                                                         | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>24</b> | <b>Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)</b> | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>25</b> | <b>Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuận 4 đến cầu treo</b>                                                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>26</b> | <b>Tuyến từ ngã ba nhà ông Linh Miện đi Nhuận</b>                                                                     | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>27</b> | <b>Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5</b>                                                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>28</b> | <b>Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền</b>                                                                          | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>29</b> | <b>Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4</b>                                                                                | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>               | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>30</b>  | <b>Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã</b> | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| <b>31</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                 | 150              | 90                                 | 80                                                                                          |

## 18. XÃ XUÂN QUANG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 70</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi xã Phong Hải 100m, đi về phía Hà Nội 200m                           | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.2      | Từ cổng đường đôi vào nhà máy Quế Hôi đi về phía xã Phong Hải 400m, đi về phía Hà Nội 400m                 | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.3      | Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Hà Nội đến cách Km 36+200, đi Lào Cai 400m                               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.4      | Từ ngã ba Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía thôn Phìn Giàng xã Bảo Nhai 50m | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.5      | Đoạn từ ngã ba km36 200m đến đoạn ngõ nhà ông Ổn                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.6      | Từ ngõ vào nhà ông Ổn đến Doanh nghiệp Đức Mạnh                                                            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.7      | Từ Doanh nghiệp Đức Mạnh đến ngã ba Bắc Ngâm                                                               | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.8      | Từ ngã ba Bắc Ngâm đến hết đất nhà ông Côi                                                                 | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.9      | Từ hết đất nhà ông Côi đến doanh nghiệp Phùng Hà                                                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.10     | Từ Doanh nghiệp Phùng Hà đi Hà Nội đến cầu Km46                                                            | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 1.11     | Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70                                                                   | 700       | 420                         | 350                                                                              |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 4E</b>                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Ngã 3 Km5 (đi xã Bảo Thắng 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang cũ 50m)                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.2      | Từ cách ngã ba Km5 200 mét (hướng đi Bắc Ngầm) đến cách ngã ba Km6 200 mét (hướng đi xã Bảo Thắng) | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 2.3      | Ngã 3 Km6 (đi xã Bảo Thắng 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)      | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 2.4      | Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E                                                           | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.5      | Từ nhà ông Vui đến nhà ông Việt Hằng                                                               | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 2.6      | Từ nhà ông Việt Hằng đến ngã ba Bắc Ngầm                                                           | 3.510     | 2.110                       | 1.760                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 154</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ QL 70 sau 50m đến Ngã ba đi thôn Cốc Sâm 2                                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.2      | TL 154 đoạn từ Ngã ba đi Cốc Sâm 2 đến địa phận xã Bảo Nhai                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đường vào nhà máy quế hồi                                                                          | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường đi Bảo Nhai</b>                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn từ QL 70 đến giáp địa phận xã Bảo Nhai                                                        | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6</b>  | <b>Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên</b>                                          | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>7</b>  | <b>Đường Làng Giàng đi QL 70</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 7.1       | Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi xã Bảo Thắng đến 800m (Theo ranh giới QH chi tiết) | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 7.2       | Từ cách Quốc QL70 800m đi xã Bảo Thắng đến cầu thôn Làng Cung 1                      | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 7.3       | Đoạn từ cầu thôn Làng Cung 1 đến giáp đất xã Bảo Thắng                               | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>8</b>  | <b>Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70                                                         | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>9</b>  | <b>Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70                                                         | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm                                    | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đường Cốc Sầm 1, 2</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Từ cổng nhà máy quế hồi đến tỉnh lộ 154                                              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 11.2      | Đoạn từ chợ Phong Niên cũ đến đường bê tông vào xóm ông Chảo                         | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Đường vào trạm điện 500KW</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Từ QL 70 vào 300m                                                                    | 600       | 360                         | 300                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 12.2 | Từ cách QL 70 vào 300m đến trạm điện 50kw                                                                                                   | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 13   | <b>Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trì Quang cũ đi Quốc Lộ 4E đến Nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (Nhà ông Ưu)</b>                                | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 14   | <b>Đoạn từ ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngõ nhà ông Tám Hán thôn Quang Lập</b>                                                                   | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 15   | <b>Đoạn từ ngã 3 đường Bê tông thôn Quang Lập (đối diện cổng trường chính MN Sao Mai) đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ</b> | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 16   | <b>Trạm Y tế xã Trì Quang cũ đến đầu cầu Trì Thượng</b>                                                                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 17   | <b>Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4</b>                                                                                              | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 18   | <b>Từ cầu thôn Nhò Trong đối diện nhà ông Loát đi thôn Làng Ẽn đến giáp xã Bảo Hà</b>                                                       | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 19   | <b>Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang (cũ)</b>                                                                                       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 21   | <b>Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)</b>                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 21.1 | Đoạn từ giáp đất xã Bảo Hà đi đến đầu cầu thôn Cầu Nhò                                                                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 21.2 | Đoạn từ đầu cầu thôn Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông)                                                            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 21.3      | Đoạn từ hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông) đến giáp xã Bảo Thắng                                                               | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>22</b> | <b>Đường An Thành, Khe Tắm</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 22.1      | Đoạn từ UBND xã Trì Quang cũ đến thôn Khe Tắm xã Bảo Thắng                                                                                  | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>23</b> | <b>Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL 70, 4E từ trên 40m đến 100m)</b>                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>24</b> | <b>Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến Nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (Nhà ông Ưu)</b>                                                       | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>25</b> | <b>Tỉnh lộ 157 đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội</b>                                                         | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>26</b> | <b>Tỉnh Lộ 157 đoạn Từ trung tâm lao động xã hội đến giáp đất xã Bảo Thắng</b>                                                              | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>27</b> | <b>Từ Quốc lộ 4E vào thôn Làng Gạo đến Nhà văn hóa thôn Làng Gạo</b>                                                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>28</b> | <b>Đường liên thôn từ cách Quốc lộ 70 300m (thôn Na Ó) đi qua thôn Xuân Quang 2 và thôn Nậm Cút đến cách Quốc lộ 70 300m (thôn Thái Vô)</b> | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>29</b> | <b>Khu TĐC Góc Mít</b>                                                                                                                      | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| <b>30</b> | <b>Đường Làng My - Đồng Ân</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 30.1      | Từ cổng chào thôn Làng My đến giáp đất xã Bảo Thắng                                                                                         | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 31   | <b>Đường nối từ đường T1 (xã Phong Niên cũ) đến đường vào nhà máy quế hồi</b> | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 32   | <b>Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m</b>                                 |           |                             |                                                                                  |
| 32.1 | Đoạn từ cách QL70 50m đến đường Làng Giàng đi Quốc Lộ 70                      | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 32.2 | Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 33   | <b>Đường Tân Phong Mom Đào</b>                                                |           |                             |                                                                                  |
| 33.1 | Từ đường Làng Giàng đi Quốc Lộ 70 đến thôn Mom Đào xã Bảo Thắng               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 34   | <b>Đường từ QL70 đi thôn Làng Trảng, xã Cốc Lầu</b>                           |           |                             |                                                                                  |
| 34.1 | Đường từ QL70 đi thôn Làng Trảng, xã Cốc Lầu                                  | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 35   | <b>Đường từ QL70 (thôn An Hồ) đi QL 4E (Thôn Góc Mít)</b>                     |           |                             |                                                                                  |
| 35.1 | Đường từ QL70 (thôn An Hồ) đi QL 4E (Thôn Góc Mít)                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 36   | <b>Đường từ QL70 (thôn Xả Hồ) đi QL 4E (Thôn Hốc Đá)</b>                      |           |                             |                                                                                  |
| 36.1 | Đường từ QL70 (thôn Xả Hồ) đi QL 4E (Thôn Hốc Đá)                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 37   | <b>Đường bê tông từ thôn Làng Lân đi Cốc Mần</b>                              |           |                             |                                                                                  |
| 37.1 | Từ nhà ông Xuất (thôn Làng Lân) đến nhà ông Truy (thôn Cốc Mần)               | 160       | 100                         | 80                                                                               |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>38</b> | <b>Đường vào thôn Làng Lân</b>                                                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 38.1      | Từ Quốc Lộ 70 đến nhà ông Tăng (thôn Làng Lân)                                                                                                                    | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| <b>39</b> | <b>Đường giao thôn thôn Nậm Cút</b>                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 39.1      | Đoạn Từ nhà ông Khái đến nhà ông Tám và đoạn từ nhà ông bà Nhuận Thúy đến nhà ông bà Hải Tươi                                                                     | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| <b>40</b> | <b>Đường bê tông từ thôn Làng Bạc đi thôn Làng My</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 40.1      | Từ Quốc Lộ 4E đến nhà ông bà Sơn Nguyệt                                                                                                                           | 185       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>41</b> | <b>Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại được đấu nối trực tiếp với Quốc lộ 70 và Quốc lộ 4E đã được đổ bê tông có mặt đường bê tông từ 03 mét trở lên</b> |           |                             |                                                                                  |
| 41.1      | Từ Quốc lộ 70 hoặc Quốc lộ 4E vào đến 300m                                                                                                                        | 185       | 110                         | 90                                                                               |
| 41.2      | Từ cách Quốc lộ 70 hoặc Quốc lộ 4E 300m đến 600m                                                                                                                  | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| <b>42</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                                               | 135       | 80                          | 70                                                                               |

## 19. XÃ BẢO HÀ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 279</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp đất xã Văn Bàn đến giáp đất Công ty TNHH Vinh Quang Thịnh                             | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.2      | Từ đất Công ty TNHH Vinh Quang Thịnh đến giáp đất cây xăng Phúc Bình                          | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.3      | Từ đất cây xăng Phúc Bình đến gầm cầu cao tốc NB-LC                                           | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 1.4      | Từ gầm cầu vượt cao tốc NB-LC đến nhà ông Phạm Văn Khôi (Khôi Huyện, thôn Tân An 2)           | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 1.5      | Từ giáp đất nhà ông Phạm Văn Khôi (Khôi Huyện, thôn Tân An 2) đến đến đường ngang (đường sắt) | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 1.6      | Từ đường ngang (đường sắt) đến hết đất nhà Sơn Lan                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 1.7      | Từ giáp đất nhà Sơn Lan đến giáp đất nhà bà Phan Thị Thêm (thôn Lú)                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.8      | Từ đất nhà bà Phan Thị Thêm (thôn Lú) đến hết đất nhà ông Hồ Văn Dinh                         | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.9      | Từ giáp đất nhà ông Hồ Văn Dinh đến ngã ba vào Trường PTDTBT TH Bảo Hà                        | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.10     | Từ ngã ba vào Trường PTDTBT TH Bảo Hà đến ngã ba cổng làng văn hoá Bông 1-2                   | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.11     | Đường QL279 cũ (thôn Tấp 1)                                                                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12     | Từ ngã ba cổng làng văn hoá Bông 1-2 đến giáp đất xã Bảo Yên                             | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 161</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ giáp đất xã Trì Quang đến Cầu khoai                                                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.2      | Đường tỉnh lộ 161 cũ (thôn Kim Quang)                                                    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.3      | Đường tỉnh lộ 161 cũ (thôn Tân Văn 1,2)                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.4      | Từ cầu Khoai đến ngã 3 đường vào thôn Liên Hà 6                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.5      | Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến giáp đất nhà ông Chu Hữu Ước | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 2.6      | Từ đất nhà ông Chu Hữu Ước đến đường rẽ lên đường sắt (hết đất ở nhà ông Hường cũ)       | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 2.7      | Từ đường rẽ lên đường sắt (hết đất ở nhà ông Hường cũ) đến đầu cầu phía Kim Sơn          | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 2.8      | Từ đường ngang (đường sắt) qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt (giáp nhà Tân Nhung)            | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 2.9      | Từ nhà Tân Nhung cho đến hết đất ở nhà bà Lý                                             | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 2.10     | Từ sau đất ở nhà bà Lý đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chung                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 2.11     | Từ kết thúc đường BH1 đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường (thôn Liên Hà 1)                 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.12     | Từ giáp đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lâm Giang | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 151C</b>                                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ cầu suối Nhù đến lối rẽ ra đường tránh tỉnh lộ 151c (nhà ô Quỳnh)                                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.2      | Từ hết đất nhà ô Quỳnh đến công chui Km216 (cao tốc NB-LC)                                                  | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.3      | Đường tránh tỉnh lộ 151C                                                                                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.4      | Từ công chui cao tốc Km212 đến ngã ba hết đất nhà Quỳnh Đoan                                                | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.5      | Từ giáp đất nhà Quỳnh Đoan đến hết đất nhà ô Đoạt                                                           | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.6      | Từ giáp đất nhà ông Đoạt đến đất bà Hạnh Loan                                                               | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.7      | Từ đất bà Hạnh Loan đến công chui cao tốc (QH khu TĐC Lỵ 1-2)                                               | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.8      | Từ công chui cao tốc đến suối Sóc                                                                           | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.9      | Từ suối Sóc đến giáp khu QH đất tái định cư thôn Ủ Sóc                                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.10     | Từ đất khu QH tái định cư thôn Ủ Sóc đến giáp đất ở nhà ông Trần Xuân Quyết                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 3.11     | Từ đất ở nhà ông Trần Xuân Quyết đến gầm cầu cao tốc                                                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 3.12     | Từ gầm cầu cao tốc đến giáp đất UBND xã Tân Thượng (cũ)                                                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.13     | Từ đất UBND xã Tân Thượng (cũ) đến giao QL279                                                                                                 | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 3.14     | Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến giáp đất đền Cô Tân An                                                                      | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 3.15     | Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151C với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An cũ                                                                  | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 3.16     | Từ giáp đất UBND xã Tân An cũ đến hết đất nhà ông Dũng Quyền (công tròn thoát nước ngang đường TL 151C, thôn Tân An 1)                        | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 3.17     | Từ giáp đất nhà ông Dũng Quyền (công tròn thoát nước ngang đường TL 151C, thôn Tân An 1) đến hết đất nhà Hoa Hoàng (đường đi vào thôn Ba Soi) | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.18     | Từ giáp đường đi vào thôn Ba Soi đến hết đất xã Bảo Hà (giáp xã Châu Quế)                                                                     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường đi bến phà cũ</b>                                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ đất nhà Huân Tính đến giao nhau với tuyến đường TA1                                                                                        | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường TA1</b>                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà                                                                                          | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Tuyến đường TA2</b>                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1                                                                                     | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| <b>7</b> | <b>Tuyến đường K1</b>                                                                                                                         |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1       | Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà                                                                  | 16.000    | 9.600                       | 8.000                                                                            |
| <b>8</b>  | <b>Đường QL279 cũ</b>                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279                                                                                     | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| <b>9</b>  | <b>Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà</b>                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Từ nhà Thịnh Hường đến cổng đường lên nhà máy giấy Bảo Hà                                                           | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Thôn Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2                                                                                   | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 10.2      | Thôn Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5                                                                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 10.3      | Đường vào xóm khe tối (Từ nhà ông Nguyễn Linh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhung)                                  | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 10.4      | Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến hết đất nhà ông Đinh Nhớ                                                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đường T1</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Quốc lộ 279 đến giao với đường T2                                                                                   | 16.000    | 9.600                       | 8.000                                                                            |
| <b>12</b> | <b>Đường T2</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2                                                                           | 20.000    | 12.000                      | 10.000                                                                           |
| 12.2      | Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3                                                                                  | 20.000    | 12.000                      | 10.000                                                                           |
| <b>13</b> | <b>Đường T3</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 13.1      | Từ sau nhà ông Lạng đi đầu nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình thôn Bảo Vinh ( <i>trừ mục đường T3-T4</i> ) | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13.2      | Đường từ QL 279 đi vào UBND xã                                              | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Đường T3, T4</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Tuyến đường T3                                                              | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 14.2      | Tuyến đường T4                                                              | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| <b>15</b> | <b>Đường BH5 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1</b>                          |           |                             |                                                                                  |
| 15.1      | Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường                                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>16</b> | <b>Đường BH3, BH4, BH8 - Dự án Kè suối bảo vệ khu dân cư thôn Liên Hà 1</b> |           |                             |                                                                                  |
| 16.1      | Đường BH3: Các thửa đất 2 bên đường                                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 16.2      | Đường BH4: Các thửa đất 2 bên đường                                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 16.3      | Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường                                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>17</b> | <b>Đường BH2, BH6, BH7 - Dự án Kè suối bảo vệ khu dân cư thôn Liên Hà 1</b> |           |                             |                                                                                  |
| 17.1      | Đường BH2: Các thửa đất 2 bên đường                                         | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 17.2      | Đường BH6: Các thửa đất 2 bên đường                                         | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 17.3      | Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường                                         | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| <b>18</b> | <b>Đường vào trường cấp 3 Bảo Hà (từ sau khu tập thể giáo viên cũ)</b>      | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>19</b> | <b>Đường gom Bảo Hà</b>                                                                                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 19.1      | Từ bản Liên Hà 3 đi bản Bùn 3 (cầu khe Đình)                                                                                                                             | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 19.2      | Từ bản Liên Hà 3 đi bản Liên Hải                                                                                                                                         | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>20</b> | <b>Đường liên xã Bảo Hà - Thượng Hà</b>                                                                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 20.1      | Từ Nhà máy Quế đến nhà ông Hà Văn Kiên                                                                                                                                   | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 20.2      | Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngàm thôn 4AB                                                                                                                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 20.3      | Từ ngàm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn                                                                                                                                        | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>21</b> | <b>Đường nội bộ Khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa</b>                                                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 21.1      | Đường H1, H3, H4, H6, H7, H7A, H8, H9, H10, H11, H12, H13, H16, H20, theo quy hoạch                                                                                      | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 21.2      | Đường H1A, H2, H5, H5A, H5B, H9A, H14, H15, H17A, H17B, H18, H19, H19A, H20A, H21, H22, H23, H24, H24A, H24B, H25, H26, H26A, H27, H28 theo quy hoạch                    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>22</b> | <b>Đường nội bộ các khu dân cư</b>                                                                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 22.1      | Các thửa đất tiếp giáp với mặt đường thôn, trục thôn (trừ các thôn Chùn, Khoai 1, Khoai 2, Khoai 3, Bông 3, Nhai Thỏ 2, Nhai Tền 2, Cao Sơn 2, Bồng Buôn, Bồng 2, Cam 2) | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 22.2      | Các tuyến đường khác còn lại                                                                                                                                             | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>23</b> | <b>Tái định cư thôn Tân An 1</b>                                                                                                                                         |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 23.1      | Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>24</b> | <b>Tái định cư thôn Mai Hồng 1</b>                                              |           |                             |                                                                                  |
| 24.1      | Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư                                          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>25</b> | <b>Tái định cư thôn Tân Lập</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 25.1      | Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư                                          | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>26</b> | <b>Tái định cư thôn Thùng 1</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 26.1      | Từ giáp đường QL 279 đến nhà ông Nguyễn Huy Hùng thôn Thùng 1                   | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>27</b> | <b>Tái định cư thôn Cam 3</b>                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 27.1      | Từ cổng chui cao tốc đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (QH khu TĐC Cam 3)             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>28</b> | <b>Đường kết nối cao tốc NB-LC với xã Võ Lao</b>                                |           |                             |                                                                                  |
| 28.1      | Từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết đất xã Bảo Hà                                | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 28.2      | Từ điểm giao nhau với QL279 đến giáp đất cổng nhà máy Phân Lân (thôn Ngầm Thỉn) | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |

## 20. XÃ BẢO YÊN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ cầu Ràng đến hết đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 1.2      | Từ sau đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường cầu Đen nối Quốc lộ 70                  | 5.300     | 3.180                       | 2.650                                                                            |
| 1.3      | Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu Trắng Thiết Thuý                                                 | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.4      | Từ cầu Trắng Thiết Thuý đến Hội trường tổ dân phố 2C                                                 | 2.900     | 1.740                       | 1.450                                                                            |
| 1.5      | Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)                                 | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 1.6      | (Từ cầu Ràng đến đường rẽ vào đường Chu Văn An)                                                      | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 1.7      | Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đầu cầu Lự 1                                              | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 1.8      | Từ cầu lự 1 đến hết cây xăng thôn 7                                                                  | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 1.9      | Từ hết cây Xăng thôn 7 đến cầu lự 2                                                                  | 4.700     | 2.820                       | 2.350                                                                            |
| 1.10     | Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào lương thực                                                              | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.11     | Từ ngã ba rẽ vào Lương thực cũ đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành)     | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.12     | Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                            |
| 1.13     | Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn                                           | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.14     | Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác                                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.15     | Từ cầu Mác đến hết ranh xã Bảo Yên (Sông Chảy)                                           | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường nội thị N2</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ sau đất nhà số 288 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đất trung tâm chính trị            | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 2.2      | Từ trung tâm chính trị đến hết đất trường MN hoa hồng                                    | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường rẽ Quốc lộ 70</b>                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ sau nhà số 06 Trần Quốc Toàn thuộc hai bên đường đến hết đất nhà số 26 Trần Quốc Toàn | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 3.2      | Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà số 43 đường Chu Văn An               | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.3      | Từ nhà số 01 đến hết đất nhà số 02 và nhà số 04 (Văn Cao)                                | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.4      | Từ nhà số 01 Nguyễn Viết Xuân đến hết đất nhà số 02 Nguyễn Viết Xuân                     | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.5      | Từ hết đất nhà ông An Lạc đến hết đất nhà bà Dinh                                        | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên</b>                                 |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên                                        | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Phố Kim Đồng</b>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ nhà ông Bính đến hết nhà bà Loan Hợp                                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6</b> | <b>Đường Bãi Sậy(Đường công phụ chợ)</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Từ sau đất nhà số 354 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 15 Bãi Sậy                                   | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 6.2      | Từ nhà số 19 Bãi Sậy đến hết đất nhà số 29 Bãi Sậy                                                           | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 6.3      | Từ nhà số 31 Bãi Sậy đến hết đất nhà ông Biết                                                                | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường cây xăng - Tiểu học</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất đường rẽ xưởng ngói                                         | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 7.2      | Từ đất đường rẽ xưởng ngói đến hết đất nhà số 243 đường Chu Văn An (tiếp giáp QL 279)                        | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ) | 15.000    | 9.000                       | 7.500                                                                            |
| 8.2      | Từ đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ) đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ                     | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                            |
| 8.3      | Từ ngã 3 vật tư cũ đến hết đất nhà ông Hà Văn Hưởng                                                          | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 8.4      | Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo                                                  | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 8.5      | Từ ngã ba cầu treo đến đầu cầu treo cũ                                                                       | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 8.6      | Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước                                                                 | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 8.7       | Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quầy                                                             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 8.8       | Từ công cầu Quầy đến hết đất địa phận xã Bảo Yên                                                        | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 8.9       | Từ Điện lực đến hết đất nhà số 25 đường Xuân Diệu                                                       | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 8.10      | Từ số nhà 02 đến hết số nhà 34 Phố Lê Quý Đôn                                                           | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 8.11      | Từ sau nhà số 108 đường Võ Nguyên Giáp thuộc hai bên đường đến giáp đường nhánh 2 Trần Phú (nhà số 119) | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 8.12      | Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ nhà bà Dóc (đường Nghị Lang)       | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 8.13      | Từ nhà bà Đặng Thị Nói đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hương                                            | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đường xuống bến phà cũ</b>                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Từ đất nhà số 28 đường Ngô Quyền tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường đền Phúc Khánh</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Từ sau nhà số 41 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)                           | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Từ ngã 3 đường rẽ phố Phúc Khánh đến hết số nhà 17 phố Phúc Khánh                                       | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 11.2      | Từ hết số nhà 17 phố Phúc Khánh đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xướng gạch ngói cũ) | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 11.3      | Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trĩ Lĩnh (đường vào xóm)                                       | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Đường khu gốc gạo</b>                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70                                                    | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>13</b> | <b>Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 13.1      | Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>14</b> | <b>Đường nhà ông Nghị Tô đi dốc Tổng Gia</b>                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Từ sau nhà số 43 đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>15</b> | <b>(Đường Lưu Bách Thụ) Đường nhánh trước toà án</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 15.1      | Từ đất nhà số 03 Lưu Bách Thụ đến hết đất nhà số 43 Lưu Bách Thụ                                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>16</b> | <b>Đường xóm sau Ngân hàng</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 16.1      | Từ đất nhà số 89 ngõ 01 Trần Phú đến hết đất nhà số 11 ngõ 01 Trần Phú (giáp sau Ngân hàng)     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>17</b> | <b>Đường vào xóm nhà bà Xum</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 17.1      | Từ sau đất nhà số 106 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 11/04 đường Trần Phú                    | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>18</b> | <b>Đường nhánh trường Chính trị</b>                                                             |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 18.1      | Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải                                                                                                                                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>19</b> | <b>Phố Trần Đại Nghĩa</b>                                                                                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 19.1      | Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 Trần Đại Nghĩa <b>nay sửa đổi là</b> Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 phố Trần Đại Nghĩa | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>20</b> | <b>Đường vành đai hồ thủy điện</b>                                                                                                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 20.1      | Từ sau đất nhà số 73 Hoa Ban đến tiếp giáp đất trụ sở công an mới                                                                                                                             | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| <b>21</b> | <b>Đường đi Lương Sơn</b>                                                                                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 21.1      | Từ nhà ông Hùng ngã 3 Lương Sơn đến hết nhà bà Lý                                                                                                                                             | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>22</b> | <b>Đường thôn số 1</b>                                                                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 22.1      | Từ cầu treo(cũ) đến hết đất nhà ông Nông Văn Toàn                                                                                                                                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 22.2      | Từ sau đất nhà ông Nông Văn Toàn đến hết đất thôn 1                                                                                                                                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 22.3      | Từ cầu treo đến hết đất thôn 1 (ngược theo theo dòng sông Cháy)                                                                                                                               | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>23</b> | <b>Đường Ngô Quyền</b>                                                                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 23.1      | Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nổi ra đường QL70                                                                                                                                                   | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| <b>24</b> | <b>Đường Bản Lầu(tổ 2D cũ)</b>                                                                                                                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 24.1      | Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)                                                                                                                    | 900       | 540                         | 450                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>25</b> | <b>Khu đô thị Hoa Ban</b>                                              |           |                             |                                                                                  |
| 25.1      | Tuyến T3, T4: Các thửa đất hai bên đường                               | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 25.2      | Tuyến T2, T5, T6: Các thửa đất hai bên đường                           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 25.3      | Tuyến T7, T8, T9: Các thửa đất hai bên đường                           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 25.4      | Tuyến T10                                                              | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| <b>26</b> | <b>Đường Tiểu khu 1 (Mặt sau đấu giá)</b>                              |           |                             |                                                                                  |
| 26.1      | Tuyến P1                                                               | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>27</b> | <b>Đường Tiểu thủ công nghiệp</b>                                      |           |                             |                                                                                  |
| 27.1      | Đường TTCN kết nối Trần Đại Nghĩa với Lương Thế Vinh                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>28</b> | <b>Đường xóm tổ 4A</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 28.1      | Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới                   | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>29</b> | <b>Ngõ 03 Phố Trần Phú</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 29.1      | Từ nhà số 01/03 hết đất nhà số 13/03 Ngõ 03 phố Trần Phú               | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>30</b> | <b>Đường xóm tổ 5A</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 30.1      | Từ sau đất nhà số 36 đường Võ Nguyên Giáp đến đất Út Canh              | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| <b>31</b> | <b>Đường ngõ xóm tổ 6A</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 31.1      | Từ sau đất nhà số 498 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Trình | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 31.2      | Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế                               | 700       | 420                         | 350                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 31.3      | Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường                               | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>32</b> | <b>Phố Trần Đăng(Đường nhánh cắt tổ 6B)</b>                             |           |                             |                                                                                  |
| 32.1      | Từ nhà số 02 Trần Đăng đến ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 32.2      | Từ ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng đến hết đất số 26 Trần Đăng           | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>33</b> | <b>Đường thôn 6B đi cầu Hạnh Phúc</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 33.1      | Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu Hạnh Phúc                                | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                            |
| <b>34</b> | <b>Đường bờ sông thôn 6B</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 34.1      | Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà số 50 Phủ Thông                       | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 34.2      | Từ nhà số 50 Phủ Thông đến tiếp giáp đất nhà số 158 Phủ Thông           | 2.900     | 1.740                       | 1.450                                                                            |
| 34.3      | Từ nhà số 134 Phủ Thông đến giáp đất nhà số 126 Phủ Thông hướng đi QL70 | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>35</b> | <b>Đường bờ sông thôn 6B</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 35.1      | Từ đất nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Minh                           | 1.900     | 1.140                       | 950                                                                              |
| <b>36</b> | <b>Đường xóm thôn 7</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 36.1      | Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>37</b> | <b>Đường ngõ xóm thôn 7</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 37.1      | Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ          | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 37.2      | Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc                                                 | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 37.3      | Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cừ                                                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 37.4      | Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Điệp                                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>38</b> | <b>Đường viện 94 cũ thôn 7</b>                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 38.1      | Từ đất nhà số 01 Tôn Thất Tùng đến hết đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 38.2      | Từ tiếp giáp đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)        | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| <b>39</b> | <b>Đường nhà máy giấy thôn 8 nay sửa đổi là Đường Lương Thế Vinh</b>                         |           |                             |                                                                                  |
| 39.1      | Từ sau đất nhà số 02 Lương Thế Vinh đến trường cấp I, II Phố Ràng II( đến hết đất Luận Chúc) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 39.2      | Từ hết đất Luận Chúc đến tiếp giáp đất nhà máy giấy                                          | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>40</b> | <b>Đường nhánh thôn 9A</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 40.1      | Từ đất nhà số 63 Lương Thực đến hết đất nhà số 81 Lương Thực                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 40.2      | Từ sau đất nhà số 81 Lương Thực đến hết sau đất nhà số 39 Lương Thực                         | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 40.3      | Từ đất nhà số 35 Lương Thực đến hết đất nhà số 06 Lương Thực (đầu ao lương thực cũ)          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>41</b> | <b>Đường xóm thôn 9B</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 41.1      | Từ sau đất nhà số 807 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Hoạt                        | 600       | 360                         | 300                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 41.2      | Các vị trí còn lại thuộc thị trấn(cũ)                                                                     | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>42</b> | <b>Tuyến đường mở mới Thôn 1</b>                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 42.1      | Từ ngã 3 đường mở (nhà ông Hồng Trục) đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 160 (nhà ông Đô)                  | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>43</b> | <b>Đường ngõ Thôn 5B</b>                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 43.1      | Từ hết đất nhà bà Bình Tráng đến hết đất nhà Dung Học                                                     | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 43.2      | Từ hết đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Phùng Văn Sáng                                               | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>44</b> | <b>Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 4B</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 44.1      | Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường                                                                 | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 44.2      | Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường                                                                        | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 44.3      | Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường                                                                        | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>45</b> | <b>Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 7</b>                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 45.1      | Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường                                                                        | 4.500     | 2.700                       | 1.810                                                                            |
| 45.2      | Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường                                                                        | 4.500     | 2.700                       | 1.810                                                                            |
| 45.3      | Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường                                                                        | 4.500     | 2.700                       | 1.810                                                                            |
| <b>46</b> | <b>Đường Nguyễn Viết Xuân (thôn 8)</b>                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 46.1      | Từ đầu cầu đường Nguyễn Viết Xuân hai bên đường đến hết đất nhà ông Lục Văn Tam, giáp ranh với xã Yên Sơn | 600       | 360                         | 240                                                                              |
| <b>47</b> | <b>Đường nhánh thôn 9B</b>                                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 47.1      | Từ sau đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc - Nhung hai bên đường đến hết đất nhà ông Lê Văn Hiền (Sinh)            | 600       | 360                         | 240                                                                              |
| <b>48</b> | <b>Phố Lương Đình Của thôn 9B</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 48.1      | Từ sau đất nhà bà Phạm Thị Thu (Độ) đến giáp ngã ba đường rẽ vào nhà bà Phạm Thị Thắm (Bắc)       | 600       | 360                         | 240                                                                              |
| <b>49</b> | <b>Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 7</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 49.1      | Đường N5: Các thửa đất 2 bên đường                                                                | 4.500     | 2.700                       | 1.810                                                                            |
| 49.2      | Đường N4: Các thửa đất 2 bên đường                                                                | 4.500     | 2.700                       | 1.810                                                                            |
| 49.3      | Đường D1: Các thửa đất 2 bên đường                                                                | 4.500     | 2.700                       | 1.810                                                                            |
| <b>50</b> | <b>Đường vào Ban Chỉ huy khu vực phòng thủ 3</b>                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 50.1      | Tuyến T3: Các thửa đất bên phải: Từ nút giao đường H1, T3, T12 theo hướng đi bản Chom, xã Yên Sơn | 5.000     | 3.000                       | 2.010                                                                            |
| 50.2      | Tuyến T12: Các thửa đất bên trái: Từ nút giao đường H1, T3, T12 đến cổng Ban Chỉ huy quân sự mới  | 5.000     | 3.000                       | 2.010                                                                            |
| 50.3      | Tuyến T5                                                                                          | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 50.4      | Tuyến T4                                                                                          | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>51</b> | <b>Quốc lộ 70</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 51.1      | Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết nhà Oanh Ngũ                                                 | 600       | 360                         | 180                                                                              |
| 51.2      | Từ nhà giáp nhà Oanh Ngũ đến hết đất bà Thủy                                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 51.3      | Từ tiếp giáp nhà bà Thủy đến Km 5 Thượng Hà                                                       | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>52</b> | <b>Quốc lộ 279</b>                                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 52.1      | Từ giáp nhà ông Hà Văn Hưởng Đến hết nhà ông Ngô Trung Hậu                                        | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 52.2      | Từ nhà Ngô Trung Hậu cổng làng Văn hóa thôn Mạ 1                                                  | 800       | 480                         | 400                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 52.3      | Từ cổng làng văn hóa mạ 1 đến giáp địa phận Bảo Hà                                      | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>53</b> | <b>Đường rẽ Quốc lộ 279</b>                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 53.1      | Từ Quốc lộ 279 đến hết đất trung tâm y tế khu vực Bảo Yên                               | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 53.2      | Từ Trung tâm y tế khu vực Bảo Yên đến QL 70                                             | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 53.3      | Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)                                                  | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.4      | Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn                    | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.5      | Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)                                       | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.6      | Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuyền (thôn Bát)                           | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.7      | Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn               | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.8      | Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1 | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.9      | Từ hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1 đến hết đất nhà Bàn Hữu Hương thôn Múi 1       | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.10     | Từ hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1 đến hết đất nhà Bàn Văn Sơn thôn Múi 1         | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.11     | Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3                                      | 250       | 150                         | 130                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 53.12     | Từ Nhà Dương Ngọc ( <i>thôn Mạ 2</i> ) đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ            | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.13     | Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải                               | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.14     | Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 53.15     | Các tuyến đường khác còn lại (thôn Chom, Bát, Mạ 2)                                | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 53.16     | Các tuyến đường khác còn lại (thôn Lự, Mạ 1)                                       | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 53.17     | Các tuyến đường khác còn lại (thôn Múi 1, Múi 3)                                   | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>54</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 2B thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên</b>  |           |                             |                                                                                  |
| 54.1      | Tuyến H1                                                                           | 14.000    | 8.400                       | 7.000                                                                            |
| 54.2      | Tuyến N8                                                                           | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 54.3      | Tuyến H2                                                                           | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 54.4      | Tuyến H3, H4, H5, H6                                                               | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>55</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 3A thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên</b>  |           |                             |                                                                                  |
| 55.1      | Tuyến H8                                                                           | 14.000    | 8.400                       | 7.000                                                                            |
| 55.2      | Tuyến H7                                                                           | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 55.3      | Tuyến T5, H9, H10                                                                  | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 55.4      | Đường Kết nối QL 70 qua trung tâm giáo dục thường xuyên xã Bảo Yên                 | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>56</b> | <b>Thôn Mạ 1</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 56.1      | Từ QL 279 cổng làng văn hóa thôn Mạ 1 dọc đường bê tông đến hết địa phận xã Yên Sơn      | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>57</b> | <b>Thôn Múi 3</b>                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 57.1      | Từ QL 279 nhà ông Chảo thôn Múi 3 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Minh Tân           | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 57.2      | Từ QL 279 KM 12 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Lang Thíp (Yên Bái)                  | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>58</b> | <b>Thôn Lự</b>                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 58.1      | Từ nhà ông Mạnh thôn Lự đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp TDP 8 thị trấn Phố Ràng         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 58.2      | Từ cổng làng văn hóa thôn Lự đến hết đất nhà Hằng thôn Lự                                | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 58.3      | Từ hết đất nhà bà Hằng đến hết đất nhà Đặng Xuân Vũ                                      | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>59</b> | <b>Đường liên xã kết nối Quốc lộ 70 đi xã phúc khánh(quá UBND xã Lương Sơn cũ)</b>       |           |                             |                                                                                  |
| 59.1      | Đoạn 1 Từ nhà ông Nghè (thôn Khe Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia)        | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 59.2      | Đoạn 2: Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia) đến giáp nhà ông Hoàng Ngọc Âu  | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 59.3      | Đoạn 3: Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu (thôn Phia) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phia) | 850       | 510                         | 430                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>60</b> | <b>Đường bê tông xi măng(đi thôn Sài 1)</b>                                              |           |                             |                                                                                  |
| 60.1      | Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Thường (thôn Sài 1)                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>61</b> | <b>Đường liên xã kết nối Quốc lộ 70 đi xã phúc khánh(quá UBND xã Lương Sơn cũ)</b>       |           |                             |                                                                                  |
| 61.1      | Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 61.2      | Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 1)         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>62</b> | <b>Đường bê tông xi măng(đi thôn Sài 1)</b>                                              |           |                             |                                                                                  |
| 62.1      | Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phía 1) đến trạm biến áp 1 | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 62.2      | Dọc đường liên xã: Từ trạm biến áp 1 đến hết địa phận xã Lương Sơn cũ                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 62.3      | Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (thôn Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt)    | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 62.4      | Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phía) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phía)             | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 62.5      | Từ nhà ông Hoàng Văn Tọa thôn Chiềng 2 đến khu sắp xếp dân cư Na Lung                    | 350       | 210                         | 180                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 62.6      | Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia)                                                                                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 62.7      | Các tuyến đường khác còn lại (xã Lương Sơn cũ)                                                                                                              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>63</b> | <b>Đường tỉnh lộ 160</b>                                                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 63.1      | Từ cổng chào thôn 7 Vành (giáp với thôn 1) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã Xuân Thượng cũ                                                            | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 63.2      | Từ nhà ông Tường thôn 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng cũ) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 50m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 63.3      | Bản 1, 2, 3, Là, bản 4 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160 )                                                                                            | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 63.4      | Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3 Thâu                                                                                                                    | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 63.5      | Từ nhà ông Thanh thôn 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (thôn 4 Vành), mỗi bên 50m                                                                     | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 63.6      | Thôn 6 Vành                                                                                                                                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 63.7      | Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa thôn 2 Thâu), mỗi bên 50m                                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 63.8      | Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m                                                                             | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 63.9      | Các tuyến đường khác còn lại (xã Xuân Thượng cũ)                                                                                                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 21. XÃ NGHĨA ĐÔ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 279</b>                                                                                                                              |           |                             |                                                                                     |
| 1.1      | Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Dũng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 1.2      | Từ giáp ranh thôn Khuổi Vèng đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phùng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)         | 800       | 480                         | 400                                                                                 |
| 1.3      | Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279       | 800       | 480                         | 400                                                                                 |
| 1.4      | Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến giáp ranh tỉnh Tuyên Quang.                                    | 400       | 240                         | 200                                                                                 |
| 1.5      | Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa                                                           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                               |
| 1.6      | Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa                                                                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 1.7      | Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa                                                      | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.8  | Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa                                                                                     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.9  | Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa                                                                                                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.10 | Cầu Mạc đến cổng Ủy ban                                                                                                                                                         | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 1.11 | Cổng Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn                                                                                                                                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.12 | Trạm thủy văn đến hết đất nhà Thủy (Điện Lạnh)                                                                                                                                  | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2    | <b>Đường Trung tâm xã Nghĩa Đô (Cũ)</b>                                                                                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 2.1  | Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi , ông Đô đến đầu cầu treo Nà Luông                                                                                                 | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3    | <b>Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt</b>                                                                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 3.1  | Từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Luông                                                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 4    | <b>Đường sau chợ</b>                                                                                                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 4.1  | Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Muời, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh công thoát nước ra suối Nậm Luông) | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 5    | <b>Đường đi Tân Tiến</b>                                                                                                                                                        |           |                             |                                                                                  |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                                                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1        | Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiệt)                                                                                           | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 5.2        | Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cống thoát nước ra suối Nậm Luông từ nhà ông Cở, ông Ngòi dọc hai bên đường đến cầu Trần thôn Mường Kem                               | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| <b>6</b>   | <b>Trung tâm xã Tân Tiến (cũ)</b>                                                                                                                                                  |                  |                                    |                                                                                         |
| 6.1        | Từ ngã ba (giáp thôn Nậm Ngò) đến hết nhà ông Vạy thôn Nậm Rịa, mỗi bên 100m                                                                                                       | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| 6.2        | Từ tiếp giáp nhà ông Vạy thôn Nậm Rịa đến hết nhà ông Toàn thôn Nậm Hu, mỗi bên 100m                                                                                               | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 6.3        | Từ tiếp giáp nhà ông Toàn thôn Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền, tỉnh Lào Cai, mỗi bên 100m                                                                                             | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>7</b>   | <b>Các tuyến đường nội bộ chợ mới (Thôn Pác Mạ)</b>                                                                                                                                | <b>3.000</b>     | <b>1.800</b>                       | <b>1.500</b>                                                                            |
| <b>8</b>   | <b>Thôn Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Dũng, ông Phùng</b> | <b>250</b>       | <b>150</b>                         | <b>130</b>                                                                              |
| <b>9</b>   | <b>Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bản Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)</b>                                           | <b>300</b>       | <b>180</b>                         | <b>150</b>                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>10</b>  | Thôn Nà Luông (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Luông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dân                                                                                                                                                                                      | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>11</b>  | Thôn Nà Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo thôn Nà Luông đến cầu cứng bản Nà Luông                                                                                                                                                                                               | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>12</b>  | Dọc 2 bên đường tỉnh lộ 153 từ cầu tràn thôn Mường Kem đến ngã ba thôn Hón (nhà ông Nhưỡng) nhập từ 02 đoạn: Bản Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bản Kem đến hết đất trường mầm non; Bản Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi thôn Hón (nhà ông Nhưỡng) | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>13</b>  | Thôn Bản Hón: Ngã ba Bản Hón từ hết đất nhà ông Nhưỡng đến giáp ranh xã Tân Tiến (dọc 2 bên đường)                                                                                                                                                                                   | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>14</b>  | Thôn Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba thôn Mường Kem nhà ông Bẩy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo thôn Bản Kem                                                                                                                                     | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>15</b>  | Thôn Mường Kem: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiêng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học                                                                                                                                             | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>16</b>  | Thôn Nậm Cầm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huynh và ông Kíp) đến mương nhà ông Hỷ                                                                                                                                                                     | 300              | 180                                | 150                                                                                     |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>17</b>  | Thôn Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bản Nà Khương                                            | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>18</b>  | Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Nghĩa Đô)                                                                   | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>19</b>  | Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Cốc Lầu, tỉnh Lào Cai, mỗi bên 300m                                       | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>20</b>  | Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m                                            | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>21</b>  | Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sinh (bản Cán Chải), mỗi bên 300m                       | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>22</b>  | Đường Cán Chải - Nậm Bắt: Từ khe đằng sau nhà ông Sinh thôn Cán Chải) đến giáp ranh tỉnh Tuyên Quang, mỗi bên 200m | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>23</b>  | Đường Nậm Bắt: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức thôn Nậm Bắt), mỗi bên 200m                             | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>24</b>  | Đường Nậm Rĩa: từ đông sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dạy, mỗi bên 200m                                         | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>25</b>  | Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hàu (Thôn Nà Phung), bán kính 300m         | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>26</b>  | Đường Nậm Ngò: từ khe sau nhà ông Kiều đến hết nhà ông Hồng Thôn Nậm Ngò), mỗi bên 300m                            | 160              | 100                                | 80                                                                                      |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 27   | Đường Thai Lạc: Cầu Nậm Đâu đến giáp ranh Thôn Nậm Cầm                                | 160       | 100                         | 80                                                                               |
| 28   | <b>Trục đường từ UBND xã đi thôn Nậm Mực</b>                                          |           |                             |                                                                                  |
| 28.1 | Tiếp giáp từ đường quốc lộ 279 đến nhà ông Thành                                      | 280       | 170                         | 140                                                                              |
| 29   | Trục đường từ thôn Pác Mạ đi Nậm Pẩu                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 29.1 | Tiếp giáp từ nhà ông Thành đến nhà ông Chiến                                          | 240       | 140                         | 120                                                                              |
| 29.2 | Cầu Mạ từ đường 279 đến ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Pác Mạ                   | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 30   | Thôn Khuổi Phường: Từ nhà Chiến Xạ dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Vèng                  | 340       | 200                         | 170                                                                              |
| 31   | Thôn Nà Pòng: Từ cầu Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km                   | 340       | 200                         | 170                                                                              |
| 32   | Thôn Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km | 310       | 190                         | 160                                                                              |
| 33   | Phần còn lại của thôn Khuổi Phường, Nà Pòng, Tạng Què                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 34   | Thôn Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 35   | Thôn Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km                                  | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 36   | Thôn Nậm Mực: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngàm Nậm Kỳ 1,5km                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 37   | Thôn Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 38   | Thôn Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thảo Quáng                         | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 39   | Thôn Nậm Khao: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km                         | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 40   | Thôn Tổng Kim: Từ nhà ông Nói đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km                      | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 41   | Thôn Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim                       | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 42   | Thôn Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu Thôn Lũng Ác II 2,5km | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 43   | Thôn Nậm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km                         | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 44   | Thôn Nậm Mược: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km                   | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 45   | Thôn Nậm Kỳ: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử                                | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 46   | Thôn Nậm Pậu: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km                       | 170       | 100                         | 90                                                                               |
| 47   | <b>Đường nối QL 279 đi Nậm Rịp Khuổi Vèng</b>                               |           |                             |                                                                                  |
| 47.1 | Tiếp giáp đường nội bộ Chợ mới đến Cầu bà Nết thôn Pác Mạc                  | 280       | 170                         | 140                                                                              |
| 47.2 | Từ Cầu Bà Nết thôn Pác Mạc đến ngã ba đi Nậm Rịp thôn Khuổi Vèng            | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 48   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                         | 160       | 100                         | 80                                                                               |

## 22. XÃ PHÚC KHÁNH

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 160</b>                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Dọc 2 bên đường từ đường rẽ đi Làng Đẳng đến cầu Việt Tiến nhà ông Nông Văn Long (thôn Già Thượng)                    | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.2      | Dọc 2 bên đường từ hết đất nhà ông Thủy Lan (thôn Cóc Khiểng) đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.3      | Dọc 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc) đến hết đất nhà ông Hà Văn Viết (thôn Cóc Khiểng)            | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.4      | Dọc 2 bên đường từ cầu treo Bến Cóc cũ đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu cầu bến Cóc)                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.5      | Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường, tuyến đường Tỉnh lộ 160 qua các thôn trên địa bàn xã                              | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường Quốc lộ 70</b>                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Dọc 2 bên đường từ địa giới hành chính xã Phúc Khánh (giáp xã Khánh Hòa) đến ngã ba giao với đường vào Đền Long Khánh | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 2.2      | Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường giao với đường vào Đền Long Khánh đến Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.3      | Dọc 2 bên đường từ Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1 đến cống thoát nước giáp nhà Thành Lập                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4      | Dọc 2 bên đường từ nhà ông Thành Lập (Thôn Cầu Cóc) đến cửa hàng xăng dầu số 19                                                                                                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.5      | Dọc 2 bên đường từ nhà ông Dương Quý Sáng (thôn Đàm Rụng) đến hết đất Trạm Thủy văn                                                                                                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.6      | Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường, tuyến đường Quốc lộ 70                                                                                                                         | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Cầu Lủ - Phúc Khánh</b>                                                                                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 (thôn Tổng Vương) đến Nhà văn hóa thôn Nà Phát                                                                                       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.2      | Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Hoàng Ngọc Chuyên (thôn Trĩ Ngoài) đến ngã ba giao với đường rẽ đi UBND xã Phúc Khánh cũ                                                            | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 3.3      | Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Thiện (thôn Làng Đầu) đến hết đất nhà bà Lý Thị Tư (thôn Làng Đầu)                                                                         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.4      | Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường                                                                                                                                                 | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường giao thông, liên thôn mặt đường nhựa hoặc bê tông</b>                                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Thôn Đồng Mòng 2: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 sau nhà bà Chiến (giáp Trụ sở UBND xã) đến ngã ba đường giao với đường thôn Đồng Mòng 2 (đường vào đền Long Khánh) | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2 | Đường vào đền Long Khánh (thôn Đồng Mòng 2): Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thực (thôn Đồng Mòng 2) | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 4.3 | Thôn Cầu Cóc: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao Quốc lộ 70 đến đầu cầu Bến Cóc.                                                                    | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 4.4 | Các tuyến đường giao thông nông thôn, liên thôn mặt đường bê tông                                                                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 4.5 | Khu tái thiết Làng Nữ                                                                                                                           | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 5   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                             | 160       | 100                         | 80                                                                               |



## 23. XÃ THUỶNG HÀ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 70</b>                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp đất xã Bảo Yên đến Km 127+650 (hết cống ngang đường QL 70)                                       | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.2      | Từ Km 127+650 đến hết đất ở nhà ông Lưu Văn Ngũ                                                          | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.3      | Từ sau đất ở nhà ông Lưu Văn Ngũ đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hật                                       | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 1.4      | Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hật đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài bản 9 Vải Siêu.                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.5      | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết nhà ông Tuyệt An                                             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Tuyệt An đến hết nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vải Siêu                                 | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 1.7      | Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Hảo đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bản 3 Vải Siêu                          | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.8      | Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vải Siêu                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.9      | Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vải Siêu đến đầu cầu bản 5 Mai Đào (giáp nhà ông Lưu Thanh Tuấn) | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.10     | Từ đầu cầu bản 5 Mai Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Tâm, Bản 5 Mai Đào                              | 800       | 480                         | 400                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.11     | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Tâm (bản 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào) | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 1.12     | Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào) đến giáp với đất xã Điện Quan                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.13     | Từ Km 142 đến Km 146                                                                                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.14     | Từ Km 146 đến Km 146+320 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Luồng)                                             | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.15     | Từ Km 146+300 đến Km 147                                                                               | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.16     | Từ Km 147 đến giáp đất xã Xuân Quang                                                                   | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 1.17     | Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan (cũ)                                                                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm xã</b>                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bản Minh Hải     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 2.2      | Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bản Minh Hải        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 2.3      | Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bản Minh Hải   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.1      | Từ hết đất ở nhà Trần Thanh Hải đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)                                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cổng 1A</b>                                                  | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Từ hết đất nhà ông Lâm Xuân Nhạ đến Cầu Trang B                                                                                           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 5   | Đường bản 1B: từ TBA 1 đến giáp xã Xuân Quang (Trì Quang cũ)                                                                              | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 6   | Đường bản 1 đi bản 2: từ cổng bản 1 đến giáp xã Thượng Hà                                                                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 7   | Đường bản 3 đi bản 1: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1 )                                                              | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 8   | Đường bản 4 (cũ)                                                                                                                          | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 9   | Khu vực từ km 129 đến km 132, trừ các hộ dọc đường QL70                                                                                   | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 10  | Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)                         | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 11  | Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (bản Bon 2)                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 12  | Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dưa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (bản Minh Hải)                          | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 13  | Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Văn Bái bản Mai 2 | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 14  | Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (bản Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (bản Mai 2)                                                        | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 15  | Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiễn Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu                                      | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 16  | Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vải Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)                                                                                          | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 17  | Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang                                                                                                         | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 18  | Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT                                                                           | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 19  | Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toản đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vải Siêu                                                                                    | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 20  | Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà Ly Seo Kính                                                                                                              | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 21  | Khu vực 2 thôn Vải Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hoi (bản 3 Vải Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bản 2 Vải Siêu) | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 22  | Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến đường rẽ đi vào bản 8 Vải Siêu cũ                                                        | 200       | 120                         | 100                                                                                 |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                               | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>23</b>  | <b>Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào</b> | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| <b>24</b>  | <b>Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào</b>                     | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| <b>25</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại khu vực Mai Đào</b>                                                 | 180              | 110                                | 90                                                                                          |
| <b>26</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại khu vực Vải Siêu</b>                                                | 180              | 110                                | 90                                                                                          |
| <b>27</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                 | 160              | 100                                | 80                                                                                          |

## 24. XÃ XUÂN HÒA

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 279</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ cầu Bắc Công đến trạm y tế xã                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.2      | Từ trạm y tế xã đến Cầu bến Chuân                                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.3      | Từ cầu Bến Chuân đến hết đất công ty TNHH Sơn Hà                           | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.4      | Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến hết đất xã Xuân Hòa                         | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.5      | Từ cầu Bắc Công đến hết đất nhà ông Long Văn Hùng                          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.6      | Từ hết đất nhà ông Long Văn Hùng đến cầu Vàng Vừng                         | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.7      | Từ Cầu Vàng Vừng đến nhà Thanh Mây(bản Công 3)                             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.8      | Từ nhà Thanh Mây(bản Công 3) đến km 50+200m (nhà ông Giáp)                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.9      | Từ Km 50+200 m (nhà ông Giáp) đến hết ngã ba đường bê tông rẽ bản Vắc      | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.10     | Từ ngã ba đường bê tông rẽ bản Vắc đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa bản Dao | 850       | 510                         | 430                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 160</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ ngã ba đường QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.2      | Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà đến hết đất xã Xuân Hòa                       | 350       | 210                         | 180                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3 | Từ cầu bến Chuân đến ngã ba bản Sáo                                                                                                                                                     | 850       | 510                         | 430                                                                              |
| 2.4 | Từ ngã ba bản Sáo đến hết cầu xóm Hạ (bản Xóm Hạ)                                                                                                                                       | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.5 | Từ Cầu Xóm Hạ đến hết đất nhà ông Vũ Trường Sinh                                                                                                                                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.6 | Từ nhà ông Vũ Trường Sinh đến ngã ba đường rẽ lên bản Mo, bản Hò                                                                                                                        | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 2.7 | Từ đường rẽ lên bản Mo, bản Hò đến hết đất nhà ông Đặng Văn Chính                                                                                                                       | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 2.8 | Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Chính đến giáp QL 279                                                                                                                                       | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 2.9 | Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Bảo Yên                                                                                                                                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3   | <b>Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản</b>                                                                    | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 4   | <b>Tuyến đường bê tông liên thôn: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Nhàm, Lụ, Qua, Mai Thượng, Công 1, Công 2, Công 3, Bản Chuân; Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Xóm Hạ, Xóm Thượng; Kẹm, Vắc, Đào</b> | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 5   | Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu                                                                                                                                          | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 6   | Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua                                                                                                                                          | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 7   | Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà                                                                                                                                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                    | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>8</b>   | <b>Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)</b>                                  | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>9</b>   | <b>Đường bê tông Mỏ Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sâu</b>                   | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>10</b>  | <b>Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiếu</b> | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>11</b>  | <b>Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn</b>                                       | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>12</b>  | <b>Đường bê tông bản Mũng: Từ nhà ông Chuông đến đường lên nhà ông Xanh</b>              | 220              | 130                                | 110                                                                                     |
| <b>13</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                      | 160              | 100                                | 80                                                                                      |



## 25. XÃ A MÚ SUNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4E</b>                                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Tuyến đường Quốc lộ 4E từ địa giới hành chính xã A Mú Sung giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô   | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 1.2      | Đường ngã ba Lũng Pô vào cột cờ Lũng Pô                                                                   | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| <b>2</b> | Đường vào trung tâm xã Nậm Chạc (từ cầu thôn Cửa Suối đến ngàm tràn UBND xã Nậm Chạc cũ)                  | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường tỉnh lộ 158</b>                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | <b>Đường tỉnh lộ 158:</b> Km0 (Đoạn từ ngã 3 đi Lũng Pô) đến cổng trường Mầm non thôn Tùng Sáng (Km2+200) | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.2      | Đường tỉnh lộ 158: Dọc tuyến tỉnh lộ 158 từ Km 2+200 đến giáp địa phận xã Y Tý (A Lù cũ)                  | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                       | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 26. XÃ BẢN XÈO

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 156B</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ Km 53+700 đến hết trạm y tế xã Bản Xèo                                   | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 1.2      | Từ cuối trạm y tế Bản Xèo đến cầu Bản Xèo                                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.3      | Từ cổng trường tiểu học Mường Vi đến cổng trường THCS Mường Vi              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.4      | Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B còn lại thuộc địa phận xã Bản Xèo   | 330       | 200                         | 170                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường tỉnh lộ 155</b>                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 155 thuộc địa phận xã Bản Xèo            | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Khu vực trung tâm xã</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ ngàm tràn Pa Cheo đến cổng trường Mầm non Pa Cheo (quán sửa xe ông Lính) | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                         | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 27. XÃ BÁT XÁT

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ đầu cầu Kim Thành đến đường Võ Nguyên Giáp                                                                                  | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 1.2      | Từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cầu Bản Qua                                                                                        | 6.100     | 3.660                       | 3.050                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Từ cầu Bản Qua đến hết quy hoạch khu TĐC số 3</b>                                                                           | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua) đến đầu cầu Bản Vược</b>                                                                 | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ đầu cầu Bản Vược đến đoạn giao với đường BV15</b>                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ đoạn giao với đường BV 15 đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2</b>        | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2 đến Ngã ba trạm y tế Bản Vược</b>        | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>7</b> | <b>Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12) đến chân dốc kho tàu (Cầu thôn 3)</b> | 5.200     | 3.120                       | 2.600                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đường Hùng Vương (Quốc lộ 4E)</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến ngã 3 chợ nông sản                                                                               | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 8.2 | Từ ngã 3 chợ nông sản đến nhà văn hóa thôn Kim Tiến                                          | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| 8.3 | Đoạn từ nhà văn hóa thôn Kim Tiến đến cổng chào Bát Xát                                      | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 8.4 | Đoạn từ Cổng chào đến đường rẽ vào trường dạy lái xe                                         | 5.900     | 3.540                       | 2.950                                                                            |
| 8.5 | Đoạn từ đường rẽ vào đường rẽ vào trường dạy lái xe đến cây xăng                             | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 8.6 | Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào thôn 7                                                     | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 8.7 | Từ đường rẽ vào thôn 7 đến ngã ba đường Châu Giàng                                           | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 8.8 | Từ ngã ba đường Châu Giàng đến ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo                           | 11.200    | 6.720                       | 5.600                                                                            |
| 8.9 | Đoạn từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Lợi                                                     | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |
| 9   | <b>Đường Hùng Vương; Đoạn từ ngã 3 phố Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cổng hộp hai bên)</b> | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 9.1 | Đoạn từ cuối phạm vi có cổng hộp 2 bên đến hết địa phận thôn Bát Xát 1 (giáp thôn Bản Qua)   | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 9.2 | Đoạn dốc nông nghiệp đến cầu vòm Bản Vai                                                     | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 9.3 | Từ cầu vòm Bản Vai đến cổng trường mầm non Bản Qua                                           | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 9.4 | Từ cổng trường mầm non Bản Qua đến ngã 3 rẽ vào thôn Coóc Cài                                | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 9.5 | Từ ngã 3 rẽ vào thôn Coóc Cài đến ngã 3 nhà máy luyện đồng Lào Cai                           | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 9.6 | Đoạn từ ngã 3 rẽ vào nhà máy luyện đồng Lào Cai đến đầu cầu Bản Vược                                                                        | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 9.7 | Từ hết nhà ông Vũ Văn Trường đến ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược                                                                       | 4.400     | 2.640                       | 2.200                                                                            |
| 9.8 | Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến chân dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)                                                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 9.9 | Đoạn từ chân dốc Kho Tàu (Cầu thôn 3) đến cầu Ngòi Phát                                                                                     | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 10  | <b>Đường tuyến D14; Từ ngã tư đường Hùng Vương đến nghĩa trang nhân dân</b>                                                                 | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 11  | <b>Phố 10 tháng 10; Từ ngã ba giao với đường Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn cũ) đến ngã ba giao đường Hùng Vương (Phía trên cổng trào )</b> | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 12  | <b>Đường vào hồ ông Nhíp; Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 150m</b>                                                        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 13  | <b>Phố Châu Giàng; Tuyến nối đường Hùng Vương (hiệu sửa chữa xe máy Thành Hồng) với đường Hoàng Liên</b>                                    | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 14  | <b>Phố Trần Quốc Toản (N8); Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Đông Phôn</b>                                             | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 15  | <b>Phố Kim Đồng (N7); Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Lý Thường Kiệt</b>                                              | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 16  | Phố Lý Thường Kiệt; Tuyến nối đường Hùng Vương với phố Hoàng Hoa Thám                                                                                          | 6.800     | 4.080                       | 3.400                                                                            |
| 17  | Phố Lý Thường Kiệt; Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám với đường Hoàng Liên                                                                                          | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |
| 18  | Phố Hoàng Hoa Thám; Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với phố Lý Thường Kiệt                                                                | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |
| 19  | Phố Lê Lai; Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám đến ngã ba giao đường Hoàng Liên                                                                                 | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 20  | Phố Điện Biên; Đường từ cổng UBND xã đến Đảng uỷ Bát Xát                                                                                                       | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |
| 21  | Phố Nguyễn Bá Lại; Từ ngã ba giao với phố Điện Biên (Bên cạnh tòa nhà hợp khối thống kê, Ban QLDA) đến ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo (sau trụ sở khối dân) | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 22  | Phố Trần Hưng Đạo; Tuyến nối đường Hùng Vương (đối diện kho bạc) với phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái)                                      | 6.800     | 4.080                       | 3.400                                                                            |
| 23  | Phố Trần Hưng Đạo; Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái) với đường Hoàng Liên                                                         | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |
| 24  | Phố Đông Thái; Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao đường Lê Lợi                                                                               | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 25  | Đường D3; Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp bệnh viện khu vực cũ)                                                                                 | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 26  | Phố Lê Lợi; Từ ngã ba đường Hùng Vương đến phố Đông Thái                                                                                                      | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 27  | Đường N5 tái định cư thôn Bát Xát 2                                                                                                                           | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 28  | Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc); Từ đường 156 đến hết khu vực xung quanh hồ (Nhà ông Cao Thành Trung)                                                           | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 29  | Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc); Từ hết khu vực xung quanh hồ Tả Xín đến hết đất thôn Bát Xát 1 khu vực đi khu Tả Xín Vi Phái                                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 30  | Đường đi vào tổ 14; Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trinh đến giao với đường tổ 7 đi tổ 14                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 31  | Đường Võ Nguyên Giáp; Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến ngã tư giao đường Hoàng Liên                                                                        | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                            |
| 32  | Đường Võ Nguyên Giáp; Từ ngã tư giao với đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 33  | Phố Ngô Quyền; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giàng                                                                     | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 34   | Phố Ngô Quyền; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao đường Hùng Vương                                                                 | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 35   | Phố Hoàng Văn Thụ (Đường D8 theo Quy hoạch); Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với đường Hoàng Liên (cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị) | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 36   | Phố Lương Thế Vinh (Đường D9 theo Quy hoạch); Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến hết đường                                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 37   | Đường Hoàng Liên; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao truyền thông huyện) đến ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ        | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 38   | Đường Hoàng Liên; Từ ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ đến cổng nghĩa trang Bát Xát                                                                     | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 39   | Đường Hoàng Liên; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến hết cổng hộp đường rẽ vào thôn 10 (Sau Bệnh viện đa khoa khu vực cũ)                      | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 40   | Phố Đông Phón; Từ ngã ba giao với đường Hoàng Liên đến ngã ba giao với phố Kim Đồng                                                                     | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 41   | Đường thôn 10                                                                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 40.1 | Từ Ngã ba bệnh viện đi qua Nhà văn hoá thôn đến nút giao Quốc lộ 4E                                                                                     | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |



| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 40.2 | Nhánh dưới: Từ ngã 3 bệnh viện đến với ngã 3 giao với nhánh trên                                                                                               | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 42   | <b>Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10; Các tổ dân Phố 1,2,3,4,5,6,7,8,10 xã Bát Xát</b>                                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 43   | <b>Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13, 14; Vị trí còn lại của các thôn Châu Giàng, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Náng xã Bát Xát</b> | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 44   | Tuyến T1; Từ đường thôn 7 đến tuyến T2(thuộc thôn 7)                                                                                                           | 4.700     | 2.820                       | 2.350                                                                            |
| 45   | Tuyến T2; Từ đường Hùng Vương đến hết tuyến đường dài 50 m (giao với tuyến T1 (thuộc thôn 7))                                                                  | 4.700     | 2.820                       | 2.350                                                                            |
| 46   | Các ngõ thuộc tuyến đường Hoàng Liên; Các thửa đất nằm trong các tuyến đường ngõ của đường Hoàng Liên                                                          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 47   | Tuyến ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái (thuộc thôn Bát Xát 2); Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 48   | Ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương (thuộc thôn Bát Xát 3); Các thửa đất nằm trong ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương                                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 49   | Tuyến ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (thôn 5); Các thửa đất nằm trong ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (bên cạnh Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực) | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |
| 50   | Đường vào thôn 12; Ngõ giao đường 156 đến cầu Bản Trang                                                                                                                                                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 51   | Đường D14 kéo dài; Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an ) đến ngã ba giao nhau với phố 10 tháng 10                                                                                                       | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 52   | Đường N1; Tuyến nối đường 10 tháng 10 (quy hoạch khu dân cư thôn 6)                                                                                                                                                   | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 53   | Đường N2; Tuyến đường giao với đường N1 (quy hoạch khu dân cư thôn 6)                                                                                                                                                 | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 54   | Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng                                                                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 54.1 | Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép                                                                                                                                                                       | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 54.2 | Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 156 rẽ vào thôn Tân Hồng đi nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng                                                                                                                                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 55   | Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)                                                                                                                                                                          |           |                             |                                                                                  |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                                                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 56  | Nút giao thông Bản Vược; Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hộp hai bên cách 100m (từ tìm vòng xuyên) (hướng đường tỉnh lộ 156 cũ đi chân dốc kho tàu tới hết nhà ông Vũ Văn Trường, hướng ra cửa khẩu tới nhà ông Lìn, hướng đường tỉnh lộ 156B tới nhà ông Hoàng Xuân Kìn) | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 57  | Đường đi cửa khẩu (tuyến T2); Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đến ngã ba giao với đường Kim Thành Ngòi Phát                                                                                                                                                          | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 58  | Đường T10; Từ đường Kim Thành Ngòi Phát đến ngã ba cổng phòng khám đa khoa(đường T12)                                                                                                                                                                                                                     | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 59  | Đường 156B; Từ đoạn cách vòng xuyên 100m (hộ ông Vũ Đình Hùng, Hoàng Xuân Kìn) đến hộ ông Phan Văn Long                                                                                                                                                                                                   | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 60  | Đường N1; Giao tuyến T2 với tuyến T13                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 61  | Tuyến N2; Giao nút giao thông xã Bản Vược với tuyến T13                                                                                                                                                                                                                                                   | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 62  | Đường BV 17; Từ đường BV12 đến đường BV15 (đường 2 làn xe)                                                                                                                                                                                                                                                | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 63  | Đường BV 13; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17                                                                                                                                                                                                                                                | 5.600     | 3.360                       | 2.800                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 64   | Đường BV 18; Từ đường BV13 đến BV15                                         | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 65   | Đường BV 14; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17                  | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 66   | Đường BV 15; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17 (đường 2 làn xe) | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 67   | Đường BV 12; Từ ngã tư đường Kim Thành - Ngòi phát (nối tiếp T2) đến BV1    | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 68   | Tuyến đường T1; Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát           | 5.600     | 3.360                       | 2.800                                                                            |
| 69   | Tuyến đường T12; Từ đường 156 cũ (đối diện trường Tiểu học) đến đường T10   | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 70   | Tuyến đường T13; Từ đường N2 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát                 | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 71   | Tuyến đường N7; Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T1) đến tuyến đường T13         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 72   | Khu Tái định cư Thôn 3 Bản Vược                                             | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 73   | Đường Quang Kim - Cốc San                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 73.1 | Từ đường Quốc lộ 4E đi Cốc San đến đầu trạm biến áp 110Kv                   | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 73.2 | Từ đầu trạm biến áp 110Kv đến ngã ba cầu treo Làng San                      | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 73.3 | Từ ngã ba cầu treo Làng San đến hết địa phận xã Quang Kim                                                       | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 74   | <b>Đường đi Phìn Ngan; Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến đoạn giao với đường D1</b>                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 75   | <b>Đường đi Phìn Ngan; Từ đoạn giao đường D1 đến hết địa phận xã Quang Kim giáp xã Phìn Ngan</b>                | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 76   | <b>Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn An Thành</b>                                                | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 77   | <b>Đường N6; Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới</b>                                            | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 78   | <b>Đường D1, D2; Khu trung tâm thôn An Thành</b>                                                                | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 79   | <b>Đường N1, N2; Khu trung tâm thôn An Thành</b>                                                                | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 80   | <b>Đường N3; Khu trung tâm thôn An Thành</b>                                                                    | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 81   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 81.1 | Các tuyến đường khác còn lại tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)      | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 81.2 | Các tuyến đường khác còn lại (Xã Bản Qua cũ)                                                                    | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 81.3 | Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vực | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 82  | Đường tỉnh lộ 156B; Từ hộ ông Phan Văn Long đến giáp xã Bản Xèo                                                            | 420       | 250                         | 210                                                                              |
| 83  | Các tuyến đường khác còn lại (Xã Bản Vược cũ)                                                                              | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 84  | Dọc tuyến đường liên xã Quang Kim - Phìn Ngan (từ đoạn giáp ranh xã Quang Kim - đến hết ngã ba thôn Trung Chải khoảng 300m | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 85  | Từ đập thủy điện Trung Hồ đến cuối điểm sắp xếp dân cư Láo Vàng (giáp thị xã Sa Pa)                                        | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 86  | Các tuyến đường khác còn lại (Xã Phìn Ngan cũ)                                                                             | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 87  | Các tuyến đường khác còn lại (các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
|     | <i>Khu tái định cư số 1</i>                                                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 88  | Tuyến N1; Từ đường T1 đến đường T4                                                                                         | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 89  | Tuyến N2; Từ đường T1 đến đường T4                                                                                         | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 90  | Tuyến N3; Từ đường T1 đến đường T4                                                                                         | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 91  | Tuyến N4; Từ đường T1 đến đường N3                                                                                         | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 92  | Tuyến T1; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4                                                                       | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                         | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>93</b>  | <b>Tuyến T2; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4</b>                                                                                   | 5.400            | 3.240                              | 2.700                                                                                   |
| <b>94</b>  | <b>Tuyến T3; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4</b>                                                                                   | 5.400            | 3.240                              | 2.700                                                                                   |
| <b>95</b>  | <b>Tuyến T4; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4</b>                                                                                   | 5.400            | 3.240                              | 2.700                                                                                   |
| <b>96</b>  | <b>Tuyến đường thuộc thôn An Quang; Từ đường Quốc lộ 4E hướng đi thôn An Quang đến giao với đường Kim Thành Ngòi Phát (đường tỉnh lộ 156)</b> | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| <b>97</b>  | <b>Các tuyến đường nhánh nội thôn An Quang còn lại</b>                                                                                        | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| <b>99</b>  | <b>Tuyến T1; Từ đường T3 đến đường T5</b>                                                                                                     | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                   |
| <b>100</b> | <b>Tuyến T2; Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6</b>                                                                              | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                   |
| <b>101</b> | <b>Tuyến T3; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2</b>                                                                                   | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                   |
| <b>102</b> | <b>Tuyến T4; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2</b>                                                                                   | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                   |
| <b>103</b> | <b>Tuyến T5; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6</b>                                                                                   | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                   |
| <b>104</b> | <b>Tuyến T6; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5</b>                                                                                   | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                   |
| <b>106</b> | <b>Tuyến T1; Từ đường T6 đến đường T9</b>                                                                                                     | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>107</b> | <b>Tuyến T2; Từ đường T9 đến đường T10</b>                                                                                                    | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                                                                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>108</b> | <b>Tuyến T3; Từ đường T9 đến đường T10</b>                                                                                                                                                         | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>109</b> | <b>Tuyến T4; Từ đường T6 đến đường T10</b>                                                                                                                                                         | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>110</b> | <b>Tuyến T5; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10</b>                                                                                                                                       | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>111</b> | <b>Tuyến T6; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1</b>                                                                                                                                        | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>112</b> | <b>Tuyến T7; Từ đường T1 đến đường T4</b>                                                                                                                                                          | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>113</b> | <b>Tuyến T8; Từ đường T1 đến đường T4</b>                                                                                                                                                          | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>114</b> | <b>Tuyến T9; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2</b>                                                                                                                | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>115</b> | <b>Tuyến T10; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)</b>                                                                                 | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| <b>116</b> | <b>Đường TL 156 đi đường Kim Thành Ngòi Phát (qua khu tái định cư số 3); Từ đường 156 (Đoạn dốc nông nghiệp) đi đầu cầu Bản Qua (trừ các vị trí đã được quy định giá tại khu tái định cư số 3)</b> | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |



## 28. XÃ DỀN SÁNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 158</b>                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Đoạn từ cầu Dền Sáng đến hết địa phận xã Dền Sáng giáp xã Y Tý)                          | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 1.2      | Khu vực trung tâm xã dọc tuyến tỉnh lộ 158 (Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Nhìu Cù San đến đầu cầu Dền Sáng hướng đi Y Tý) | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.3      | Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Đoạn từ Km 60 đến Km67 đường rẽ lên thôn Nhìu Cù San)                                    | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 155</b>                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ Ngã ba đường rẽ đi thôn Nhìu Cù San đến Khu tái định cư dự án Ky Quan San thôn Mả Mù Sừ 1                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 2.2      | Từ Khu tái định cư dự án Ky Quan San thôn Mả Mù Sừ 1 đến hết địa phận xã Dền Sáng giáp xã Mường Hum                   | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Mường Hum - Dền Thàng - Dền Sáng</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| -        | <b>Đoạn Khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm xã Dền Thàng (cũ), thôn Tả Phìn</b>                                      | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.1      | Đoạn Từ đầu Cầu Mường Hum đến điểm đầu quy hoạch trung tâm xã Dền Thàng (cũ)                                          | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                       | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2        | Đoạn từ khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Dền Thành cũ đến đường tỉnh 158 | 170              | 100                                | 90                                                                                          |
| <b>4</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                         | 150              | 90                                 | 80                                                                                          |

## 29. XÃ MUỜNG HUM

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tuyến D1</b>                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đường trục chính từ cây xăng đến vị trí cách ngã ba giao đường N7 30m (hộ ông Lò Văn Tâm)         | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Tuyến N7</b>                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ ngã ba giao đường D1 qua cầu sắt đến đầu cầu Muờng Hum (mới)                                   | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 2.2      | Từ đầu cầu Muờng Hum đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Muờng Hum hướng đi xã Dền Sáng      | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường nhánh (tuyến D2):</b> (Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao với đường N7)              | 4.410     | 2.650                       | 2.210                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường đi Dền Thành (tuyến N4):</b> (Từ nút giao đường D1 đến đầu cầu Muờng Hum đi xã Dền Sáng) | 4.410     | 2.650                       | 2.210                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường bê tông (Tuyến N6):</b> Tuyến ngang từ đường trục chính D1 nối với đường bê tông D2      | 4.410     | 2.650                       | 2.210                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Tuyến đường N5 kéo dài</b> (Từ nút giao đường D4 đến ngã ba giao nhau với đường D1)            | 5.220     | 3.130                       | 2.610                                                                            |
| <b>7</b> | <b>Tuyến đường D4</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Từ đầu cầu đi Dền Sáng (thuộc xã Muờng Hum) đến nhà máy chè                                       | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 7.2       | Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Sáng đến Chợ Mường Hum                                                                           | 4.120     | 2.470                       | 2.060                                                                            |
| <b>8</b>  | <b>Đường D3</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến hết khu đấu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông)                              | 5.520     | 3.310                       | 2.760                                                                            |
| 8.2       | Từ cuối khu vực đấu giá đến hết tuyến đường                                                                                  | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>9</b>  | Tuyến đường từ cầu sắt Mường Hum (1 phần trong quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum) đến nhà máy thủy điện Nậm Pung | 2.270     | 1.360                       | 1.140                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Tuyến đường tỉnh lộ 155</b>                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đường từ hết quy hoạch chi tiết xã đến đầu cầu Piềng Láo                                                                     | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 10.2      | Đường từ cầu Piềng Láo đến hết địa phận xã Mường Hum giáp xã Dền Sáng                                                        | 1.440     | 860                         | 720                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Đường đi xã Trung Lèng Hồ</b>                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Đường từ Ngã ba đầu cầu Piềng Láo giao đường tỉnh lộ 155 đi qua thôn Piềng Láo đến ngã 3 thôn Ky Quan San                    | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 11.2      | Đường từ ngã 3 giao với đường đi tổ 3 thôn Ky Quan San đến đầu đập thủy điện Tà Lơi 3                                        | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>12</b> | <b>Các tuyến còn lại</b> (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)                                                  |           |                             |                                                                                     |
| 12.1      | Đường từ đầu đập thủy điện Nậm Pung đến hết thôn Kín Chu Pìn 1                                                                          | 270       | 160                         | 140                                                                                 |
| 12.2      | Đường từ đập thủy điện Tà Lơi 3 đến trường trường TH,THCS Trung Lèng Hồ                                                                 | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 12.3      | Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum) | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                               |
| 12.4      | Các vị trí đất còn lại trong quy hoạch trung tâm xã                                                                                     | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                     | 200       | 120                         | 100                                                                                 |

### 30. XÃ TRỊNH TƯỜNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4E</b>                                                                                                                                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ điểm giáp xã A Mú Sung dọc tuyến đường đến cầu Trịnh Tường                                                                                                                                                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.2      | Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang                                                                                                                                           | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.3      | Từ hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang đến ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan                                                                                                                                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.4      | Từ ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan đến điểm giữa Bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ +300 (hướng đi trung tâm xã Trịnh Tường)                                                                                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.5      | Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ kéo dài ra hai đầu 300m                                                                                                                                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.6      | Đoạn từ điểm giữa bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ + 300m (hướng đi xã Bát Xát) đến hết địa phận xã Trịnh Tường                                                                                                       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Tuyến T1 (Quốc lộ 4E)</b>                                                                                                                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ cầu Trịnh Tường đến ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ)                                                                                                                                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 2.2      | Từ ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) nhập từ 02 đoạn Từ trường THCS đến ngã ba giao với đường T11; Từ ngã ba giao với đường T11 đến giao với đường T4 đến Từ trường THCS + 50m (hướng đi xã Bát Xát) | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3      | Từ trường THCS +50m hướng đi xã Bát Xát đến cầu Bản Mạc                                                                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường bờ sông (tuyến T11)</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ giao với đường T1 ( <b>Quốc lộ 4E</b> ) theo đường bờ sông sau đền mẫu đến giao với đường T1 ( <b>Quốc lộ 4E</b> đoạn nhà nghỉ Trường Nhữ) | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường T5</b>                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ đường T11 đến giao với đường T6                                                                                                            | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Tuyến T3</b>                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ ngã ba giao tuyến T2 đến ngã ba giao với tuyến T6                                                                                          | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Đường T6</b>                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Từ đường T1 đến giao với đường T2                                                                                                             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>7</b> | <b>Đường T7</b>                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Từ đường T3 đến giao với đường T6 (Đối diện cổng trường Mầm Non)                                                                              | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đường T8</b>                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Từ ngã ba giao với đường T3 đến hết tuyến                                                                                                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>9</b> | <b>Tuyến T4</b>                                                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 9.1      | Từ ngã ba giao tuyến T1 ( <b>Quốc lộ 4E</b> ) đến ngã ba giao với tuyến T2                                                                    | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>10</b> | <b>Tuyến T2 theo quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường</b>                          |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Từ ngã ba giao tuyến T1 (Quốc lộ 4E) đến ngã ba giao đi trường Tiểu học                                | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 10.2      | Từ ngã 3 đi trường Tiểu học đến ngã ba rẽ vào thôn Bản Trung, xã Trịnh Tường (Đường T10 dự án đấu giá) | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Từ cầu Bản Mạc đến ngã ba giao đường T2                                                                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 11.2      | Từ đoạn giao đường T2 đến giao đường QL4E (đầu cầu Trịnh Tường)                                        | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Đoạn từ điểm giữa nhà văn hóa thôn Tân Giang + 150m (hướng đi xã Bát Xát) đến đầu cầu Bản Mạc          | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| <b>13</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                    | 180       | 110                         | 90                                                                               |



### 31. XÃ Y TÝ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường tỉnh lộ 158</b>                                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Dọc tuyến đường 158 từ ngã ba xuống UBND xã A Lù cũ đi A Mú Sung (hết địa phận xã Y Tý)                                            | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.2      | Dọc tuyến 158 Từ ngã ba xuống UBND xã A Lù cũ đến giáp địa phận xã Ngải Thầu cũ                                                    | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.3      | Đường 158 đi Y Tý (đoạn từ địa phận xã Ngải Thầu cũ (giáp xã A Lù cũ) đến giáp Y Tý cũ)                                            | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 1.4      | Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được phê duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý cũ hướng đi xã A Lù cũ | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 1.5      | Tuyến D1 (Theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý): Toàn bộ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý được duyệt            | 5.100     | 3.060                       | 2.550                                                                            |
| 1.6      | Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến ngã ba giao với đường đất đi vào thôn Mò Phú Chải          | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 1.7      | Từ ngã ba giao với đường đất vào thôn Mò Phú Chải đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng                         | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường trung tâm xã A Lù cũ</b>                                                                                                  |           |                             |                                                                                  |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.1      | Từ ngã ba giao với đường 158 dọc tuyến đường tới hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã A Lù cũ                       | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Tuyến D2</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ ngã 3 (khu tái định cư Ngải Trồ) đi qua khu vực cổng chợ Y Tý đến ngã 3 dài tường niệm                           | 5.100     | 3.060                       | 2.550                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Tuyến D5</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đường nối giữa đường D1 và D2 theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý (tuyến đường cổng đồn biên phòng xã Y Tý)   | 5.100     | 3.060                       | 2.550                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Tuyến D4</b>                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn từ đầu đường D4 tiếp giáp với đường D2 (Ngã 3 chợ Y Tý) đến hết ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Đường đi thôn Choản Thèn</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Từ điểm tiếp giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn (điểm cổng qua đường)      | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| 6.2      | Từ ngã ba Choản Thèn đến cuối thôn Sín Chải (đường trục thôn đi Hồng Ngải)                                          | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>7</b>  | <b>Đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ</b>                                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 7.1       | Dọc đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ (Phìn Chải 1, Phìn Chải 2, Chín Chu Lìn, Ngải Thầu thượng, Ngải Thầu hạ, Cán Cầu)                       | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>8</b>  | <b>Đường trục thôn Phan Cán Sủ</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến hết thôn Phan Cán Sủ (tiếp giáp thôn Ngải Thầu Thượng)                                     | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường</b>                                                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến Nhà văn hoá thôn Phìn Hồ | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 9.2       | Từ nhà Văn hoá thôn Phìn Hồ đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường                                                        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường trục thôn Trung Chải</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến ngã ba đường đi Ngải Thầu Thượng                                                           | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                            |           |                             |                                                                                  |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>     | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.1       | Các tuyến đường khác còn lại (Xã A Lù cũ) | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 11.2       | Các tuyến đường khác còn lại (Xã Ý Tý cũ) | 220              | 130                                | 110                                                                                         |

### 32. XÃ BẢN LẦU

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4D</b>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ dốc U thái đến ngã ba rẽ Cửa chủ                                                    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.2      | Từ ngã ba đi Cửa chủ đến hết đất nhà ông Cường                                         | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.3      | Từ nhà ông Cường (Chợ Chậu) đến đỉnh dốc Km 28                                         | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 1.4      | Từ đỉnh dốc km 28 đến hết đất trụ sở UBND xã Lũng Vai cũ                               | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến chợ Lũng Vai                                                        | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến hết mỏ nước cạn                                                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bản Lầu cũ (Km 163)                                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.8      | Từ đường rẽ đi nhà ông Phiên đến nghĩa trang                                           | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến cầu trắng                                                           | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu +50m                             | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.11     | Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo)                                     | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 1.12     | Đoạn tiếp theo đến đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lũng Tao)                              | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.13     | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Na Mạ (Đến hết đất nhà Kiên Liên)                            | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 1.14     | Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen                                              | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.15     | Từ ngã ba Cốc Chứ +300m đường đi Bản Xen đến ngã tư đi xã Bản Xen nhà ông Bình Cốc Chứ | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.16     | Đoạn còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Km 15, Trung Tâm, Bò Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường xã</b>                                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bò Quý + 100m                                    | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 2.2      | Từ Đại đội cơ động đến cổng Công ty Minh Trí (Mốc 107)                                                                    | 420       | 250                         | 210                                                                              |
| 2.3      | Từ cổng Công ty Minh Trí đến nhà Tổ công tác Bộ đội Biên phòng                                                            | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 2.4      | Từ tổ công tác bộ đội Biên phòng Na Lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương                                                          | 420       | 250                         | 210                                                                              |
| 2.5      | Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lý (nhà cán bộ Y tế thôn bản)                                                 | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.6      | Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường                                                                           | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 2.7      | Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà                                                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.8      | Từ hết đất nhà ông Nghị Hà đến hết đất nhà ông Thuần Minh                                                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.9      | Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường                                                               | 560       | 340                         | 280                                                                              |
| 2.10     | Từ hết đất nhà ông Thuần Minh đến cầu tràn Na Vai                                                                         | 560       | 340                         | 280                                                                              |
| 2.11     | Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã                                                          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.12     | Từ đường rẽ nhà ông Vũ Trọng Hưng vào 30m đến nhà ông Sài Bức                                                             | 560       | 340                         | 280                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.13     | Từ hết đất nhà ông Sài Bức đến Bản Làn                                                                                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.14     | Đường từ cầu Trần (Na Vai A) đến giáp xã Hải Phong                                                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 2.14     | Đường từ sau UBND xã đến đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quang                                                            | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.15     | Đoạn trước cửa UBND xã                                                                                                 | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 2.16     | Từ ngã 3 cửa nhà văn hóa thôn Phẳng Tao đến địa giới hành chính xã Bản Sen - Lùng Vai, giáp thôn Tảo Giàng xã Lùng Vai | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 2.17     | Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Thung Bền                                                                    | 720       | 430                         | 360                                                                              |
| 2.18     | Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Hùng Nga                                                                       | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Thôn</b>                                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lóc (hết đất nhà bà Nhâm)                                                                        | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.2      | Từ hết đất nhà ông Thung bền đến hết đất nhà ông Sấn                                                                   | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 3.3      | Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn                                                                    | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 3.4      | Từ hết đất nhà ông Hùng Nga đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng                                                             | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 3.5      | Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Sín                                                                        | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.6      | Từ hết đất nhà ông Sín đến hết đất nhà ông Hùng (giáp Bản Xen)                                                         | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 3.7      | Từ hết đất nhà ông Bằng đến hết đất nhà ông Cùi (ngã ba Tảo Giàng - Bò Lũng)                                           | 350       | 210                         | 180                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.8        | Từ đập tràn mỏ đá Bản Làn đến hết đất Lũng Vai (Đi Phẳng Tao)                                   | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| 3.9        | Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Duồng                                                        | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| 3.10       | Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn) | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 3.11       | Từ hết đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà ông Lìn                                                | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| 3.12       | Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây                        | 450              | 270                                | 230                                                                                     |
| 3.13       | Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Cốc Chứ                                    | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.14       | Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lũng Cầu                                   | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.15       | Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung                                            | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.16       | Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai                                 | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.17       | Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng                              | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.18       | Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1                              | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.19       | Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3                 | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.20       | Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lũng Vai)                                    | 210              | 130                                | 110                                                                                     |
| 3.21       | Đường từ thôn Na Vai đến thôn Thịnh Ổi                                                          | 210              | 130                                | 110                                                                                     |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.22     | Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá                                                                          | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.23     | Từ xưởng gạch Lục Văn Dầu thôn bản Sen đến ngã ba nhà ông Ma Sen                                                | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.24     | Từ ngã ba hết đất nhà ông Thắng Béo (Na Vai) đến Hồ Na Ri                                                       | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.25     | Từ cầu bà Dư đến nhà ông Lý A Dền giáp ngã ba đường                                                             | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.26     | Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến điểm thu mua chè                                                    | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.27     | Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư       | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.28     | Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San                                                                 | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.29     | Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lũng, Tảo Giàng 1, 2                                                 | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| <b>4</b> | <b>Đường Bản Lầu đi Bản Xen</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực                                                               | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 4.2      | Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở                            | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường mới mở</b>                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ hết đất nhà ông Tân Hậu đi sau chợ Lùng Vai đến hết khu đất đầu giá chợ Lùng Vai ( <i>đường đi Bản Làn</i> ) | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 5.2      | Từ giáp khu đất đầu giá chợ Lùng Vai đến cầu đập tràn (mỏ đá Bản Làn)                                           | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                             | 210       | 130                         | 110                                                                              |

### 33. XÃ CAO SƠN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 154</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ ngã ba trạm bơm nước trực đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm                                 | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.2      | Từ đất của công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu                                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.3      | Từ đất của công ty Phương Bắc hết đất nhà ông Lù Chấn Thắng (thôn Ngải Phóng Chồ)                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.4      | Từ hết đất nhà ông Lù Chấn Thắng đến hết đất nhà ông Thào Dĩ                                             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.5      | Từ hết đất nhà ông Thào Dĩ đến cổng tập thể giáo viên trường tiểu học                                    | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.6      | Từ cổng tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thào Chơ                                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.7      | Từ tỉnh lộ ĐT 154 đến ngã tư đi thôn Ngải Phóng Chồ (Đường vào chợ Cao Sơn)                              | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.8      | Từ ĐT 154 đến đường vào chợ Cao Sơn                                                                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.9      | Trụ sở UBND xã Tả Thành cũ + 300m về phía Mường Khương và trụ sở UBND xã Tả Thành +200m về phía Bảo Nhai | 350       | 210                         | 180                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.10     | Từ cách 100m hướng đi xã Nấm Lư qua trường cấp 2 xã Lùng Khẩu Nhìn đến nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 1.11     | Từ nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) đến cổng UBND xã                                                    | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường xã</b>                                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ ngã ba đài tưởng niệm đến nhà ông Sùng Di                                                                                       | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.2      | Từ nhà ông Sùng Di đến ngã 3 đường rẽ xuống Ma Cai Thành                                                                           | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.3      | Từ ngã ba đài tưởng niệm đến hết đất nhà ông Sùng Giờ                                                                              | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.4      | Từ cổng UBND xã đến thêm 150m qua trạm y tế xã Lùng Khẩu Nhìn                                                                      | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 2.5      | Từ TL 154 đến hết đất của trạm vận hành điện lực                                                                                   | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường thôn</b>                                                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ đường rẽ Lùng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Chín Giỏi (thôn Lùng Khẩu Nhìn)                                         | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.2      | Từ ngã tư hướng xuống đập tràn đến đất nhà ông Sùng Chín Chu                                                                       | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 3.3      | Từ ngã ba cầu qua cổng UBND xã Lùng Khẩu Nhìn (cũ) đến đường rẽ vào đường Sín Lùng Chải – Ma Ngán                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                                | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.4        | Từ ngã tư thôn Lò Suối Tùng (hướng đi Ngải Phóng Chồ) đến cách ngã ba tỉnh lộ ĐT 154 đi Ngải Phóng Chồ (ngã ba Trường THPT số 3 Mường Khương) là 85m | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 3.5        | Từ ngã ba thôn Lò Suối Tùng (cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đi Sảng Lùng Chéng) đến hết đất nhà ông Vàng Thề (thôn Lò Suối Tùng)                         | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 3.6        | Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Tùng                                                                            | 120              | 70                                 | 60                                                                                      |
| 3.7        | Từ UBND xã Tả Thàn cũ + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng                                                                                   | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 3.8        | Từ đỉnh dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu II                                                                              | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 3.9        | Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Sú Dí Phìn                                                                                                    | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 3.10       | Phần còn lại của thôn Tả Thàng, thôn Cán Cầu I, thôn Cán Cầu II                                                                                      | 120              | 70                                 | 60                                                                                      |
| 3.11       | Từ nhà ông Sùng Giờ (thôn Bãi Bằng) đến thôn Tìn Thàng                                                                                               | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 3.12       | Từ đường rẽ vào đường Sín Lùng Chải - Ma Ngán đến đường rẽ vào đường Ma Ngán - Chu Lìn Phố (tỉnh lộ ĐT 154)                                          | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 3.13       | Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải                                                                                                                  | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| <b>4</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                                  | 120              | 70                                 | 60                                                                                      |

### 34. XÃ MUỜNG KHƯƠNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc Lộ 4D</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ cổng chào thị trấn đến ngã ba Hải Quan                                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.2      | Từ ngã ba Hải quan đến đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)                        | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 1.3      | Từ đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên) đến cầu đường rẽ lên thôn Choán Ván        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.4      | Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.5      | Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thìn Chín + 500m                                                | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.6      | Từ cầu Bản Khương đến trụ sở UBND xã Thanh Bình ( cũ) + 300m                                 | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.7      | Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Dũy (khu vực chợ km15 thôn Sín Chải) | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.8      | Từ nhà Giàng Vu Thàng đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Dìn (thôn Lao Hàu)                     | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.9      | Từ giao điểm QL4 và QL4D đến hết đất Nhà khách UBND xã                                       | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.10     | Từ hết đất Nhà khách UBND xã đến cầu đập tràn Tùng Lâu                                       | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| 1.11     | Từ cầu đập tràn Tùng Lâu đến cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm xã)                         | 4.800     | 2.880                       | 2.400                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12     | Từ cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm xã) đến hết cây xăng Thắng Ngân                          | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                               |
| 1.13     | Từ cây xăng Thắng Ngân đến ngã 3 Hàm Rồng (Nối đường vành đai)                                  | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                               |
| 1.14     | Từ giao đường đi lên thôn Di Thành đến đỉnh dốc Hàm Rồng                                        | 1.250     | 750                         | 630                                                                                 |
| 1.15     | Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng                                             | 400       | 240                         | 200                                                                                 |
| 1.16     | Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ                                | 400       | 240                         | 200                                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Đường Tỉnh Lộ 154</b>                                                                        |           |                             |                                                                                     |
| 2.1      | Từ điểm giao QL4 (cây xăng Thắng Ngân) đến cầu Na Đầy                                           | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                               |
| 2.2      | Từ thôn Mã Tuyển đường rẽ đi Thác Tà Lâm đến cổng đồn Biên Phòng Nậm Chảy                       | 700       | 420                         | 350                                                                                 |
| 2.3      | Từ cổng đồn Biên Phòng Nậm Chảy đến ngã 3 đi thôn Nậm Chảy                                      | 1.200     | 720                         | 600                                                                                 |
| 2.4      | Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Chảy đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản                            | 300       | 180                         | 150                                                                                 |
| 2.5      | Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc lò đốt rác của thôn Cốc Chứ | 700       | 420                         | 350                                                                                 |
| 2.6      | Từ nhà ông Lò Dìn Sĩ đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khẩu Nhìn)           | 700       | 420                         | 350                                                                                 |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.7      | Từ trạm thu mua chè đường thi thôn Pín Cáo                                                    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Phố Mã Tuyển 1</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc Vải nổi QL4 đoạn tránh thị trấn)                       | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường Giải phóng 11-11</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)                                                          | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 4.2      | Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên                                                             | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 4.3      | Từ đường rẽ vào trường THPT Mường Khương đến đường rẽ vào khu chợ cũ                          | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 4.4      | Từ đường rẽ vào khu chợ cũ đến hết ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm) | 6.600     | 3.960                       | 3.300                                                                            |
| 4.5      | Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến cầu Na Bủ (gần NVH Na Bủ Hàm Rồng)                               | 6.600     | 3.960                       | 3.300                                                                            |
| 4.6      | Từ cầu Na Bủ đến điểm giao lên thôn Dì Thàng                                                  | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 4.7      | Từ ngõ rẽ số nhà 555 đến hết ngõ (TDP Na Bủ-Hàm Rồng)                                         | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Phố Na Khui</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ nhà khách UB xã đến Quốc lộ 4                                                              | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Phố Sao Đỏ</b>                                                                             |           |                             |                                                                                  |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1      | Từ đường Giải Phóng 11-11 đến ngã ba đường Sảng Chải                                               | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                               |
| 6.2      | Từ ngã ba Sảng Chải đến cầu thác Sảng Chải                                                         | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 6.3      | Từ ngã ba Sảng Chải đến ngã tư nối đường Tả Chu Phùng (đoạn qua chân Đền Sảng Chải)                | 1.600     | 960                         | 800                                                                                 |
| <b>7</b> | <b>Phố Thanh Niên</b>                                                                              |           |                             |                                                                                     |
| 7.1      | Từ đường Giải Phóng 11-11 đến trường THPT Mường Khương                                             | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 7.2      | Từ trường THPT số 1 Mường Khương đến trạm vật tư cũ (ngã tư đường Tùng Lâu)                        | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                               |
| <b>8</b> | <b>Phố Tùng Lùng và Đường nhánh Tùng Lâu</b>                                                       |           |                             |                                                                                     |
| 8.1      | Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện cũ đến hết đất trạm vật tư cũ                      | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                               |
| 8.2      | Từ trạm vật tư đến đất nhà ông Vương Tiến Sung                                                     | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                               |
| 8.3      | Từ đất nhà ông Vương Tiến Sung đến cầu Tùng Lâu                                                    | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                               |
| 8.4      | Từ QL 4 đến đất nhà ông Dương Dur                                                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| <b>9</b> | <b>Phố Na Bủ</b>                                                                                   |           |                             |                                                                                     |
| 9.1      | Từ ngã ba chợ trung tâm xã (cổng nhà ông Vương Tiến Sung) đến ngã tư rẽ vào đường Giải phóng 11-11 | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                               |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2       | Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến cầu Hàm Rồng (Phố Hàm Rồng)                                         | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường bê tông TDP Mã Tuyển</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Từ điểm nối với đường Giải phóng (tiểu công viên) đến đường Góc Vải                                 | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đường nội thị (Đường Sảng Chải)</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Từ cổng công viên (trước trụ sở UBND xã) đến đường lên thôn Tả Chu Phùng                            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 11.2      | Từ ngã tư bệnh viện đa khoa cũ đến ngã tư nối đường lên Tả Chu Phùng (ngã tư phía sau trụ sở ĐU xã) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>12</b> | <b>Đường nội thị theo trục đường mới mở</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Từ cầu thác Sảng Chải đến quốc lộ 4D (Đoạn qua thôn Nhân Giống)                                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 12.2      | Từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trường Tiểu học số 1 thị trấn) đến đường sau hồ Na Đầy              | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 12.3      | Từ Cầu Na Khui đến giáp đất sau trụ sở công an xã                                                   | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 12.4      | Đường bờ hồ: từ sau trụ sở công an xã đến đường Giải Phóng 11-11                                    | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 12.5      | Từ nhà ông Dũng Lan đến sân vận động                                                                | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 12.6      | Đường P5 khu hạ tầng Tùng Lâu - Na Đầy                                                              | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 12.7      | Từ đầu cầu Tùng Lâu chạy sau trường THPT số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy                                                                               | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 12.8      | Tuyến T2, T3, T4, khu chợ trung tâm xã cũ                                                                                                              | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 12.9      | Khu bến xe, khu chợ trung tâm xã cũ                                                                                                                    | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 12.10     | Từ đường tỉnh lộ ĐT 154 qua Trung tâm Chính trị, đến chân dốc Trung tâm Y tế                                                                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 12.11     | (Đường bê tông) Từ ngã tư giáp nhà ông Vương Tiến Sung đến giao với đoạn từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>13</b> | <b>Đường nội thị</b>                                                                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 13.1      | Từ ngã ba thứ nhất đường Thanh Niên (nhà Nga Cương) đến ngã ba xóm chợ vào trường THPT số 1                                                            | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 13.2      | Đường nối từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trụ sở kho bạc cũ) đến đường Sảng Chải                                                                       | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 13.3      | Ngã ba đầu tiên đường rẽ lên UBND xã Mường Khương (ngõ sau phòng Tài Chính) đến hết đất nhà Dung Bình + nhánh nhà Dũng Duyên                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13.4      | Từ đường rẽ ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư) đến xí nghiệp nước                                                                            | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |

| STT   | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13.5  | Đường nối từ QL4 (đầu cầu Tùng Lâu) đến giáp Bệnh viện đa khoa mới (Làng Tùng Lâu)           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13.6  | Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4                                               | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13.7  | Từ đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Duyên Lềng                                     | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 13.8  | Từ ngõ rẽ số nhà 253 đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Đề Quân                      | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 13.9  | Từ ngõ rẽ số nhà 363 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Khôi) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)          | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 13.10 | Từ ngõ rẽ số nhà 345 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông Lê Văn Hưng (thôn xóm mới)       | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 13.11 | Từ ngõ rẽ số nhà 373 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông La Ngọc Sinh                     | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 13.12 | Từ ngõ rẽ số nhà 383 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Lù Chấn Pháng) đến hết nhà ông Lù A Sáu | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 13.13 | Từ ngõ rẽ số nhà 401 đường Giải Phóng 11-11 (nhà Nhung Bình) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)        | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 13.14 | Từ ngõ rẽ số nhà 409 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc                                         | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13.15 | Từ ngõ rẽ số nhà 423 (cửa hàng dược) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)                   | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 13.16      | Đường nối từ cầu Trắng đến phố Na Khui                                                          | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 13.19      | Đường từ trụ sở công an thị trấn ( cũ) đến hết trường mầm non số 1 thị trấn                     | 4.000            | 2.400                              | 2.000                                                                                   |
| 13.20      | Từ ngõ rẽ số nhà 481 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà Giang Phấn) đến hết đất tiểu khu cũ        | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 13.21      | Từ ngõ rẽ số nhà 489 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà ông Đỗ Văn Phóng) đến hết khu chăn nuôi cũ | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 13.22      | Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến thủy lợi Thu Bò (đầu nguồn Na Bủ)                                  | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 13.23      | Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)                                         | 1.050            | 630                                | 530                                                                                     |
| 13.24      | Từ đầu cầu Na Đầy đến ngã 3 Chính trị + 100m về phía đi xã Cao Sơn                              | 2.500            | 1.500                              | 1.250                                                                                   |
| 13.25      | Từ ngã 3 trung tâm chính trị +100m đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi xã Cao Sơn)              | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |
| 13.26      | Khu dân cư Na Đầy ( Na ản)                                                                      | 800              | 480                                | 400                                                                                     |
| 13.27      | Thôn Nhân Giống                                                                                 | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| 13.28      | Thôn Sả Hồ                                                                                      | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| 13.29      | Điểm dân cư Ngam A                                                                              | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| 13.30      | Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui                                                        | 500              | 300                                | 250                                                                                     |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13.31     | Từ cầu trắng đến Quốc lộ 4 ( đoạn qua cầu Na Khui )                                                            | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 13.32     | Đường T1, T2 hạ tầng khu đô thị bến xe mới                                                                     | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 13.33     | Đường P3 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy                                                                       | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 13.34     | Đường P1 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy                                                                       | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 13.35     | Đường P2, P6, P8 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy                                                               | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 13.36     | Đường P7 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy                                                                       | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 13.37     | Đường N15 - Khu đô thị mới phía đông chợ trung tâm huyện Mường Khương                                          | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Từ QL4 qua trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, KDC Tủ Chá thôn Tả Chư Phùng đến ngã ba giao với đường lên bãi rác | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 14.2      | Điểm dân cư C5 đến hết thôn Tả Chư Phùng ( đường lên bãi rác)                                                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 14.3      | đoạn từ QL4D đến trạm thu mua chè (đường đi thôn Sín Hồ)                                                       | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>15</b> | <b>Từ cầu vào thôn Sín Chải đến hết khu dân cư thôn Lao Chải - Nậm Chảy</b>                                    | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>16</b> | <b>Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A</b>                                                          | 210       | 130                         | 110                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                        | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17         | Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết ngã ba Ngam Lâm                                                | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 18         | Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc                                        | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 19         | Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam                                       | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 20         | Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ đến hết thôn Cán Hồ                                                | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 21         | Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng                                                           | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 22         | Các thôn và điểm dân cư còn lại của xã Tung Chung Phố cũ                                     | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 23         | Đường từ hết đất ông Sủng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thên A                                     | 210              | 130                                | 110                                                                                         |
| 24         | Đường từ thôn Pỉn Cáo đến hết thôn Nậm Rúp                                                   | 210              | 130                                | 110                                                                                         |
| 25         | Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt                                                       | 210              | 130                                | 110                                                                                         |
| 26         | Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thính Chéng                                      | 210              | 130                                | 110                                                                                         |
| 27         | Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A                                              | 210              | 130                                | 110                                                                                         |
| 28         | Đường từ ngã ba thôn Nậm Pản đến hết đất nhà ông Tráng Kháy Ly (đường Thanh Bình - Nậm Chảy) | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| 29         | Từ cổng Trường Tiểu học thôn Lũng Phìn đến cầu vào thôn Sín Chải - Nậm Chảy                  | 210              | 130                                | 110                                                                                         |
| 30         | Các tuyến đường khác còn lại                                                                 | 400              | 240                                | 200                                                                                         |

### 35. XÃ PHA LONG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4D</b>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp Thôn Máo Chóa Sủ đến ngã ba Lao Táo                                            | 850       | 510                         | 430                                                                              |
| 1.2      | Từ ngã ba Lao Táo đến cách chợ 200m về hướng đi Lao Ma Chải                            | 1.650     | 990                         | 830                                                                              |
| 1.3      | Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi Lao Ma Chải đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín        | 3.450     | 2.070                       | 1.730                                                                            |
| 1.4      | Từ ngã ba Pha Long 1 qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải         | 2.080     | 1.250                       | 1.040                                                                            |
| 1.5      | Từ đường rẽ đi thôn Sín Chải đến giáp thôn Dìn Chín                                    | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.6      | Từ Ngã ba rẽ Chợ Tả Gia Khâu theo đường Quốc lộ 4 đi xã Si Ma Cai + 200m               | 740       | 440                         | 370                                                                              |
| 1.7      | Từ đầu cầu thôn Na Măng đến ngã ba rẽ thôn Thái Giàng Sán +300m                        | 430       | 260                         | 220                                                                              |
| 1.8      | Từ ngã ba rẽ thôn Thái Giàng Sán đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải                   | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| 1.9      | Từ đường rẽ lên Cổng trường mầm non Tả Ngải Chồ đến Bưu điện văn hoá xã Tả Ngải Chồ cũ | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| 1.10     | Từ hết đất bưu điện văn hóa Tả Ngải Chồ đến ngã ba Lò Suối Tùng                        | 1.620     | 970                         | 810                                                                              |
| 1.11     | Từ ngã ba rẽ Lò Suối Tùng đến hết khu dân cư thôn Máo Chóa Sủ                          | 740       | 440                         | 370                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12     | Từ đường rẽ cổng trường mầm non Tả Ngải Chồ đến hết khu dân cư thôn Hoàng Phi Chải (đường từ xã Pha Long về xã Mường Khương) | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 1.13     | Từ cổng trường mầm non Xà Khái Tùng đến nhà ông Vàng Chấn Sài                                                                | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| 1.14     | Từ khu dân cư Dìn Chín đến hết khu dân cư thôn Ngải Thầu                                                                     | 540       | 320                         | 270                                                                              |
| 1.15     | Từ nhà ông Vàng Seo Hòa đến hết nhà ông Lù Dìn Đường (thôn Lùng Sán Chồ)                                                     | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 1.16     | Từ hết thôn Ngải Thầu đến nhà ông Vàng Seo Hà (thôn Lùng Sán chồ)                                                            | 530       | 320                         | 270                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ ngã ba thôn Pha Long 1 đi thôn Tả Lùng Thắng đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín                                                      | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 2.2      | Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín đến ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng                                                            | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 2.3      | Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín qua Trường THCS Pha Long đến khu vực bể nước tập trung thôn Pha Long 2                      | 1.590     | 950                         | 800                                                                              |
| 2.4      | Từ ngã ba đi Si Ma Cai rẽ đi qua chợ Tả Gia Khâu đến ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà                                       | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 2.5      | Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Goàng Sào Phủ (thôn Pạc Tà)                                             | 550       | 330                         | 280                                                                              |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                            | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.6        | Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Ly Chín Pao                                 | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| 2.7        | Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên thôn Tả Gia Khâu +100m                     | 670              | 400                                | 340                                                                                     |
| 2.8        | Từ ngã ba đối diện UBND xã Tả Ngải Chồ (cũ) đến ngã ba đường rẽ đi mốc 153                       | 380              | 230                                | 190                                                                                     |
| 2.9        | Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chín cũ                   | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| 2.10       | Từ ngã ba (nhà ông Vàng Văn Sinh thôn Lò Sủi Thàng) đến hết nhà ông Ma Seo Hảng (thôn Cốc Cáng)  | 510              | 310                                | 260                                                                                     |
| 2.11       | Từ cầu Na Cỗ ranh giới giữa xã Mường Khương đi xã Pha Long đến nhà ông Ma Seo Hảng thôn Cốc Cáng | 320              | 190                                | 160                                                                                     |
| 2.12       | Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lò Suối Tùng và điểm dân cư Suối Thầu                         | 230              | 140                                | 120                                                                                     |
| 2.13       | Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi Sín Chải) đến thôn Sả Chải                           | 230              | 140                                | 120                                                                                     |
| 2.14       | Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Sỉ 1+4                             | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| 2.15       | Các thôn và điểm dân cư còn lại Pha Long cũ                                                      | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| 2.16       | Từ hết đất nhà ông Goảng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà                                  | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.17 | Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã Tả Gia Khâu cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.18 | Từ giáp ranh xã Mường Khương đến hết khu dân cư thôn Xà Khái Tùng (Quốc lộ 4)                                    | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.19 | Từ cách đường QL 4 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pén                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.20 | Từ đường rẽ mốc 153 đến Bản Phố                                                                                  | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.21 | Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã                      | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.22 | Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1                                                      | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.23 | Từ cách đường Quốc lộ 4 85m công trường mầm non Dìn Chín đến điểm dân cư Sán Páy                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.24 | Từ cổng UBND xã Dìn Chín cũ đến hết thôn Sín Chải                                                                | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.25 | Các thôn và điểm dân cư còn lại Dìn Chín, Tả Ngải Chồ, Tả Gia Khâu cũ                                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2.26 | Từ ngã ba thôn Pạc Tả nhà ông Ma Seo Cẩn đến thôn Cùng Lũng                                                      | 210       | 130                         | 110                                                                              |

### 36. XÃ SI MA CAI

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tráng A Pao</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ hợp khối Tài chính đến ngã ba số nhà 164                               | 3.150     | 1.890                       | 1.580                                                                            |
| 1.2      | Đoạn từ ngã ba số nhà 164 đến ngã tư Rừng cấm                                  | 4.800     | 2.880                       | 2.400                                                                            |
| 1.3      | Đoạn từ ngã ba số nhà 166 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu                    | 3.800     | 2.280                       | 1.900                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường Đinh Bộ Lĩnh</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ ngã ba đi thôn Seo Khai Hoá đến hết Nghĩa trang liệt sỹ                | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 2.2      | Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba Trường nội trú                     | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 2.3      | Đoạn từ ngã ba Trường Nội trú đến ngã ba Đồn Biên phòng cũ                     | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 2.4      | Đoạn từ ngã ba Đồn Biên phòng cũ đến hết số nhà 452                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 2.5      | Đoạn từ khe nước giáp số nhà 452 đến giáp số nhà 556                           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 2.6      | Đoạn từ số nhà 556 đến ngã ba Phố Thầu                                         | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 2.7      | Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết cây xăng thôn Phố Cũ                           | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 2.8      | Đoạn từ đất Trường mầm non số 1, xã Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu              | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 2.9      | Đoạn từ giáp nhà thi đấu đến hết đường Đinh Bộ Lĩnh (giáp ngã 3 đi thôn đội 2) | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | <b>Đường vào đất thuộc khu tập kết K2 cũ</b>                                               | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 4   | <b>Đường 19/5</b>                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 4.1 | Đoạn từ ngã ba chợ đến hết số nhà 059                                                      | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 4.2 | Đoạn từ giáp đất số nhà 059 đến hết số nhà 129                                             | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 4.3 | Đoạn từ giáp đất số nhà 129 đến hết đất số nhà 137                                         | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 4.4 | Đoạn từ giáp đất số nhà 137 đến khe nước giữa trường THCS xã Ma Cai và THPT số 1 Si Ma Cai | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 4.5 | Đoạn từ khe nước giữa trường THCS xã Si Ma Cai và THPT số 1 Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm  | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 4.6 | Đoạn từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba giao Phố Giàng Chăn Mìn (sau GDTX)       | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 5   | <b>Phố Giàng Chăn Mìn</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 5.1 | Đoạn từ ngã ba Thống kê cơ sở đến ngã ba hợp khối Tài chính cũ                             | 3.800     | 2.280                       | 1.900                                                                            |
| 5.2 | Đoạn từ ngã ba hợp khối Tài chính cũ đến giáp đất số nhà 044                               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 5.3 | Đoạn từ số nhà 044 đến ngã ba số nhà 164                                                   | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 6   | <b>Đường nhánh 2</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1       | Đoạn từ ngã ba sau UBND xã đến ngã ba Đảng ủy giao đường Cư Hòa Vần             | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>7</b>  | <b>Phố Giàng Chẩn Hùng</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 7.1       | Đoạn từ ngã ba Toà án giao Cư Hòa Vần đến ngã tư Nhà máy nước                   | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 7.2       | Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng                                 | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| <b>8</b>  | <b>Đường nhánh 5</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đoạn từ nhà văn hóa thôn Phố Cũ đến ngã ba giao đường 19/5 (Chi cục thuế cũ)    | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>9</b>  | <b>Đường Cư Hòa Vần</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đoạn từ ngã tư rừng Cấm đến ngã ba giao với Phố Hoàng Thu Phố (khởi Văn hoá cũ) | 3.800     | 2.280                       | 1.900                                                                            |
| 9.2       | Đoạn từ ngã ba giao với Phố Hoàng Thu Phố đến ngã ba sau phòng Giáo dục cũ      | 2.800     | 1.680                       | 1.400                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường nhánh 7</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đất hai bên đường nhánh 7                                                       | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Phố Thầu</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết số nhà 026                                      | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 11.2      | Đoạn từ giáp đất số nhà 026 đến hết số nhà giáp số nhà 077                      | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 11.3      | Đoạn từ số nhà 077 đến hết Phố Thầu                                                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Các đường ngõ thuộc Phố Thầu</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Các ngõ còn lại thuộc đoạn đường từ tiếp giáp số nhà 040 Phố Phố Thầu đến hết thôn Phố Thầu               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>13</b> | <b>Phố Cũ</b>                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 13.1      | Đoạn từ ngã ba số nhà 002 đến ngã ba giao phố Giàng Chấn Hùng (sau Trạm nước)                             | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Đường Ngõ Quyền</b>                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Đoạn từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế                                                            | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>15</b> | <b>Đường Giàng Lao Pà</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 15.1      | Đoạn từ ngã ba giao cắt với Quốc lộ 4 tại cổng UBND thị trấn cũ đến hết trường Nội trú                    | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| <b>16</b> | <b>Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha</b>                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 16.1      | Đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu đến hết đất nhà ông Tư Chúc                                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 16.2      | Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba sau quán Cối Xay Gió đến đầu phố Giàng Chấn Mìn, sau Thống kê cơ sở | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 16.3      | Đường T1 (Từ ngã ba giao với đường Tráng A Pao đến ngã ba giao với đường T2)                              | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 16.4      | Đường T2 (Từ ngã ba giao với Phố Giàng Chấn Mìn (sau GDTX) đến ngã ba giao với Phố Hoàng Thu Phố)          | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| <b>17</b> | <b>Phố Hoàng Thu Phố</b>                                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 17.1      | Đoạn từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa                                                      | 3.800     | 2.280                       | 1.900                                                                            |
| <b>18</b> | <b>Đường C5</b>                                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 18.1      | Đoạn từ ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến số nhà 005)                                    | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                            |
| <b>19</b> | <b>Đường D18</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 19.1      | Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>20</b> | <b>Đường D23</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 20.1      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào thôn Sín Hồ Sán đến hết địa phận của thôn Phố Mới (hết đất nhà ông Cư Seo Páo) | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>21</b> | <b>Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 21.1      | Đoạn từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giàng Seo Páo                                  | 520       | 310                         | 260                                                                              |
| <b>22</b> | <b>Đường D1</b>                                                                                            |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 22.1      | Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết địa phận nội thị Sĩ Ma Cai cũ | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>23</b> | <b>Đường D5</b>                                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 23.1      | Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng                                          | 520       | 310                         | 260                                                                              |
| 24.1      | Đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị Tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dừng                                               | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| <b>25</b> | <b>Đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới</b>                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 25.1      | Đoạn từ nút giao với đường D4 sau Chi cục thống kê đến nút giao với đường Cư Hòa Vần sau Hạt kiểm lâm         | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| <b>26</b> | <b>Quốc lộ 4D (ngoài đường Đình Bộ Lĩnh)</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 26.1      | Đoạn từ ngã ba đi thôn Seo Khai Hoá đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1 Sán Chải                               | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 26.2      | Đoạn từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ (Dơ Đò)                         | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 26.3      | Đoạn từ nhà ông Ly Seo Dơ đến ngã ba vào UBND xã Cán Cấu cũ                                                   | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 26.4      | Đoạn từ UBND xã Cán Cấu cũ đến ngã ba đường rẽ đi Cốc Phà                                                     | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 26.5      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến ngã ba đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng                            | 150       | 90                          | 80                                                                               |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 26.6      | Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sứ                                                     | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 26.7      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi xã Lùng Phình                                                         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 26.8      | Đoạn từ ngã ba đường đi rẽ đi xã Lùng Phình đến hết địa phận xã Si Ma Cai                                   | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 26.9      | Đoạn từ cầu Hóa Chư Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bản Mế) đến ngã ba đường rẽ vào thôn Đội 2 | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| <b>27</b> | <b>Tỉnh lộ 159</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 27.1      | Đoạn từ ngã ba (địa phận thôn Sín Hồ Sán) đến hết đất nhà ông Cư Seo Páo                                    | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 27.2      | Đoạn từ đất nhà ông Tráng Seo Giáo đến hết đất Trụ sở Công an                                               | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 27.3      | Đoạn từ ngã ba (rẽ vào thôn Hồ Sáo Chải) đến hết địa phận xã Quan Hồ Thần cũ                                | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 27.4      | Các đoạn còn lại                                                                                            | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| <b>28</b> | <b>Đường quy hoạch, đường trục chính, đường sắp xếp dân cư</b>                                              |           |                             |                                                                                  |
| 28.1      | Các tuyến còn lại của các thôn thuộc Thị trấn Si Ma Cai cũ                                                  | 520       | 310                         | 260                                                                              |
| 28.2      | Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn Si Ma Cai cũ                                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 28.3      | Đoạn từ UBND xã Cán Cấu cũ đến Trường Tiểu học Cán Cấu                                                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 28.4      | Đoạn từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến hết Trường Mầm non Cán Cấu                                             | 600       | 360                         | 300                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 28.5       | Đoạn từ ngã tư (phòng khám đa khoa khu vực Cán Cấu) đến ngã ba (nhà ông Sùng A Pùa) thôn Cán Chư Sừ                                | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| 28.6       | Đoạn từ QL4 (nhà ông Tráng A Sính) đến hết địa phận xã Cán Cấu cũ giáp xã Lùng Thần cũ                                             | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| 28.7       | Đoạn từ ngã tư (ông Lý Văn Lý) đến ngã ba rẽ xuống Hồ Cạn                                                                          | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| 28.8       | Các đoạn đường giao thông các thôn Đội 1, 2, Nàn Vái                                                                               | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 28.9       | Đoạn từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán cũ                                                                                | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 28.10      | Đoạn từ ngã ba đường đội 2 (nhà Dì Văn Lâm) đến cầu La Hờ                                                                          | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 28.11      | Các đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải cũ đến UBND xã Quan Hồ Thần cũ                                                   | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| 28.12      | Đường từ điểm trường phân hiệu Mản Thần đi qua UBND xã Mản Thần cũ đến ngã ba cầu Hoá Chư Phùng (khu vực thuộc thôn Chu Liên Chải) | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 28.13      | Đường từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến ngã ba cầu Hoá Chư Phùng                                                                   | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| 28.14      | Đường từ ngã ba cầu Hoá Chư Phùng đến hết địa phận xã Si Ma Cai (giáp xã Sín Chéng)                                                | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 28.15      | Các vị trí đất còn lại tại các khu vực không có trong quy hoạch điểm dân cư nông thôn                                              | 130              | 80                                 | 70                                                                                      |

### 37. XÃ SÍN CHÉNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 4D</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến cổng chào thôn Sín Chải                                                  | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 1.2      | Đường từ cổng chào thôn Sín Chải đến hết đất nhà ông Hoàng Seo Dín                                      | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 1.3      | Đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu sông chảy Pha Long                                                | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| <b>2</b> | <b>Đường trục chính</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế)                            | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 2.2      | Đường từ hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế) đến hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc) | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 2.3      | Đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thào A Vần                            | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.4      | Đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở Công an xã                           | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 2.5      | Đường từ ranh giới hết đất thôn Ngải Phóng Chồ đến hết đất thôn Giàng Chá Chải                          | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 2.6      | Đường giao thông tại trung tâm xã cũ (Thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100                              | 180       | 110                         | 90                                                                               |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.7      | Đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa                                                                                     | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 2.8      | Đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường Trung học cơ sở                                                             | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 2.9      | Đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 cũ (xã Sín Chéng, Thào Chư Phìn, Bản Mế)             | 180       | 110                         | 90                                                                               |
| 2.10     | Đường từ ngã tư chợ đến hết trường Mầm non số 2                                                                                | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 2.11     | Đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lò Xuân Chô (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải) | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.12     | Đường từ nhà Trình Tường đất ông Thào A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mê thôn Mào Sao Chải                           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường thôn, xóm</b>                                                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đường từ địa phận giáp thôn Say San Phìn, xã Si Ma Cai đến hết đất thôn Ngải Phóng Chồ giáp ranh thôn Giàng Chá Chải           | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 2.2      | Đường từ UBND xã cũ đến ngã 3 (Nhà Ma Seo Tú)                                                                                  | 150       | 90                          | 80                                                                               |
| 2.3      | Đường từ cổng khe UBND xã Thào Chu Phìn cũ đến cổng khe Bản Sín                                                                | 130       | 80                          | 70                                                                               |
| 2.4      | Đường từ QL4D (Bán trú THCS) đến hết đất nhà ông Lý Cồ Sơn                                                                     | 150       | 90                          | 80                                                                               |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                         | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.5        | Đường từ cổng chào thôn Sín Chải đi qua NVH thôn Sín Chải đến ngã ba (nhà ông Thèn Văn Hương) | 150              | 90                                 | 80                                                                                          |
| 2.6        | Đường từ ranh giới hết đất thôn Bản Kha đến giáp thôn Phìn Chur III                           | 150              | 90                                 | 80                                                                                          |
| 2.7        | Đường từ ranh giới hết đất thôn Bản Kha đến giáp thôn Phìn Chur                               | 130              | 80                                 | 70                                                                                          |
| <b>3.</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                           | 200              | 120                                | 100                                                                                         |

### 38. XÃ CHIỀNG KEN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 151B</b>                                                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Nguyễn Quốc Đương (Thôn Ken 2) 25m so với mặt đường                                              | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |
| 1.2      | Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Đương (Thôn Ken 2) 25m so với mặt đường đến hết đất ông Ao ông Hoàng Trần (Thôn Ken 1) 25m so với mặt đường | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 1.3      | Từ hết đất ông Ao ông Hoàng Trần (Thôn Ken 1) 30m so với mặt đường đến đất ông Nguyễn Văn Hưng (Thôn Ken 3)                             | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 1.4      | Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (Thôn Ken 3) đến nhà bà Thơm (Thôn Khe Cóc) 30m so với mặt đường                                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 1.5      | Từ nhà bà Thơm (Thôn Khe Cóc) đến hết đất rừng cấm (Thôn Khe Cóc) 30m so với mặt đường                                                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.6      | Từ hết đất rừng cấm (Thôn Khe Cóc) đến hết đất thôn (Khe Păn) 30m so với mặt đường                                                      | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú</b>                                                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú: Từ ngã ba Đền Ken đến giáp xã Khánh Yên                                                           | 330       | 200                         | 170                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại (Thôn Chiềng 1+2, Chiềng 3, Ken 1, Ken 2)</b>                                                           | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                                                                          | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại<br/>(Thôn Ken 3, Đồng Vệ, Hát Tình, Tăng Pậu, thôn Thi, thôn Phúng, thôn Bể 1, 2, 3, 4; Vàng Mầu; Khe Nà, Khe Tào, Khe Cóc, Khe Vai, Phường Cong, Khe Păn)</b> | 200              | 120                                | 100                                                                                         |

### 39. XÃ DƯƠNG QUỲ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường QL 279 (từ hành lang ATGT đến 30m về hai bên đường)</b>                                 |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ đất giáp đất ông Lê Trung Nghiệp đến hết đất ông Lý Văn Nguyên (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn) | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.2      | Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Nậm Chày)                    | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.3      | Từ giáp đất ông Lê Trung Nghiệp đến Cầu Nậm Miện (Hướng đi Dương Quỳ - Minh Lương)               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.4      | Từ giáp đất ông Chu Văn Tài đến hết đất ông Triệu Văn Hiển (Hướng đi Dương Quỳ - Minh Lương)     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.5      | Các đoạn còn lại dọc theo QL 279                                                                 | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 279 (tuyến tránh) (từ hành lang ATGT đến 30m về hai bên đường)</b>                    |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ giáp đất ông Lý Văn Nguyên đến hết đất ông Lê Trung Nghiệp (giao với QL 279 cũ)               | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường T1</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9                                           | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Tuyến đường T4</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9                                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                    | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>5</b>   | <b>Tuyến đường T9</b>                                    |                  |                                    |                                                                                             |
| 5.1        | Từ giao với QL 279 đến giao với tuyến đường T4           | 2.500            | 1.500                              | 1.250                                                                                       |
| <b>6</b>   | <b>Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hốc, thôn Trung Tâm</b> | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| <b>7</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                      | 200              | 120                                | 100                                                                                         |

#### 40. XÃ KHÁNH YÊN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 151B (từ mét số 01 đến mét số 30)</b>                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp đất xã Văn Bàn (cầu suối nước nóng) đến hết đất ở nhà bà Công Thị Thật       | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.2      | Từ giáp đất nhà bà Công Thị Thật đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Huyền                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.3      | Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Huyền đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiễn (thôn Pắc Xung) | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.4      | Từ giáp đất ông Trần Văn Tiễn đến Ngầm Suối Dao (đường cũ)                           | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 1.5      | Từ ngầm suối Dao đến giáp đất trạm y tế xã Khánh Yên (đường cũ)                      | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.6      | Từ nhà bà Tươi đến ngã 3 đi Chiềng Ken                                               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.7      | Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.8      | Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.9      | Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken                                | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Huyện lộ 51</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ ngã ba đi Chiềng Ken đến hết đất ở nhà Miên Thảo                                  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.2      | Từ giáp đất ở nhà Miên Thảo đến cổng chào Liêm Phú                                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường HL 51 (từ mét số 01 đến mét số 30)</b>                                      |           |                             |                                                                                  |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1 | Từ cổng chào xã Liêm Phú đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ổ)                           | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 3.2 | Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ổ) đến ngàm suối Nhù thôn Đồng Qua                    | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 3.3 | Từ đầu ngàm tràn thôn Ổ đến nhà máy nước Chiềng Ken                                             | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 3.4 | Từ ngàm suối Nhù thôn Đồng Qua đến nhà máy 3 thủy điện Phú Mậu                                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 4   | <b>Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)</b>                                |           |                             |                                                                                  |
| 4.1 | Từ đối diện trạm y tế xã (từ hết đất nhà bà Trang) đến giáp đường TL 151B (đất nhà ông Nga Phi) | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 4.2 | Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7                                                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 4.3 | Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7                                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 5   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |

#### 41. XÃ MINH LƯƠNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường QL 279</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ cầu Nậm Mu đến ngã 4 Minh Chiềng - Minh Thượng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)                        | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 1.2      | Từ ngã 4 Minh Chiềng - Minh Thượng đến hết trường Tiểu học xã Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m) | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 1.3      | Từ trường tiểu học Minh Lương đến ngã 3 trụ sở UBND cũ (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)                   | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 1.4      | Từ ngã 3 trụ sở UBND cũ đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)                        | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| 1.5      | Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến qua khe Huổi Vàng 60m (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)                       | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 279 đoạn mở mới (tuyến tránh)</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Điểm từ Km 44+250 đến Km 45+750 từ ngã 3 Minh Hạ đến ngã 3 Minh Thượng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)   | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường vào Nậm Xây</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ QL 279 đến ngàm Nậm Xây Luông (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)                                    | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                       | 200       | 120                         | 100                                                                              |

**42. XÃ NẬM CHÀY**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới</b> | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>2</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                  | 135              | 80                                 | 70                                                                                      |

**43. XÃ NẬM XẾ**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Dọc theo Quốc lộ 279, Từ cầu Nậm Mu đến nhà ông Bàn Xuân Nhi (Từ hành lang ATGT vào dưới 40m)</b> | 230              | 140                                | 120                                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Từ nhà ông Triệu Trung Thanh đến cầu Tu Hạ</b>                                                    | 230              | 140                                | 120                                                                                         |
| <b>3</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                  | 200              | 120                                | 100                                                                                         |

**44. XÃ VĂN BÀN**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                     | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 279</b>                                                                        |                  |                                    |                                                                                         |
| 1.1        | Từ giáp đất xã Bảo Hà đến giáp nhà ông Hoàng Thơ Tài                                      | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| 1.2        | Từ nhà ông Hoàng Tài Thơ đến giáp nhà ông Nguyễn Bá Hán                                   | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 1.3        | Từ nhà ông Nguyễn Bá Hán đến cây xăng Quý Xa                                              | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| 1.4        | Từ cây xăng Quý Xa đến giáp ngã ba Quý Xa (cây xăng Khánh Dương)                          | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 1.5        | Từ ngã ba Quý Xa (cây xăng Khánh Dương) đến đường vào mỏ đá Thái Bảo                      | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| 1.6        | Từ đường vào mỏ đá Thái Bảo đến giáp Nhà Văn hóa Thôn Nà Trang                            | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 1.7        | Từ hết đất Nhà văn hóa Thôn Nà Trang đến cầu Ba Cô                                        | 2.500            | 1.500                              | 1.250                                                                                   |
| 1.8        | Từ cầu Ba Cô đến ngõ 80, đường Quang Trung                                                | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| 1.9        | Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (giao với đường Lê Quý Đôn) | 9.600            | 5.760                              | 4.800                                                                                   |
| 1.10       | Từ SN 303, đường Quang Trung đến giáp đất nhà Sự My                                       | 7.150            | 4.290                              | 3.580                                                                                   |
| 1.11       | Từ nhà Sự My đến hết Công an xã                                                           | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                   |
| 1.12       | Từ Công an xã đến suối cạn (cống qua đường)                                               | 3.500            | 2.100                              | 1.750                                                                                   |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.13     | Từ suối Cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng cũ                                       | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.14     | Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng cũ đến chân dốc đá (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lập Thành) | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.15     | Từ Ngã 3 Lập Thành đến cây xăng Hoà Mạc (đọc QL 279)                                | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.16     | Đọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến hết đất nhà bà Lương Thị Lam                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.17     | Từ giáp đất nhà bà Lương Thị Lam đến giáp xã Dương Quỳnh                            | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường TL 162</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ giao với đường QL279 đến giáp xã Võ Lao                                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Tỉnh lộ 151</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ giáp xã Võ Lao đến giáp đường 279                                                | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Tỉnh lộ 151B</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ giáp xã Võ Lao đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Liên                              | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 4.2      | Từ nhà ông Nguyễn Văn Liên đến đường 279                                            | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 4.3      | Từ ngã ba đường vào thôn Nà Lộc 1 đến giáp đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp       | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 4.4      | Từ đất đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp đến hết đất cửa hàng nội thất (Tứ Hiền)   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.5      | Từ đất cửa hàng nội thất Tứ Hiền đến giáp xã Khánh Yên                                    | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường Nà Trang</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ giáp SN 191 (nhà Thanh Tho) đến giao với đường QL279                                   | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đường Nà Kho</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc                | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường Khánh Yên</b>                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch                                                | 4.800     | 2.880                       | 2.400                                                                            |
| 7.2      | Từ cầu Nậm Lếch đến ngã Ba đường rẽ vào thôn Nà Lộc 1                                     | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 7.3      | Ngõ nhà Văn Hóa thôn 11 (điểm đầu từ giao với đường Khánh Yên đến giáp nhà ông Chinh Hòa) | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đường Bản Coóc</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Từ bến xe cũ đến hết SN 60, đường Bản Coóc                                                | 4.900     | 2.940                       | 2.450                                                                            |
| 8.2      | Từ hết SN 60 đến cầu Coóc                                                                 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.3      | Từ cầu Coóc đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn)                                        | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| 8.4      | Nhánh từ cầu Coóc đến nhà Văn hóa                                                         | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 8.5      | Nhánh từ nhà Văn hóa đến nhà ông Mẫn (đường Bản Coóc)                                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>9</b>  | <b>Đường Gia Lan</b>                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đất ông Nguyễn Quang Nhật                                   | 2.550     | 1.530                       | 1.280                                                                            |
| 9.2       | Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật đến hết đất thị trấn Khánh Yên (giáp xã Khánh Yên Thượng) cũ | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 9.3       | Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m                                      | 7.200     | 4.320                       | 3.600                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Từ SN 02, đường Trần Phú đến giao với đường Gia Lan                                            | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 10.2      | Từ đường Gia Lan đến hết SN 134, đường Trần Phú                                                | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đường Minh Đăng</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)                 | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 11.2      | Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện                                  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 11.3      | Từ TTGTTX đến giáp cầu Nà Sầm                                                                  | 1.250     | 750                         | 630                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Tuyến 25</b>                                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Bình                                                              | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 12.2      | Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm                                           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>13</b> | <b>Đường tuyến 25B</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13.1      | Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m) | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Phố Kim Đồng</b>                                                            |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung                                        | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>15</b> | <b>Phố Lý Tự Trọng</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 15.1      | Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà ông Việt Hồng                      | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 15.2      | Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với đường Lê Hồng Phong          | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| <b>16</b> | <b>Phố Võ Thị Sáu</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 16.1      | Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung                                        | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>17</b> | <b>Phố Hoàng Liên</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 17.1      | Từ nhà bà Vui Lân đến hết đất nhà Yên Năng                                     | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 17.2      | Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên                        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>18</b> | <b>Đường Điện Biên</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 18.1      | Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hảo (đường Điện Biên kéo dài)                 | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 18.2      | Từ giáp đất đội thi hành án đến hết đất nhà Bùi Trung Kiên                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 18.3      | Từ giáp đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7                     | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>19</b> | <b>Đường Nguyễn Thái Quang</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 19.1      | Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toàn)                                              | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 19.2      | Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toàn) đến hết đất nhà bà Chu Thị Sáng    | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 19.3      | Từ nhà bà Chu Thị Sáng đến giao đường 27/9                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>20</b> | <b>Phố Thanh Niên</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 20.1      | Từ SN 02 (ông Thùy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 20.2      | Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>21</b> | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 21.1      | Từ đất nhà ông Ninh Tính đến đường Quang Trung (cách 20m)                               | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 21.2      | Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên                                | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |
| <b>22</b> | <b>Đường 27/9</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 22.1      | Từ QL 279 đến giao với tuyến đường KY2 (theo quy hoạch) (sân vận động)                  | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 22.2      | Từ sân vận động đến giao đường Nguyễn Thái Quang                                        | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| <b>23</b> | <b>Tuyến 39</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 23.1      | Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39                                                     | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>24</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 24.1      | Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (Tuyến 25 cũ)                         | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 24.2      | Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được) | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| <b>25</b> | <b>Phố Nguyễn Du</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 25.1      | Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với đường Lê Hồng Phong                                           | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>26</b> | <b>Tuyến đường KY11 (theo quy hoạch)</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 26.1      | Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giao nhau với tuyến đường 27/9                      | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>27</b> | <b>Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)</b>                                      |           |                             |                                                                                  |
| 27.1      | Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (ông Nguyễn Minh Đức)                                                | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>28</b> | <b>Phố Tố Hữu</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 28.1      | Từ điểm giao với phố Nguyễn Du đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên                       | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>29</b> | <b>Phố Chế Lan Viên</b>                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 29.1      | Từ điểm giao với phố Tố Hữu đến giao với đường Minh Đăng                                                   | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>30</b> | <b>Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên</b>               |           |                             |                                                                                  |
| 30.1      | Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao phố Chế Lan Viên (N6)      | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 30.2      | Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao phố Tố Hữu (D5)            | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 30.3      | Từ giao phố Tố Hữu (D5) đến giao đường Lê Hồng Phong (TC1)        | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>31</b> | <b>Đường N4 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên</b>               |           |                             |                                                                                  |
| 31.1      | Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao đường N5                   | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 31.2      | Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>32</b> | <b>Đường N5 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên</b>               |           |                             |                                                                                  |
| 32.1      | Từ phố Tố Hữu (D5) đến giao với đường N4                          | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>33</b> | <b>Đường N3 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên</b>               |           |                             |                                                                                  |
| 33.1      | Từ giao đường Lê Hồng Phong (TC1) đến giao với đường D3           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>34</b> | <b>Đường N2 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên</b>               |           |                             |                                                                                  |
| 34.1      | Từ giao với đường D2 đến giao với đường D3                        | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>35</b> | <b>Đường D2 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên</b>               |           |                             |                                                                                  |
| 35.1      | Từ giao với đường N2 đến giao với đường N3                        | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>36</b> | <b>Đường Y5- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 36.1      | Từ giao với QL 279 đến giao với đường KY2                                                      | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>37</b> | <b>Đường KY2- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 37.1      | Từ giao với Y5 đến giao với đường 27/9                                                         | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>38</b> | <b>Đường KY3- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 38.1      | Từ giao với KY2 đến giao với đường KY 11                                                       | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>39</b> | <b>Đường KY12- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 39.1      | Từ giao với Y5 đến giao với đường 27/9                                                         | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
|           | <b>Khu vực 1</b>                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| <b>40</b> | <b>Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên</b>                                     |           |                             |                                                                                  |
| 40.1      | Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100 <b>tách thành 03 đoạn:</b>                         |           |                             |                                                                                  |
| 40.2      | Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến hết đất nhà văn Hóa thôn Yên Thành                         | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 40.3      | Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Yên Thành đến giáp đất đường vào thôn Bản Noong                   | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 40.4      | Từ giáp đường vào thôn Bản Noong điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính. | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>41</b> | <b>Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm xã Văn Bàn</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 41.1      | Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7                                                            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>42</b> | <b>Tuyến đường N4 - Khu đô thị mới trung tâm Khánh Yên</b>                                                |           |                             |                                                                                  |
| 42.1      | Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến N1 theo quy hoạch                                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>43</b> | <b>Tuyến đường N5 - Khu đô thị mới trung tâm Khánh Yên</b>                                                |           |                             |                                                                                  |
| 43.1      | Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến N1 theo quy hoạch                                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>44</b> | <b>Tuyến đường K1</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 44.1      | Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan xã Văn Bàn) | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |
| <b>45</b> | <b>Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)</b>                                          |           |                             |                                                                                  |
| 45.1      | Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan xã Văn Bàn) | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |
| <b>46</b> | <b>Đường Khuổi Bốc</b>                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 46.1      | Từ công an xã đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan                                                           | 280       | 170                         | 140                                                                              |
| <b>47</b> | <b>Tuyến đường N2</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                  |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 47.1      | Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 <i>(thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)</i> | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>48</b> | <b>Tuyến đường M11</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 48.1      | Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giao với tuyến đường M4                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>49</b> | <b>Tuyến đường M3</b>                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 49.1      | Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>50</b> | Các tuyến đường khác còn lại (thuộc thị trấn Khánh Yên cũ)                                             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>51</b> | <b>Khu vực 2</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 51.1      | Thôn Nà Lộc 1, Yên Thành, Trung Đoàn, Thái Hòa, Nà Lộc 2                                               | 185       | 110                         | 90                                                                               |
| 51.2      | Thôn Hô Phai, Nà Bay                                                                                   | 185       | 110                         | 90                                                                               |
| 51.3      | Các tuyến đường khác còn lại (xã Hòa Mạc, xã Sơn Thủy, Xã Khánh Yên Thượng, xã Làng Giàng cũ)          | 160       | 100                         | 80                                                                               |

#### 45. XÃ VÕ LAO

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ ngầm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba                                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.2      | Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến cổng làng văn hóa thôn Bát 2                        | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| 1.3      | Từ cổng làng văn hóa thôn Bát 2 đến ngầm Nậm Mả                                   | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 1.4      | Từ Ngầm Nậm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao                                 | 3.700     | 2.220                       | 1.850                                                                            |
| 1.5      | Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm lâm                                  | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.6      | Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nậm Mu                                     | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 1.7      | Từ giáp ngầm suối Nậm Mu đến hết đất nhà ông Lợi                                  | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 151B</b>                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao                                 | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.2      | Từ giáp trường Mầm non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng  | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 2.3      | Từ TL 151B đến đầu cầu treo                                                       | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.4      | Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.5      | Tuyến đường N7: Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>3</b> | <b>Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tầng Loỏng (Bảo Thắng))</b>              |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ Km9+650 đến Km15+300                                                            | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.2      | Từ Km8+560 đến Km9+650                                                             | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| 3.3      | Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng                                                 | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường N5</b>                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến N25                                     | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 4.2      | Từ giao với tuyến N25 đến giao tuyến N26                                           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 4.3      | Từ giao tuyến N26 đến đường N1 (theo QH) (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)          | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 4.4      | Từ đường N1 (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Tuyến đường N23</b>                                                             |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Từ điểm giao với tuyến đường N7 (từ hộ ông Đoàn Văn Vũ) đến giao tuyến đường N25   | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 5.2      | Từ giao với Tuyến đường N25 đến giao tuyến đường N1                                | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 5.3      | Từ giao với tuyến đường N1 đến giao với tuyến đường N7 (nhà văn hóa thôn Chiềng 4) | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                    | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.4        | Tuyến đường N24: Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5 | 3.000            | 1.800                              | 600                                                                                     |
| 5.5        | Tuyến đường B7: Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã    | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| <b>6</b>   | <b>Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy</b>                | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>7</b>   | <b>Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành</b>      | 160              | 100                                | 80                                                                                      |
| <b>8</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                      | 140              | 80                                 | 70                                                                                      |

#### 46. XÃ KHÁNH HÒA

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Từ giáp đất xã Phúc Lợi đến đầu cầu Km 54                               | 410       | 250                         | 210                                                                              |
| 2   | Đoạn tiếp theo đến đường vào Khe Nàng                                   | 360       | 220                         | 180                                                                              |
| 3   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Gia                                   | 410       | 250                         | 210                                                                              |
| 4   | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vũ Đình Tân                              | 1.320     | 790                         | 660                                                                              |
| 5   | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tuyến                                    | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 6   | Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tiến                                    | 380       | 230                         | 190                                                                              |
| 7   | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Kha                                      | 660       | 400                         | 330                                                                              |
| 8   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuỷ                                  | 880       | 530                         | 440                                                                              |
| 9   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Diệu                                 | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 10  | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Mông Văn Lên                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 11  | Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 63                                        | 1.630     | 980                         | 820                                                                              |
| 12  | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ký                                  | 3.190     | 1.910                       | 1.600                                                                            |
| 13  | Đoạn tiếp theo từ nhà ông Ký đến giáp cầu trắng (hết đất nhà ông Vương) | 5.410     | 3.250                       | 2.710                                                                            |
| 14  | Đoạn tiếp theo đến hết ranh đất nhà ông Duy                             | 1.790     | 1.070                       | 900                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                 | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 15         | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đung +100m ngược xã Phúc Khánh                              | 1.790            | 1.070                              | 900                                                                                     |
| 16         | Đoạn tiếp theo đến cầu km 75                                                          | 660              | 400                                | 330                                                                                     |
| 17         | Từ đầu cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sáng                                            | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| 18         | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ninh                                              | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| 19         | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Kiện - bà Yên                                     | 660              | 400                                | 330                                                                                     |
| 20         | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bốn                                               | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 21         | Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Đỗ Văn Dần                                            | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| 22         | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Mác                                                        | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 23         | Từ ngã 3 Khánh Hòa đường đi vào huyện 50 m đến hết đất nhà ông Mác                    | 2.500            | 1.500                              | 1.250                                                                                   |
| 24         | Cách ngã ba nhà Gấm Huy 100m đến giáp cổng qua đường nhà bà Oanh (đường đi làng Chạp) | 410              | 250                                | 210                                                                                     |
| 26         | Đường trung tâm xã Khánh Hoà                                                          | 1.010            | 610                                | 510                                                                                     |
| 27         | Ngã ba Làng Chạp (bản 2) dọc mỗi phía 200m                                            | 330              | 200                                | 170                                                                                     |
| 28         | Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh                                                      | 340              | 200                                | 170                                                                                     |
| 29         | Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hết đất nhà ông Thư                                      | 240              | 140                                | 120                                                                                     |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>30</b>  | <b>Từ ngằm tràn thôn 9 đến hết đất nhà bà Thoát</b>                                             | 240              | 140                                | 120                                                                                     |
| <b>31</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học Vừ A Dính - Thôn 13</b>                              | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>32</b>  | <b>Từ giáp đất nhà ông Nông Văn Định - bà Nguyễn Thị Hòe đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Trường</b> | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>34</b>  | <b>Cách ngã tư Khánh Hòa 100 m (đường Khánh Hòa – Văn Yên) đến hết đất bà Vương Thị Vự</b>      | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>35</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                             | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

#### 47. XÃ LÂM THUỜNG

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Từ giáp đất xã Lục Yên đến hết trường Mầm non Sơn Ca                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2   | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Lốp                                     | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh                                     | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 4   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiểu                                     | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 5   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sinh                                     | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 6   | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hứa Văn Cao                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 7   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hồng                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 8   | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sát                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 9   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bốn                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 10  | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Lâm Thượng (giáp xã Vỹ Thượng - Tuyên Quang) | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 11  | Đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Thắng đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Tàn        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 12  | Đường từ nhà ông Cách đến nhà ông Nông Văn Chanh                            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 13  | Từ nhà ông Chanh đến ông Nguyễn Văn Sơn                                     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 14  | Từ nhà ông Mai Văn Viên đến giáp đất nhà ông Triệu Hoàng Miên               | 350       | 210                         | 180                                                                              |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                    | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>15</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Cổ Văn Nguyên</b> | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| <b>16</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Gặp</b> | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| <b>17</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Giá</b> | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| <b>18</b>  | <b>Từ nhà ông Giá đến nhà ông Thận</b>                   | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>19</b>  | <b>Từ nhà ông Thận đến nhà ông Hưởng</b>                 | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>20</b>  | <b>Từ nhà ông Hưởng đến hết đất nhà ông Thương</b>       | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>21</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chu</b>            | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>22</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến đường đi xã Phúc Khánh</b>         | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>23</b>  | <b>Đoạn giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba đường Lâm Thượng</b> | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>24</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                      | 170              | 100                                | 90                                                                                      |

**48. XÃ LỤC YÊN**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                   | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                           |                  |                                    |                                                                                         |
| 1.1        | Từ giáp đất Tân Lĩnh đến hết đất nhà ông Vũ Văn Thắng   | 1.800            | 1.080                              | 900                                                                                     |
| 1.2        | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luật                 | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 1.3        | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khang                 | 3.400            | 2.040                              | 1.700                                                                                   |
| 1.4        | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà An                    | 5.280            | 3.170                              | 2.640                                                                                   |
| 1.5        | Đoạn tiếp theo đến Cổng qua đường cạnh nhà ông Lục      | 7.000            | 4.200                              | 3.500                                                                                   |
| 1.6        | Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến hết đất nhà văn hóa thôn 6 | 8.000            | 4.800                              | 4.000                                                                                   |
| 1.7        | Đoạn tiếp theo đến giáp cổng cạnh nhà ông Tôn           | 12.000           | 7.200                              | 6.000                                                                                   |
| 1.8        | Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý        | 19.000           | 11.400                             | 9.500                                                                                   |
| 1.9        | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Uyên                  | 25.400           | 15.240                             | 12.700                                                                                  |
| 1.10       | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ngồi                | 16.000           | 9.600                              | 8.000                                                                                   |
| 1.11       | Đoạn tiếp theo đến đường vào trường nghề                | 8.200            | 4.920                              | 4.100                                                                                   |
| 1.12       | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đạt             | 4.390            | 2.630                              | 2.200                                                                                   |
| 1.13       | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyễn Văn Loan              | 3.000            | 1.800                              | 1.500                                                                                   |
| <b>2</b>   | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                 | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | <b>Đường Phú Yên</b>                                             | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 4   | <b>Đường Nguyễn Thị Tuyết Mai</b>                                | 2.880     | 1.730                       | 1.440                                                                            |
| 5   | <b>Đường Vũ Công Mật</b>                                         |           |                             |                                                                                  |
| 5.1 | Từ giáp đất nhà bà Huế đến hết đất nhà ông Hiệu                  | 4.100     | 2.460                       | 2.050                                                                            |
| 5.2 | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng                                  | 4.400     | 2.640                       | 2.200                                                                            |
| 5.3 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương                        | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 5.4 | Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Thái Thịnh                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 6   | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                       |           |                             |                                                                                  |
| 6.1 | Từ đất nhà bà Minh, ông Chính đến hết đất nhà ông Hải            | 4.920     | 2.950                       | 2.460                                                                            |
| 6.2 | Từ đất nhà bà Khảm đến giáp đường Trần Phú                       | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 6.3 | Đoạn từ ngã tư quán Hương Quê đến ngã tư đi đường Hoàng Hoa Thám | 9.600     | 5.760                       | 4.800                                                                            |
| 6.4 | Đoạn tiếp theo đến đường Hoàng Văn Thụ                           | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 6.5 | Đoạn tiếp theo đến thôn Tân Quang                                | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 6.6 | Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh lộ 170                             | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 7   | <b>Đường Nguyễn Hữu Minh</b>                                     | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 8   | <b>Đường Kim Đồng</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 8.1 | Từ nhà bà Phong đến giáp đất kho bạc Lục Yên cũ                  | 3.290     | 1.970                       | 1.650                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 8.2       | Các vị trí còn lại sau UBND xã Lục Yên                                |           |                             |                                                                                  |
| 8.2.1     | Đoạn từ nhà ông Tuấn Nguyệt đến giáp đất nhà bà Viện                  | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.2.2     | Đoạn từ nhà ông Mạnh Chính đến đường Phạm Văn Đồng                    | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.2.3     | Đoạn từ hết đất nhà ông Nhi đến hết đất nhà bà Năm                    | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 8.2.4     | Đoạn từ hết đất nhà ông Kiên đến giáp đất nhà ông Thắng Sơn           | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>9</b>  | <b>Đường Bà Triệu</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Từ giáp đất nhà ông Triều Nhận đến cổng qua đường cạnh nhà ông Phượng | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                            |
| 9.2       | Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Sim                                     | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường Bệnh viện - Mỏ đá thôn 10</b>                                |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Từ hết đất nhà bà Vạn đến hết đất nhà bà Trần Thị Hoa                 | 1.840     | 1.100                       | 920                                                                              |
| 10.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tập và nhà ông Cảnh                | 1.470     | 880                         | 740                                                                              |
| 10.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Luận                                | 920       | 550                         | 460                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Đường từ nhà ông Cường đi nhà ông Nội</b>                          | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | Từ đất nhà ông Tiến Bồng đến Cổng thoát nước                          | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 12.2 | Từ đường Kim Đồng đến giáp đường Phạm Văn Đồng                                     | 5.520     | 3.310                       | 2.760                                                                            |
| 12.3 | Từ đất nhà bà Thủy đến hết đất nhà ông Sự và bà Viễn                               | 6.700     | 4.020                       | 3.350                                                                            |
| 12.4 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh                                           | 3.510     | 2.110                       | 1.760                                                                            |
| 12.5 | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mỏ đá nước Ngập                                 | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 12.6 | Từ đất nhà ông Sơn đến giáp đất nhà ông Thịnh (Ngõ)                                | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 12.7 | Từ đất nhà bà Nhanh đến giáp đất ông Quy (ngõ)                                     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 13   | <b>Đường vào trường Lê Hồng Phong (Từ hết đất nhà ông Cù Quý đến nhà bà Phương</b> | 3.510     | 2.110                       | 1.760                                                                            |
| 14   | <b>Đường Khau Lâu</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 14.1 | Từ giáp đất nhà ông Tiến Bồng đến đất nhà ông Bình                                 | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 14.2 | Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Khánh                                               | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 14.4 | Đoạn tiếp theo hết đất nhà bà Hồng vòng sau chợ đến đường lên trạm nước sạch       | 2.640     | 1.580                       | 1.320                                                                            |
| 14.5 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đồng Xuân Dũng                                  | 1.840     | 1.100                       | 920                                                                              |
| 14.6 | Đoạn từ nhà ông Vi Tiến Dũng đến giáp đất nhà bà Phương Nguyên                     | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 14.7 | Đường giáp đất nhà ông Liên đến giáp đất nhà bà Chiện                              | 770       | 460                         | 390                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 15   | <b>Đường Cầu Máng - Thôn 13</b>                                                                  | 600       |                             |                                                                                  |
| 16   | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                         | 17.000    | 10.200                      | 8.500                                                                            |
| 17   | <b>Đường nhà ông Lợi đi nhà ông Đạo (khu dân cư thôn 7 mới)</b>                                  |           |                             |                                                                                  |
| 17.1 | Từ hết đất nhà ông Lợi đến hết đất nhà ông Minh                                                  | 5.310     | 3.190                       | 2.660                                                                            |
| 17.2 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đạo                                                           | 8.780     | 5.270                       | 4.390                                                                            |
| 18   | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 18.1 | Từ hết đất nhà bà Uyên đến giáp đất ông Lương Tiến (Sau Thuế cơ sở 9)                            | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 18.2 | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tuyên                                                        | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 19   | <b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 19.1 | Từ đất nhà ông Phạm Quang Tiến đến hết trường Hoàng Văn Thụ                                      | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 19.2 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỷ và đến đường rẽ vào nhà Thờ                                | 1.670     | 1.000                       | 840                                                                              |
| 19.3 | Đoạn tiếp theo đến TBA 0,4 KV                                                                    | 1.160     | 700                         | 580                                                                              |
| 19.4 | Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nguyên                                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 20   | <b>Đường mới thôn 11 - Trong khu nhà Lý Đạt Lam</b>                                              | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 20.1 | <b>Đường cạnh trường tiểu học Trần Phú</b> (từ đất ông Trần Quân Lực đến hết đất nhà Cường Loan) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 21   | <b>Đường khu tái định cư thôn 12</b>                                                             | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 22   | <b>Đường Nhánh III</b> (Từ đường rẽ vào khu tái định cư đến giáp đất nhà bà Đỗ Thị Loan)                                  | 4.300     | 2.580                       | 2.150                                                                            |
| 23   | <b>Đường Nội bộ khu đô thị mới thôn 7</b>                                                                                 | 9.300     | 5.580                       | 4.650                                                                            |
| 24   | <b>Đường cụm công nghiệp</b>                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 24.1 | Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Thị Sáu                                                                       | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 24.2 | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chung                                                                                      | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 24.3 | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nông Ngọc Quỳnh                                                                            | 1.110     | 670                         | 560                                                                              |
| 24.4 | Đoạn tiếp theo đến giáp đường Bệnh viện - Mỏ đá                                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 24.5 | Đoạn tiếp theo đến mỏ đá RK                                                                                               | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 25   | <b>Đường sau trường Hoàng văn Thụ</b>                                                                                     | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 26   | <b>Đường từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Khánh (giáp đất khu tái định cư)</b>                                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 27   | <b>Đường thôn 13</b>                                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 27.1 | Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến giáp đất ông Nghiêm Quang Diễn                                                                | 2.380     | 1.430                       | 1.190                                                                            |
| 27.2 | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tổng                                                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 28   | <b>Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu A), thị trấn Yên Thế trước đây)</b> | 6.950     | 4.170                       | 3.480                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 29   | <b>Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chinh trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu B), thị trấn Yên Thế trước đây)</b> | 5.400     | 3.240                       | 2.700                                                                            |
| 30   | <b>Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chinh trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu C), thị trấn Yên Thế trước đây)</b> | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 31   | <b>Đường Tránh thị trấn Yên Thế</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 31.1 | Đoạn từ ngã 3 đường vào mỏ đá nước Ngập đến hết đất thị trấn Yên Thế (cũ)                                                 | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 31.2 | Đoạn tiếp theo đến tỉnh lộ 170                                                                                            | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 32   | <b>Đường Nội bộ khu đô thị TNR (thôn 2, 3, Làng Già)</b>                                                                  | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 33   | <b>Đường Tỉnh lộ 171</b>                                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 33.1 | Từ giáp đất thị trấn Yên Thế (Cũ) đến hết đất nhà ông Ngoạt (Tỉnh lộ 171)                                                 | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 33.2 | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (hết đất nhà ông Nam)                                                                            | 2.970     | 1.780                       | 1.490                                                                            |
| 33.3 | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Dân                                                                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 33.4 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nông Văn Lưu                                                                           | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 33.5 | Đoạn tiếp theo đến giáp đất tỉnh Tuyên Quang                                                                              | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 34   | <b>Đường từ ngã ba Minh Xuân (tỉnh lộ 171) đến giáp xã Lâm Thượng</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 34.1      | Đoạn từ ngã 3 (nhà bà La Thị Bình) đến tiếp giáp đất nhà ông Hoàng Minh Quân              | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 34.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trần Như Tuân                                          | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 34.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Dân                                          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 34.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Lâm Thượng                                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>35</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 170</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 35.1      | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Loan (thôn Cốc Há) đến cột mốc Km5 (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên) | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 35.2      | Đoạn tiếp theo đến cầu Lạnh                                                               | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 35.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Lục Yên (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>36</b> | <b>Các đoạn đường khác thuộc xã Liễu Đô Cũ</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 36.1      | Đoạn từ ngã 3 cầu Hin đi xã Mường Lai                                                     | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 36.2      | Từ ngã 3 nhà ông Từ Văn Tuấn đi xã Mường Lai                                              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 36.3      | Đường đi Làng Lạnh (từ nhà ông Kiên đến Nhà văn hoá thôn Chính Quân)                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 36.4      | Đoạn từ nhà ông Phúc (thôn Đồng Tâm) đến hết đất nhà ông Lâm (thôn Tiền Phong)            | 400       | 240                         | 200                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                     | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>37</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại<br/>(Trên địa bàn TT Yên Thế cũ)</b>                                      | 450              | 270                                | 230                                                                                     |
| <b>38</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại<br/>(Trên địa bàn các xã: Liễu Đô cũ,<br/>Yên Thắng cũ, Minh Xuân cũ)</b> | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

#### 49. XÃ MUỜNG LAI

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đoạn đường từ giáp ranh xã Lục Yên đến hết địa phận thôn Pù Thạo     | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2   | Đoạn từ giáp thôn Pù Thạo đến hết đất nhà ông Thành Quả (thôn Trang) | 290       | 170                         | 150                                                                              |
| 3   | Đoạn từ nhà Thành Quả đến hết thôn Khau Nghiễm                       | 280       | 170                         | 140                                                                              |
| 4   | Đoạn từ thôn Khau Nghiễm đến đường rẽ vào nhà văn hóa Nà Lại         | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 5   | Đoạn tiếp theo đến ngã ba bảng tin đường xuống trạm Y tế An Phú      | 240       | 140                         | 120                                                                              |
| 6   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phúc                    | 340       | 200                         | 170                                                                              |
| 7   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngô Văn Sơn                       | 210       | 130                         | 110                                                                              |
| 8   | Đoạn từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Lục                            | 290       | 170                         | 150                                                                              |
| 9   | Đoạn tiếp theo đến hết cầu sắt                                       | 310       | 190                         | 160                                                                              |
| 10  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nhật                              | 530       | 320                         | 270                                                                              |
| 11  | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Liêm                                      | 920       | 550                         | 460                                                                              |
| 12  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ                               | 490       | 290                         | 250                                                                              |
| 13  | Đoạn từ nhà ông Chủ đến nhà ông Nông Văn Vĩnh                        | 680       | 410                         | 340                                                                              |
| 14  | Từ nhà ông Nông Văn Vĩnh đến Nhà ông Sỹ Dưỡng                        | 690       | 410                         | 350                                                                              |
| 15  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tám Diện                          | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>16</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đất xã Cẩm Nhân</b>             | 440              | 260                                | 220                                                                                     |
| <b>17</b>  | <b>Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến cầu Ngầm Bản Thu</b>   | 440              | 260                                | 220                                                                                     |
| <b>18</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến cột điện số 53</b>                        | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| <b>19</b>  | <b>Từ ngầm Cốc Kè đến hết đất trường cấp 1 + 2</b>              | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| <b>20</b>  | <b>Từ hết đất trường cấp 1 đến cột điện số 23 Thôn 6</b>        | 430              | 260                                | 220                                                                                     |
| <b>21</b>  | <b>Từ ngã tư Khương Mười đến hết đất nhà ông Nông Đức Trình</b> | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| <b>22</b>  | <b>Từ ngầm Cốc Kè đến bảng tin thôn 8</b>                       | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| <b>23</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn 9</b>            | 310              | 190                                | 160                                                                                     |
| <b>24</b>  | <b>Từ TL 170 đến THCS Vĩnh Lạc</b>                              | 360              | 220                                | 180                                                                                     |
| <b>25</b>  | <b>Từ THCS Vĩnh Lạc đến nhà ông Thám (Thôn Đồng Thành)</b>      | 360              | 220                                | 180                                                                                     |
| <b>26</b>  | <b>Từ TL 170 đến nhà Nguyệt Hưng</b>                            | 360              | 220                                | 180                                                                                     |
| <b>27</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                             | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |

## 50. XÃ PHÚC LỢI

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đoạn từ giáp đất xã Khánh Hòa đến nhà ông Khổng Thế Tuyền       | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 2   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nông Xuân Nghiêu             | 660       | 400                         | 330                                                                              |
| 3   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khoản (vợ ông Nông Văn Chung) | 1.420     | 850                         | 710                                                                              |
| 4   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trần Thị Lập                  | 1.430     | 860                         | 720                                                                              |
| 5   | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà La Thị Giàng                 | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 6   | Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Trì                | 660       | 400                         | 330                                                                              |
| 7   | Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Lù Văn Độ                       | 330       | 200                         | 170                                                                              |
| 8   | Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Triệu Văn Ngân                   | 290       | 170                         | 150                                                                              |
| 9   | Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Thuồng                              | 360       | 220                         | 180                                                                              |
| 10  | Từ cầu Ngòi Thuồng đến hết đất nhà ông Lý Hữu Đường             | 1.660     | 1.000                       | 830                                                                              |
| 11  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Hữu Trình              | 820       | 490                         | 410                                                                              |
| 12  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chính             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 13  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Văn Sơn                | 290       | 170                         | 150                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 14  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lợi Hiền                   | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 15  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đón              | 290       | 170                         | 150                                                                              |
| 16  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Triệu Thị Nghị                 | 730       | 440                         | 370                                                                              |
| 17  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Khải               | 1.460     | 880                         | 730                                                                              |
| 18  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (Hậu)      | 730       | 440                         | 370                                                                              |
| 19  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Điệp              | 820       | 490                         | 410                                                                              |
| 20  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trương Văn Thách (ông Sài) | 290       | 170                         | 150                                                                              |
| 21  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Văn Sỹ               | 360       | 220                         | 180                                                                              |
| 22  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trương Văn Phụng           | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 23  | Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thù                           | 1.060     | 640                         | 530                                                                              |
| 24  | Đoạn tiếp theo đến đất cây xăng 38                            | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 25  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Bùi Xuân Bẩy (ông Khương)      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 26  | Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bảo Ái                         | 360       | 220                         | 180                                                                              |
|     | <i>Tuyến đường liên thôn từ Quốc lộ 70 đi thôn Tu Trạng:</i>  |           |                             |                                                                                  |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                          | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 27         | Đoạn từ ngằm đến hết đất ông Mô và đất quy hoạch đường vào thôn Bản Lầu                        | 1.110            | 670                                | 560                                                                                     |
| 28         | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trịnh                                                       | 480              | 290                                | 240                                                                                     |
| 29         | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quảng                                                       | 320              | 190                                | 160                                                                                     |
| 30         | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính                                                       | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 31         | Đường từ giáp đất nhà ông Lương Văn Tiềm đến hết đất Hoàng Đăng Thắng (đường đi thôn Sâm Dưới) | 1.220            | 730                                | 610                                                                                     |
| 32         | Đường từ đất Hoàng Đăng Thắng (đường đi thôn Sâm Dưới) đến hết đất nhà ông La Ngọc Cát         | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| 33         | Đường từ đầu cầu đến hết đất nhà ông Lâm Bảo Tuyến (đường đi Khe Hùm)                          | 1.020            | 610                                | 510                                                                                     |
| 34         | Đường từ đất nhà ông Lâm Bảo Tuyến (đường đi Khe Hùm) đến hết đất nhà ông Vi Văn Ban           | 1.330            | 800                                | 670                                                                                     |
| 35         | Các tuyến đường khác còn lại                                                                   | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

## 51. XÃ TÂN LĨNH

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Từ giáp đất thôn Sáo đến hết đất nhà ông Đào Ngọc Sinh            | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 2   | Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Trung đến hết đất ông Lương Đức Diệu  | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 3   | Từ giáp đất nhà ông Hứa Bôn đến hết đất ông Nguyễn Hữu Tình       | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 4   | Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Cư đến hết đất ông Nguyễn Văn Trục | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 5   | Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Ôn đến giáp đất thôn Năn Kè          | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 6   | Từ Ngầm tràn xã Tân Lập đến hết đất nhà ông Bé Văn Mai            | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 7   | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thăng (Bản Chang)             | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 8   | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hoàng Văn Hòa                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 9   | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngoạn                          | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 10  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cương                          | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 11  | Từ ngã ba nhà ông Quyết đến hết đất ông Phòng                     | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 12  | Đoạn từ bến đò nhà ông Thịnh đến nhà ông Ngoạn                    | 230       | 140                         | 120                                                                              |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                             | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>13</b>  | <b>Từ cổng xã văn hóa đến hết đất nhà ông Phùng Văn Lý</b>                        | 380              | 230                                | 190                                                                                     |
| <b>14</b>  | <b>Từ ngã 3 Tân Lĩnh, Khai Trung, Minh Chuẩn đến giáp thôn Giáp Cang</b>          | 290              | 170                                | 150                                                                                     |
| <b>15</b>  | <b>Từ đất nhà ông Tây đến hết đất nhà ông Dũng Sàn</b>                            | 2.200            | 1.320                              | 1.100                                                                                   |
| <b>16</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông</b>                                   | 780              | 470                                | 390                                                                                     |
| <b>17</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa</b>                                      | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| <b>18</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Lục Yên</b>                                     | 780              | 470                                | 390                                                                                     |
| <b>19</b>  | <b>Từ cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sang (Tỉnh lộ 171)</b>                       | 620              | 370                                | 310                                                                                     |
| <b>20</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hào</b>                                     | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| <b>21</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạ</b>                                      | 1.600            | 960                                | 800                                                                                     |
| <b>22</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lạp</b>                                     | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| <b>23</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thục</b>                                        | 420              | 250                                | 210                                                                                     |
| <b>24</b>  | <b>Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tây</b>                                    | 620              | 370                                | 310                                                                                     |
| <b>25</b>  | <b>Đường Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh đi ngã 3 đường rẽ đi Minh Chuẩn)</b> | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| <b>26</b>  | <b>Từ ngã 3 Tân Lĩnh, Khai Trung, Minh Chuẩn đến giáp thôn Nà Mác</b>             | 290              | 170                                | 150                                                                                     |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 27         | Từ giáp đất thôn 5 đến cổng gần nhà ông Do                         | 230              | 140                                | 120                                                                                     |
| 28         | Đoạn tiếp theo đến giáp cổng Đồng Kè                               | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| 29         | Từ cổng Đồng Kè đến hết đất nhà ông Lương Văn Về                   | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| 30         | Đoạn tiếp theo đến hết giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Huệ            | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 31         | Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp thôn 5                             | 290              | 170                                | 150                                                                                     |
| 32         | Đoạn từ đường tỉnh lộ 171 (ngã 3 Cường Mai) đến hết đất nhà ông kè | 320              | 190                                | 160                                                                                     |
| 33         | Các tuyến đường khác còn lại                                       | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

## 52. XÃ CHẾ TẠO

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thôn Chế Tạo</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ đất nhà ông Giàng A Sào đến hết nhà ông Phạm Quang Huy                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng Pàng Nù                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.3      | Từ đất nhà ông Phạm Quang Huy đến hết đất Trường Mầm Non Chế Tạo                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Thôn Tà Đông (Trục đường từ Xã Mù Cang Chải đi Nả Háng)</b>                   | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Thôn Pú Vá (Đường Chính Pú Vá đi đến điểm trường khu 2)</b>                   | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Thôn Kể Cả (Trục đường chính từ điểm trường khu 2 đi Hua Đán)</b>             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Háng Tày (Trục đường chính từ điểm trường khu 2 đến điểm trường Háng Tày)</b> | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại (Đường liên thôn còn lại)</b>                    |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Các tuyến đường khác còn lại ( <i>Thôn Chế Tạo</i> )                             | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.2      | Các tuyến đường khác còn lại ( <i>Thôn Tà Đông</i> )                             | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.3      | Các tuyến đường khác còn lại ( <i>Thôn Pú Vá</i> )                               | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.4      | Các tuyến đường khác còn lại ( <i>Thôn Kể Cả</i> )                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 6.5      | Các tuyến đường khác còn lại ( <i>Thôn Háng Tày</i> )                            | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6.6      | Các tuyến đường khác còn lại ( <i>Thôn Nả Háng</i> )                             | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 53 XÃ KHAO MANG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 32 (Từ Khao Mang đi tỉnh Lai Châu)</b>              |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ địa giới xã Mù Cang Chải đến đường rẽ lên Thôn Háng Cháng Lừ | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến cầu Khâu Mang 1                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến cầu cứng vào xã Lao Chải                          | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến Trạm biển áp thôn Thái (khu nhà ông Vàng Văn Cơi) | 11.000    | 6.600                       | 5.500                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến suối Háng Dê Sâu                                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sùng A Ràng                               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu cứng lên thôn Xéo Dì Hồ, xã Lao Chải      | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến cầu Hồ Bốn 1                                      | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kim 1                                    | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.10     | Đoạn từ cầu Suối Kim 2 đến nhà máy thủy điện Hồ Bốn                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.11     | Đoạn tiếp theo đến cửa xả nước đập thủy điện Mường Kim               | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.12     | Đoạn tiếp theo đến ranh giới tỉnh Lai Châu                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Các khu tái định cư trên địa bàn xã</b>                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Các đường trục thôn</b>                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                  | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 54. XÃ LAO CHẢI

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường chính của xã</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ đầu Cầu bê tông đi Quốc lộ 32 đến hết đất nhà ông Sùng A Khu (thôn Đào Xa) | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến nương Thủy lợi ông Thào A Chua (thôn Đào Xa)                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 55. XÃ MÙ CANG CHẢI

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 32</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ đầu cầu Si Mơn đến giáp nhà ông Khang A Xà                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.2      | Từ đoạn tiếp theo đến nhà ông Hờ Su Già                           | 3.850     | 2.310                       | 1.930                                                                            |
| 1.3      | Từ đoạn tiếp theo đến cầu trắng (hạt 7)                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.4      | Đoạn từ cầu trắng (hạt 7) đến hết đất nhà bà Hoài                 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.5      | Đoạn từ đất nhà xưởng ông Chinh đến hết Trường tiểu học (cung 11) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường Hoàng Liên</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ đất nhà ông Lữ đến hết đất của ông Cửa Đình               | 3.960     | 2.380                       | 1.980                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm                        | 4.600     | 2.760                       | 2.300                                                                            |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đỗ Viết Khoa (Cầu Tâm cũ)      | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cửa Đà                         | 4.050     | 2.430                       | 2.030                                                                            |
| 2.5      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Văn Hường                      | 3.750     | 2.250                       | 1.880                                                                            |
| 2.6      | Đoạn từ đất nhà ông Dũng Liên đến hết đất nhà bà Hiền (ta luy âm) | 16.900    | 10.140                      | 8.450                                                                            |
| 2.7      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kim Thủy (ta luy âm)           | 21.450    | 12.870                      | 10.730                                                                           |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.8      | Đoạn từ lô 01 tờ bản đồ số 02-2024 đến hết đất nhà ông Thắng Dung (đầu cầu Nậm Mờ) | 20.350    | 12.210                      | 10.180                                                                           |
| 2.9      | Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm Viễn thông                                         | 21.000    | 12.600                      | 10.500                                                                           |
| 2.10     | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương Ngọc                                      | 14.300    | 8.580                       | 7.150                                                                            |
| 2.11     | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Đương                                     | 15.000    | 9.000                       | 7.500                                                                            |
| 2.12     | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hóa Hằng                                        | 9.350     | 5.610                       | 4.680                                                                            |
| 2.13     | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảnh Tiệp                                       | 7.150     | 4.290                       | 3.580                                                                            |
| 2.14     | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sùng Giang                                      | 8.700     | 5.220                       | 4.350                                                                            |
| 2.15     | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Chính                                        | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường Pàng Tớ Dày</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ ngã ba (nhà ông Lý A Lữ, thôn 1) đến ngã ba Nhà Văn hóa thôn 5             | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường Nậm Kim</b>                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ đất nhà bà Dơm đến hết đất nhà ông Sanh                                    | 3.900     | 2.340                       | 1.950                                                                            |
| 4.2      | Đoạn từ đất nhà ông Sanh đến nhà Văn hóa Thôn 5                                    | 3.250     | 1.950                       | 1.630                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường Bản Thái</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1       | Đường vành đai bản Thái từ đất nhà ông Sanh đến hết đất nhà ông Đơn           | 3.250     | 1.950                       | 1.630                                                                            |
| <b>6</b>  | <b>Đường La Phu Khơ</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 6.1       | Đoạn đường từ đầu cầu cứng La Pu Khơ đến đất nhà ông Đỗ Kiến Mận (Hòa Thợ cũ) | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| <b>7</b>  | <b>Đường Kim Nội</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 7.1       | Đoạn từ Trường Mầm non Hoa Lan đến Bản Đào Xa                                 | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>8</b>  | <b>Đường Sơn Tra</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đoạn từ đất nhà ông Thám Hoạt đến hết đất nhà ông Hải Là                      | 7.700     | 4.620                       | 3.850                                                                            |
| 8.2       | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung Huê                                  | 7.800     | 4.680                       | 3.900                                                                            |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nậm Mơ</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Từ nhà ông Quỳnh Hương đến hết đất nhà máy nước                               | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường trục xã, đường nhánh và đường vành đai</b>                           |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đường từ nhà ông Hòa đến hết đất nhà bà Phương Giang                          | 3.250     | 1.950                       | 1.630                                                                            |
| 10.2      | Đường từ nhà ông Thiên đến hết đất nhà ông Nhất Phụng                         | 3.250     | 1.950                       | 1.630                                                                            |
| 10.3      | Đường nội bộ khu tái định cư tại Thôn 4, xã Mù Cang Chải                      | 6.170     | 3.700                       | 3.090                                                                            |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>11</b>  | <b>Khu trung tâm xã</b>                                                            | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| <b>12</b>  | <b>Khu vực các điểm cụm dân cư tập trung xã Mù Cang Chải</b>                       | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| <b>13</b>  | <b>Các khu vực khác dọc theo Quốc lộ 32 còn lại xã Mù Cang Chải</b>                | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| <b>14</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc TT Mù Cang Chải cũ)</b>                     | 420              | 250                                | 210                                                                                     |
| <b>15</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc xã Mỗ Dề, xã Chế Cu Nha, xã Kim Nội cũ)</b> | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

## 56. XÃ NẬM CỎ

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đoạn từ cổng trào đến Trường PTCS Lý Tự Trọng                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2   | Đoạn tiếp theo từ Trường PTCS Lý Tự Trọng đến giáp nhà Phiên Thủy | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 3   | Đoạn tiếp theo đến trạm điện lực Yên Bái                          | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 4   | Đoạn từ Trạm thủy điện đến giáp cầu treo                          | 2.900     | 1.740                       | 1.450                                                                            |
| 5   | Đoạn từ đất nhà ông Trang A Của đến hết đất nhà ông Vàng A Đồng   | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 6   | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Păng                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 7   | Đoạn từ trạm thủy điện đến hết đất nhà ông Trần Văn Dinh          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 8   | Các tuyến đường khác còn lại                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |

## 57. XÃ PÚNG LUÔNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc lộ 32 (xã La Pán Tẩn cũ)</b>                 |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn xã Mù Cang Chải đến hết đất nhà ông Lý A Dì           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý A Sừ                 | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Cháng Cờ             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng Cháng Giao        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mùa A Hứ                | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng A Ninh            | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Phan Thị Ninh            | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 32 đi từ Mù Cang Chải đi Nghĩa Lộ</b>           |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thoa                     | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết công Ban quản lý rừng phòng hộ cũ   | 7.920     | 4.750                       | 3.960                                                                            |
| 2.3      | Đoạn từ đất nhà bà Thủy Dương đến hết đất nhà ông Dũng Yên | 11.220    | 6.730                       | 5.610                                                                            |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông bà Ngà                  | 7.920     | 4.750                       | 3.960                                                                            |
| 2.5      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Minh               | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.6      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chiêu Tuyệt                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 2.7      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyến (Đội 1)                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường tỉnh lộ 175B</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ đất nhà bà Thanh Dinh đến đầu cầu Ngã Ba Kim                    | 4.620     | 2.770                       | 2.310                                                                            |
| 3.2      | Đoạn tiếp theo đến nhà bà Phénh                                         | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thào A Páo                           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến cây xăng Tình Minh                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường tỉnh lộ 175B đi Ngọc Chiến, tỉnh Sơn La</b>                    |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn tiếp theo đến lô số 38 thuộc tờ bản đồ số 04-2021 quỹ đất Nậm Khắt | 4.950     | 2.970                       | 2.480                                                                            |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến hết nương nước thủy lợi Nậm Khắt                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 4.3      | Đoạn tiếp theo từ đầu cầu xây bê tông đến hết đất ông Trần Văn Kiên     | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 4.4      | Đoạn từ đất nhà ông Thành Yên đến hết đất nhà ông Thào A Chua           | 5.600     | 3.360                       | 2.800                                                                            |
| 4.5      | Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Thào A Lâu                               | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 4.6      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng A Chư                          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Các Đường nhánh</b>                                                  |           |                             |                                                                                  |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1      | Đoạn từ BQL rừng phòng hộ cũ đến (Đài truyền hình)                  | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                               |
| 5.2      | Đoạn đường lên Trường THCS-THPT Púng Luông                          | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                               |
| <b>6</b> | <b>Đường lên xã La Pán Tẩn</b>                                      |           |                             |                                                                                     |
| 6.1      | Đoạn từ đài truyền hình Púng Luông đến đầu cầu sắt                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| 6.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạng A Chù                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 6.3      | Đoạn từ đất bưu điện xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Vụ            | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                                 |
| <b>7</b> | <b>Xã Dế Xu Phình cũ</b>                                            |           |                             |                                                                                     |
| 7.1      | Đoạn từ cầu bê tông Dế Xu Phình đến nhà ông Chang A Tông            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 7.2      | Đoạn từ đất nhà ông Hạng A Chổng đến hết đất nhà ông Hạng Dưa Đình  | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| 7.3      | Đoạn từ nhà ông Chang A Tổng đến hết đất Trường TH&THCS Dế Xu Phình | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| <b>8</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                 | 500       | 300                         | 250                                                                                 |

## 58. XÃ TÚ LỆ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường Quốc lộ 32</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ Km 261 + 200 Quốc lộ 32 đến đất nhà ông Dê                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp đến hết đất trạm Tiểu khu I                                               | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến Ngã ba rẽ vào bản Lìm Thái                                       | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 1.4      | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào bản Lìm Thái đến hết ranh giới đất nhà ông Lò Văn Chiêu | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến hết cầu trắng Huổi Sán                                           | 1.750     | 1.050                       | 880                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Hưng                             | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà Văn Đàm                                           | 6.300     | 3.780                       | 3.150                                                                            |
| 1.8      | Đoạn tiếp đến hết công Huổi Lãng (đoạn qua khu trung tâm xã)                        | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc (đoạn qua khu vườn ươm)      | 5.650     | 3.390                       | 2.830                                                                            |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hà Văn Chiến                               | 2.100     | 1.260                       | 1.050                                                                            |
| 1.11     | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Hội                                             | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã đi vào xã Nậm Có</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ trung tâm xã Tú Lệ đến giáp suối (Nậm Lùng)                                      | 1.550     | 930                         | 780                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khải (Bản Phạ)                                   | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Tú Lệ (giáp xã Nậm Có huyện Mường Chải) | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ đường rẽ QL32 vào thôn Nước Nóng đến hết ranh giới đất Ông Hoàng Văn Nẹ | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 3.2      | Đoạn từ đường rẽ QL32 lên thôn Pom Ban đến ngã ba rẽ Khau Thán                  | 840       | 500                         | 420                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường bản Lìm Thái</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ Ngã ba rẽ vào bản Lìm Thái đến hết đất nhà ông Rùa                      | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                             | 250       | 150                         | 130                                                                              |

## 59. XÃ HẠNH PHÚC

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đoạn từ cầu treo Sáng Pao đến cầu treo thôn Hát 2                       | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2   | Đoạn tiếp theo từ cầu treo thôn Hát 2 đến ngã ba nhà văn Hóa thôn Hát 2 | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3   | Ngã ba nhà văn hóa thôn Hát 2 đến đầu cầu Vòm                           | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 4   | Đoạn từ cầu Nậm Hát (Cầu Vòm) đến hết đất nhà ông Song                  | 990       | 590                         | 500                                                                              |
| 5   | Đoạn từ nhà ông Song đến giáp ranh xã Trạm Tấu, tỉnh Lào Cai            | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6   | Đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế Hát Lừu đi chòm Cu Vai                         | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 7   | Trục đường từ Cầu vòm - Cầu máng                                        |           |                             |                                                                                  |
| 7.1 | Đoạn từ Cầu vòm đến giáp đất nhà ông Hưng Viên                          | 4.300     | 2.580                       | 2.150                                                                            |
| 7.2 | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Trạm Tấu (cầu cứng)                          | 5.300     | 3.180                       | 2.650                                                                            |
| 7.3 | Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đài viễn thông vinaphone                    | 6.300     | 3.780                       | 3.150                                                                            |
| 7.4 | Đoạn tiếp theo đến hết đất thống kê cơ sở Hạnh Phúc                     | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 7.5 | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu ông Phạt                                     | 6.010     | 3.610                       | 3.010                                                                            |
| 7.6 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quy                                  | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                            |
| 7.7 | Đoạn tiếp theo đến cầu Máng                                             | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |



| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>8</b>  | <b>Đường Trạm Tàu - Bắc Yên</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đoạn từ ngã ba cầu Trạm Tàu đến xóm trọ ông Khua                                       | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 8.2       | Từ ngã 3 đường Bắc Yên đến Trường tiểu học THCS Trạm Tàu                               | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 8.3       | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường Trạm Tàu Bắc Yên nói TL174                              | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 8.4       | Đoạn tiếp theo hết đất thị trấn cũ                                                     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Trục đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết ngã tư Sân Vận động</b>                      | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 9.1       | Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến khe nước nhà Thào A Say                                | 1.900     | 1.140                       | 950                                                                              |
| 9.2       | Đoạn tiếp theo từ khe nước nhà Thào A Say đến cầu treo Búng Tàu                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 9.3       | Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến nhà Thào A Chổng                                       | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 9.4       | Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết hết đất trung tâm truyền thông và văn hóa Trạm Tàu | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Trục đường từ Cổng xả lũ đến Trạm biến áp (Hết đất ông Su)</b>                      | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Trục đường từ cửa hàng Dược đến hết Suối con</b>                                    | 3.500     | 1.400                       | 1.050                                                                            |
| <b>12</b> | <b>Đường từ ngã ba Công an xã lên đường Trạm Tàu - Bắc Yên</b>                         | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>13</b> | <b>Đoạn từ nhà bà Sinh đến cầu treo</b>                                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Đường xuống khách sạn Haven Hill</b>                                                | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 15   | <b>Đường 05/10 (Từ chợ đến Ban Quản lý rừng phòng hộ)</b>                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 15.1 | Đoạn từ ngã ba chợ đến giáp cầu cứng                                                                                             | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 15.2 | Đoạn tiếp theo đến Ban quản lý rừng phòng hộ                                                                                     | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 16   | <b>Đoạn đường từ ngã ba đường 05/10 giáp giáp đất huyện đội (cũ)</b>                                                             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 17   | <b>Đường bê tông lên đồi thông eo gió (từ hết đất nhà ông bà Hiệu Nôn đến giáp đất công viên đồi thông eo gió)</b>               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 18   | <b>Đường bê tông giáp Nghĩa trang Liệt sỹ đi đồi thông Eo gió (từ đất nhà ông Đội đến hết đường bê tông đi đồi thông Eo gió)</b> | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 19   | <b>Đoạn từ nhà Thanh Tuyên đến đường nối Trạm Tầu Bắc Yên</b>                                                                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 20   | <b>Đường lên Homestay Đồi chè nối vào đường đi đồi thông Eo Gió</b>                                                              | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 21   | <b>Đoạn đường từ Trạm Tầu - Bắc Yên phía sau Đảng ủy lên sân bóng Cửa Láy</b>                                                    | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 22   | <b>Đường nối từ đường Tỉnh 174 sang đường Trạm Tầu - Bắc Yên</b>                                                                 | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 23   | <b>Từ đường rẽ đi thôn Khẩu Chu đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Bản Công</b>            | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 24   | <b>Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Tà Xùa</b>                                                                                         | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>25</b> | <b>Đoạn đường Cầu Máng - Cầu treo Lừ II</b>                                    |           |                             |                                                                                  |
| 25.1      | Từ cầu Máng đến khe Huổi La đường rẽ lên thôn Tà Chử                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 25.2      | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 cầu Cứng Lừ 2                                         | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>26</b> | <b>Đoạn tiếp theo đến cầu treo Lừ II</b>                                       |           |                             |                                                                                  |
| 26.1      | Đoạn đường từ ngã ba chợ Hát Lừ đến Cầu cứng                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 26.2      | Đoạn từ Cầu cứng (đường bê tông đi xã Bản Mù cũ) đến hết giáp ranh xã Phình Hồ | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 26.3      | Đoạn từ Cầu cứng (ngã ba) đến hết đất ở nhà ông An                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>27</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 60. XÃ PHÌNH HỒ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường nối Quốc lộ 32 (TX Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 đoạn qua xã Phình Hồ</b>                    |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ công ty đầu tư và phát triển du lịch HDC đến đường rẽ lên thao trường quân sự (xã Phình Hồ cũ) | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.2      | Đoạn từ ngã ba đường bê tông lên thao trường quân sự xã đến bưu điện xã                           | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.3      | Đoạn từ Đảng ủy xã Phình Hồ kéo dài 400m về hai phía                                              | 840       | 500                         | 420                                                                              |
| 1.4      | Đường từ cầu Tà Ghênh đến ngã ba rẽ lên trường Mầm non Bản Mù                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.5      | Trụ sở chính công an xã Phình Hồ về 2 phía cách 300m                                              | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.6      | Trường TH&THCS Khẩu Ly về 2 phía cách 400m                                                        | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã đến nhà ông Trang Giảng Sinh</b>                                       | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Trụ sở UBND xã đến nhà ông Hờ A Gia (đường rẽ đi sân chơi)</b>                                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Trụ sở UBND xã (xã Phình Hồ mới) đi các hướng cách 300m</b>                                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |

**61. XÃ TÀ XI LÁNG**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b> | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | <b>Tà Xi Láng</b>                     | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

## 62. XÃ TRẠM TÁU

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh 174</b>                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp đất phường Cầu Thia đến đường rẽ đi cầu Pá Hu sang thôn Tà Tàu | 430       | 260                         | 220                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến cầu Nậm Pé                                          | 480       | 290                         | 240                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến thôn Mo Nhang + Km 21                               | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 1.4      | Các đoạn đường còn lại                                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Từ Trụ sở Đảng uỷ - MTTQVN và các đoàn thể về 2 phía cách 50m</b>   | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Từ ngã ba thôn Tàng Ghênh đến giáp Trụ sở Trạm Y tế Pá Lau</b>      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                    | 200       | 120                         | 100                                                                              |

### 63. XÃ HƯNG KHÁNH

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ giáp ranh xã Lương Thịnh đến Đỉnh thác Thiển (cầu sang thủy điện thôn Lương An) | 1.740     | 1.040                       | 870                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến nhà Hoàn Chi thôn Lương An                                           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba trạm kiểm lâm                                                 | 2.170     | 1.300                       | 1.090                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba trường THCS Hưng Khánh                                        | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Khe Cam đi Lương Thịnh                                   | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến công trại giam Hồng Ca                                               | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang thôn Tĩnh Hưng                                 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến điểm trường mầm non thôn Khe Năm                                     | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Chân Thịnh                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 37 đi Lương Thịnh</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn quốc lộ 37 đến công trình thoát nước Hưng Khánh - Lương Thịnh                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến đường vào khu tái định cư núi Vì                                     | 800       | 480                         | 400                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh                          | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường từ ngã ba trạm kiểm lâm đi thôn Khe Ron, xã Hưng Khánh</b>  |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến ngõ nhà bà Lan                                | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hồng Ca cũ                           | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến ngàm tràn thôn Trung Nam                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang liệt sỹ Hồng Ca                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.5      | Đoạn tiếp theo đến cổng nhà văn hóa thôn Khe Ron                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Quốc lộ 37 đi Phương Đạo</b>                                      |           | -                           | -                                                                                |
| 4.1      | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tấn thôn Khe Ngang                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Từ ngã 3 CCN Hưng Khánh đi xóm 3 thôn Khe Ngang</b>               | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm Đồng Danh thôn Tĩnh Hưng</b> | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi trại KB thôn Tĩnh Hưng</b>       | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>8</b> | <b>Đường từ Quốc lộ 37 đi thôn Pá Thoọc</b>                          | 400       | 240                         | 200                                                                              |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                          | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>9</b>   | <b>Quốc lộ 37 Ngã ba thôn Khe Cam, Hưng Khánh đến giáp ranh xã Lương Thịnh</b> | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| <b>10</b>  | <b>Đường nhánh Hưng Khánh - Lương Thịnh đi khu dân cư mới núi Vì</b>           | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| <b>11</b>  | <b>Đường từ ngã 3 UBND xã Hồng Ca cũ đến cầu Thôn Trung Nam đi Đồng Đình</b>   | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| <b>12</b>  | <b>Đường từ cổng NTLN Hồng Ca đến cầu thôn Liên Hợp</b>                        | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>13</b>  | <b>Đường từ ngã 3 thôn Bản Cọ đến ngã 3 đi Thác Thùng thôn Hồng Hải</b>        | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| <b>14</b>  | <b>Đường từ ngã 3 Bản Chiềng đến nhà văn hóa thôn Bản Khun</b>                 | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>15</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                            | 300              | 180                                | 150                                                                                     |

## 64. XÃ LƯƠNG THIỆN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tuấn thôn Đồng Bằng                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến cầu Cửa Thiển                                                                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà bà Lan thôn Lương Thiện                                                  | 1.440     | 860                         | 720                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh cũ                                                             | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến khu TĐC tại thôn Yên Định                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Yên Định                                                              | 2.070     | 1.240                       | 1.040                                                                            |
| 1.7      | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư theo đường QL 37 cũ đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Khoa thôn Yên Định | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.8      | Đoạn từ nhà văn hóa thôn Yên Định đến giáp xã Hưng Khánh                                                  | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Quốc lộ 37 cũ</b>                                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đường Quốc lộ 37 cũ tại thôn Lương Môn                                                                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.2      | Đường Quốc lộ 37 cũ tại thôn Lương Thiện                                                                  | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Phương Đạo - Hồng Ca</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn đường từ Quốc lộ 37 đến Trạm Y Tế xã                                                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 3.2      | Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phương Đạo II                                                                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường đi thôn Chấn Hưng</b>                                                                            | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 5    | <b>Đường đi thôn Khe Bát</b>                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 6    | <b>Đường thôn Khe Vải đi thôn Liên Thịnh</b>               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 7    | <b>Đường từ Quốc lộ 37 đến giáp ranh xã Quy Mông</b>       |           |                             |                                                                                  |
| 7.1  | Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cổng nhà máy quặng Hà Quang         | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 7.2  | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 8    | <b>Đường nội thôn Đồng Bằng 1+2</b>                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 9    | <b>Đường đi thôn Đồng Hào, Lương Tầm, Khe Cá</b>           | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 10   | <b>Đường vào trung tâm xã Hưng Thịnh cũ</b>                |           |                             |                                                                                  |
| 10.1 | Đoạn từ Quốc lộ 37 cũ đến cầu Suối Nội thôn Yên Thịnh      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 10.2 | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vũ Minh Tâm thôn Yên Ninh       | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 10.3 | Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Yên Thành              | 910       | 550                         | 460                                                                              |
| 10.4 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Đồng, xã Hưng Khánh | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 11   | <b>Đường từ thôn Yên Định đi Hưng Khánh</b>                |           |                             |                                                                                  |
| 11.1 | Đoạn từ ngã tư thôn Yên Thịnh đến cổng trường mầm non      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 11.2 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh                 | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 12   | <b>Đường thôn Khang Chính</b>                              |           |                             |                                                                                  |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 12.1 | Đoạn từ Ngã ba Yên Ninh - Khang Chính đến nhà văn hóa thôn Khang Chính đến ngã ba Gò Lở | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 13   | <b>Đường từ trung tâm xã Hưng Thịnh cũ đến thôn Quang Vinh</b>                          |           |                             |                                                                                  |
| 13.1 | Đoạn từ ngã tư Yên Ninh đến ngã ba đi thôn Kim Bình đến giáp ranh xã Việt Hồng          | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 14   | <b>Đường từ Trạm biến áp thôn Yên Bình đi nhà ông Cường thôn Yên Bình</b>               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 15   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                     | 200       | 120                         | 100                                                                              |

## 65. XÃ QUY MÔNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tỉnh 166 (Đường Âu Lâu - Quy Mông)</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn giáp ranh phường Âu Lâu đến hết nhà ông Điền ra bến đò (Trạm biên áp thôn Hạnh Phúc)                         | 2.590     | 1.550                       | 1.300                                                                            |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến UBND xã Quy Mông                                                                               | 7.900     | 4.740                       | 3.950                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Cỏ Phúc                                                                                | 8.770     | 5.260                       | 4.390                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Ngòi Gù                                                                                | 7.810     | 4.690                       | 3.910                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Bùi Đức Vân thôn Quyết Tiến                                        | 3.700     | 2.220                       | 1.850                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến Cầu Rào                                                                                        | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chìm                                                                           | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến Góc Thị                                                                                        | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Ái                                                                           | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 166 cũ (Đường Âu Lâu - Quy Mông cũ)</b>                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ cổng nhà ông Lâm Văn Thành thôn Minh Phú đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cương thôn Quang Minh | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 2.2      | Đoạn từ cổng nhà ông Nguyễn Văn Lộc (cải) đến cầu Ngòi Xẻ thôn Quang Minh                                         | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mãi thôn Hạnh Phúc                                      | 390       | 230                         | 200                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường tỉnh 166 đi thôn Hợp Thành</b>                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ nhà ông Mai đến hết ranh giới đất ở nhà bà Tỉnh thôn Tân Thành                                            | 600       | 360                         | 300                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2       | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Hợp Thành                                                       | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>4</b>  | <b>Đoạn từ ngã 3 Hợp Thành đi thôn Thịnh Bình</b>                                         | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>5</b>  | <b>Đoạn từ ngã 3 thôn Hợp Thành đi ngã ba nhà ông Duẩn</b>                                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>6</b>  | <b>Đường Tân Thịnh đi Tân Cường</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 6.1       | Đoạn rẽ từ đường tỉnh 166 đến trường tiểu học Quy Mông                                    | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 6.2       | Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo                                                | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 6.3       | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đào Mạnh Lâm                                                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>7</b>  | <b>Đường nội bộ khu tái định cư số 1 thôn Tân Cường</b>                                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>8</b>  | <b>Đường vào khu tái định cư thôn Tân Cường</b>                                           | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đường Tân Việt - Đồng Ruộng</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 xã Quy Mông đến giáp ranh giới đất ông Bình thôn Tân Việt | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 9.2       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Dung (thôn Tân Việt)                        | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 9.3       | Đoạn tiếp theo đến Ngâm Đôi                                                               | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 9.4       | Đoạn tiếp theo đến ngã ba chợ Kiên Thành                                                  | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 9.5       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Phan thôn Yên Thịnh                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 9.6       | Đoạn tiếp theo đến hết thôn Đồng Ruộng                                                    | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường ngã ba chợ Kiên Thành đi xã Xuân Ái</b>                                          |           |                             |                                                                                  |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10.1 | Đoạn từ ngã ba chợ Kiên Thành đến cổng Trạm Y tế                                                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 10.2 | Đoạn tiếp theo đến xã Xuân Ái                                                                                    | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 11   | <b>Ngã ba Ngầm Đồi di Đồng Song</b>                                                                              | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 12   | <b>Đường từ ĐT 166 đến Ngã ba Minh An</b>                                                                        | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 13   | <b>Đoạn từ ngã ba Minh An đến giáp ranh thôn Đồng Song</b>                                                       | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 14   | <b>Quốc lộ 37 đi Cầu Rào</b>                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 14.1 | Đoạn từ giáp xã Lương Thịnh đến ngã ba cổng trường học                                                           | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 14.2 | Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Văn Linh - thôn Tân Việt)                                              | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 15   | <b>Đoạn từ ĐT 166 cũ (đường Âu Lâu - Quy Mông cũ) đến cổng chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Thôn Quyết Thắng)</b> | 2.630     | 1.580                       | 1.320                                                                            |
| 16   | <b>Đường vào khu tái định cư số 1 thôn Quyết Thắng</b>                                                           | 1.450     | 870                         | 730                                                                              |
| 17   | <b>Đường tỉnh lộ 166 đi cầu Cổ Phúc</b>                                                                          | 10.300    | 6.180                       | 5.150                                                                            |
| 18   | <b>Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến</b>                                       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 19   | <b>Từ ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Tiến Lương đến hết ranh giới đất ở bà Hoàng Thị Lý thôn Bình Minh</b>       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 20   | <b>Đường tỉnh lộ 166 (đường Âu Lâu- Quy Mông) qua trường tiểu học &amp; THCS Y Can đến hết nhà bà Tịnh</b>       | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 21   | <b>Đường trong khu dân cư Thắng Lợi (Khu 1)</b>                                                                  | 6.600     | 3.960                       | 3.300                                                                            |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 22  | Đường trong khu dân cư thôn Thắng Lợi (Khu 2) | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 23  | Đường trong khu dân cư thôn Thắng Lợi (Khu 3) | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 24  | Các tuyến đường khác còn lại                  | 300       | 180                         | 150                                                                              |



## 66. XÃ TRẦN YÊN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Phạm Văn Đồng</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn tiếp giáp phường Nam Cường đến đường sắt cắt đường bộ                     | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng Cổ Phúc                              | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến giáp Công ty TNHH Quốc tế KNF                               | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương                                            | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Long thôn Cổ Phúc 10                      | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Cao Đường (thôn Cổ Phúc 9) | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường Sông Thao</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn ngã ba Chi cục thuế đến hết đất ở nhà ông Phúc (thôn Cổ Phúc 5)           | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Minh Loan                                         | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến đường Đàm Vội                                               | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Trần Đức Kiểm (ngã 4)                     | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183</b>                                        |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn công chợ dưới đến ngã tư Công an xã Trần Yên                              | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 3.2      | Đoạn từ cổng công an xã Trần Yên đến đường sắt cắt đường bộ                    | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Lê Thị Loan                                  | 4.700     | 2.820                       | 2.350                                                                            |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183                                                | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b>  | <b>Đường Đoàn kết</b>                                                               | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| <b>5</b>  | <b>Đường Ngô Minh Loan</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 5.1       | Đoạn từ đường Sông Thao đến ngã tư đường Phạm Văn Đồng (TT phục vụ hành chính công) | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 5.2       | Đoạn tiếp theo đến hết đất Liên đoàn lao động                                       | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>6</b>  | <b>Đường Đàm Vội</b>                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 6.1       | Đoạn từ trạm viễn thông đến ngã tư Bưu điện                                         | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 6.2       | Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến trường THCS Cổ Phúc                                     | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>7</b>  | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>                                                             | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>8</b>  | <b>Đường Minh Khai</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đoạn từ bến đò cũ đến ngã tư nhà ông Dương Thơm                                     | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 8.2       | Đoạn từ ngã tư nhà ông Dương Thơm đến Trạm biến áp                                  | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 8.3       | Đoạn từ trạm biến áp 35KVA đến cổng ga                                              | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>9</b>  | <b>Đường Kim Đồng</b>                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đoạn từ đường Sông Thao đến đường Phạm Văn Đồng (ngã tư ông Long Vân)               | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 9.2       | Đoạn tiếp theo đến Trường THCS Cổ Phúc                                              | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường từ cổng ga Cổ Phúc đến trường Tiểu học Cổ Phúc</b>                         | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đoạn tiếp theo đến trường THCS Cổ Phúc</b>                                       | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>12</b> | <b>Đường nhánh cổng chợ dưới ra sông (bến đò Minh Tiến)</b>                         | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13   | Đường bê tông thôn Cổ Phúc 1 đến cổng nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Cổ Phúc 11                               | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 14   | Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp thôn Hoà Cường 6                                                        | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 15   | Đường nhánh đôi Thương nghiệp                                                                                | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 16   | Đường nhánh bê tông Thôn Cổ Phúc 5 đoạn giáp đất nhà ông Trung Liên đến hết đất ở nhà ông Lộc thôn Cổ Phúc 5 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 17   | Đoạn đường bê tông từ nhà văn hoá thôn Cổ Phúc 11 đến hết nhà bà Thảo thôn Cổ Phúc 10                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 18   | Đường Nghĩa Phương                                                                                           | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 19   | Đường Thống Nhất                                                                                             | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 20   | Đường từ ngã tư nhà thờ Cổ Phúc đi cầu Cổ Phúc                                                               | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 21   | Đường nội bộ vào khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu Graphit)                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 21.1 | Đường nội bộ rộng 7,5 m (các thửa đất thuộc vị trí 1)                                                        | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 21.2 | Đường nội bộ rộng 6,0 m (các thửa đất thuộc vị trí 1)                                                        | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 22   | Đường rẽ từ nhà máy KNF đi ngã ba nhà văn hóa thôn Cổ Phúc 1                                                 | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 23   | Đường Yên Bái - Khe Sang                                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 23.1 | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cao Đường (thôn Cổ Phúc 9) đến cổng tiêu nước giáp nhà ông Hải thôn Phú Mỹ            | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 23.2 | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Điền thôn Phú Lan                                                   | 2.800     | 1.680                       | 1.400                                                                            |
| 23.3 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Đào Thịnh 4                                                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 23.4      | Đoạn tiếp theo đến cây xăng Cường Quy                                                                        | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 23.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Vũ Văn Mão                                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 23.6      | Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt đường bộ                                                                    | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 23.7      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba dốc Lim                                                                            | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 23.8      | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi thôn Làng Qua                                                           | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 23.9      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Mậu A                                                                        | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>24</b> | <b>Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Sáu</b>                                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 24.1      | Đường từ Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt cắt đường bộ                                                       | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 24.2      | Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Đào Thịnh 5                                                              | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 24.3      | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường cổng ông Đắc                                                               | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 24.4      | Đoạn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến cầu ông Bảy (thôn Đào Thịnh 6) và đến cầu bà Kỷ (thôn Đào Thịnh 7) | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 24.5      | Đoạn từ cầu ông Bảy đến cầu ông Hội (thôn Đào Thịnh 6)                                                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 24.6      | Đoạn từ cầu ông Hội đến hết giáp ranh thôn Bánh Xe                                                           | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 24.7      | Đoạn từ cầu bà Kỷ đến cầu ông Viêm (thôn Đào Thịnh 7)                                                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 24.8      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Lê Văn Đức (thôn Đào Thịnh 7)                                 | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 24.9      | Đường thôn Đào Thịnh 5 rẽ xóm Đàm sen đến hết ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Quân                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |

| STT   | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 24.10 | Đường thôn Đào Thịnh 6 rẽ xóm Bồ Đề đến nhà văn hóa thôn Đào Thịnh 6                                         | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 24.11 | Đường thôn Đào Thịnh 7 rẽ xóm Phai Giữa (đến hết ranh giới đất ở nhà ông Đinh Ngọc Sử)                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 25    | <b>Đường Yên Bái- Khe Sang đi Khe Mỹ (đến cầu ông Trai)</b>                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 26    | <b>Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh (đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Vinh)</b>                         | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 27    | <b>Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Lan Đình (Từ đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh giới thôn Cổ Phúc 11)</b> | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 28    | <b>Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc</b>                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 28.1  | Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt                                                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 28.2  | Đoạn tiếp theo từ đường sắt đến thôn Hoà Công 1                                                              | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 29    | <b>Đường ra bến đò thôn Phú Lan</b>                                                                          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 30    | <b>Đường Lan Đình đi Thôn Phúc Đình</b>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 30.1  | Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Lan đến hết ranh giới nhà ông Hải thôn Phúc Đình                       | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 30.2  | Đoạn hết ranh giới đất ở nhà ông Tiến thôn Trúc Đình đến giáp ranh giới nhà ông Hưng thôn Phúc Đình          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 31    | <b>Đường ra khu tái định cư Dự án đường sắt</b>                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 32    | <b>Đường cổng chợ nối với khu TĐC dự án đường sắt</b>                                                        | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 33    | <b>Các tuyến đường khu vực thôn Ngòi Hóp, Phố Hóp</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 33.1      | Đường từ nhà ông Được thôn Ngòi Hóp đến cầu Hóp                            | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 33.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Bưư Cục Ngòi Hóp                          | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 33.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 dốc Lim                                           | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 33.4      | Đoạn tiếp theo từ ngã ba đường Khe Cua đi thôn Đồng Trạng                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 33.5      | Đoạn từ DNTN Đăng Khoa đến ga Hóp                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 33.6      | Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Sung                                            | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 33.7      | Đoạn từ DNTN Đăng Khoa đi nhà thờ Nhân Nghĩa                               | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 33.8      | Đoạn từ Cầu Hóp đi thôn Đồng Bưởi đến hết đất nhà ông Lê Tiến Hùng         | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 33.9      | Đường từ chợ Hóp đến hết ranh giới nhà bà Kim Liên                         | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 33.10     | Các tuyến đường nội bộ khu dân cư thôn Ngòi Hóp                            | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>34</b> | <b>Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đi xã Bảo Ái</b>                  |           |                             |                                                                                  |
| 34.1      | Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến hết quỹ đất dân cư thôn Làng Qua | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| 34.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Khe Nhài                                 | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 34.3      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khe Nhài                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 34.4      | Đoạn tiếp theo qua ngã ba Khe Giảng đến ngầm tràn số 4                     | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 34.5      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc                                         | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 34.6      | Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao                                                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>35</b> | <b>Đoạn Đồng Đất đi Khe Lóng, Khe Đát</b>                                  |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 35.1      | Đoạn từ Đồng Đát đến ngã ba                                                                   | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 35.2      | Đoạn từ ngã ba đi Khe Loóng                                                                   | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 35.3      | Đoạn từ ngã ba đi Khe Đát                                                                     | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>36</b> | <b>Đoạn rẽ Khe Giăng đi thôn Đào Thịnh 6</b>                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>37</b> | <b>Đường Hoà Công</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 37.1      | Đoạn từ đường sắt cắt đường bộ đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quyết thôn Hòa Công 5         | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 37.2      | Đoạn tiếp theo đến đến giáp đất ở nhà ông Trần Văn Thắng thôn Hòa Công 3                      | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 37.3      | Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng                                                            | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>38</b> | <b>Ngã 3 ông Toàn thôn Hòa Công 4 đi thôn Minh Quán 7</b>                                     | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>39</b> | <b>Đường từ Nhà máy Z183 đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Được thôn Minh Quán 7</b> | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>40</b> | <b>Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Công 2 đến giáp xã Yên Bình</b>                                | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>41</b> | <b>Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Công 1 đến giáp thôn Đồng Phúc</b>                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>42</b> | <b>Đường liên xã đi phường Nam Cường</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 42.1      | Đoạn từ hang Dơi đến Đập 3                                                                    | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 42.2      | Đoạn tiếp theo đến Đập 2                                                                      | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 42.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đập 1                                                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 42.4      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ xóm Minh Hưng                                                     | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 42.5      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Đá                                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 42.6      | Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Bùi Văn Tấn                                               | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 42.7      | Đoạn tiếp theo đến giáp Giáp phường Nam Cường                                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 42.8      | Đoạn ngã ba khe Đá đến giáp đất ở hộ bà Trần Thị Vân                                                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 42.9      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào sân thể thao thôn Minh Quán 3                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 42.10     | Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183                                                                                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>43</b> | <b>Đoạn Ngã ba Đất 1 đi Ngọn Ngòi đi nhà máy Z 183</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 43.1      | Đoạn ngã ba Đập 1 đến giáp Nhà văn hóa thôn Minh Quán 4                                                                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 43.2      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nghĩa trang thôn Minh Quán 4                                                                   | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 43.3      | Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183                                                                                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>44</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại (trên địa bàn xã Tân Đồng, xã Báo Đáp, xã Thành Thịnh, xã Hòa Công và xã Minh Quán cũ)</b> | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>45</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại (trên địa bàn thị trấn Cổ Phúc cũ)</b>                                                     | 600       | 360                         | 300                                                                              |



## 67. XÃ VIỆT HỒNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Hợp Minh - Mỹ</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn giáp ranh phường Âu Lâu đến ngã ba ông Phương                                          | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tâm Cường thôn 3A                            | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo qua trụ UBND xã Việt Hồng đến hết ranh giới nhà ông thức thôn 3A             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 đường rẽ Khe Đó                                                    | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cử Nhận thôn 8 Minh Phú                                          | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến Trạm Kiểm Lâm (xã Việt Hồng cũ)                                          | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế Bản Bến                                                        | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp đến giáp ranh xã Chân Thịnh                                                       | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Tâm</b>                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ trường Mầm non Việt Cường đến hết đất ở nhà ông Dũng Lan                            | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp đường nối IC 12                                                     | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Thiều (Đoạn từ ngã ba ông Cháp đến giáp thôn Khe Mon)</b> | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường Hợp Minh - Mỹ đi Khe Đó (Đoạn từ ngã ba ông Quang đến ngã ba nhà ông Cảnh Trí)</b> | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường Đồng Phú đi Đồng Máy</b>                                                           | 200       | 120                         | 100                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | <b>Đường Hợp Minh - Mỵ rẽ đi đường 7 cây 9 (Đoạn từ ngã ba ông Phương đến ranh giới thôn 8A)</b> | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 7   | <b>Đường nối nút giao IC12 đường cao tốc - Nội Bài Lào Cai với xã Việt Hồng</b>                  |           |                             |                                                                                  |
| 7.1 | Đoạn từ giáp phường Âu Lâu đến cầu Bến Đình                                                      | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 7.2 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh nhà ông Thành Đồi thôn Khe Mon (xã Vân Hội cũ)                      | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 7.3 | Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn 8 Minh Phú (nhà ông Cử Nhận)                                      | 850       | 510                         | 430                                                                              |
| 8   | <b>Đường nối tỉnh lộ 172 với cao tốc Nội Bài Lào Cai, xã Việt Hồng</b>                           | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 9   | <b>Đường Vân Hội - Quân Khê</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 9.1 | Đoạn đường từ ngã ba ông Lộc qua Trụ sở Công An xã Việt Hồng đến cầu Vân Hội                     | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 9.2 | Đoạn tiếp theo đến giáp đất Chính trang khu dân cư thôn 5 Cây Sy                                 | 570       | 340                         | 290                                                                              |
| 9.3 | Đoạn tiếp theo đến hết đất Chính trang khu dân cư thôn 5 Cây Sy                                  | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 9.4 | Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Lĩnh                                                            | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 9.5 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hiền Lương - tỉnh Phú Thọ                                        | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 10  | <b>Đoạn từ Nhà ông Thành Đồi đi cầu Treo</b>                                                     | 230       | 140                         | 120                                                                              |
| 11  | <b>Đoạn từ nhà Ngọc Thủy đến cổng trường Tiểu học và THCS Vân Hội</b>                            | 350       | 210                         | 180                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 12   | <b>Đường Vân Hội - Quân Khê rẽ đi Đài tưởng niệm đến nhà ông Tân Sự (thôn 8 Minh Phú)</b> | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 13   | <b>Đường nội bộ trong khu dân cư thôn 5 Cây Sy</b>                                        | 2.800     | 1.680                       | 1.400                                                                            |
| 14   | <b>Đường đi Hang Dơi (Đoạn từ cầu Vần đến Hang Dơi)</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 14.1 | Đoạn từ cầu Vần đến hết đất ở nhà ông Công Bản Vần                                        | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 14.2 | Đoạn tiếp theo đến Hang Dơi                                                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 15   | <b>Đường Việt Hồng đi giáp ranh xã Lương Thịnh</b>                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 16   | <b>Đoạn từ ngã ba đường Hợp Minh Mỹ đến đình trong bản Chao</b>                           | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 17   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                       | 200       | 120                         | 100                                                                              |

**68. XÃ CÁT THỊNH**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                                                                                 | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Trục đường Quốc lộ 32</b>                                                                                                                                                                          |                  |                                    |                                                                                             |
| 1.1        | Đoạn từ ranh giới hết đất ông Vũ Văn Sứ phía đối diện ranh giới hết đất ông Nguyễn Ngọc Quý đến hết ranh giới đất ông Nghĩa (Na) (Giáp cống thoát nước) phía đối diện ranh giới hết đất ông Cường Vân | 7.100            | 4.260                              | 3.550                                                                                       |
| 1.2        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sơn Quy (giáp cống thoát nước)                                                                                                                               | 3.500            | 2.100                              | 1.750                                                                                       |
| 1.3        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Biết, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Ban                                                                                           | 700              | 420                                | 350                                                                                         |
| 1.4        | Đoạn tiếp theo đến hết cầu trắng đường QL32 (đường rẽ vào thôn Khe Kện)                                                                                                                               | 900              | 540                                | 450                                                                                         |
| 1.5        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đình Công Hải, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hứa Ngọc tiến                                                                                             | 2.900            | 1.740                              | 1.450                                                                                       |
| 1.6        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Dũng, phía đối diện hết ranh giới đất ông Lê Trọng Tranh                                                                                          | 1.600            | 960                                | 800                                                                                         |
| 1.7        | Đoạn tiếp theo đến giáp địa giới xã Văn Chấn                                                                                                                                                          | 750              | 450                                | 380                                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Trục đường Quốc lộ 37</b>                                                                                                                                                                          |                  |                                    |                                                                                             |
| 2.1        | Đoạn từ giáp xã Chấn Thịnh đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Thái, phía đối diện đất ông Lê Văn Thoan ( giáp cầu Ngòi Dị)                                                                          | 550              | 330                                | 280                                                                                         |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2 | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất điểm trường mầm non khu Khe Dịa, phía đối diện ranh giới đất ông Hoàng Văn Thịnh | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 2.3 | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Phạm Quốc Huy (giáp cổng thoát nước)                                     | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 2.4 | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Đình Hào                                                          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.5 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất ông Vũ Văn Sứ, phía đối diện giáp ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý         | 6.600     | 3.960                       | 3.300                                                                            |
| 2.6 | Đoạn từ Ngã Ba (Buru điện) và phía đối diện (từ ranh giới nhà bà Mai) đến hết ranh giới đất ông Dân - Nụ          | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 2.7 | Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao                                                                     | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 2.8 | Đoạn từ giáp đất bà Viễn (xã Thượng Bằng La) đến hết ranh giới đất ông Bình (xã Cát Thịnh)                        | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 2.9 | Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Đước đến hết ranh giới đất ông Hiệp (Quốc lộ 37 cũ) (nấn tuyến)                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3   | <b>Đường nội bộ 8m khu chợ Ngã Ba (Đất đấu giá)</b>                                                               | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |
| 4   | <b>Đường nội bộ 4m khu chợ Ngã Ba (Đất đấu giá)</b>                                                               | 4.450     | 2.670                       | 2.230                                                                            |
| 5   | <b>Đường nội bộ (Khu Tái định cư thôn Ba Khe)</b>                                                                 | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 6   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                               | 300       | 180                         | 150                                                                              |

## 69. XÃ CHẤN THỊNH

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường Quốc lộ 37 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)</b>                                |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ giáp địa giới xã Hưng Khánh đến hết ranh giới đất bà Hà Hoàng Ngân       | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến lối rẽ lên nhà ông Khánh                                      | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma                                          | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Lâm trường Ngòi Lao                             | 5.600     | 3.360                       | 2.800                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Xuyên (Tiền)                             | 3.100     | 1.860                       | 1.550                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cát Thịnh                                   | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.7      | Đoạn từ ranh giới nhà ông Đình Trọng Phụ đến hết ranh giới nhà bà Hoàng Thị Thìn | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Trục đường Đại Lịch - Minh An (Tỉnh Lộ 173)</b>                               |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Từ Km00+00 đến hết ranh giới đất ông Huân Thẩm                                   | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hữu                                     | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến ngầm tràn cây đa                                              | 850       | 510                         | 430                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4        | Đoạn tiếp theo đến ngàm tràn ông Đỗ                             | 560              | 340                                | 280                                                                                     |
| 2.5        | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khu điều trị phong                  | 450              | 270                                | 230                                                                                     |
| 2.6        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thắng                  | 1.600            | 960                                | 800                                                                                     |
| 2.7        | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Hùng                       | 1.800            | 1.080                              | 900                                                                                     |
| 2.8        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Long                   | 2.500            | 1.500                              | 1.250                                                                                   |
| 2.9        | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Kiến Thịnh 2                | 2.600            | 1.560                              | 1.300                                                                                   |
| 2.10       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng                   | 2.300            | 1.380                              | 1.150                                                                                   |
| 2.11       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nghĩa                  | 2.950            | 1.770                              | 1.480                                                                                   |
| 2.12       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Xuân                   | 2.300            | 1.380                              | 1.150                                                                                   |
| 2.13       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Linh                    | 3.200            | 1.920                              | 1.600                                                                                   |
| 2.14       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Nhân                    | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 2.15       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Yến                     | 1.800            | 1.080                              | 900                                                                                     |
| 2.16       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Mơ (giáp xã Nghĩa Tâm) | 1.100            | 660                                | 550                                                                                     |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>3</b> | <b>Trục đường Văn Chấn - Yên Lập (đoạn từ Tỉnh lộ 173 đến Tỉnh lộ 172)</b>                      |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ Cầu Cao (tiếp giáp tỉnh lộ 173) đến cầu Khe Nhừ                                         | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 3.2      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Thanh                                                       | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh lộ 172                                                            | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Trục đường Văn Chấn - Yên Lập (đoạn từ Tỉnh lộ 173 đến địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ)</b> |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 173 (nhà ông Cầm) đến hết ranh giới đất ông Thủy (Hương)                 | 2.800     | 1.680                       | 1.400                                                                            |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lộc (Hiệp)                                             | 4.900     | 2.940                       | 2.450                                                                            |
| 4.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tâm (Lý)                                               | 2.800     | 1.680                       | 1.400                                                                            |
| 4.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Cư                                                     | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 4.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ứng                                                    | 560       | 340                         | 280                                                                              |
| 4.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ưông                                                   | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 4.7      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Chấn Thịnh                                                  | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 172 (giáp xã Việt Hồng đến Quốc lộ 37)</b>                                |           |                             |                                                                                  |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                         | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1        | Từ địa giới xã Việt Hồng đến cầu Đèo Cuồng                    | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| 5.2        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Toàn                  | 850              | 510                                | 430                                                                                     |
| 5.3        | Đoạn tiếp theo đến cầu Thanh Bồng                             | 1.400            | 840                                | 700                                                                                     |
| 5.4        | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Hảo Thành                 | 3.200            | 1.920                              | 1.600                                                                                   |
| 5.5        | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khe Duyên                         | 850              | 510                                | 430                                                                                     |
| 5.6        | Đoạn tiếp theo đến đường đi Khe Mơ                            | 450              | 270                                | 230                                                                                     |
| 5.7        | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ thôn 10                           | 780              | 470                                | 390                                                                                     |
| 5.8        | Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè                                | 1.190            | 710                                | 600                                                                                     |
| 5.9        | Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Mỹ                                 | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 5.10       | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Bẫy Mẫu                           | 1.100            | 660                                | 550                                                                                     |
| 5.11       | Đoạn tiếp theo đến địa giới xã Tân Thịnh cũ                   | 560              | 340                                | 280                                                                                     |
| 5.12       | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Bẫy                      | 1.100            | 660                                | 550                                                                                     |
| 5.13       | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Tuyên Thương             | 3.200            | 1.920                              | 1.600                                                                                   |
| 5.14       | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất phòng khám đa khoa Tân Thịnh | 4.500            | 2.700                              | 2.250                                                                                   |
| 5.15       | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Mỹ (giáp QL 37)                     | 6.600            | 3.960                              | 3.300                                                                                   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                          | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6</b>   | <b>Đường trục chính nội bộ</b>                                                 |                  |                                    |                                                                                         |
| 6.1        | Đoạn từ chân dốc Mỹ đến hết ranh giới đất ông Hoàng Nhân Thành                 | 1.800            | 1.080                              | 900                                                                                     |
| 6.2        | Đoạn tiếp theo đến cầu Trần Phú                                                | 1.600            | 960                                | 800                                                                                     |
| 6.3        | Đoạn tiếp theo đến cầu Thôn 10                                                 | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| 6.4        | Đoạn từ hội trường thôn 12 đến hết ranh giới xã Chấn Thịnh (giáp xã Cát Thịnh) | 560              | 340                                | 280                                                                                     |
| 6.5        | Đường nội bộ chợ xã (Khu đấu giá thôn Thanh Tú)                                | 1.400            | 840                                | 700                                                                                     |
| 6.6        | Đường nội bộ (khu đấu giá thôn Cao 2)                                          | 2.700            | 1.620                              | 1.350                                                                                   |
| 6.7        | Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Đồng Bản)                                       | 1.100            | 660                                | 550                                                                                     |
| <b>7</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                            | <b>300</b>       | <b>180</b>                         | <b>150</b>                                                                              |

## 70. XÃ GIA HỘI

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường Quốc lộ 32</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ Km16 đến ranh giới đất nhà bà Lò Thị Sa U'                     | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất cửa hàng xăng dầu Yên Bái         | 950       | 570                         | 480                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường nối IC 15                               | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đàm Thị Thoa                         | 1.130     | 680                         | 570                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Hạnh (thôn Hải Chấn) | 1.010     | 610                         | 510                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến cây xăng Trường Thành                               | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba sân bóng Nậm Búng                            | 1.140     | 680                         | 570                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Quang Thuận            | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến cầu Nậm Pươi                                        | 1.140     | 680                         | 570                                                                              |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến hết đường vào đồi xe Tăng                           | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 1.11     | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Búng                                    | 700       | 420                         | 350                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12     | Đoạn tiếp theo đến đường vào mỏ 3 Hà Quang thôn Nậm Chậu                                                      | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 1.13     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Triệu Y Đắc                                                          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.14     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Hội (Giáp ranh xã Tú Lệ)                                              | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn đường từ QL 32 đến giáp ranh đất thôn 6 xã Phong Dụ Thượng huyện Văn Yên (đường đi thủy điện Ngòi Hút 1) | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Sơn Lương đến ngã 3 đi Khu Tặc Tè                                         | 950       | 570                         | 480                                                                              |
| 3.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Lý Văn Ngân                                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến Cầu treo Sòng Pành                                                                         | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.4      | Đoạn từ giáp xã Liên Sơn đến ngã ba thôn Tộc Cài                                                              | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.5      | Đoạn từ ngã ba rẽ đồi xe tăng đến ranh giới nhà Bàn A Nụ                                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.6      | Đoạn từ QL32 (đối diện trụ sở Lân trường Văn Chấn cũ) đến cây xăng Trường Thành                               | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>   | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>     | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>5</b>   | <b>Đường nội bộ các khu tái định cư</b> |                  |                                    |                                                                                         |
| 5.1        | Khu tái định cư Chiềng Păn 1            | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 5.2        | Khu tái định cư Hải Chấn                | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 5.3        | Khu tái định cư thôn Nậm Cướm           | 300              | 180                                | 150                                                                                     |

## 71. XÃ NGHĨA TÂM

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường QL 32 A</b>                                               |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ cầu Minh An đến ranh giới đất nghĩa trang nhân dân thôn Tân An  | 1.750     | 1.050                       | 880                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tân An                             | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Mòn                                          | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất của xã (giáp ranh Phú Thọ)         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Trục đường Tỉnh lộ 173</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ cầu Minh An đến hết ranh giới đất ông Hiếu, ông Dương           | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đỉnh dốc dê                                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trường mầm non xã Nghĩa Tâm             | 3.900     | 2.340                       | 1.950                                                                            |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Tiểu học Nghĩa Tâm B                   | 1.950     | 1.170                       | 980                                                                              |
| 2.5      | Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hết đất nhà ông bà Tám Ánh                | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 2.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Tiên (Ngã Ba Quẩn). | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 2.7      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Mười                 | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 2.8      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Dũng                 | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 2.9      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Văn Thường.                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 2.10     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Hà Ngọc Lâm                        | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                     | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.11     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Nghĩa Tâm (giáp xã Chấn Thịnh)                 | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Tuyến đường liên thôn</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Xuân (thôn Chiềng) | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 3.2      | Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Hóa thôn Quăn đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Thịnh  | 950       | 570                         | 480                                                                              |
| 3.3      | Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đi TTNT Trần Phú đến cổng nhà ông Nghị Vân               | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nghị Thương                                             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.5      | Đoạn tiếp theo đến hết đất HTX chè Minh An                                         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.6      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đậu                                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.7      | Đoạn từ nhà ông Đậu đến hết ranh giới xã Nghĩa Tâm (giáp ranh xã Thượng Bằng La)   | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 3.8      | Đoạn từ ngã ba chợ Tho đi xã Trung Sơn (Tỉnh Phú Thọ) đến đầu cầu Tho              | 3.250     | 1.950                       | 1.630                                                                            |
| 3.9      | Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II                                              | 950       | 570                         | 480                                                                              |
| 3.10     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiền                                      | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 3.11     | Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diềm                                            | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 3.12     | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ                                | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 3.13     | Đoạn từ ngã ba chân dốc Diềm NVH thôn Hải Tâm                                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                               | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.14       | Đoạn từ nhà ông Truy Phèn đến cầu thôn Tính Luát                                    | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| 3.15       | Đoạn từ ngã ba thôn Duyên Đồng đến hết đất nhà ông Lý                               | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| 3.16       | Đoạn từ Đường tỉnh lộ 173 đến hết địa phận xã Minh An (giáp ranh xã Thượng Bằng La) | 450              | 270                                | 230                                                                                     |
| 3.17       | Đoạn từ nhà ông Thúy đến ngã ba đường (HTX Chè Minh An)                             | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| 3.18       | Các đường liên thôn khác còn lại                                                    | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>4</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                 | <b>200</b>       | <b>120</b>                         | <b>100</b>                                                                              |



## 72. XÃ SƠN LƯƠNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường Quốc lộ 32</b>                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ giáp ranh giới xã Liên Sơn đến hết ranh giới đất ông Báu (bản Giồng)                              | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo từ nhà ông Báu đến hết ranh giới đất giáp xã Gia Hội                                       | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài – Lào Cai (IC 14) qua xã Sơn Lương)</b> |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ đất bà Hoàng Thị Thanh (giáp ranh xã Liên Sơn) đến đầu cầu Sơn Lương                              | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.2      | Đoạn từ ranh giới xã giáp đất xã Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)                    | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)                                                                   | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỏ Vàng                                                                        | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Các trục đường liên xã, phường</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Trục đường từ Quốc lộ 32 đến trung tâm xã Nậm Lành nay là xã Gia Hội                                      |           |                             |                                                                                  |
| 3.1.1    | <i>Đoạn từ QL 32 (nhà ông Thủy) rẽ đi hết ranh giới đất giáp thôn Tặc Tè, xã Gia Hội</i>                  | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 3.2      | Trục đường liên xã phường Trung Tâm - Trung tâm Suối Quyền (xã Phù Nham - xã Suối Quyền)                  |           |                             |                                                                                  |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2.1    | <i>Đoạn từ ranh giới giáp phường Trung Tâm đến ngã ba đường (thôn Suối Bắc).</i>        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.2.2    | <i>Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa thôn Suối Bắc</i>                   | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 3.2.3    | <i>Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa (Thôn Suối Bó)</i>                  | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 3.2.4    | <i>Đoạn từ ngã ba đường (thôn Suối Bắc) rẽ đi thôn Suối Quyền đến Đường Tỉnh lộ 175</i> | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ QL 32 (nhà ông Báu) rẽ đi bản Mười đến hết ranh giới đất bà Chiến               | 1.190     | 710                         | 600                                                                              |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Biều(đến đất nhà bà Tám)                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 4.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Sùng Đô                                      | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 4.4      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nà Nội (hết đất ông Vàng Vàng Trống )        | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 4.5      | Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Sùng Đô đến hết ranh giới đất ông Bàn Phúc Xuân               | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 4.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dương                                          | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.7      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú trung học cơ sở Nậm Mười | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 4.8      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Lâm) rẽ đi thôn Nậm Biều, Giăng Pằng                        | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đường QL 32 (cổng Chà) đi Trung tâm UBND xã</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn rẽ từ bản Lằm (cổng chào) đến đầu cầu Nà La                                               | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 5.2      | Đoạn tiếp theo từ đầu cầu Nà La đến Trụ sở xã Sơn Lương                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 5.3      | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hưng đường rẽ đi Thủy điện Văn Chấn                                 | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đường liên thôn Liên Suu - Làng Cò - Nậm Biều</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 6.1      | Đoạn từ nhà bà Tám đến ngã ba (nhà ông Lịch) rẽ đi thôn Làng Cò                                | 680       | 410                         | 340                                                                              |
| 6.2      | Đoạn tiếp theo đến trường tiểu học Làng Cò                                                     | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 6.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng Phúc Định                                        | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 6.4      | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã (giáp ranh xã Phong Dụ Thượng)                              | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường thôn Ngã Ba - thôn Nà Nội</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Đoạn từ ngã ba đường đến hết ranh giới đất Trường TH&THCS Sùng Đô                              | 850       | 510                         | 430                                                                              |
| 7.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giăng A Lứ                                            | 350       | 210                         | 180                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>8</b>  | <b>Đường tuyến Sùng Đô - Ngã Hai (thôn Sùng Đô)</b>                                        |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đoạn từ ngã ba đường đến hết ranh giới đất ông Cự A Cánh                                   | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 8.2       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giàng A Lồng (Tủa) thôn Sùng Đô (thôn Ngã Hai cũ) | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đường nội bộ các khu tái định cư</b>                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 9.1       | Đường nội bộ Khu tái định cư Noong Mi                                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 9.2       | Đường nội bộ Khu tái định cư Bản Giồng (bản Xẻ cũ)                                         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 9.3       | Đường nội bộ Khu tái định cư Thành Hanh                                                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 9.4       | Đường nội bộ (khu tái định cư thôn Suối Bắc)                                               | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 9.5       | Đường nội bộ khu tái định cư thôn Nà Nọi                                                   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 9.6       | Đường nội bộ khu tái định cư thôn Khe Trang                                                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 9.7       | Đường nội bộ khu tái định cư thôn Sùng Đô (thôn Ngã Hai cũ)                                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 9.8       | Đường nội bộ (khu tái định cư thôn Háo Pành)                                               | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường nội thôn Bản Tủ - Khu TĐC Noong Mi</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đoạn từ ngã ba Bản Tủ (nhà ông Sa Văn Tâm) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tươi                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                 | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>11</b>  | <b>Đường nội thôn Bản Giồng đi Khu TĐC Bản Xẻ cũ</b>  |                  |                                    |                                                                                         |
| 11.1       | Đoạn từ QL 32 (nhà ông Hà Minh Tuấn) đến trạm biến áp | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| <b>12</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                   | 350              | 210                                | 180                                                                                     |

### 73. XÃ THƯỢNG BẰNG LA

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường QL 32 (Thượng Bằng La-Xã Thu Cúc, Tỉnh Phú Thọ)</b><br>Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu Gõ) đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Nghĩa Tâm) | 1.150     | 690                         | 580                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Trục đường Quốc lộ 37</b>                                                                                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ Đầu cầu Ngòi Phà đến hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Ánh                                                                                                | 2.750     | 1.650                       | 1.380                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thọ                                                                                                                    | 3.300     | 1.980                       | 1.650                                                                            |
| 2.3      | Đoạn từ đất nhà ông Tư đến hết ranh giới đất ông Sâm Lanh                                                                                                       | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Viễn                                                                                                                    | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 2.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gõ                                                                                                       | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 2.6      | Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Ban (Hằng) đến hết đất bà Anh giáp xã Cát Thịnh                                                                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La</b>                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gõ                                                                                                       | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 3.2      | Đoạn từ cầu Gõ đến hết đất ông Phương (Hội)                                                                                                                     | 1.150     | 690                         | 580                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà (Lành)                                         | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ vào thôn Dạ                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.5      | Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Thượng Bằng La                                     | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Trục đường nội thị</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ chân dốc đỏ giáp Quốc lộ 37 đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Hằng (Hợp) | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khiên Hường                                       | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 4.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tính (Tâm)                              | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 4.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thế (Tươi)                              | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 4.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiếu (Hiên)                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 4.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Chấn Thịnh)      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 4.7      | Đoạn từ đất nhà ông Vương Huyền đến đất bà Dung (Huy)                            | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 4.8      | Đoạn từ đất nhà ông Đức (Hoa) đến hết ranh giới đất ông Thùy (Khanh)             | 500       | 300                         | 250                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.9      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (qua nghĩa trang Khe Hu)                                                            | 310       | 190                         | 160                                                                              |
| 4.10     | Đoạn từ ngã ba đội 7 (từ đất nhà ông Dũng) đến hết ranh giới đất ông Bắc (giáp xã Nghĩa Tâm)                                               | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 4.11     | Đoạn tiếp theo từ giáp đất xã Nghĩa Tâm đến giáp Quốc lộ 32 (Chân dốc than)                                                                | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 4.12     | Đoạn từ đất nhà ông Sự - Duyên đến hết ranh giới đất ông Điều (Nhấn) (Đầu cầu Trần Phú)                                                    | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La</b>                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Ứng giáp Quốc lộ 37 đến cầu bến Rìn thôn Hán                                                                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 5.2      | Đoạn từ chợ vào hết đất trường trung học cơ sở Thượng Bằng La                                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 5.3      | Đoạn từ trường trung học cơ sở Thượng Bằng La đến hết đất ông Cương thôn Cướm                                                              | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 5.4      | Đoạn từ chợ xã Thượng Bằng La đến giáp đường bê tông vào bản Vằm                                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 5.5      | Đoạn từ chân dốc nhà máy chè Trần Phú giáp Quốc lộ 37 (Nhà ông bà Năm Tú) đến hết đất xã Thượng Bằng La (giáp Thôn Vực Tuần, xã Cát Thịnh) | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                        | 310       | 190                         | 160                                                                              |



## 74. XÃ VĂN CHẤN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Trục đường Quốc lộ 32</b>                                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ giáp xã Cát Thịnh đến ranh giới đất ông Sa Văn Tền, phía đối diện đến ranh giới đất ông Bùi Văn Ngôi  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Hà Đình Nhung, phía đối diện đến ranh giới đất ông Tống Thành Vinh       | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Mạnh Sơn, phía đối diện hết ranh giới đất ông Phạm Công Lượng | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Đào Tiến Lộ, phía đối diện ranh giới đất ông Vũ Thành Phúc               | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Sa Công Giang, phía đối diện đến ranh giới đất ông Hoàng Đình Quang      | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Hà Thị Hoa                                                                | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến cầu Bản Đồn                                                                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Trần Thái Hòa                                                        | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bùi Quốc Khánh                                                       | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Hà Thị Lễ                                                             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.11     | Đoạn tiếp theo đến cổng chào xã Văn Chấn                                                                         | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.12     | Đoạn từ đường rẽ suối khoáng (nhà bà Trần Thị Liên) đến hết ranh giới xã Văn Chấn                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường Sơn Thịnh</b>                                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ cổng chào xã Văn Chấn đến ngã 3 Suối Giàng (hết ranh giới đất bà Vũ Thị Loan - thôn Phiêng 1)            | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến Sân vận động xã Văn Chấn (hết ranh giới đất ông Đào Văn Ngân), phía đối diện đi đường Lũng Lô | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đèn đỏ (đường vào cầu Nậm Bung)                                                        | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bru Điện - Chợ                                                                         | 9.000     |                             |                                                                                  |
| 2.5      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Suối Khoáng (hết ranh giới đất ông Trần Quang Chiến)                         | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Trục đường nội thị Khu Trung Tâm</b>                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đường Lũng Lô (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh - Suối Giàng đến ranh giới đất nhà bà Hoàng Thị Lọng)              | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 3.2      | Đường Lũng Lô (Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Lọng đến đường bê tông kè Suối Nhì)                                  | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3      | Đường từ cổng chào thôn Sơn Lọng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Doanh (Yên)                                 | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Phượng (thôn Văn Thi 4)                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.5      | Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Sơn Lọng)                                                                  | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 3.6      | Đường nhánh 1,2,3,4,5,6                                                                                   | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 3.7      | Đường Phiêng 1 (Đoạn từ Thi hành án dân sự khu vực 4 - Lào Cai đến tiếp giáp Sân vận động xã Văn Chấn)    | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                            |
| 3.8      | Đường Hoàng Văn Thọ (Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Xiên - thôn Sơn Lọng đến đường Sơn Thịnh (ngã tư đèn đỏ)) | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 3.9      | Nhánh C- Đoạn đường sau cổng chào thôn Phiêng 1                                                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.10     | Đường Bờ Kè (Từ nhà ông Đinh Văn Kứu đến tiếp giáp đường Lũng Lô)                                         | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Khu Hồng Sơn</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đường Nhánh 9 (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh đến hết ranh giới đất Thủy điện Văn Chấn)                   | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 4.2      | Đường Cửa Nhi (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh đến hết ranh giới đất kho vật chứng công an xã)             | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.3      | Đường Hồng Sơn (Đoạn tiếp giáp đường Nhánh 9 đến hết ranh giới đất bà Hoàng Thị Hường)                    | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 4.4      | Đường Trần Thành (Đoạn tiếp giáp đường Nhánh 9 đến hết ranh giới đất Trung tâm y tế Văn Chấn)             | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 4.5      | Đoạn từ đường Quốc lộ 32 (nhà bà Trần Thị Liên) đến hết ranh giới đất ông Sa Văn Hường (thôn Suối Khoáng) | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 4.6      | Đoạn từ ngã ba thôn Suối Khoáng (nhà ông Nguyễn Duy Ước) đến hết ranh giới đất ông Vi Quang Thiêm         | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 4.7      | Các tuyến đường bê tông nội bộ thôn Suối Khoáng                                                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 4.8      | Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Hồng Sơn)                                                                  | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 4.9      | Đường Nội bộ (Khu Tái định cư thôn Hồng Sơn)                                                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Khu Đồng Ban</b>                                                                                       |           | -                           | -                                                                                |
| 5.1      | Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Đồng Ban)                                                                  | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 5.2      | Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến cầu treo đi thôn Thác Hoa 3                                                   | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 5.3      | Đường Trục thôn Đồng Ban (Từ đất ông Đào Ngọc Đoàn đến hết ranh giới đất bà Đình Thị Tiến)                | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Khu Thác Hoa</b>                                                                                       |           |                             |                                                                                  |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1      | Đường Hoàng Văn Thọ (Đoạn từ đường Sơn Thịnh (ngã tư đèn đỏ) đến Trường PTDT nội trú - THCS Văn Chấn)     | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 6.2      | Đường Thác Hoa                                                                                            | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 6.3      | Đoạn từ lối rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết ranh giới đất bà Đỗ Thị Sắp (đường bê tông kè Suối Nhì) | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 6.4      | Trục đường thôn Thác Hoa (Từ cổng công ty Đông Dược Thế Gia đến ngã ba Nhà văn hóa Phù Sơn cũ)            | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 6.5      | Đoạn từ cầu thủy lợi Phù Sơn đến đất nhà ông Triệu Văn Mong (thôn Thác Hoa)                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 6.6      | Các tuyến đường bê tông nội bộ thôn An Thịnh                                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường Sơn Thịnh - Suối Giàng</b>                                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Đường Phiêng 2 (Đoạn từ QL 32 đến đầu đường Lũng Lô - hết ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý)              | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 7.2      | Đường Phiêng 2 (Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Hà Thê)                                      | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 7.3      | Đường Phiêng 2 (Đoạn tiếp theo đến Cầu trắng Văn Thi 3)                                                   | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 7.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Đức Văn                                                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 7.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bùi Văn Quyền                                                    | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 7.6      | Đoạn từ đất ông Bùi Văn Quyền đến ranh giới đất ông Vàng Sáy Sùng                                        | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 7.7      | Đoạn từ đất ông Vàng Sáy Sùng đến hết ranh giới đất ông Sùng Mạnh Giàng                                  | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 7.8      | Đường Trục thôn Văn Thi 3 (Đoạn từ cổng chào thôn Văn Thi 3 đến hết ranh giới đất bà Hoàng Thị Kim Ngân) | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 7.9      | Đường nội bộ (Khu Tái định cư thôn Kang Kỷ, thôn Văn Thi 3)                                              | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>8</b> | <b>Các đoạn Đường trục chính xã Suối Giàng (cũ)</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Đoạn từ ngã ba thôn Giàng B (nhà ông Bùi Văn Tư) đến khu vực sân sự kiện (đối diện nhà điều hành hồ)     | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 8.2      | Đoạn từ đất nhà ông Sổng A Nủ đến hết ranh giới đất ông Sổng A Ninh (thôn Giàng B)                       | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sổng A Mua (thôn Giàng B)                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 8.4      | Đoạn từ đất ông Sùng Mạnh Giàng đến hết ranh giới đất ông Vàng A Tủa (thôn Giàng A)                      | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 8.5      | Đoạn từ cổng Làng văn hóa Pang Cáng đến hết ranh giới đất ông Sùng A Chu                                 | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 8.6      | Đoạn từ đất ông Vàng A Hồng đến hết ranh giới đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ Enna)                       | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 8.7      | Đoạn từ giáp đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ ENNA) đến đất ông Vàng A Di                                                               | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 8.8      | Đoạn từ đất ông Vàng A Khua đến hết ranh giới đất ông Trang A Đăng                                                                    | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 8.9      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vàng A Hồng (Đường rẽ đi Cổng Trâu)                                                          | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 8.10     | Đoạn từ nhà ông Vàng A Dao đến giáp đất quốc phòng                                                                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 8.11     | Đường Trục thôn Pang Cáng (đoạn từ đất ông Vàng A Hồng đến ngã ba Cổng Trâu)                                                          | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>9</b> | <b>Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)</b>                                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 9.1      | Đoạn từ Quốc lộ 32 (nhà bà Lộc Thị Nhuận) đến hết ranh giới đất ông Sùng A Thênh                                                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 9.2      | Đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 gốc sung) đến đường rẽ cầu Suối Dao                                              | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 9.3      | Đoạn từ đường rẽ cầu Suối Dao đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Viên                                                             | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 9.4      | Đoạn từ cầu Suối Dao đến ngã ba thôn Văn Tứ (hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Năm, phía đối diện hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Liệu) | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 9.5 | Đoạn từ ngã ba thôn Văn Tứ (nhà ông Phạm Công Đông) đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Hiếu, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hà Văn Đậu | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 9.6 | Đoạn từ nhà bà Hà Thị Tổ đến cầu treo thôn Đồng Sắt                                                                                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 9.7 | Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Nhàn đến hết ranh giới đất ông Đinh Công Liệu                                                                        | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 9.8 | Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Bu Thấp đến hết ranh giới đất ông Mùa A Chu (thôn Bu Cao)                                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 10  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                           | 500       | 300                         | 250                                                                              |



## 75. XÃ CHÂU QUẾ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Yên Bái - Khe Sang</b>                                      |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Từ giáp ranh giới xã Đông Công đến Khe Cạn                           | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi                             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Nhược                                    | 990       | 590                         | 500                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh                              | 530       | 320                         | 270                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến suối Ngòi Lầu                                     | 320       | 190                         | 160                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC              | 240       | 140                         | 120                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Lèn                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương                                    | 320       | 190                         | 160                                                                              |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Bảo Hà                          | 280       | 170                         | 140                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai</b> |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đường tái định cư thôn Ngồn Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)   | 160       | 100                         | 80                                                                               |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                               | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2        | Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng) | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| 2.3        | Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)              | 180              | 110                                | 90                                                                                      |
| <b>3</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                 | 150              | 90                                 | 80                                                                                      |
| <b>4</b>   | <b>Khu TĐC thôn Trạng Xô</b>                                        | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| <b>5</b>   | <b>Khu TĐC thôn Khe Bành</b>                                        | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>6</b>   | <b>Khu TĐC thôn Bản Tát</b>                                         | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>7</b>   | <b>Khu TĐC thôn Nhược</b>                                           | 300              | 180                                | 150                                                                                     |

## 76. XÃ ĐÔNG CUÔNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Đông Cuông- Quang Minh</b>                               |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Minh Lành                              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.2      | Đoạn ngã 3 đường ngang đến ranh giới nhà ông Huy                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.3      | Đoạn từ UBND đến hết ranh giới nhà ông Phùng Văn Thi (Khe Ván)    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.4      | Đoạn từ cầu Bê tông thôn Khe Tăng đến ngã 3 nhà ông Minh (Nam)    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.5      | Đoạn từ Ngã 3 nhà ông Thành (Cao) đến nhà ông Điền (Cục)          | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.6      | Đoạn từ nhà ông Điền Cục đến ngã 3 nhà Tham Hồng (thôn Minh Khai) | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.7      | Đoạn từ ngã 3 Tham Hồng đến ranh giới xã Mậu A                    | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến nhà Văn Hóa thôn 6 cũ                          | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường Yên Bái - Khe Sang</b>                                   |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn cầu Khai đến Cây Xăng Đông Cuông                             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.2      | Từ Cây xăng đến Cầu 10                                            | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 2.3      | Từ Cầu 10 đến Cầu Lầm                                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 2.4      | Từ Cầu Lầm đến giáp ranh giới ông Khánh Tĩnh                      | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 2.5      | Từ Nhà ông Khánh Tĩnh đến đường vào đền Trái Hút                  | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 2.6      | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phụng Hới                              | 3.480     | 2.090                       | 1.740                                                                            |
| 2.7      | Đoạn tiếp theo đến cầu Cà Lò                                      | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.8      | Đoạn tiếp theo đến Cầu Trái Hút                                                   | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường rẽ Bến Phà (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)</b>                             |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết ranh giới Khu Tái định cư thôn Trà            | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.2      | Đoạn từ hết gianh giới khu tái định cư thôn Trà đến hết nhà văn hóa thôn An Khang | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhân                                            | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 3.4      | Đoạn từ nhà bà nhân đến hết cầu hút An Bình                                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường An Bình - Lâm Giang</b>                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ cầu trái Hút đến Cổng trường TH&THCS An Bình (khu A)                      | 4.800     | 2.880                       | 2.400                                                                            |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến đường ngang (ông Hường)                                        | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                              |
| 4.3      | Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Trỏ                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 4.4      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà bà Việt                                          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 4.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã An Bình                                       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 4.6      | Đoạn tiếp theo đến điểm nối tỉnh lộ 164 đường An Bình - Lâm Giang                 | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường Cầu vượt đường sắt An Bình</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn từ nhà hàng Hương Vân đến hết Khu tái định cư Cầu vượt đường sắt An Bình     | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 5.2      | Đoạn tiếp theo đến hết Khu tái định cư Khu dân cư nông thôn mới (Khu 1- khu 2)    | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>6</b>  | <b>Đường vào đền Đông Cuông</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 6.1       | Ngã ba cầu 10 đến ranh giới nhà ông Tiến Thơm                                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 6.2       | Đoạn tiếp theo đến cổng đền Đông Cuông                                                              | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>7</b>  | <b>Đường Quy Mông - Đông An</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 7.1       | Đoạn từ giáp ranh giới Tân Hợp đến hết ranh giới nhà ông Lý                                         | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 7.2       | Đoạn từ nhà ông Lý đến hết Nhà văn hóa thôn Đức An                                                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 7.3       | Đoạn từ hết Nhà văn hóa thôn Đức An đến hết đường bê tông rẽ vào nghĩa trang cánh đồng thôn Khe Cạn | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 7.4       | Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Hút                                                                     | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| <b>8</b>  | <b>Đường Đông An - Phong Dụ</b>                                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 8.1       | Đoạn từ đất nhà ông Lý Nga đến hết đất nhà ông Minh Hà                                              | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 8.2       | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Phong Dụ Hạ                                                         | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>9</b>  | <b>Đường Đông An - Khe Lép (xã Xuân Tầm) (đoạn từ Ngã 3 khe Quyền đến hết ranh giới nhà ông Hà)</b> | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>10</b> | <b>Đường liên thôn</b>                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đoạn từ cổng nhà ông Hiền đến Barie dưới                                                            | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 10.2      | Đoạn từ Trường TH&THCS đến Ngầm Chui (thôn An Bình)                                                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 10.3      | Đoạn từ Ngầm Chui đến hết xóm Cầu Cao (thôn An Bình)                                                | 400       | 240                         | 200                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10.4      | Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (thôn An Bình))                       | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 10.5      | Đoạn từ nhà ông Tấn Hiền đến nhà Văn Hóa Hoa Nam cũ (thôn An Bình)         | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 10.6      | Đoạn Từ nhà Huyền Đạo (thôn Sài Lương) đến Cổng làng Văn hóa thôn Thác Cái | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 10.7      | Đoạn tiếp theo đến Nhà máy gạch Cường Phát                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 10.8      | Đoạn ngã 3 Kim Đoạt đến cổng nhà máy gạch Mạnh San                         | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>11</b> | <b>Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn</b>                                 |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Đoạn từ Ngã 3 đến hết ranh giới Khu Tái định cư thôn Khe Cạn               | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 11.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dồn                               | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>12</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                        | 400       | 240                         | 200                                                                              |

## 77. XÃ LÂM GIANG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường An Bình - Lâm Giang - Lang Thíp</b>                  |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ Khe Xẻ đến đường ngang ga Lâm Giang                   | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến Cầu Cài                                    | 470       | 280                         | 240                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến bến đò đền Phúc Linh                       | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tư Linh              | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Nghĩa trang thôn Vĩnh Lâm    | 260       | 160                         | 130                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi thôn Trục Ngoài                  | 470       | 280                         | 240                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hóa thôn Bãi Khay                  | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo vào Hồ thôn Ngũ Lâm                            | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến ngầm Ngòi Khay                             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nghĩa trang thôn Hợp Lâm     | 320       | 190                         | 160                                                                              |
| 1.11     | Từ đường Ngang đến hết ranh giới khu tái định cư thôn Hợp Lâm | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 1.12     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh thôn Khai Đạo                     | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 1.13     | Từ giáp thôn Khai Đạo đến Ngã ba Cầu Tân Lập                  | 280       | 170                         | 140                                                                              |
| 1.14     | Đoạn tiếp theo đến giáp cây xăng Lang Thíp                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.15 | Đoạn tiếp theo đến nương đầu bãi ghi                                                    | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| 1.16 | Đoạn tiếp theo đến cống Hồ trung tâm                                                    | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| 1.17 | Đoạn tiếp theo đến trần Ngòi Thíp                                                       | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 1.18 | Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)                                                   | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 2    | <b>Đường Lâm Giang - Lang Thíp (Từ nghĩa trang Thôn Hợp Lâm đến ngã ba cầu Tân Lập)</b> | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 3    | <b>Đường vào ga Lang Khay (Đoạn từ ngã ba ngầm Trần đến ga Lang Khay và khu chợ)</b>    | 270       | 160                         | 140                                                                              |
| 4    | <b>Đường liên thôn</b>                                                                  |           |                             |                                                                                  |
| 4.1  | Đoạn từ nhà ông Phong đến ngã ba trạm điện Nghĩa Phong                                  | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 4.2  | Đoạn từ ngã năm bản tin đi thôn Liên Kết đến trường Mầm non thôn Nghĩa Dũng             | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 4.4  | Đoạn từ nhà bà Thảo thôn Liên Kết đến Trần Mỏ Đá                                        | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 4.4  | Đoạn từ Ngòi Thíp đến ngã ba Mỏ Đá (cả hai bên đường sắt)                               | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 5    | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                     | 200       | 120                         | 100                                                                              |



## 78. XÃ MẬU A

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ cầu A đến đường rẽ vào đường Hồng Hà                                  | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến hết cổng trường THCS xã Mậu A (điểm chính)                 | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến ngõ 182                                                    | 6.300     | 3.780                       | 3.150                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Liệt sĩ                               | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công viên Văn Yên                                   | 8.800     | 5.280                       | 4.400                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND xã Mậu A                                     | 11.500    | 6.900                       | 5.750                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện                                            | 14.700    | 8.820                       | 7.350                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                                                    | -         |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn Từ ngã tư Bưu điện đến cổng nhà ông Tùng                                 | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Dung                                 | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Chi nhánh điện Văn Yên                       | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến đường ngang                                                | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 2.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Dũng                                 | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 2.6      | Đoạn tiếp theo đến giáp đất đỉnh dốc Lu                                       | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Lý Thường Kiệt)</b> | 4.800     | 2.880                       | 2.400                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường Tuệ Tĩnh</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ ngã tư công an đến hết ranh giới Công ty Việt Trinh                   | 14.500    | 8.700                       | 7.250                                                                            |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A                                            | 13.000    | 7.800                       | 6.500                                                                            |
| 4.3      | Đoạn tiếp theo đến ngõ 228                                                    | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                           | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Trung tâm y tế Khu vực Văn Yên                                          | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 4.5      | Đoạn tiếp theo đến Bến phà cũ                                                                            | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn từ bến xe khách đến hết ranh giới nhà ông Cẩm                                                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 5.2      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà thờ                                                                      | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 5.3      | Đoạn tiếp theo đến đường Lý Thường Kiệt                                                                  | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Đường Xưởng cơ khí đường sắt đi đường Thanh Niên (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Thanh Niên)</b> | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường Lý Tự Trọng</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Đoạn từ Ngã tư Công an đến ngã tư đường sắt                                                              | 17.400    | 10.440                      | 8.700                                                                            |
| 7.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Doanh                                                           | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 7.3      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Thìn                                                           | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                            |
| 7.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Bằng                                                             | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 7.5      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Hà Chương                                                                | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 7.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Quang                                                           | 5.600     | 3.360                       | 2.800                                                                            |
| 7.7      | Đoạn tiếp theo đến giáp thôn Đoàn Kết 1                                                                  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>8</b> | <b>Đường Ngô Gia Tự (Đoạn từ Công ty Việt Trinh đi Thi hành án)</b>                                      | 4.400     | 2.640                       | 2.200                                                                            |
| <b>9</b> | <b>Đường Trần Quốc Toản</b>                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 9.1      | Đoạn từ ga Mậu A đến ngã tư Bru Điện                                                                     | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2       | Đoạn ngã tư Bưu Điện đến cổng nhà bà Minh                                         | 6.050     | 3.630                       | 3.030                                                                            |
| 9.3       | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Võ Thị Sáu                                     | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 9.4       | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Trường Nội trú                                     | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 9.5       | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đường Nguyễn Du                                       | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| 9.6       | Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà                                                  | 5.800     | 3.480                       | 2.900                                                                            |
| <b>10</b> | <b>Đường Võ Thị Sáu</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 10.1      | Đoạn từ ngã ba đường Trần Quốc Toản đến giáp ranh giới nhà ông Minh               | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 10.2      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cổng Trường Võ Thị Sáu                                | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 10.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Trinh                                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 10.4      | Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà                                                  | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>11</b> | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                           |           |                             |                                                                                  |
| 11.1      | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ Sân vận động                               | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 11.2      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường Trần Quốc Toản                                    | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 11.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường trục T3                                           | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 11.4      | Đoạn tiếp theo đến đường Trần Huy Liệu                                            | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>12</b> | <b>Đường trong khu đô thị mới thôn Quyết Thắng (Đường Thanh Niên giai đoạn 2)</b> |           |                             |                                                                                  |
| 12.1      | <b>Đường trục T1</b>                                                              | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 12.2      | Đường trục T2                                                                     | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 12.3      | Đường trục T3                                                                     | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| <b>13</b> | <b>Đường Gốc Sỏi</b>                                                              |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 13.1      | Đoạn từ H44 đến đường rẽ nhà máy nước                                | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 13.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất bà Tơ                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 13.3      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Bản                        | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 13.4      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà bà Hiền (Ngã tư đường sắt)     | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| <b>14</b> | <b>Đường Ga Nhâm</b>                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 14.1      | Đoạn từ Ngã tư đường sắt đến giáp ranh giới ga Mậu A                 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 14.2      | Đoạn tiếp theo đến cổng Lương thực cũ                                | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 14.3      | Đoạn tiếp theo đến đường sắt rẽ thôn Quyết Tiến                      | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 14.4      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Lâm trường                                 | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| <b>15</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 15.1      | Đoạn từ khi bạc đến hết cổng Thi hành án                             | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 15.2      | Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà                                     | 3.850     | 2.310                       | 1.930                                                                            |
| <b>16</b> | <b>Đường Chu Văn An</b>                                              |           |                             |                                                                                  |
| 16.1      | Đoạn từ ngã tư Quảng trường đến trường Chu Văn An                    | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |
| 16.2      | Đoạn tiếp theo đến đường Thanh Niên                                  | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| <b>17</b> | <b>Đường trong khu đô thị mới khu vực trường THPT Chu Văn An GD2</b> |           |                             |                                                                                  |
| 17.1      | Đường trục T1, T2, T3, T4                                            | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>18</b> | <b>Đường Trần Phú</b>                                                |           |                             |                                                                                  |
| 18.1      | Đoạn từ ngã tư Quảng trường đến hết ranh giới Đảng uỷ xã Mậu A       | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                            |
| 18.2      | Đoạn tiếp theo đến đường ngõ 69                                      | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 18.3      | Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà                                     | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>19</b> | <b>Đường Hồng Hà</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 19.1      | Đoạn từ ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới nhà ông Thông          | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 19.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Ngọc                               | 9.000     | 5.400                       | 4.500                                                                            |
| 19.3      | Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Trại Cá (rẽ đường Lê Hồng Phong)                   | 7.200     | 4.320                       | 3.600                                                                            |
| 19.4      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư rẽ vào đường Trần Quốc Toàn                        | 15.660    | 9.400                       | 7.830                                                                            |
| 19.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Khánh                               | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                            |
| 19.6      | Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè                                                 | 12.750    | 7.650                       | 6.380                                                                            |
| 19.7      | Đoạn tiếp theo đến đường Yên Bái - Khe Sang                                  | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| <b>20</b> | <b>Đường Triệu Tài Lộc (Đoạn từ nhà ông Ký đến đường Kim Đồng)</b>           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>21</b> | <b>Đường Nguyễn Du</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 21.1      | Đoạn từ nhà ông Giang đến hết ranh giới nhà ông Hiu                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| <b>22</b> | <b>Đường Làng Minh đến Ga Mậu A (Đoạn từ ông Thủy đến ga Mậu A)</b>          | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>23</b> | <b>Đường Quyết Tiến</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 23.1      | Đoạn từ đường sắt Lâm trường đến hết ranh giới nhà ông Bút                   | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 23.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hà Chương                                      | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>24</b> | <b>Đường Bùi Thị Xuân (Đoạn từ nhà ông Toàn đến ranh giới nhà ông Thiện)</b> | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>25</b> | <b>Đường Kim Đồng</b>                                                        |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 25.1      | Đoạn từ Ngã 4 Lâm trường đến ranh giới nhà ông Thử                              | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 25.2      | Đoạn tiếp theo đến đường Triệu Tài Lộc                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 25.3      | Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà                                                | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>26</b> | <b>Đường Trần Huy Liệu</b>                                                      |           | -                           | -                                                                                |
| 26.1      | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới nhà ông Túy                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 26.2      | Đoạn tiếp theo đến đường Ga Nhâm                                                | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>27</b> | <b>Đường nội bộ khu đấu giá thôn Văn Yên</b>                                    |           |                             |                                                                                  |
| 27.1      | Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường rẽ ra Trạm Khuyến nông                       | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| 27.2      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Soạn                                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 27.3      | Các đường ngang còn lại trong khu                                               | 1.650     | 990                         | 830                                                                              |
| <b>28</b> | <b>Đường Lê Hồng Phong đi đường Trần Phú (đường tổ 5 đi tới 6 khu phố 2 cũ)</b> |           |                             |                                                                                  |
| 28.1      | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới nhà bà Miện                       | 1.270     | 760                         | 640                                                                              |
| 28.2      | Đoạn tiếp theo đến đường Trần Phú                                               | 1.240     | 740                         | 620                                                                              |
| 28.3      | Đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Khuyến                                          | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| <b>29</b> | <b>Đường nội bộ trong khu đô thị mới thôn Gốc Đa (Tổ dân phố 7 cũ)</b>          | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| <b>30</b> | <b>Đường thôn Đồng Bưởi</b>                                                     |           |                             |                                                                                  |
| 30.1      | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến ranh giới nhà ông Đán                             | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>31</b> | <b>Đường Hà Chương</b>                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 31.1      | Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến hết ranh giới đất ông Thăng                       | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 31.2      | Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ đi Lâm Trường                       | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 32.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Chiếm                          | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 32.4      | Đoạn tiếp theo đến đường Trần Hưng Đạo                                  | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| <b>32</b> | <b>Đường Phần Trì</b>                                                   |           |                             |                                                                                  |
| 32.1      | Đoạn từ đường ngang đến đường Hà Chương                                 | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 32.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Khánh                          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| <b>33</b> | <b>Đường Yên Bái - Khe Sang</b>                                         |           |                             |                                                                                  |
| 33.1      | Đoạn từ giáp ranh giới xã Trần Yên đến hết ranh giới nhà ông Hùng Thuận | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 33.2      | Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây                                              | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 33.3      | Đoạn tiếp theo đến dốc Lu                                               | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 33.4      | Đoạn từ Cầu A đến nhà ông Dân                                           | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 33.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới ông Trường                             | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>34</b> | <b>Đường Yên Thái - Ngòi A- Mậu Đông (tỉnh lộ 163)</b>                  |           |                             |                                                                                  |
| 34.1      | Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến dốc Lu                         | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 34.2      | Đoạn từ Khe Vầu đến đến Quạch                                           | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 34.3      | Đoạn từ giáp ranh giới thôn Ngọn Ngòi đến giáp ranh giới xã Đông Công   | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>35</b> | <b>Đường Yên Thái - Mậu A (Đoạn từ ngã 3 rẽ ngòi a đến chân dốc lu)</b> | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>36</b> | <b>Đường Mậu A - Tân Nguyên</b>                                         |           |                             |                                                                                  |
| 36.1      | Đoạn giáp đất Mậu A đến hết đất nhà ông Lý Văn Minh                     | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 36.2      | Đoạn tiếp theo đến đèo Tân Nguyên                                       | 300       | 180                         | 150                                                                              |

| STT   | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 37    | <b>Đường vào đền Trạng (đường Yên Bái- Khe Sang cũ)</b>                   | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 38    | <b>Đường An Thịnh - Đại Sơn</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 38.1  | Đoạn đường rẽ Quy Mông - Đông An đến đầu đường rẽ mới khu công ty Quế Lâm | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 38.2  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Đồng Vật                          | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 38.3  | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Trung Duy                                  | 4.200     | 2.520                       | 2.100                                                                            |
| 38.4  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp trường Cấp 2                             | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 38.5  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Làng Lớn                              | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 38.6  | Đoạn tiếp theo đến Cầu Đen                                                | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |
| 38.7  | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thôn Yên Thịnh                           | 4.170     | 2.500                       | 2.090                                                                            |
| 38.8  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi xã Xuân Ái                                 | 8.320     | 4.990                       | 4.160                                                                            |
| 38.9  | Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Đạt Hoa                                    | 3.090     | 1.850                       | 1.550                                                                            |
| 38.10 | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà văn hóa thôn Khe Cỏ                       | 1.150     | 690                         | 580                                                                              |
| 38.11 | Đoạn tiếp theo đến hết thôn Khe Cỏ (ngã 3 đi Góc Nụ)                      | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 38.12 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Hợp                              | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 39    | <b>Đường Quy Mông - Đông An</b>                                           |           |                             |                                                                                  |
| 39.1  | Đoạn từ giáp xã Xuân Ái đến đường rẽ khu tái định cư thôn Đại An          | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 39.2  | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Mậu A                                          | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 39.3  | Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Bực                                           | 2.300     | 1.380                       | 1.150                                                                            |
| 39.4  | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhài                                    | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |



| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 39.5 | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Hợp                                                                                      | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 40   | <b>Đường Khu tái định cư thôn Đại An</b>                                                                                | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 41   | <b>Đường vào Khu tái định cư thôn Cống Trào (Đoạn đường từ giáp cây xăng đến hết Khu tái định cư thôn Cống Trào)</b>    | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 42   | <b>Đường Khu tái định cư thôn An Hòa (Đoạn từ nhà văn hóa Khu tái định cư thôn An Hòa đến giáp đất nhà Nguyễn Hoan)</b> | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 43   | <b>Đường trong khu dân cư mới phía Tây cầu Mậu A</b>                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 43.1 | Đoạn đường từ nhà hàng Hoa Quế đi nhà hàng Sông Thao đến giáp đường tỉnh 166 khu dân cư mới phía tây cầu Mậu A          | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |
| 43.2 | Đoạn đường trục còn lại khu dân cư mới phía tây cầu Mậu A                                                               | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                            |
| 44   | <b>Đường trong khu dân cư mới thôn Đại An (Sau chùa Đại An)</b>                                                         | 8.500     | 5.100                       | 4.250                                                                            |
| 45   | <b>Đường khu dân cư thôn Đại An (Cạnh đền) Đoạn từ giáp đất ông Hiệp đến hết đất khu dân cư mới thôn Đại An</b>         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 46   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                     | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 47   | <b>Đường liên xã (An Thịnh - Yên Phú)</b>                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 47.1 | Đoạn ngã ba chợ An Thịnh đến hết ranh giới trạm Y tế xã (An Thịnh cũ)                                                   | 1.950     | 1.170                       | 980                                                                              |
| 47.2 | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Ái                                                                                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 48   | <b>Tái định cư thôn An Hoà (TĐC của dự án Đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng - Lào cai)</b>                        | 500       | 300                         | 250                                                                              |

## 79. XÃ MỎ VÀNG

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Tân Hợp - Mỏ Vàng</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ giáp xã Đại Sơn đến cầu bê tông Ngòi Thíp                         | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến hết Khe Cóc                                            | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tun                              | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Quý                              | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến công điều áp Khe Đâm                                   | 220       | 130                         | 110                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường thôn Giàn Dầu</b>                                                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Lương đến hết ranh giới đất ông Quyết</b>     | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đoạn từ ranh giới đất ông Quyết đến gốc Khe Mạ</b>                     | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đoạn từ ranh giới đất ông Quyết đến hết ranh giới đất ông Minh</b>     | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| <b>6</b> | <b>Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Minh đến trường tiểu học An Lương</b>   | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Minh đến hết ranh giới đất ông Tính</b> | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| <b>8</b> | <b>Đoạn từ gốc khe Mạ đến trường tiểu học An Lương</b>                    | 370       | 220                         | 190                                                                              |
| <b>9</b> | <b>Đoạn từ gốc Khe Mạ đi đến hết ranh giới đất ông Sơ</b>                 | 700       | 420                         | 350                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                  | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>10</b>  | <b>Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Sơ đến hết ranh giới đất ông Nam</b> | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>11</b>  | <b>Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Sơ đi đến ngã ba Sài Lương</b>       | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>12</b>  | <b>Đoạn từ ranh giới đất ông Các đến giáp ranh giới thôn Khe Đâm</b>   | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| <b>13</b>  | <b>Đường nội bộ (khu đất đấu giá tại thôn An Lương)</b>                | 1.700            | 1.020                              | 850                                                                                     |
| <b>14</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                    | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

## 80. XÃ PHONG DỤ HẠ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                            | Giá đất ở    | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Đông An - Phong Dụ</b>                                           |              |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ xã Đông Công đến hết ranh giới nhà Ông Phong                      | 700          | 420                         | 350                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến Khe Min                                                | 1.200        | 720                         | 600                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến điểm sạt Trạm Kiểm lâm (cũ)                            | 700          | 420                         | 350                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba Xuân Tầm                                        | 1.200        | 720                         | 600                                                                              |
| 1.5      | Đoạn giáp ngã ba Xuân Tầm (Khe Quặng) đến Khe Màng                        | 1.800        | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tiệp                             | 3.500        | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lắm                              | 4.500        | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến Khe Cưởm                                               | 3.500        | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Chuyển                               | 1.500        | 900                         | 750                                                                              |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phong Dụ Thượng (khe nhà ông Nhượng)           | 1.800        | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường từ UBND xã Phong Dụ Hạ đi Cầu treo</b>                           | <b>4.500</b> | <b>2.700</b>                | <b>2.250</b>                                                                     |
| 2.1      | Đường Thanh Niên (Thôn Lắc Mường)                                         | 1.200        | 720                         | 600                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường thôn Khe Lầu (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)</b> | <b>1.000</b> | <b>600</b>                  | <b>500</b>                                                                       |
| <b>4</b> | <b>Đường liên xã</b>                                                      |              |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ ngã ba Xuân Tầm lên đỉnh dốc Xuân Tầm (khu đất ông Thịnh)         | 220          | 130                         | 110                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                         | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.2        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trạm Y tế xã Xuân Tầm        | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| 4.3        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Chiêu thôn Khe Chung | 170              | 100                                | 90                                                                                      |
| <b>5</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                           | 130              | 80                                 | 70                                                                                      |

**81. XÃ PHONG DỤ THƯỢNG**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                  | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Đường Đông An - Gia Hội</b>                                         |                  |                                    |                                                                                         |
| 1.1        | Đoạn giáp xã Phong Dụ Hạ đến Khe Kẽ (To)                               | 140              | 80                                 | 70                                                                                      |
| 1.2        | Đoạn từ Khe Kẽ (To) đến Khe Tắm (To)                                   | 840              | 500                                | 420                                                                                     |
| 1.3        | Đoạn từ nhà ông Ngô Xuân Mãng đến nhà ông Nông Văn Quỳnh (đoạn mở mới) | 840              | 500                                | 420                                                                                     |
| 1.4        | Đoạn từ Khe Tắm (to) đến nhà ông Nông Văn Ảnh thôn Cao Sơn             | 140              | 80                                 | 70                                                                                      |
| 1.5        | Đoạn tiếp theo đến nhà bà Ngô Thị Hóa                                  | 420              | 250                                | 210                                                                                     |
| 1.6        | Đoạn tiếp theo đến Nhà điều hành thủy điện Ngòi Hút 1                  | 320              | 190                                | 160                                                                                     |
| 1.7        | Đoạn tiếp theo đến xã Gia Hội                                          | 140              | 80                                 | 70                                                                                      |
| <b>2</b>   | <b>Đường Mường La - Sơn La</b>                                         |                  |                                    |                                                                                         |
| 2.1        | Đoạn từ Ngã 3 cầu Cao Sơn đến nhà ông Biền                             | 430              | 260                                | 220                                                                                     |
| 2.1        | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà Văn Pú Khe Mạg                            | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| <b>3</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                    | 132              | 80                                 | 70                                                                                      |

**82. XÃ TÂN HỢP**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Đường Đại Sơn - Nhà Hẩu</b>                                  |                  |                                    |                                                                                             |
| 1.1        | Từ trường Mầm non đại sơn đến hết đất nhà ông Minh              | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| 1.2        | Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ thôn Làng Bang                     | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| 1.3        | Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Ba Khuy (giáp đất ông Trung Duy)    | 237              | 140                                | 120                                                                                         |
| 1.4        | Tiếp theo đến hết đất nhà ông Diêu                              | 250              | 150                                | 130                                                                                         |
| 1.5        | Tiếp theo đến cầu suối Khe Cạn                                  | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 1.6        | Tiếp theo đến hết đất trường mầm non Nhà Hẩu                    | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| 1.7        | Đoạn từ hết đất trường mầm non Nhà Hẩu đến hết đất nhà ông Sinh | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| 1.8        | Tiếp theo đến hết đất nhà ông Giảng                             | 250              | 150                                | 130                                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Đường Quy Mông - Đông An</b>                                 |                  |                                    |                                                                                             |
| 2.1        | Đoạn giáp đất xã Mậu A đến hết đất cây xăng                     | 450              | 270                                | 230                                                                                         |
| 2.2        | Đoạn tiếp theo đến giáp đường vào khu tái định cư               | 1.000            | 600                                | 500                                                                                         |
| 2.3        | Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Ngòi Thắt (cũ)                       | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                       |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                               | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4 | Đoạn từ đường rẽ đi thôn Hạnh Phúc đến cổng trui Cao Tốc                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| 2.5 | Đoạn tiếp theo đến cầu Câu                                                   | 700       | 420                         | 350                                                                                 |
| 2.6 | Đoạn tiếp theo đến ngân tràn Làng Còng                                       | 800       | 480                         | 400                                                                                 |
| 2.7 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Đông Công                               | 450       | 270                         | 230                                                                                 |
| 3   | <b>Đường Tân Hợp - An Thịnh (Từ Cổng Chui Cao tốc đến giáp đất xã Mậu A)</b> | 300       | 180                         | 150                                                                                 |
| 4   | <b>Đường Đông Xuân - Hạnh Phúc (Đoạn từ Cầu treo đến hết thôn Hạnh Phúc)</b> |           |                             |                                                                                     |
| 4.1 | Đoạn từ đầu cầu Ngòi Thắt cũ đến Cổng chào thôn Làng Câu                     | 400       | 240                         | 200                                                                                 |
| 4.2 | Đoạn tiếp theo đến cổng chào thôn Hạnh Phúc                                  | 300       | 180                         | 150                                                                                 |
| 4.3 | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Làng Mít                                  | 350       | 210                         | 180                                                                                 |
| 4.4 | Đoạn tiếp theo đến hết thôn Hạnh Phúc                                        | 300       | 180                         | 150                                                                                 |
| 4.5 | Đoạn từ ngã ba đường rẽ Làng Mít đến đường rẽ đi Gió Bầu                     | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 5   | <b>Đường Câu Đạo (đoạn từ Góc khế đến hết làng Câu Đạo)</b>                  | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 6   | <b>Đường Khe Hoả (Đoạn từ đầu cầu Ngòi Thắt cũ đi bến đò)</b>                | 300       | 180                         | 150                                                                                 |



| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 7    | <b>Đường Ghềnh Ngai (đoạn từ Cầu Máng đến đền Đức Ông)</b>                                            | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 8    | <b>Đường đi thôn Ghềnh Gai (Đoạn từ đầu cầu Còng đến hết thôn Ghềnh Ngai)</b>                         | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 9    | <b>Đường vào khu Tái định cư (Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến Nhà văn hoá thôn Gốc Gạo)</b> | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 10   | <b>Đường chợ Tân hợp (Đoạn từ nhà ông Khỏe đến hết đất Giáo sư Tân Hợp)</b>                           | 400       | 240                         | 200                                                                                 |
| 11   | <b>Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng</b>                                                                        |           |                             |                                                                                     |
| 11.1 | Đoạn giáp ranh giới Mậu A đến công mã Làng                                                            | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 11.2 | Đoạn tiếp theo đến đập Dầu mối Thôn Đại Sơn                                                           | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 11.3 | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà Sơn Lan thôn Đại Sơn                                             | 650       | 390                         | 330                                                                                 |
| 11.4 | Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm y tế                                                                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 11.5 | Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tiến                                                                   | 700       | 420                         | 350                                                                                 |
| 11.6 | Đoạn tiếp theo đến hết đất bà lan thôn Đoàn Kết                                                       | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 11.7 | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Vên                                                                 | 400       | 240                         | 200                                                                                 |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                       | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.8       | Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hải                          | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| 11.9       | Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Mỏ Vàng                      | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| <b>12</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                         | 150              | 90                                 | 80                                                                                          |
| <b>13</b>  | <b>Khu tái định cư Khe Dệt 2</b>                            |                  |                                    |                                                                                             |
| 13.1       | Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến đất nhà ông Chính | 500              | 300                                | 250                                                                                         |

### 83. XÃ XUÂN ÁI

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quy Mông - Đông An</b>                       |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn từ xã Quy Mông đến cầu Vật Dừng                  | 400       | 160                         | 200                                                                              |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngòi Viễn                      | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Lành          | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư công UBND xã            | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thủy                | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thức Yên     | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thành Mùi    | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hà           | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thân                       | 950       | 570                         | 480                                                                              |
| 1.11     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hán          | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 1.12     | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Thống Nhất | 2.400     | 1.440                       | 1.200                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.13     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Như                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.14     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới ông Khang                       | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| 1.15     | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mậu A                                 | 1.000     | 400                         | 300                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã (Xuân Ái - Kiên Thành - Viễn Sơn cũ)</b>        |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Vật Dùng đến thôn Tháp Con              | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường liên xã (Xuân Ái - Viễn Sơn - Yên Phú - Yên Hợp cũ)</b> |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ bến đò Ngòi Hóp - Xuân Ái đến trạm Y tế xã               | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.2      | Từ trạm Y tế đến hết ranh trường tiểu học Xuân Ái                | 600       | 240                         | 180                                                                              |
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư UBND xã                                | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2                         | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.5      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hương Minh              | 700       | 420                         | 350                                                                              |
| 3.6      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hùng Hợp                | 450       | 270                         | 230                                                                              |
| 3.7      | Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non xã Viễn Sơn                    | 400       | 240                         | 200                                                                              |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.8  | Đoạn tiếp theo đến Nhà máy quế                                                             | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.9  | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chiến, Bính                                                     | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 3.10 | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thuận                                                           | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 3.11 | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bình                                                            | 1.600     | 960                         | 800                                                                              |
| 3.12 | Đoạn tiếp theo đến nhà bà Huyền                                                            | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 3.13 | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất ông Nghiêm                                           | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 3.14 | Đoạn tiếp theo đến ngã ba UBND xã Yên Hợp cũ                                               | 550       | 330                         | 280                                                                              |
| 4    | <b>Đường Nghĩa Lạc - Quyết Tiến (đoạn từ ranh giới nhà bà Thê đến ngã 3 nhà ông Dương)</b> | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 5    | <b>Đường liên xã (An Thịnh đi Đại Phác cũ)</b>                                             |           |                             |                                                                                  |
| 5.1  | Đoạn từ cổng nhà ông Nội đến ngã 3 (Sân vận động)                                          | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 5.2  | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà văn hóa thôn Đại Thắng                                | 1.050     | 630                         | 530                                                                              |
| 5.3  | Đoạn tiếp theo hết ranh giới nhà ông Sinh                                                  | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 6    | <b>Đường liên xã (Yên Hợp - Yên Phú cũ)</b>                                                |           |                             |                                                                                  |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1        | Đoạn từ Ngã 3 thôn Yên Thành đến đỉnh Dốc đen                                                      | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| <b>7</b>   | <b>Đường liên thôn</b>                                                                             |                  |                                    |                                                                                             |
| 7.1        | Đoạn từ ngã 3 (trường TH & THCS) đến Đập số 2 (Đầm Bèo Con)                                        | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| 7.2        | Đoạn từ ranh giới đất bà Thêm đến Cổng nhà văn hóa thôn Cá Nội                                     | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| 7.3        | Từ nhà ông Thụ thôn Tân Thành đi nhà ông Sự thôn Tân Thành đi nhà ông Bằng thôn Tân An             | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| 7.4        | Từ Nhà văn hoá thôn Tân Thành đi nhà ông Yên thôn Tân An đi nhà bà Kiệm thôn Tân An                | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 7.5        | Từ nhà ông Lộc đến Đình đền Đại Phác                                                               | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| 7.6        | Từ nhà ông Tứ thôn Tân Thành đến Nhà văn hoá Tân Thành đến nhà ông Diễn đến nhà ông Kỳ thôn Tân An | 250              | 150                                | 130                                                                                         |
| 7.7        | Từ nhà ông Tâm thôn Tân An đi ông Lương thôn Phúc Thành                                            | 250              | 150                                | 130                                                                                         |
| 7.8        | Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Định đến đường tránh Mỏ đất hiếm thôn Yên Sơn                       | 220              | 130                                | 110                                                                                         |
| 7.9        | Đoạn từ nhà Sơn Huyền đến nhà ông Thăng thôn Phú Sơn                                               | 200              | 120                                | 100                                                                                         |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                | Giá đất ở  | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 7.10     | Đường tránh Mỏ đất hiếm                                                       | 200        | 120                         | 100                                                                              |
| <b>8</b> | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                           | <b>200</b> | <b>80</b>                   | <b>60</b>                                                                        |
| <b>9</b> | <b>Các Khu Tái Định Cư Thuộc Dự Án Đường Sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng</b> |            |                             |                                                                                  |
| 9.1      | Đường Tái định cư thôn Ngòi Viễn                                              |            |                             |                                                                                  |
| 9.1.1    | <i>Đoạn từ đường Quy Mông - Đông An đến nhà ông Cương</i>                     | 1.000      | 600                         | 500                                                                              |
| 9.1.2    | <i>Đường nội bộ trong Khu tái định cư</i>                                     | 800        | 480                         | 400                                                                              |
| 9.2      | Đường Tái định cư thôn Nghĩa Lạc                                              | 400        | 240                         | 200                                                                              |
| 9.3      | Đường Tái định cư thôn Quyết Hùng                                             | 400        | 240                         | 200                                                                              |
| 9.4      | Đường Tái định cư thôn Yên Hòa                                                | 500        | 300                         | 250                                                                              |
| 9.5      | Đường Tái định cư thôn Thống Nhất                                             | 400        | 240                         | 200                                                                              |
| 9.6      | Đường Tái định cư dự án Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Yên Hợp              |            |                             |                                                                                  |
| 9.6.1    | <i>Đường nội bộ trong khu Tái định cư tuyến T3</i>                            | 1.800      | 1.080                       | 900                                                                              |
| 9.6.2    | <i>Đường nội bộ trong khu Tái định cư tuyến T2, T4</i>                        | 1.400      | 840                         | 700                                                                              |

**84. XÃ BẢO ÁI**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                         | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 70</b>                                                             |                  |                                    |                                                                                             |
| 1.1        | Từ giáp ranh xã Yên Bình đến cổng qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải) | 3.000            | 1.800                              | 1.500                                                                                       |
| 1.2        | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cẩm Ân đi Tân Đồng                            | 4.000            | 2.400                              | 2.000                                                                                       |
| 1.3        | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)                      | 8.000            | 4.800                              | 4.000                                                                                       |
| 1.4        | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)            | 6.000            | 3.600                              | 3.000                                                                                       |
| 1.5        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà nghỉ Trung Kiên                      | 3.000            | 1.800                              | 1.500                                                                                       |
| 1.6        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông La Ngọc Kim                          | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                       |
| 1.7        | Đoạn tiếp theo đến mốc Km 22                                                  | 4.000            | 2.400                              | 2.000                                                                                       |
| 1.8        | Đoạn tiếp theo đến cầu ngòi Lự                                                | 7.000            | 4.200                              | 3.500                                                                                       |
| 1.9        | Đoạn tiếp theo đến cầu Km 26                                                  | 2.500            | 1.500                              | 1.250                                                                                       |
| 1.10       | Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26                                                  | 3.000            | 1.800                              | 1.500                                                                                       |
| 1.11       | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)                     | 1.500            | 900                                | 750                                                                                         |
| 1.12       | Đoạn tiếp theo đến cổng rẽ vào Nhà máy chè Văn Hưng                           | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                       |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                 | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.13     | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Vĩnh An                                   | 1.200     | 720                         | 600                                                                                 |
| 1.14     | Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà ông Long)                               | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |
| 1.15     | Đoạn tiếp theo đến cống qua đường cống trường TH&THCS Tân Nguyên               | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                               |
| 1.16     | Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32                                                    | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                               |
| 1.17     | Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ                | 1.600     | 960                         | 800                                                                                 |
| 1.18     | Đoạn tiếp theo đến mốc Km34                                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 1.19     | Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà bà Trình)                               | 1.200     | 720                         | 600                                                                                 |
| 1.20     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái                                     | 800       | 480                         | 400                                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Đường Cẩm Ân - Mông Sơn</b>                                                 |           |                             |                                                                                     |
| 2.1      | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc) | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                               |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến cống Trường Mầm non Cẩm Ân                                  | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                               |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngâm                                                    | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái (giáp địa giới xã Yên Bình)         | 1.000     | 600                         | 500                                                                                 |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.5        | Đoạn Từ giáp xã Yên Bình đến cống qua đường (gần nhà ông Trường Thao)           | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 2.6        | Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ                                          | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 2.7        | Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá                                     | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |
| <b>3</b>   | <b>Đường Cẩm Ân - Tân Đồng</b>                                                  |                  |                                    |                                                                                         |
| 3.1        | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Bút)                | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 3.2        | Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch                                                | 1.300            | 780                                | 650                                                                                     |
| 3.3        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái                                      | 900              | 540                                | 450                                                                                     |
| <b>4</b>   | <b>Đường bê tông vào UBND xã Bảo Ái từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn</b> | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| <b>5</b>   | <b>Đường thị tứ Cẩm Ân</b>                                                      |                  |                                    |                                                                                         |
| 5.1        | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết khu đất tái định cư đường thị tứ Cẩm Ân | 5.000            | 3.000                              | 2.500                                                                                   |
| 5.2        | Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn                         | 3.000            | 1.800                              | 1.500                                                                                   |
| <b>6</b>   | <b>Đường vào Chợ mới (Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 qua chợ mới đến hết đường)</b> |                  |                                    |                                                                                         |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1  | Từ sau vị trí 1 QL 70 đến hết đất chợ mới xã Bảo Ái                                                                                                        | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 6.2  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ ra QL 70 (qua đất trường PTTH Cẩm Ân)                                                                                          | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 7    | <b>Đường thôn Tân Tiến (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Tân Đồng đến đập Tân Yên)</b>                                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 8    | <b>Từ sau vị trí 1 đường Quốc lộ 70 đến sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Tân Đồng (từ nhà ông Oanh Đoan qua hội trường thôn Tân Tiến đến ngã 3 nhà ông Chủ)</b> | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 9    | <b>Đường thôn Tân Lương</b>                                                                                                                                |           |                             |                                                                                  |
| 9.1  | Đoạn từ sau vị trí 1 đường thị tứ đến hết đất nhà ông Hà Văn Ái                                                                                            | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 9.2  | Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Cao                                                                                                                 | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 10   | <b>Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù</b>                                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 10.1 | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang                                                                                         | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 10.2 | Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang                                                                                                                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 10.3 | Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp                                                                                                                            | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 11   | <b>Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán</b>                                                                                                             |           |                             |                                                                                  |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.1      | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng trường THCS xã Bảo Ái              | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| 11.2      | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trưởng thôn)                                | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 11.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình                                | 300       | 180                         | 150                                                                                 |
| <b>12</b> | <b>Đường từ Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết</b>                                 |           |                             |                                                                                     |
| 12.1      | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường                   | 350       | 210                         | 180                                                                                 |
| 12.2      | Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn                                      | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| <b>13</b> | <b>Tuyến Mậu A - Tân Nguyên</b>                                             |           |                             |                                                                                     |
| 13.1      | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Phong | 1.200     | 720                         | 600                                                                                 |
| 13.2      | Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trình II                                          | 800       | 480                         | 400                                                                                 |
| 13.3      | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái                                   | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| <b>14</b> | <b>Đường vào thôn Đèo Thao</b>                                              |           |                             |                                                                                     |
| 14.1      | Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học                                        | 600       | 360                         | 300                                                                                 |
| 14.2      | Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao                                             | 300       | 180                         | 150                                                                                 |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                             | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 15   | <b>Đường vào thôn Đông Ké (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn)</b>                        | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 16   | <b>Đường vào thôn Khe Cọ (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng qua đường (nhà ông Hùng))</b>           | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 17   | <b>Đường vào thôn Núi Nì</b>                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 17.1 | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực                                           | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 17.2 | Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nì                                                                | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 18   | <b>Đường vào đập Khe Sến</b>                                                                               |           |                             |                                                                                  |
| 18.1 | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến bờ đập Khe Sến                                                 | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 18.2 | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đệ                                                                | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 19   | <b>Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông</b>                                                        | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 20   | <b>Đường vào thôn Tân Minh (Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đường thôn Tân Minh)</b>       | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 21   | <b>Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh (Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Hảo)</b> | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 22   | <b>Đường vào thôn Trung Sơn</b>                                                                            |           |                             |                                                                                  |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                            | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 22.1       | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến đập Lò Vôi                                                           | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 22.2       | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn                                                 | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 22.3       | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến nhà ông Thuần                                                        | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| <b>23</b>  | <b>Đường vào thôn Làng Cạn</b>                                                                                   |                  |                                    |                                                                                         |
| 23.1       | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đình Văn Sự                                          | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 23.2       | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu) | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| <b>24</b>  | <b>Đường vào thôn Làng Mới</b>                                                                                   |                  |                                    |                                                                                         |
| 24.1       | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết ranh giới nhà ông Kiềm)        | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| 24.2       | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Định Lợi                                                                      | 250              | 150                                | 130                                                                                     |
| 24.3       | Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái                                                 | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| <b>25</b>  | <b>Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện cũ</b>                                       | <b>600</b>       | <b>360</b>                         | <b>300</b>                                                                              |
| <b>26</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                              | <b>220</b>       | <b>130</b>                         | <b>110</b>                                                                              |

**85. XÃ CẨM NHÂN**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế</b>                                                |                  |                                    |                                                                                         |
| 1.1        | Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến Cầu Sắt                                           | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| 1.2        | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đối diện Trường Cấp 3 Cẩm Nhân                         | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |
| 1.3        | Đoạn tiếp theo đến cây xăng (thôn Làng Lạnh)                                    | 800              | 480                                | 400                                                                                     |
| 1.4        | Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân đèo Tằng Sính (chợ Ngọc cũ)                      | 1.800            | 1.080                              | 900                                                                                     |
| 1.5        | Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tằng Sính + 100m đường đi xã Yên Thành                   | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| 1.6        | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành                                            | 200              | 120                                | 100                                                                                     |
| 1.7        | Đường Đi UBND xã Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cẩm Nhân) đến nhà ông Lèo Văn Lạng. | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 1.8        | Từ nhà ông Lèo Văn Lạng đến cổng qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới       | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |
| 1.9        | Đoạn tiếp theo đến ngầm tràn                                                    | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| 1.10       | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thượng cũ                             | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 1.11       | Đoạn tiếp theo đến Đài tưởng niệm                                               | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                        | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12       | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nông Ngọc Hương thôn 1 (Ngòi Quán)                | 600              | 360                                | 300                                                                                         |
| 1.13       | Đoạn tiếp theo đến nhà bà Long Thị Nội (thôn Ngòi Quán)                      | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 1.14       | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 Kéo Sa (giáp nhà ông Nguyễn Văn Phương)             | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| 1.15       | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang                            | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 1.16       | Đường từ ngã ba chân đèo Tảng Sinh đến đỉnh đèo Tảng Sinh (Thôn Ngọc Chấn 1) | 200              | 120                                | 100                                                                                         |
| 1.17       | Từ đỉnh đèo Tảng Sinh đến đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Nông Xuân Kiên)   | 220              | 130                                | 110                                                                                         |
| 1.18       | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Thông)                       | 600              | 360                                | 300                                                                                         |
| 1.19       | Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lăn (nhà ông Đình Lý Thìn)                       | 210              | 130                                | 110                                                                                         |
| 1.20       | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàng Văn Doanh                                   | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 1.21       | Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m                                  | 600              | 360                                | 300                                                                                         |
| 1.22       | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàng Ngọc Thanh đường đi Bến Giảng               | 360              | 220                                | 180                                                                                         |
| 1.23       | Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long cũ +200m                                    | 720              | 430                                | 360                                                                                         |



| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.24 | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mường Lai                                                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 1.25 | Đường vào thôn Làng Hùng từ ngã 3 đến sân vận động (cổng UBND xã)                                                     | 750       | 450                         | 380                                                                                 |
| 1.26 | Đoạn tiếp theo qua cổng trường Tiểu học THCS số 1 Cẩm Nhân 100m                                                       | 400       | 240                         | 200                                                                                 |
| 2    | <b>Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông) (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ích đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bầu)</b> | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 3    | <b>Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân</b>                              | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 3.1  | Đoạn từ ngàm tràn chợ Cẩm Nhân đến nhà ông Hoàng Văn Vĩnh (trường thôn Nà Dự)                                         | 500       | 300                         | 250                                                                                 |
| 3.2  | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nông Văn Hiến (thôn Thái Y)                                                                | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 4    | <b>Đường từ giáp ranh xã Phúc Ninh đến cầu qua suối Ngòi Sọng xã Yên Thành</b>                                        | 200       | 120                         | 100                                                                                 |
| 5    | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                   | 200       | 120                         | 100                                                                                 |

## 86. XÃ THÁC BÀ

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 37</b>                                                       |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ đến nhà bà Tâm Thắng                        | 6.050     | 3.630                       | 3.030                                                                            |
| 1.2      | Đoạn tiếp theo đến qua trường THCS Đại Minh                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thân)          | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Cẩn                                    | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 1.5      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà bia tưởng niệm                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.6      | Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ vào thôn Hàn Đà 2                   | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo cổng qua đường(giáp nhà ông Vị)                          | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 1.8      | Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiên                                   | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.9      | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu Thủy)  | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| 1.10     | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết ranh giới nhà bà Vũ Thanh Chiến) | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 1.11     | Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết ranh giới nhà bà Nhung thôn 1) | 2.750     | 1.650                       | 1.380                                                                            |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                   | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12       | Đoạn tiếp theo đến Bru Điện (ngã 3)                                     | 3.000            | 1.800                              | 1.500                                                                                   |
| 1.13       | Đoạn tiếp theo đến cầu Thác Ông (cũ)                                    | 2.040            | 1.220                              | 1.020                                                                                   |
| 1.14       | Từ giáp cầu Thác Ông cũ đến NVH thôn Phúc Khánh                         | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| 1.15       | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp đất nhà ông Nguyễn Thành Chung) | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 1.16       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Thác Bà                             | 1.200            | 720                                | 600                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Quốc lộ 2D</b>                                                       |                  |                                    |                                                                                         |
| 2.1        | Đoạn từ sau Vị trí 1 Quốc lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chuyên   | 800              | 480                                | 400                                                                                     |
| 2.2        | Đoạn tiếp theo đến hết thôn An Lạc                                      | 450              | 270                                | 230                                                                                     |
| 2.3        | Đoạn tiếp theo đến Hết địa phận thôn Đại Thân                           | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| 2.4        | Đoạn tiếp theo đến cầu Hoàng Thi                                        | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| <b>3</b>   | <b>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế</b>                                        |                  |                                    |                                                                                         |
| 3.1        | Đoạn từ ngã 4 nhà ông Vọng đi đến cổng qua đường (nhà ông Toàn Hải)     | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                   |
| 3.2        | Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn (thôn Ba Chẽng)                            | 800              | 480                                | 400                                                                                     |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                      | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3      | Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Đồng Do (nhà ông Thế)                                   | 850       | 510                         | 430                                                                              |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo đến cổng đôi (nhà ông Vũ Văn Hiền)                                   | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.5      | Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn thôn Quyên                                             | 850       | 510                         | 430                                                                              |
| 3.6      | Đoạn tiếp theo đến Cổng đôi (giáp đất ông Thanh)                                    | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 3.7      | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp đất nhà ông Lương Văn Lan)                  | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 3.8      | Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường mầm non xã (trường Tiểu học số 1 cũ)              | 2.652     | 1.590                       | 1.330                                                                            |
| 3.9      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tầm Vông                                       | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 3.10     | Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc (ông Nguy) cách trạm biển thể 100m về phía xã Yên Thành | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| 3.11     | Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Thành                                            | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường Bạch Hà - Vũ Linh</b>                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến cầu Bồng                                            | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đài tưởng niệm (thôn Cây Thị)                        | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.3        | Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc đá thôn Gò Chùa                        | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| 4.4        | Đoạn từ tiếp theo đến ngã tư nhà ông Đỗ Văn Quý                    | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| 4.5        | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phạm Trung Kiên                         | 800              | 480                                | 400                                                                                         |
| 4.6        | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vương Đình Nhung thôn Ngòi Lèn  | 800              | 480                                | 400                                                                                         |
| 4.7        | Đoạn tiếp theo đến giáp đất thôn Trại Máng                         | 300              | 180                                | 150                                                                                         |
| 4.8        | Đoạn tiếp theo đến giáp đất cầu Ngòi Phúc                          | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| 4.9        | Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế           | 1.500            | 900                                | 750                                                                                         |
| <b>5</b>   | <b>Đường Yên Bình - Vĩnh Kiên</b>                                  |                  |                                    |                                                                                             |
| 5.1        | Đoạn từ đường Bạch Hà - Vũ Linh (ngã tư giáp chợ) đến cầu Đức Tiến | 1.000            | 600                                | 500                                                                                         |
| 5.2        | Đoạn tiếp theo đến gần tràn thôn Đình                              | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| 5.3        | Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế                       | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| <b>6</b>   | <b>Đường đi thôn Ngọn Ngòi</b>                                     |                  |                                    |                                                                                             |
| 6.1        | Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Khải đến ngã tư nhà ông Bùi Dẫn Toàn        | 660              | 400                                | 330                                                                                         |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                               | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.2        | Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái                                                                                           | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| 6.3        | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàn Hợp                                                                                                                 | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 6.4        | Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái đi ngã ba thôn Ngọn Ngòi                                                                                    | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 7          | <b>Đoạn từ ngầm tràn thôn Quyên đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)</b>                                                                            | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 8          | <b>Đoạn từ giáp ngã 4 chợ đi thôn 15 đến QL 37</b>                                                                                                  | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 9          | <b>Đoạn từ trạm biến áp cầu Đát Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn</b>                                                                               | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 10         | <b>Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tòng thôn Ngòi Lẻn</b>                                                                  | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| 11         | <b>Đoạn từ ngã tư nhà ông Đỗ Văn Quý đến ngã tư nhà ông Bùi Đăng Toàn (Đường nội bộ quỹ đất đấu giá)</b>                                            | 800              | 480                                | 400                                                                                     |
| 12         | <b>Đường thôn Gò Chùa đi thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, Tuyên Quang: (Đoạn từ sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà-Vũ Linh đến hết địa giới xã Bạch Hà)</b> | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| 13         | <b>Đường nội bộ khu di dân tái định cư</b>                                                                                                          | 400              | 240                                | 200                                                                                     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 14   | <b>Đường nội bộ quỹ đất đấu giá thôn Trung Tâm, giáp Chợ mới (sau vị trí 1 đường Bạch Hà-Vũ Linh)</b> | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 15   | <b>Đường bê tông vào Hội Lâm Sinh thôn Mạ</b>                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 15.1 | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ty)                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 15.2 | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ                                                      | 200       | 120                         | 100                                                                              |
| 16   | <b>Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ</b>                                      | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| 17   | <b>Đường từ Nhà máy thủy điện Thác Bà đến cầu Thác Ông</b>                                            |           |                             |                                                                                  |
| 17.1 | Đoạn từ cầu Thác Ông (cũ) đến ngã ba (rạp ngoài trời)                                                 | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 17.2 | Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà                        | 1.100     | 660                         | 550                                                                              |
| 17.3 | Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà                              | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 17.4 | Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến Bưu điện                                                               | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 17.5 | Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô                                                               | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                          | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>18</b>  | <b>Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 (ngã ba đi Phà Hiên) đến bến phà cũ</b>                                     | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| <b>19</b>  | <b>Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà</b> |                  |                                    |                                                                                         |
| 19.1       | Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đến ngã 3 Hồ Xanh                                                               | 1.040            | 620                                | 520                                                                                     |
| 19.2       | Đoạn tiếp theo đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                                         | 700              | 420                                | 350                                                                                     |
| <b>20</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn Hán Đà 1 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)</b>          | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| <b>21</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn Hán Đà 2 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)</b>          | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| <b>22</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn An Lạc (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến sau vị trí 1 Quốc lộ 2D)</b>             | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>23</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn Phúc Hòa (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Phạm Như Biên)</b>             | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>24</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn Tiên Phong (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Phạm Thứ Chinh)</b>          | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>25</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn Tiên Phong (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trường)</b>       | 300              | 180                                | 150                                                                                     |



| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                          | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>26</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn Hồng Quân (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 2D đến mỏ Felspat Hồng Quân)</b>             | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>27</b>  | <b>Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Cẩm đến Nhà máy thủy điện Thác Bà 2</b>                                             | 360              | 220                                | 180                                                                                     |
| <b>28</b>  | <b>Đường nội bộ đất đường Hoàng Thi (Quỹ đất thuộc bãi đỗ đất đường Hoàng Thi)</b>                             | 400              | 240                                | 200                                                                                     |
| <b>29</b>  | <b>Đường bê tông vào thôn Khả Lĩnh (Đoạn từ cổng Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến)</b>                 | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>30</b>  | <b>Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung (Đoạn từ cổng Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận))</b> | 300              | 180                                | 150                                                                                     |
| <b>31</b>  | <b>Các tuyến đường thuộc các thôn Thác Bà 1, Thác Bà 2, Thác Bà 3, Thác Bà 4</b>                               | 370              | 220                                | 190                                                                                     |
| <b>32</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                            | 200              | 120                                | 100                                                                                     |

**87. XÃ YÊN BÌNH**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                  | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 70</b>                                                                      |                  |                                    |                                                                                         |
| 1.1        | Từ đường Đại Đồng đến mốc Km1 thôn Làng Đất                                            | 1.600            | 960                                | 800                                                                                     |
| 1.2        | Đoạn tiếp theo đến cổng Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Yên Bình                          | 1.300            | 780                                | 650                                                                                     |
| 1.3        | Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang                                                     | 1.100            | 660                                | 550                                                                                     |
| 1.4        | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi phường Nam Cường                                        | 800              | 480                                | 400                                                                                     |
| 1.5        | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Chóp Dù (thôn Đá Chồng)                                 | 600              | 360                                | 300                                                                                     |
| 1.6        | Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Gầy                                                        | 500              | 300                                | 250                                                                                     |
| 1.7        | Từ thôn Đá Chồng qua 50m đi về phía xã Bảo Ái                                          | 350              | 210                                | 180                                                                                     |
| 1.8        | Đoạn tiếp theo đến mốc Km11                                                            | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| 1.9        | Đoạn tiếp theo đến mốc Km13                                                            | 850              | 510                                | 430                                                                                     |
| 1.10       | Đoạn tiếp theo đến mốc Km15                                                            | 900              | 540                                | 450                                                                                     |
| 1.11       | Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1                                                      | 1.300            | 780                                | 650                                                                                     |
| 1.12       | Đoạn tiếp theo qua cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm) | 2.200            | 1.320                              | 1.100                                                                                   |
| 1.13       | Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2                                                      | 1.000            | 600                                | 500                                                                                     |
| 1.14       | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn (đối diện nhà ông Chí)                         | 800              | 480                                | 400                                                                                     |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.15     | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình                                                           | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.16     | Từ giáp đường Đại Đồng đến mốc Km16                                                                   | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 1.17     | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp nhà ông Khánh)                                                | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| 1.18     | Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào phường Văn Phú (Km19)                                              | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 1.19     | Đoạn tiếp theo đến hết xã Yên Bình                                                                    | 600       | 360                         | 300                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>                                                                         |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ đường Đại Đồng đến cổng qua đường (giáp nhà bà Bâm)                                           | 15.960    | 9.580                       | 7.980                                                                            |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh phường Văn Phú                                                           | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Đoạn từ Km 8+600 đến hết đất Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Chăn nuôi thú y, Thủy sản Lào Cai | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 3.2      | Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9                                                                         | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| <b>4</b> | <b>Đường Đại Đồng</b>                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Từ giáp thôn Làng Dát đến hết đất Chi nhánh điện Yên Bình                                             | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                            |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110KV                                                            | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |
| 4.3      | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Công ty ga Tân An Bình                                                | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                  | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.4  | Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang Km 10                       | 5.040     | 3.020                       | 2.520                                                                               |
| 4.5  | Đoạn tiếp theo đến đường vào Trường Dân tộc nội trú             | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                               |
| 4.6  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến Km 11                       | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                               |
| 4.7  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp Ngân hàng Nông nghiệp          | 12.000    | 7.200                       | 6.000                                                                               |
| 4.8  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp Ngân hàng chính sách xã hội    | 16.500    | 9.900                       | 8.250                                                                               |
| 4.9  | Đoạn tiếp theo đến giáp cổng qua đường (giáp đất nhà ông Cường) | 18.000    | 10.800                      | 9.000                                                                               |
| 4.10 | Đoạn tiếp theo đến cổng lên Tòa án Khu vực 2                    | 16.500    | 9.900                       | 8.250                                                                               |
| 4.11 | Đoạn tiếp theo đến vòng xuyến Km13                              | 16.000    | 9.600                       | 8.000                                                                               |
| 4.12 | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn 10             | 11.550    | 6.930                       | 5.780                                                                               |
| 4.13 | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Mai Thị Lợi             | 5.450     | 3.270                       | 2.730                                                                               |
| 4.14 | Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang số 4 thôn 15           | 3.200     | 1.920                       | 1.600                                                                               |
| 4.15 | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến lâm sản cũ                  | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                               |
| 5    | <b>Đường Hương Lý</b>                                           |           |                             |                                                                                     |
| 5.1  | Từ bến cảng Hương Lý đến giáp đất Công ty TNHH Hiệp Phú         | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                               |
| 5.2  | Đoạn tiếp theo đến cổng Nhà máy xi măng Yên Bái                 | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                              | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 5.3      | Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía cổng Nhà máy xi măng                 | 2.600     | 1.560                       | 1.300                                                                            |
| 5.4      | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 5.5      | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp nhà bà Lại Thị Oanh)                                | 3.700     | 2.220                       | 1.850                                                                            |
| 5.6      | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình                                                 | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Đường Văn Chính: Từ ngã 3 giáp đường Hương Lý đến bến đá</b>                             | 1.300     | 780                         | 650                                                                              |
| <b>7</b> | <b>Đường Vũ Văn Uyên</b>                                                                    |           |                             |                                                                                  |
| 7.1      | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đất nhà ông Lý Đình Tiến                      | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 7.2      | Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng                                              | 3.600     | 2.160                       | 1.800                                                                            |
| 7.3      | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Chợ Km12) đến cầu Bản                                  | 4.410     | 2.650                       | 2.210                                                                            |
| 7.4      | Đoạn tiếp theo đến hết đất Chi nhánh VPĐK đất đai khu vực Yên Bình                          | 3.150     | 1.890                       | 1.580                                                                            |
| 7.5      | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình                                                 | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |
| <b>8</b> | <b>Đường Hoàng Thi</b>                                                                      |           |                             |                                                                                  |
| 8.1      | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa thôn 11                         | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 8.2      | Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khó                                                      | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |

| STT       | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                       | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.3       | Đoạn từ nhà ông Khó đến hết đất nhà ông Hà Tài Ủy                                    | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| 8.4       | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình                                          | 1.100     | 660                         | 550                                                                                 |
| <b>9</b>  | <b>Đường Nguyễn Văn Mậu</b>                                                          | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                               |
| <b>10</b> | <b>Đường Trần Nhật Duật</b>                                                          |           |                             |                                                                                     |
| 10.1      | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến ngã ba đi Nghĩa trang số 2 (phần đường nhựa) | 2.200     | 1.320                       | 1.100                                                                               |
| 10.2      | Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Hoàng Loan                                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| <b>11</b> | <b>Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình</b>             | 1.700     | 1.020                       | 850                                                                                 |
| <b>12</b> | <b>Đường Tân Quang</b>                                                               |           |                             |                                                                                     |
| 12.1      | Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Trường Dân tộc nội trú                    | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| 12.2      | Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành                               | 1.400     | 840                         | 700                                                                                 |
| <b>13</b> | <b>Đường Đông Lý</b>                                                                 |           |                             |                                                                                     |
| 13.1      | Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến Đội dịch vụ điện lực Yên Bái                      | 3.700     | 2.220                       | 1.850                                                                               |
| 13.2      | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Ấn)                         | 2.700     | 1.620                       | 1.350                                                                               |
| 13.3      | Đoạn tiếp theo đến cổng nhà máy xi măng Yên Bình                                     | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                    | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 14   | <b>Đường bê tông cạnh nhà tình nghĩa đến đường Hương Lý (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến sau vị trí 1 đường Hương Lý)</b> | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                                 |
| 15   | <b>Đường bê tông (công làng văn hóa thôn 5)</b>                                                                                   |           |                             |                                                                                     |
| 15.1 | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất nhà ông Lê Đức Thuận                                                              | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                                 |
| 15.2 | Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông                                                                                              | 1.300     | 780                         | 650                                                                                 |
| 16   | <b>Đường An Bình: Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (qua trụ sở Đảng ủy xã Yên Bình) đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành</b>     | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                                 |
| 17   | <b>Đường Thanh Bình: Từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh phường Văn Phú</b>                                      | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                               |
| 18   | <b>Đường Vũ Văn Mật</b>                                                                                                           |           |                             |                                                                                     |
| 18.1 | Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Trạm Kiểm lâm Km14) đến sau vị trí 1 đường Hương Lý                                               | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                               |
| 18.2 | Đoạn tiếp theo từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến hết đất nhà bà Dung Khoa (giáp cổng qua đường)                                  | 2.500     | 1.500                       | 1.250                                                                               |
| 18.3 | Đoạn tiếp theo đến giáp đất phường Văn Phú                                                                                        | 1.500     | 900                         | 750                                                                                 |
| 19   | <b>Đường Hoàng Loan</b>                                                                                                           |           |                             |                                                                                     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 19.1 | Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến tiếp giáp đường Trần Nhật Duật                                                             | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 19.2 | Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đường nối 2 nhà máy xi măng                                                             | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                               |
| 20   | <b>Đường từ sau vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên đến hết quỹ đất giáp chợ Yên Bình (giáp đường rẽ vào nhà bà Trần Thị Bình)</b>     | 6.500     | 3.900                       | 3.250                                                                               |
| 21   | <b>Đường từ chợ Yên Bình (giáp đường rẽ vào nhà bà Trần Thị Bình) đến vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên (giáp khu đô thị thôn 7)</b> | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 22   | <b>Đường nối 2 nhà máy xi măng (đoạn từ sau vị trí 1 đường Hươngng Lý đến sau vị trí 1 đường Đông Lý)</b>                     |           |                             |                                                                                     |
| 22.1 | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến cổng qua đường nối 2 ngách hồ (thôn 6)                                                | 3.700     | 2.220                       | 1.850                                                                               |
| 22.2 | Đoạn từ cổng qua đường nối 2 ngách hồ (thôn 6) đến hết đất nhà ông Bùi Quang Đạo                                              | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                               |
| 22.3 | Đoạn từ đất nhà ông Bùi Quang Đạo đến sau vị trí 1 đường Đông Lý                                                              | 3.700     | 2.220                       | 1.850                                                                               |
| 23   | <b>Từ sau vị trí 1 đường Đông Lý đến hết đất thôn 3 (Hướng đi thôn Hồng Bàng khu ao 41)</b>                                   | 1.200     | 720                         | 600                                                                                 |
| 24   | <b>Đường khu đô thị thôn 6, thôn 7</b>                                                                                        |           |                             |                                                                                     |



| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 24.1 | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến sau vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên (qua đường rẽ vào Trung tâm văn hóa thể thao) | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 24.2 | Đoạn sau vị trí 1 đường Đại Đồng qua Công ty xỏ số đến đường nối giữa đường Hoàng Loan và đường Vũ Văn Uyên            | 10.000    | 6.000                       | 5.000                                                                               |
| 24.3 | Đường nội bộ trong khu đô thị thôn 6 (giáp bể bơi, giáp khu tái định cư gần nhà bà Xuân)                               | 7.500     | 4.500                       | 3.750                                                                               |
| 24.4 | Đường nội bộ trong khu đô thị thôn 6 (giáp đất nhà ông Long)                                                           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 24.5 | Đoạn từ vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đường nhựa (giáp đất nhà bà Hương)                                           | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 24.6 | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đất trường Mầm non Bình Minh                                             | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 24.7 | Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan (đối diện cổng B sân vận động) đến giáp đất trường Mầm non Bình Minh             | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 24.8 | Các tuyến đường nội bộ khác trong khu đô thị RuBy thôn 6, thôn 7                                                       | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                               |
| 25   | <b>Đường từ QL 70 đến đường Hoàng Thi (Bến Lâm Sản cũ)</b>                                                             | 580       | 350                         | 290                                                                                 |
| 26   | <b>Đường Yên Bình - Văn Phú</b>                                                                                        |           |                             |                                                                                     |

| STT  | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 26.1 | Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174                           | 230       | 140                         | 120                                                                                 |
| 26.2 | Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum                                                                       | 380       | 230                         | 190                                                                                 |
| 26.3 | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình                                                           | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 27   | <b>Đường Cẩm Ân - Mông Sơn (Chợ Cọ)</b>                                                               | 420       | 250                         | 210                                                                                 |
| 28   | <b>Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà</b>                            | 420       | 250                         | 210                                                                                 |
| 29   | <b>Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi phường Văn Phú đến hết địa phận xã Yên Bình (thôn Đá Chồng)</b> | 250       | 150                         | 130                                                                                 |
| 30   | <b>Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý - thôn Hương Giang)</b>             | 230       | 140                         | 120                                                                                 |
| 31   | <b>Đường vào trường THCS Đại Đồng (Đoạn từ cầu Thương Bình đến cổng nhà ông Vượng)</b>                | 560       | 340                         | 280                                                                                 |
| 32   | <b>Đường vào thôn Hồng Bàng (Đoạn từ Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Đức Hương)</b>                    | 320       | 190                         | 160                                                                                 |
| 33   | <b>Đường thôn Hồng Bàng đi thôn 3 (Đoạn từ nhà ông Đức Hương đến Thôn 3)</b>                          | 260       | 160                         | 130                                                                                 |
| 34   | <b>Đường từ hội trường thôn Trung Tâm đến suối nước giáp đất Nhà máy may (qua quỹ đất đấu giá)</b>    | 2.310     | 1.390                       | 1.160                                                                               |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                              | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>35</b>  | <b>Đường Cụm công nghiệp Phú Thịnh (Từ giáp ranh phường Văn Phú đến hết đường Cụm công nghiệp)</b> | 1.050            | 630                                | 530                                                                                     |
| <b>36</b>  | <b>Khu tái định cư dự án: Khu đô thị mới, khu sinh thái Thịnh Hưng 1, Thịnh Hưng 2.</b>            | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |
| <b>37</b>  | <b>Chỉnh trang đô thị thôn 10, xã Yên Bình</b>                                                     | 3.500            | 2.100                              | 1.750                                                                                   |
| <b>38</b>  | <b>Khu dân cư thôn Đào Kiều</b>                                                                    | 1.500            | 900                                | 750                                                                                     |
| <b>39</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại (Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13)</b>               | 550              | 330                                | 280                                                                                     |
| <b>40</b>  | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                | 280              | 170                                | 140                                                                                     |

**88. XÃ YÊN THÀNH**

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                    | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Tỉnh Lộ 170</b>                                                       |                  |                                    |                                                                                             |
| 1.1        | Đoạn từ giáp xã Thác Bà đến nhà ông Bình Tuyển                           | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 1.2        | Đoạn tiếp theo đến nhà thờ Phúc An                                       | 850              | 510                                | 430                                                                                         |
| 1.3        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Ma Văn Poóc                     | 2.000            | 1.200                              | 1.000                                                                                       |
| 1.4        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đặng Văn Chiến                  | 800              | 480                                | 400                                                                                         |
| 1.5        | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Lương Văn Lợi (Đèo Di)          | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 1.6        | Đoạn tiếp theo đến trường THCS xã Yên Thành                              | 500              | 300                                | 250                                                                                         |
| 1.7        | Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2                             | 900              | 540                                | 450                                                                                         |
| 1.8        | Đoạn tiếp theo đến ngã ba vào thôn Máy Đựng (cửa hàng Tám Hà)            | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| 1.9        | Đoạn tiếp theo đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Quân (Giáp nhà ông Lê Văn Nam) | 450              | 270                                | 230                                                                                         |
| 1.10       | Đoạn tiếp theo đến cầu Đát Tri (cạnh nhà ông Liên)                       | 900              | 540                                | 450                                                                                         |
| 1.11       | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đàm Ngọc Thương                 | 350              | 210                                | 180                                                                                         |
| 1.12       | Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hà Thị Tới                                     | 450              | 270                                | 230                                                                                         |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                                                            | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.13     | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hoàng Văn Thụy                                                                                                                   | 650       | 390                         | 330                                                                              |
| 1.14     | Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng)                                                                                                                  | 900       | 540                         | 450                                                                              |
| 1.15     | Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cẩm Nhân                                                                                                                             | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh</b>                                                                                                                                 |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ giáp ranh xã Cẩm Nhân đến hết ranh giới nhà ông Phùng Kim Cương                                                                                                   | 250       | 150                         | 130                                                                              |
| 2.2      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Vũ Ngọc Chấn                                                                                                                     | 350       | 210                         | 180                                                                              |
| 2.3      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Hứa Ngọc Diễm                                                                                                                        | 750       | 450                         | 380                                                                              |
| 2.4      | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã                                                                                                                                        | 300       | 180                         | 150                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Đường đi bến cảng Mỹ Gia (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170)</b>                                                                                              | 400       | 240                         | 200                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đường liên xã Yên Thành - Hùng Đức (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170 giáp Trụ sở Đảng Ủy, HĐND xã Yên Thành đến ranh giới xã Hùng Đức, tỉnh Tuyên Quang)</b> | 350       | 210                         | 180                                                                              |

| <b>STT</b> | <b>Tên đường, đoạn đường, khu vực</b>                                                                                                           | <b>Giá đất ở</b> | <b>Giá đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;<br/>Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>5</b>   | <b>Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn Đồng Tâm cũ qua Trụ sở công an xã đến sau vị trí 1 đường tránh đi cầu treo (Đường nội bộ quỹ đất đấu giá)</b> | 2.200            | 1.320                              | 1.100                                                                                       |
| <b>6</b>   | <b>Đường tránh đi cầu treo</b>                                                                                                                  |                  |                                    |                                                                                             |
| 6.1        | Đoạn từ ngã 3 UBND xã Phúc An cũ đến cầu treo (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170)                                                      | 900              | 540                                | 450                                                                                         |
| 6.2        | Đoạn tiếp theo đến đường Tỉnh lộ 170                                                                                                            | 400              | 240                                | 200                                                                                         |
| <b>7</b>   | <b>Các tuyến đường khác còn lại</b>                                                                                                             | 200              | 120                                | 100                                                                                         |

## 89. XÃ LIÊN SƠN

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                   | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đường Quốc Lộ 32</b>                                                                                                          |           |                             |                                                                                  |
| 1.1      | Đoạn giáp ranh giới phường Nghĩa Lộ (nhà Thủy Toàn) đến hết ranh giới nhà ông Phạm Văn Thành (giáp đường rẽ vào khu tái định cư) | 14.000    | 8.400                       | 7.000                                                                            |
| 1.2      | Đoạn từ nhà bà Lò Thị Huân (giáp đường rẽ vào khu tái định cư) đến hết Phòng cháy chữa cháy (cả hai bên đường)                   | 14.000    | 8.400                       | 7.000                                                                            |
| 1.3      | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Đảng ủy - HĐND xã Liên Sơn (Cả hai bên đường)                                                   | 11.000    | 6.600                       | 5.500                                                                            |
| 1.4      | Đoạn tiếp theo đến chân cầu Suối Đồi (Cả hai bên đường)                                                                          | 8.000     | 4.800                       | 4.000                                                                            |
| 1.5      | Đoạn từ Cầu Suối Đồi đến đường rẽ vào bản Cốc giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn (cả hai bên đường)                         | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 1.6      | Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đến hết ranh giới nhà bà Đỗ Thị Mai (cả hai bên đường)                                                | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 1.7      | Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ vào trạm biến áp bản Héo (giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Mặc)                                     | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.8      | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mặc đến Cầu Cài (Cả hai bên đường)                                                                        | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| 1.9      | Đoạn từ Cầu Cài đến hết đất nhà ông Cường Hà (giáp đường xã Sơn Lương)                                                           | 5.500     | 3.300                       | 2.750                                                                            |

| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                          | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1.10     | Từ giáp đất nhà ông Cường Hà đến giáp đất trụ sở Trạm y tế Nông trường Liên Sơn cũ (Cả hai bên đường)                   | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 1.11     | Từ đất Trụ sở Trạm y tế Nông trường Liên Sơn cũ đến hết đất Công an thị trấn Nông trường Liên Sơn cũ (Cả hai bên đường) | 5.000     | 3.000                       | 2.500                                                                            |
| 1.12     | Từ giáp ranh giới Công an thị trấn Nông trường Liên Sơn cũ đến giáp ranh giới xã Sơn Lương                              | 6.000     | 3.600                       | 3.000                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Đường thôn Ả Thượng</b>                                                                                              |           |                             |                                                                                  |
| 2.1      | Đoạn từ nhà ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 Quốc lộ 32 (Giáp cây xăng)                                                   | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 2.2      | Đường nội bộ khu đầu giá (giáp bệnh viện KV Nghĩa Lộ)                                                                   | 7.000     | 4.200                       | 3.500                                                                            |
| 2.3      | Từ lối rẽ đường Quốc lộ 32 (trục chính đường vào khu tái định cư Ả Thượng) đến giáp ranh giới đất nhà ông Khánh         | 4.500     | 2.700                       | 2.250                                                                            |
| 2.4      | Đường nội khu tái định cư thôn Ả Thượng                                                                                 | 4.000     | 2.400                       | 2.000                                                                            |
| 2.5      | Đoạn từ nhà ông Khiên đến nhà ông Thông                                                                                 | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Đường lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Đảng ủy xã Liên Sơn) thôn Ả Hạ đến hết ranh giới thôn bản Bay</b>                      |           |                             |                                                                                  |
| 3.1      | Từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Đảng ủy xã Liên Sơn) đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Công Hảo (thôn Ả Hạ)                 | 1.800     | 1.080                       | 900                                                                              |



| STT      | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2      | Đoạn từ ngã tư giáp ranh giới nhà ông Đinh Công Hảo đến hết ranh giới đất nhà ông Thăng - Nhung        | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.3      | Đoạn từ ngã tư giáp ranh giới nhà ông Đinh Công Hảo đến hết ranh giới đất nhà ông Hà Thủy              | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 3.4      | Đoạn tiếp theo từ giáp ranh giới nhà ông Hà Thủy đến hết ranh giới nhà ông Tình (Đầu cầu treo bản Bay) | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |
| 3.5      | Đoạn tiếp theo từ cầu treo bản Bay đến hết ranh giới nhà ông Trục                                      | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| <b>4</b> | <b>Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Ả Hạ) đến ranh giới phường Nghĩa Lộ (xã Nghĩa Sơn cũ)</b>           |           |                             |                                                                                  |
| 4.1      | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Ả Hạ) đến hết đất nhà ông Ích (cả hai bên đường)                       | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 4.2      | Đoạn tiếp theo đến ranh giới phường Nghĩa Lộ (xã Nghĩa Sơn cũ)                                         | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| <b>5</b> | <b>Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Bản Văn) đến hết thôn Góc Bực (giáp Quốc lộ 32)</b>                 |           |                             |                                                                                  |
| 5.1      | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Bản Văn) đến giáp Trường Mầm non Sơn A                                 | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 5.2      | Đoạn từ Trường Mầm non Sơn A đến hết thôn Góc Bực (giáp Quốc lộ 32)                                    | 3.000     | 1.800                       | 1.500                                                                            |
| <b>6</b> | <b>Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 đến Suối nước nóng Bản Bon</b>                                            |           |                             |                                                                                  |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                         | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 6.1 | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 đến ngã ba đầu đường rẽ vào suối nước nóng bản Bon (khu Bán đấu giá Bản Bon) | 3.500     | 2.100                       | 1.750                                                                            |
| 6.2 | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 giáp ranh giới nhà ông Hoàng Văn Inh đến hết ranh giới nhà ông Sầm Văn Ngân  | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 6.3 | Từ ngã ba đầu đường rẽ vào suối nước nóng bản Bon đến suối nước nóng bản Bon                           | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 6.4 | Đường nội bộ khu Bán đấu giá Bản Bon                                                                   | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 7   | <b>Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn) đến hết ranh giới thôn bản Cóc</b>     |           |                             |                                                                                  |
| 7.1 | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn) đến ngã ba thôn bản Cóc                   | 800       | 480                         | 400                                                                              |
| 7.2 | Từ ngã ba thôn Bản Cóc đến hết ranh giới thôn bản Bay                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 7.3 | Từ ngã ba thôn Bản Cóc đến hết ranh giới thôn bản Cóc                                                  | 500       | 300                         | 250                                                                              |
| 8   | <b>Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà ông Vinh Xuân) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Võ - Thôn 6.</b>                    | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 9   | <b>Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà bà Phạm Thị Liên) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Sơn -Thôn 6.</b>    | 1.200     | 720                         | 600                                                                              |

| STT | Tên đường, đoạn đường, khu vực                                                                                                        | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 10  | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Giáo xứ Vĩnh Quang) giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Thụy đến hết ranh giới nhà ông Trương Văn Cường | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 11  | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 từ giáp nhà ông Biên đến hết ranh giới đất nhà ông Vững                                                     | 1.500     | 900                         | 750                                                                              |
| 12  | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 từ nhà ông Nguyễn Cát Chinh đến hết ngõ                                                                     | 1.000     | 600                         | 500                                                                              |
| 13  | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (đi cầu Sơn Lương) đến hết địa phận xã Liên Sơn                                                             | 2.000     | 1.200                       | 1.000                                                                            |
| 14  | Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (đối diện trụ sở Công an xã Liên Sơn) đến ngã ba đường rẽ xuống suối nước nóng bản Bon                      | 1.400     | 840                         | 700                                                                              |
| 15  | Các tuyến đường khác còn lại                                                                                                          | 300       | 180                         | 150                                                                              |